

HỮA HOÀNH

Các Giai Thoại

# NAM KỶ LỤC TỈNH



CHỢ BẾN TÂY (CHỢ LỚN HỒ) NĂM 1950.

 **ĐẠI NAM**

## **Thông tin ebook**

Tên sách: Các giai thoại Nam Kỳ Lục tỉnh

Tác giả: Hứa Hoàn

Thể loại: History

Năm xuất bản:

Nguồn:

Tạo và hiệu chỉnh ebook: Hoàng Nghĩa Hạnh

Thư viện Tinh Tế

Dự án ebook định dạng epub chuẩn cho mọi thiết bị di động

<http://tinhtebook.wordpress.com>

## LỜI MỞ ĐẦU

Những chuyện kể ra trong sách này đều là chuyện thật không phải tiểu thuyết. Các chuyện ấy xảy ra trên đất Nam kỳ trên dưới 100 năm nay, nhưng không có tài liệu chính thức nào ghi chép. Với ý định viết bộ sách về Nam Kỳ Lục Tỉnh, cho nên hơn mười năm qua, kể từ ngày còn trong trại tị nạn tại Mã Lai, chúng tôi bắt đầu sưu tầm tài liệu. Các tư liệu ấy rải rác trong sách báo xưa, hoặc nằm trong ký ức của những vị cố cựu đất Nam Kỳ mà chúng tôi có dịp gặp gỡ. Lúc khởi sự viết, chúng tôi có ý định chia bộ sách làm 10 quyển, đều lấy tên “Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Sách ra đến tập 5, theo lời nhà xuất bản và một vài nhà sách khuyến cáo, kể từ tập 6 trở đi, mỗi quyển nên lấy một tựa đề khác, nhưng nội dung vẫn là những chuyện mới vừa khám phá, sưu tầm được. Nếu tiếp tục dùng tên cũ, bộ sách quá dài, độc giả sẽ ngán tièn, khó dám mua trọn bộ, mặc dù mỗi quyển đều độc lập với nhau, không có liên quan như một bộ trường thiên tiểu thuyết.

Đam mê môn lịch sử từ hồi nhỏ, lớn lên tôi theo học môn sử địa, và sau cùng trở thành thầy giáo dạy môn này nhiều năm, đủ các lớp khác nhau, nên tôi rất ham thích môn lịch sử. Với thời gian và tuổi đời chồng chất, chúng tôi tích tụ được nhiều hiểu biết về lịch sử miền Nam, một lãnh vực từ trước tới nay bị lãng quên, nên cố thu thập ghi chép để dành. Mặc dầu quyển sách nói nhiều đến các biến cố lịch sử các nhơn vật lịch sử, nhưng đây vẫn không phải là một quyển sử mà chỉ có giá trị như “giai thoại”. Tôi có ý định viết các giai thoại về Nam Kỳ tương tự như cụ Lãng Nhân Phùng Tất Đắc viết về “Giai Thoại Làng Nho” mà thôi, nhưng chú trọng đến địa lý, các di tích, văn hoá, lịch sử cùng cảnh đẹp thiên nhiên của miền Nam.

Tài liệu sử dụng, phần lớn là truyền khẩu, mới mẻ, mức độ chính xác rất hạn chế. Mỗi người kể lại chỉ biết một giai đoạn, một biến cố mà thôi. Các sự kiện ấy chưa bao giờ được kiểm chứng, đánh giá lại, nên chúng tôi không bao giờ dám coi đây là tài liệu lịch sử chính thức. Nó cũng như môn ngoại sử, chắc chắn có nhiều thiếu sót, sai lầm, không trung thực, nhưng nội dung vẫn giữ được cốt lõi của vấn đề.

Trân trọng xin quý độc giả vui lòng lượng thứ cho những điều sơ sót vừa kể trên. Tác giả cũng trân trọng kính gửi đến quý vị có phương danh trong tác

phẩm lời biết ơn chơn thành.

Tác giả kính cáo.

## **1. Các Giai Thoại Về: TỔNG ĐỐC LỘC, TỔNG ĐỐC PHƯƠNG, PHỦ CA, LÃNH BINH TẤN**

Năm 1984 tôi đến trại ty nạn Mã Lai. Tình cờ tôi có quen với cụ Nguyễn Văn Vực, nguyên Chánh Sự Vụ Sở Thông Tin Đô Thành Sài Gòn dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Lúc đó cụ Vực ngoài 60 tuổi, vượt biên có một mình, sống cuộc đời hiu quạnh của người già, gọt trí tò mò của tôi, nên tôi bắt đầu làm quen, bắt chuyện với cụ. Mỗi giao tình lần lần đậm đà. Khi chuyển qua trại ở Philippines, cụ bị bệnh “hở valve tim”, phải ra điều trị tại bệnh viện Manila. Lại cũng tình cờ nữa, tôi được cử theo giúp đỡ trong khi cụ bệnh hoạn.

Từ đó, chúng tôi một già một trẻ ăn chung, ngủ gần nhau. Hằng ngày cụ thường kể chuyện xưa tích cũ cho qua ngày đoạn tháng. Thấy cụ minh mẫn và cường kỳ, tôi xin phép ghi chép các chi tiết cụ kể ra. Có lẽ tự biết mình mắc một chứng bệnh khó trị, xung quanh không có thân nhân, lại tuổi cao, nên cụ sẵn sàng cho phép tôi sử dụng các chi tiết mà cụ đã kể với tôi trong thời gian chung sống nhà rỗi ở Manila. Thỉnh thoảng tôi có dịp hầu chuyện với nhiều vị lớn tuổi ở miền Nam, tôi không quên kín đáo học hỏi thêm. Do đó, tôi có một số tư liệu tương đối ít người biết, hoặc không có sách vở đề cập tới.

Trong một ngày rảnh rỗi, tôi lang thang ngoài phố. Tình cờ thấy trên vỉa hè trước tiệm bày bán sách báo cũ giá 10c một quyển. Tôi lựa một hồi tìm gặp một quyển sách bụi bặm nhăn nheo nói về thời kỳ Pháp mới chiếm Nam Kỳ với nhiều chi tiết mới lạ với tựa đề “The French present in Cochinchina and Cambodia 1859-1909” của Milton Osborn. Trong sách có nhiều bức ảnh minh họa chân dung các nhơn vật tiếng tăm lừng lẫy ở Nam Kỳ mà từ trước đến giờ chúng tôi chỉ nghe nhắc tới, chớ chưa thấy được hình ảnh.

Quan niệm rằng xã hội nào cũng có người tốt kẻ xấu, chớ không thể thuần nhứt được, cho nên nhắc lại những kẻ đã nổi danh một thời trong lịch sử cận đại với mọi khía cạnh tốt xấu của nó, đều góp phần làm sống lại một thời kỳ đen tối của lịch sử. Các câu chuyện ấy gần như những giai thoại, một loại ngoại sử thiếu chính xác, nhưng không có cách gì khác hơn để kiểm chứng. Chúng tôi sưu tầm và viết lại người bài ký sự này như một loại

kể chuyện đời xưa, còn việc khen chê để dành cho sử gia và các bậc thức giả. Với suy nghĩ như thế, tôi mạnh dạn viết loạt bài này cống hiến độc giả. Đây là tâm huyết của một người lưu vong còn nặng tình với quê hương. Mong rằng với lòng rộng lượng sẵn có, quý độc giả sẽ sẵn lòng tha thứ cho những điều sai lầm, thiếu sót.

Pháp đem quân gây hấn ở Bắc và Trung Kỳ, nhưng thật sự đặt chun lên được phần đất Việt Nam trước tiên là ở Nam Kỳ. Điều đó có nhiều lý do:

Thứ nhất, Nam Kỳ ở xa kinh đô Huế, chắc sự phòng bị lỏng lẻo. Thứ nhì, đối với Pháp, Nam Kỳ là vị trí chiếm lược. Chiếm lược Nam Kỳ là khai thông sông Cửu Long để chiếm Miên, Lào và dọn đường đến Hoa Nam. Đó là mục tiêu của Pháp để chạy đua với công ty Đông Ấn Anh đang chiếm Ấn Độ, bành trướng qua Miến Điện, tràn xuống Mã Lai. Sự thành công của Pháp ở Nam Kỳ dễ dàng một phần do nhơn tâm ly tán. Nam Kỳ là đất mới, Nho học chưa đủ thời gian để bắt rễ. Khoa cử chỉ mới tổ chức hoàn bị vài khoá tại trường thi Hương Gia Định thì người Pháp đến. Số ông Nghè, ông Cử đại diện cho Nho giáo ở miền Nam rất hiếm, chỉ đếm được trên đầu ngón tay.

So với miền Trung và Bắc, dân trí miền Nam thấp, và họ cũng ít hưởng được ơn vua lộc nước như dân ở miền ngoài. Có đọc truyện “Giai Thoại Làng Nho” của cụ Lãng Nhân Phùng Tất Đắc mới thấy trong khoảng gần 100 giai thoại mà cụ sưu tập, chỉ có 4 hay 5 người miền Nam, còn bao nhiêu là những ông Cống, ông Nghè ở miền Trung và Bắc. Các đại thần ra giúp Nguyễn Ánh trung hưng cũng đều phát xuất từ Thanh Hoá trở vào. Chính những người đó vào Nam với khí tiết của kẻ sĩ, học vấn uyên bác của người đất kinh kỳ văn vật để pha trộn với lòng thẳng thắn bộc trực của người Nam.

Pháp chiếm được miền Nam rồi, Nho học suy tàn mau chóng. Sĩ khí của người miền Nam phần lớn không phát xuất từ những tay khoa bảng, hay giữ những chức vụ cao trong triều đình. Các lãnh tụ chống Pháp như Nguyễn văn Lịch (Nguyễn Trung Trực), Thiên Hộ Dương, Lê Công Thành, Đoàn Công Bửu, Nguyễn Xuân Phụng, Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự ... đều là những người ít học. Dân Nam Kỳ rất phân hoá vì nhiều nguyên nhân kể trên. Hơn nữa, Nam Kỳ có nhiều họ đạo, mọc gốc rễ từ lâu đời ở những nơi khuất lấp, bất tiện về giao thông như cù lao Giêng, Bồ Ót (Long Xuyên),

Cái Mơn, Cà Nhum (Vĩnh Long) là những chỗ dựa tin cậy của người Pháp khi mới chiếm được miền Nam. Thi hành chính sách cấm đạo của triều đình, các quan lại địa phương bắt bớ, tra tấn, giam cầm và lưu đày các giáo dân, vô tình gây chia rẽ lương, giáo. Trường hợp ra cộng tác với người Pháp của Trần Bá Lộc, Lê Phát Đạt (Huyện Sĩ), Trần Tử Ca là những thí dụ điển hình.

Năm 1862, khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã được nhượng cho Pháp rồi, gây ra biết bao cảnh tượng thương tâm: nhiều nghĩa quân bị sát hại, gia đình tan nát. Có những gia đình bỏ cả nhà cửa ruộng vườn, bồng bế nhau qua ba tỉnh còn lại tá túc. Trong khi đó, một số người có đạo Thiên Chúa, sẵn mối ác cảm với triều đình, âm thầm ở lại, hoặc mạnh dạn ra cộng tác. Có lẽ bài “Thơ Nam Kỳ” của tác giả vô danh là áng văn cổ nhất miền Nam, viết bằng chữ quốc ngữ, nội dung rõ ràng cổ vũ cho sự cộng tác với Pháp vì sự bạc đãi của triều đình. Nội dung không có nói tới lý do tôn giáo, nhưng chúng ta có thể hiểu ngầm rằng chính lý do ấy đã làm cho một số giáo dân ở miền Nam ngã theo Pháp. Pháp tìm ra được bài thơ này, nhờ Michel Đức Chaigneau, con ông Chaigneau, một phụ tá đặc lực cho vua Gia Long, dịch ra tiếng Pháp. Nội dung bài thơ tố cáo chính các quan lại địa phương làm cho mất nước vì chủ trương hẹp hòi, chia rẽ và khinh mạn họ. Trong “Thơ Nam Kỳ” có những câu:

“...Các quan lại là những nhà hiền triết, những bậc anh hùng tài đức,

“Họ coi chúng ta (dân) như cỏ cây, như rác rến,

“Họ hay dùng roi vọt đánh đập chúng ta, hơn là kháng chiến chống Pháp.

“Chúng ta như sống trong cảnh cá chậu chim lồng...nên chúng ta (phải như chim khô) tránh lưới, tránh dò.

“Hãy để chúng tôi bày tỏ lòng tôn kính đối với cường quốc Pháp, vì ‘tứ hải giai huynh đệ’ ...”

Bài “Thơ Nam Kỳ” tiếp theo do nhà in Tân Định tái bản lần thứ nhất năm 1903. Bài thơ đầu được dịch từ văn vần chữ quốc ngữ ra chữ Pháp, rồi tác giả khác dịch ra Anh văn. Chúng tôi căn cứ vào bản dịch tiếng Anh để quảng diễn lại nội dung. Tam sao thất bổn nhưng chắc chắn có những nét

chính còn giữ lại, để chúng ta có một ý niệm rõ ràng: vì bạc đãi, chia rẽ, nghi kỵ giữa lương giáo của triều đình Huế, vô tình làm mất đi một hậu thuẫn lớn của dân chúng. Thấy rõ đó là cơ hội tốt, Pháp liền nắm lấy. Họ dùng người Việt cai trị người Việt ngay từ buổi đầu. Pháp mở rộng vòng tay đón những người bất mãn ra hợp tác, đặt họ vào địa vị có tiền bạc để họ tận tâm phục vụ.

Để có thêm lý do vững chắc tin rằng người Công giáo đóng một vai trò quan trọng trong cuộc xâm lăng của người Pháp vào Nam Kỳ, chúng tôi xin dẫn chứng một khía cạnh khác. Khi đồn Chí Hoà thất thủ, triều đình Huế liền cử hai ông Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào thương thuyết với Pháp tại Sài Gòn Phái đoàn Pháp ngoài đại diện chính thức là người Pháp, còn có mấy người Việt sau đây: John Liễu, Trần Tử Ca và một người nữa không rõ tên họ, có đạo Thiên Chúa. Vừa thấy mấy người bản xứ đứng trong hàng ngũ kẻ thù, cụ Phan Thanh Giản giận lắm. Phía họ, khi thấy cụ Phan đại diện cho triều đình vừa bước vào phòng họp thì đứng dậy và chấp tay xá theo lối chào kính nhà vua bằng lễ nghi truyền thống. Cơ giận của cụ Phan tạm nguôi ngoai khi người Pháp giải thích rằng những người Việt này theo Thiên Chúa giáo (có nghĩa là họ trung lập).

Người Công giáo ngã theo Pháp từng giai đoạn. Buổi đầu họ đứng trung lập trong cuộc tranh chấp. Rồi các hội truyền giáo khuyến khích, giải thích với họ rằng người Pháp sẽ có mặt lâu dài ở đây để bảo vệ họ, quyền lợi của họ và con cái họ khi có sự trả thù của quan lại triều đình. Từ đó, lớp người ra cộng tác với Pháp càng ngày càng đông. Những khuôn mặt bản xứ mới xuất hiện hồi cuối thế kỷ 19 trên chính trường miền Nam hầu hết là Công giáo.

Ngoài ra còn có một hạng người khác cũng sớm ra đầu thú để xin hợp tác vì họ là những thành phần điền chủ giàu có. Gia đình họ trước đây nhờ các chức vụ như bá hộ, hộ trưởng, đội trưởng các đồn điền mà làm giàu mau chóng. Có thể lực dễ kiếm ra tiền. Có vốn cho vay sanh lời mau chóng. Có tiền họ mua thêm ruộng đất, hoặc siết ruộng đất của những người cầm cố không trả nổi. Họ cảm thấy cần được cái dù che chở của Pháp để bảo vệ quyền lợi cho gia đình và dòng họ. Nhớ lại những năm loạn lạc dưới thời Lê Văn Khôi chiếm cứ thành Phiên An, cũng như nhiều lần quân Xiêm cướp phá, vợ vét sạch tài sản của họ mà không ai can thiệp. Cho nên lần này họ rút kinh nghiệm và tìm một con đường mới để tiến thân và bảo vệ tài



sản. Họ tự biết vốn không học nhiều chữ Hán, chỉ biết chữ Nôm và quốc ngữ, chắc chắn không được triều đình trọng dụng. Vì lẽ đó, họ đổi hướng, mạnh dạn ra hợp tác với tân triều cho hợp với thời thế. Hơn nữa luật pháp của triều đình quá phong kiến và khắt khe. Hằng năm triều đình ra lệnh hành quyết từ 200 đến 300 người riêng tại Nam Kỳ... Nhưng khi người Pháp đã làm chủ ở đây, họ áp dụng luật nước Pháp tiến bộ hơn. Tình trạng xử tử các tội nhơn cũng giảm gần hết, chỉ trừ những trường hợp trực tiếp giết họ, bị họ bắt. Có lẽ đó cũng là dụng ý của thực dân trong giai đoạn đầu để mua chuộc những bản xứ.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi đề cập đến các nhơn vật tiêu biểu là Trần Bá Lộc và con là Trần Bá Thọ, Trần Tử Ca, và Đỗ Hữu Phương.

Tôi tin chắc rằng quý độc giả từng đọc qua những quyển danh nhơn tự điển nước nhà xuất bản từ trước tới nay, không dễ gì tìm ra tiểu sử các ông ấy. Lý do rất giản dị là vì quan niệm “văn dĩ tải đạo” (văn chương chở đạo lý) của người xưa. Các người trước tác sách vở ngày trước chỉ nhắc đến những gương danh nhơn, anh hùng liệt nữ mà thôi. Dụng ý của họ để răn dạy thế hệ mai sau. Đối với những nhơn vật kể trên, sĩ phu nước ta cho là những kẻ có tội với đất nước và dân tộc, nên không ghi chép lại những tấm gương xấu đó. Ngày nay, chúng ta quan niệm khác. Chúng ta muốn tìm hiểu sự thật và thành tâm, thiện chí làm công việc đó. Chúng ta muốn nhìn thấy những sự việc y như chúng đã xảy ra, dầu tốt hay xấu. Trong khi viết về những nhơn vật kể trên, chúng tôi lược bỏ những chi tiết mà các sách sử thường nhắc tới để tránh sự nhầm chán cho người đọc.

## 2. TỔNG ĐỐC TRẦN BÁ LỘC

(1838-1900)

Các bạn có biết trong tỉnh Mỹ Tho có hai ngôi mộ chôn đứng là của ai không? Xin thưa rằng ngôi mộ thứ nhất của một người con bất hiếu bị “trời trừng” chôn trong xã Khánh Hậu, sau này thuộc tỉnh Long An. Ngôi mộ thứ hai là của Trần Bá Lộc, đi tàu gần tới Mỹ Tho thấy ngôi mộ sừng sững ở đầu ngã ba sông.

Trần Bá Lộc là một trong những người oán hận triều đình Huế chỉ vì gia đình ông có đạo, đã bị ngược đãi. Thân phụ Lộc là Trần Bá Phước, người Quảng Bình, đổ Tú Tài vào Nam lập nghiệp với tư cách một thầy đồ. Ban đầu cụ Phước dạy học tại Cái Nhum Rau Má (Vĩnh Long) sau đó đổi lên cù lao Giêng (Châu Đốc). Đây là các xứ đạo lâu đời nhờ vào vị trí khuất lấp với bên ngoài, nên các giáo sĩ vẫn lén lút truyền đạo. Trần Bá Lộc chào đời tại đây năm 1838, cuối đời vua Minh Mạng. Lớn lên nhằm lúc triều đình cho thi hành một chánh sách cấm đạo khắt khe vì sự khiêu khích của người Pháp. Nhiều cố đạo bị bắt giam, có vị bị hành quyết như Thánh Minh bị giết năm 1854 tại bến đò Đình Khao (Vĩnh Long). Nhiều tín đồ bị đánh đập tàn nhẫn buộc phải bỏ đạo. Có kẻ bị lưu đày. Thân phụ Lộc, cụ Trần Bá Phước bị bắt giam tại Châu Đốc một thời gian rồi đày đi Bình Định. Năm đó Lộc 16 tuổi. Bao nhiêu thù hận Lộc đổ trút lên đầu quan lại địa phương và triều đình Huế. Càng thương cha bao nhiêu, Lộc càng căm thù bấy nhiêu.

Theo nhận xét của người Pháp lúc còn học ở trường nhà dòng, người Pháp nhìn nhận rằng Lộc tỏ ra thông minh, có chí khí, học hành tiến bộ. Trong thời gian cha bị phát lưu tại Bình Định, giáo hội tiếp tục nuôi nấng và dạy dỗ Lộc. Mỗi cảm tình với thực dân phát sinh từ đó. Sau khi cưới vợ, một người có đạo Công giáo, được hơn một năm Lộc bị quan lại địa phương bắt bố, đánh đập rồi giam luôn. Nhưng sau đó Lộc trốn thoát được. Lúc đó Pháp cũng vừa làm chủ tình thế ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, cần mua chuộc người bản xứ ra hợp tác. Khai thác hận thù trong tâm của Lộc, giáo hội khuyên Lộc nên gia nhập hàng ngũ Pháp để tránh bị trả thù. Lộc âm thầm đem gia đình lên Mỹ Tho, rồi nhờ một ông cố đạo gọi là cha Marc che chở để sống trong lãnh thổ của Pháp.

Cũng do sự tiến dẫn và giới thiệu của Marc, Lộc xin vào làm lính mã tà. Lộc lập nhiều thành tích nhờ dọ thám, điềm chỉ cho Pháp bắt các thân hào nhân sĩ ủng hộ nghĩa quân, nên Lộc được thăng Cai, rồi lên Đội rất nhanh. Năm sau, Lộc đã lập nghiệp vững chắc ở đây rồi, Pháp cấp cho Lộc một căn nhà lá, vợ thì nuôi heo kiếm thêm tiền. Từ đó, tiền bạc và địa vị của Lộc thăng tiến nhanh như điều gặp gió. Vốn có ác cảm với quan quân của triều đình, Lộc đàn áp các nghĩa quân không nới tay. Nhờ biểu lộ lòng trung thành với thực dân qua các vụ đánh dẹp, chém giết, lại biết chữ quốc ngữ, chữ Hán, cho nên mới 26 tuổi, Lộc được bổ làm tri huyện, tức chủ quận Cái Bè năm 1865. Lộc là người Việt Nam đầu tiên được Pháp bổ làm chủ quận Nam Kỳ. Hai năm sau, Lộc được thăng Đốc Phủ Sứ. Lúc này Lộc vừa đóng vai trò võ quan để bình định các cuộc khởi nghĩa cho Pháp, vừa giữ vai trò cố vấn cho Pháp về vấn đề an ninh lãnh thổ, hành chánh và chánh sách cai trị nữa.

Kinh nghiệm cho biết rằng kẻ có tài hay tự phụ. Lộc không thoát khỏi thông lệ đó. Khi đã thăng phủ, vẫn còn ngồi ở quận Cái Bè, Lộc lấn quyền cả người Pháp. Lộc coi như mình có quyền hành trên những người Pháp đang phục vụ tại đây. Ông ta viết đơn gửi cho Giám Đốc Nội Vụ đề nghị thăng cấp cho người Pháp trong quận, và coi đó như nhiệm vụ của mình. Ngồi quận Cái Bè trong 30 năm, công lao hãn mã đã nhiều, mà vẫn không còn tiến thân được nữa, điều đó chứng tỏ người Pháp không thích ông và dùng người có giai đoạn. Những cuộc đánh dẹp trong Đồng Tháp Mười, Vũng Liêm, Cầu Ngang, Rạch Giá, Phú Quốc...có thể nói bất cứ cuộc khởi nghĩa nào ở Nam Kỳ cũng có Lộc dẫn quân đi đàn áp đã man.

Có một lần Lộc họp cùng Phủ Đốc, ruồng bắt cuộc khởi nghĩa của Thủ Khoa Huân ở vùng Gò Công lên đến Chợ Gạo, khiến cho cọp, chồn, nai chạy tán loạn vào các thôn xóm. Khi ngồi chủ quận Cái Bè, mỗi lần báo cáo điều gì lên Thống Đốc Nam Kỳ, Lộc luôn luôn dùng chữ “Phụng lệnh quan lớn Nguyên Soái”, nịnh bợ cấp trên hết lòng. Theo Lộc, nhà cầm quyền cần dạy dân chúng về luân lý, đạo đức của Pháp. Lộc nói người Công Giáo luôn luôn trung thành với Pháp, chỉ có các phần tử theo Nho giáo mới làm loạn.

Ông Durrwell nhận xét về Trần Bá Lộc như sau: “Lộc đàn áp đã man các cuộc khởi nghĩa, và thăng tay dùng bạo lực để dẹp các cuộc bạo động. Dưới con mắt của người Pháp, Lộc là một trong những viên chức Việt Nam ra

hợp tác đáng tin nhiệm nhứt, và là một thí dụ điển hình để những người Việt khác noi gương!”

Lúc chém giết các nghĩa quân dã man hơn cả người Pháp rất nhiều, nên dân chúng oán hận mà không làm gì được. Có một lần Lộc đi dự lễ khánh thành một nhà việc làng ở Mỹ Tho, bị ám sát, nhưng thoát chết. Để dẹp tan các cuộc khởi nghĩa và dụ hàng, Lộc bắt cha mẹ, vợ con các lãnh tụ phải chỉ chỗ họ ẩn núp, kêu họ ra đầu thú, nếu không đạt mục đích, Lộc sẵn sàng hạ sát họ. Đối với Lộc, phương tiện nào cũng tốt miễn đạt tới mục tiêu thì thôi.

Nhìn về nông thôn, theo báo cáo của Lộc với Thống Đốc Nam Kỳ, thì đó là một bức tranh âm đạm: “Các viên chức làng xã thường thụt két, biển thủ tiền bạc để ăn xài riêng, hút á phiện và lạm dụng quyền hành. Mỗi khi bắt dân chúng làm sưu thì họ hàng với những người ấy được miễn, không ai dám kêu ca. Tiền bạc thâu góp trong các dịp lễ lạc, họ bỏ túi xài riêng”. Lộc nói thêm: “Các món tiền trợ cấp cho dân quê đều vô túi mấy ông làng. (Nên nhớ đây là tiền trợ cấp tử tuất cho gia đình những người lính đã theo Pháp bị tử trận). Khi trả lương cho họ, phải làm sổ sách hẳn hoi. Mỗi lần có lễ lạc như cúng đình là đóng góp tự nguyện, không bắt buộc. Sau cùng, làm sưu phải đồng đều”. Với báo cáo đó, Lộc tỏ ra nắm vững tình hình ở thôn quê và am hiểu luật lệ hành chánh, vì lẽ đó nên Pháp rất tin cậy.

Năm 1886, Lộc được Pháp điều động ra Bình Định để đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thưởng. Xong việc, Lộc được thưởng Bắc Đẩu Bội Tinh và thăng hàm Tổng Đốc Thuận Khánh, nên dân chúng gọi ông là Tổng Đốc Lộc. Sau đó, Lộc về quê tại Cái Bè và Mỹ Tho. Lộc rất tự phụ, chê cả người Pháp là bất lực, kém hiểu biết tình hình địa phương. Cũng chính vì thế người Pháp không ưa ông ta, nhưng phải nhìn nhận rằng:”Lộc là người dùng phương tiện cầu thả, nhưng đạt mục đích chắc chắn”. Tham Biện Mỹ Tho phê bình Lộc như sau: “người ta có thể phàn nàn lão già này về hành động dã man lúc trước nhưng tôi nghĩ trong hàng ngũ viên chức bản xứ hiện nay, khó tìm được người biết kính bề trên và tận tụy với quyền lợi của nước Pháp như hẳn”. (Hồ sơ Trần Bá Lộc của Durrwell, năm 1931)

Toàn quyền Paul Doumer vào Nam nhiều lần. Lần nào ông ta cũng có xuống nhà thăm Lộc. Theo P.Doumer vào những năm cuối đời của ông ta, Lộc là một trong những người giàu nhứt ở Nam Kỳ. Trước khi chết, Lộc còn hơn hai ngàn mẫu ruộng và làm chủ cả cù lao Qưới Thiện. Để tưởng

thường công lao hãn mã của Lộc, năm 1899, P.Doumer cho Lộc làm thành viên của phái đoàn, tháp tùng với P.Doumer viếng thăm Bangkok. Ân huệ đó làm cho Lộc rất hãnh diện. Ngoài ra P.Doumer còn cất nhắc Lộc trước khi chết được vào Hội Đồng Tối Cao Đông Dương, có nhiệm vụ lo về an ninh lãnh thổ.

Lộc mất năm 1900 trong sự lãnh đạm của Pháp lẫn Việt. Trước khi chết, Lộc dặn con phải chôn đứng. Đám ma của Lộc quàn đủ 100 ngày để khách khứa xa gần viếng thăm. Mỗi ngày đều có làm heo, bò đái khách khứa rần rần. Lễ động quan có binh lính bắt súng chào và đưa tới huyệt. Lộc chết không ai tưởng nhớ, nhưng người Pháp cho lấy tên Lộc để đặt tên cho một con kinh từ Bà Bèo tới Rạch Ruộng do chính Lộc chỉ huy dân phu đào. Công việc đào kinh rất nặng nhọc, giữa đồng nhiều muỗi, vắt, đĩa và thiếu nước uống, khiến cho nhiều người chết vì bệnh sốt rét và dịch tả. Kinh Tổng Đốc Lộc đã góp phần làm cho vùng hai bên bờ kinh được phong phú.

### 3. TRẦN BÁ THỌ

Phải chăng cây độc không trái, hay ít trái, nên Trần Bá Lộc chỉ có một người con duy nhất là Trần Bá Thọ. Theo cuốn “Sự có mặt của người Pháp ở Nam Kỳ và Cam Bốt” thì từ năm 1886 trở đi Nam Kỳ đã bắt đầu gọi người du học qua Pháp. Bốn năm sau số du học sinh lên đến 90 người. Thọ là một trong những người du học đầu tiên đó, cùng với Huỳnh Công Miêng con Lãnh Binh Huỳnh Công Tấn(1). Thọ và người chú ruột là Trần Bá Hựu theo học trường Laseyne ở Pháp. Những người đi Pháp học trong buổi đầu không phải để lấy bằng cấp, mà chỉ học chữ Pháp đủ sức làm thông ngôn, giao dịch với Pháp mà thôi.

Sau khi ở Pháp về, Trần Bá Thọ vừa làm Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, vừa lo quản lý ruộng đất khổng lồ của cha để lại. Cũng giống như cha, khi ra làm việc với Pháp, Thọ vẫn nóng tánh, hay có những ý kiến trái ngược với quyền lợi của Pháp. Trần Bá Thọ có một người con gái gả cho con trai út của cụ Trương Vĩnh Ký là Trương Vĩnh Tống. Trong thời gian làm hội đồng, Trần Bá Thọ có nhiều hoạt động đáng lưu ý.

Trước hết, trong các phiên họp hội đồng, Thọ đưa ra nhận xét: “Vai trò cai tổng trong mỗi quận rất quan trọng, nhờ họ làm trung gian truyền lệnh từ quận xuống xã, và đốc xuất việc thu thuế. Cai tổng do các làng bầu ra, nhưng phải được nhà cầm quyền cấp tỉnh hợp thức hóa. Mỗi cai tổng có phó tổng phụ tá. Thọ nói tìm và bổ nhiệm một cai tổng có khả năng không phải dễ, và Thọ cũng phàn nàn lương cai tổng quá thấp, nên khó kiếm người có khả năng, mà còn làm cho họ tham nhũng, hối lộ. Còn các ông làng, mỗi lần đi công tác lên tỉnh, lên quận mất nhiều ngày mà không có công tác phí, khiến họ phải ăn hối lộ”.

Trong một phiên họp hội đồng, Thọ nêu ý kiến báo chí sẽ tường thuật các phiên họp ấy cho dân chúng biết. Viên Thống Đốc Nam Kỳ chủ tọa trả lời rằng: - “Me-sù Thọ rất thông minh, nhưng không hiểu biết nội bộ. Nếu cho dân chúng biết mọi cuộc thảo luận của Hội Đồng Quản Hạt, chúng ta sẽ khó đạt mục đích. Cần phải giấu họ.”

Đã từng nghe dân chúng phàn nàn về việc làm của cha trước đây nên vào năm 1908, Trần Bá Thọ cho xuất bản quyển: "Nhị Thập Tứ Hiếu" bằng Pháp văn và Quốc ngữ để giáo dục dân chúng về luân lý, đạo đức của Nho giáo. Trong lời tựa sách, Thọ viết: "người Việt không kính trọng các kẻ hợp tác với Pháp và nói tiếng Pháp vì họ bị cô lập không nói được tiếng ấy và cũng không được giáo dục nữa."

Trước kia, Lộc đã từng chủ trương dạy chữ Quốc ngữ cho người Công giáo. Thọ nói rằng vì thiếu sách nên ông phải soạn ra. Lập luận này bị ông Diệp Văn Cương không tán thành bằng cách nói rằng không có lý do gì mà không dạy Nho giáo bằng Pháp văn, trong khi tiếng Pháp chính là công cụ để khai hoá. Còn Hội Đồng Lê Văn Phát thì cho rằng cần duy trì tiếng Pháp để người Pháp hiểu sinh hoạt, lịch sử Nam Kỳ mà họ đang cai trị. Trong khi đó, Giám Mục Mossand phàn nàn nhờ hấp thụ văn hoá Pháp do nhu cầu cai trị, mà một số người tỏ ra ít trung thành với Pháp. Ông Diệp Văn Cương, du học Pháp, đỗ Tú Tài 2, về làm Hội Đồng đã phản đối: - "Lời tuyên bố xuất phát từ một vị đứng đầu Giáo Hội Truyền Giáo Nam Kỳ như một sự tố cáo tất cả người Việt du học bên Pháp đều chống lại Pháp, trong đó có tôi chẳng hạn. Điều đó không đúng."

Dư luận Nam Kỳ cho rằng Trần Bá Thọ giống cha, lúc làm Hội Đồng dám ăn nói, tỏ ra cứng đầu, không nể nang ai hết. Về sau Thọ qui dân lập ấp, xây chợ, cất nhà ở Sa Đéc, lúc ấy thuộc phủ Tân Thành, nơi Lộc từng trấn nhậm và có rất nhiều đất đai. Dân chúng Sa Đéc còn nhắc đến Trần Bá Thọ bằng hai câu liền đối: Tân thị Mỹ Thành, chánh bố Lục na sáng tạo

Quy dân lạc lợi, Hùng đường, Trần Bá Thọ kinh dinh Về sau, không biết buồn việc gia đình ra sao, Thọ dùng súng lục tự tử.

Trần Bá Lộc còn hai người em trai khác là Trần Bá Tường và Trần Bá Hựu. Cả hai đều ra cộng tác với Pháp rất sớm, vì nhờ lập được nhiều thành tích đàn áp, bắn giết các nghĩa quân, nên được Pháp rất tin cậy. Trần Bá Hựu làm chủ quận Long Thành, còn Trần Bá Tường ngồi quận tại Long Xuyên. Năm 1875, Trần Bá Tường tham gia vào cuộc càn quét nghĩa quân trong cuộc khởi nghĩa Làng Linh do Phó Quản Cơ Trần Văn Thành lãnh đạo. Pháp nhiều lần dụ hàng, đem quan chức ra làm mồi câu nhử, mua chuộc nhưng Trần Văn Thành khẳng khái: Thà thua xuống lán, xuống bưng

Bỏ ra đầu giặc, lỗi chúng quân thần

Trong trận này, Trần Bá Tường có người dò thám trước, rồi tự mình dẫn một cánh quân, phối hợp với quân của Quản Hiếm (một người Việt theo Pháp) đánh úp đồn Bảy Thưa là bản doanh của lãnh tụ Trần Văn Thành. Khu vực này được tổ chức phòng thủ kiên cố, và tinh thần chiến đấu của binh sĩ rất cao. Từ đó về sau người ta không còn nghe nhắc tới Trần Bá Tường nữa.

Có một giai thoại về Trần Bá Thọ như sau:

“Tại Gia Định có một sĩ phu tên Nguyễn Văn Thạnh quê quán ở Định Tường, đậu khoa thi Hương (cử nhân) làm quan tại Bình Thuận. Ông Thạnh là một nhà Nho có khí tiết. Khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Cử Thạnh từ quan trở về tìm cách liên lạc với nghĩa quân để tham gia. Ghe bầu của ông vừa vào cửa Cần Giờ thì bị quân Pháp khám xét. Sau khi lục soát, chúng tìm được nhiều mã tấu, gươm giáo giấu dưới khoang hầm. Âm mưu bại lộ, Cử Thạnh bị bắt giải về Sài Gòn. Nghe tin, Tôn Thọ Tường tới xin bảo lãnh, mời về nhà đãi tiệc để dụ dỗ. Thạnh khẳng khái từ chối. Tường không dám ép mà chỉ nói: - Nhân các hữu kỳ chí (Ai có chí hướng của người nấy) Mấy tháng sau, Cử Thạnh về quê sống ẩn dật. Lúc này Trần Bá Lộc đã ngồi chủ quận Cái Bè, nghe danh Cử Thạnh nên mời ông ta về nhà làm gia khách dạy con là Trần Bá Thọ. Cha nào con nấy, Trần Bá Thọ tuy còn là học trò, nhưng cũng bộc lộ nhiều cử chỉ ngang ngạnh. Một hôm thấy thầy đồ Nguyễn Văn Thạnh rậm râu, hay hút thuốc, Trần Bá Thọ liền tới gần và nói: - Thưa thầy, thầy có thể cho phép con ra một câu đối?

- Được, trò cứ làm trước.- Cử Thạnh trả lời.

Trần Bá Thọ liền đọc:

“Râu ba chòm lém dẻm, miệng hút thuốc phì phèo”.

Nhìn lại thấy Thọ tuy còn nhỏ tuổi, nhưng đầu hói, tóc thưa, đi đâu cũng cầm ba-ton ra vẻ hống hách, nên Cử Thạnh ứng khẩu đối ngay: “Tóc vài sợi le the, tay cầm gậy ngúc ngắc.”



Chưa thoả mãn, Thọ xin thầy đổi một câu nữa của hần: “Phụ từ, tử hiếu, sanh con thế ấy là vàng”

Bực mình, thấy đứa học trò ngạo mạn, Cử Thạnh liền đáp: “Tham phú, phụ bần, đụ mẹ thằng nào ở bạc!”

Xấu hổ, từ đó Trần Bá Thọ không còn xác láo với thầy học nữa.

## 4. HÓC MÔN, BÀ ĐIỂM VỚI 18 THÔN VƯỜN TRẦU

Địa danh Hóc Môn, cho tới nay vẫn còn nhiều ý kiến giải nghĩa khác nhau. Theo cách hiểu thông thường, người ta nói:” Hóc là chỗ xa xôi vắng vẻ (như ‘hóc bà tó’) có nhiều cây môn nước mọc”. Nhà văn Lê Trung Hoa trong tiểu luận phó tiến sĩ văn chương có cách giải thích khác: “Hóc là cổ ngữ, có nghĩa là dòng nước nhỏ. Hóc đồng nghĩa với ‘hói’ để chỉ nơi đất sâu lõm xuống thành bãi dài có nước đọng”.

Theo một vị cao niên là cụ Lương Văn Nền (1857-1937) ở Hóc Môn kể lại rằng:”Cách nay trên 100 năm, Hóc Môn là một khu rừng đất cao, có nhiều cộp và thú dữ. Ban đêm chúng thường ra con rạch ở gần chợ Hóc Môn ngày nay uống nước”. Lời kể ấy củng cố giả thuyết: “Hóc Môn là dòng nước nhỏ, có mọc nhiều cây môn nước”. Tưởng cũng cần nói thêm về cây môn nước. Môn là loại cây thân cao như cây bạc hà, lá lớn trên ngọn, mọc theo chỗ trũng hoặc bờ sông, bờ ruộng có nước. Có hai loại môn: Môn ngọt ở chính giữa lá có chấm đỏ, có thể xào thịt ăn, hoặc làm dưa giống như dưa cải hay dưa mái dầm. Còn môn ngứa chỉ dùng lá gói đường, đậu mà thôi. Hóc Môn nằm phía Bắc Sài Gòn.

Từ Phú Nhuận có đường cái quan đi lên Bà Điểm, Hóc Môn, Trảng bàng, cho tới Tây Ninh và biên giới Cam Bốt. Con đường này do Lê Văn Duyệt trong lúc làm Tổng Trấn Gia Định thành, chỉ huy dân phu đắp. Về sau Pháp mở rộng lên Gò Dầu gọi là quốc lộ số 1. Khi người từ miền ngoài tới, Hóc Môn còn là rừng rậm. Họ phải chặt cây làm chỗ trồng trọt, rồi làm ruộng, rẫy. Dần dần nơi đây có thôn ấp. Sản phẩm được trồng nhiều nhất vùng Hóc Môn Bà Điểm là cau, trầu để ăn kèm với thuốc trồng rất nhiều ở Gò Vấp. Thuốc ở Gò Vấp nổi danh khắp Nam Kỳ một thời gọi là thuốc Gò. Trầu, cau Hóc Môn Bà Điểm cũng nổi danh khắp miền Đông.

Thuở đó, trầu, cau, thuốc lá rất cần thiết hằng ngày, vừa để ăn, vừa dùng trong việc xã giao. “Miếng trầu là đầu câu chuyện”, điều đó chứng tỏ trầu,cau, thuốc là món hàng rất có giá trị. Trầu là loại dây leo, phải cắm nọc cho nó bò lên. Hồi cuối thế kỷ 19, ở đây có một cái chợ chuyên môn bán nọc để trồng trầu, do ghe xuống từ các nơi chở đến. Chợ đó là xã Tân Thới Nhì, có chợ Bến Nọc. Trầu và cau phải trồng lên liếp, nhưng không xẻ

mương như ở miền giữa sông Tiền và sông Hậu, vì ở đây đất cao, chỉ có thể đào giếng lấy nước tưới mà thôi. Thị trường tiêu thụ trâu cau là chợ Bến Thành, chợ Bà Chiểu.

Mấy thập niên cuối của thế kỷ 19, dân chúng Bà Điểm, Hóc Môn thường gánh trâu xuống Gia Định bán. Họ đi thành đoàn hai, ba chục người để khỏi bị cọp vồ. Những năm sau đó, có xe ngựa chở trâu, cau và đồ hàng bông xuống bán ở Sài Gòn. Những ai từng cư ngụ trên đường Lê Văn Duyệt hồi những năm đó chắc sáng sớm sẽ bị đánh thức bởi tiếng vó ngựa lọc cọc trên mặt đường, hoặc tiếng xe bò cọt két của người Hóc Môn, Bà Điểm chở trâu cau và đồ hàng bông xuống chợ. Vùng này, theo sách cổ, có đến 18 thôn chuyên canh trâu cau, nên gọi là “Thập bát phù viên”, tức 18 thôn vườn trâu.

Theo bản án của Toà Án Gia Định xử vụ Quán Hớn khởi nghĩa, giết vợ chồng Đốc Phủ Ca, có kể tên 18 thôn liên hệ phải bồi thường số tài sản thiệt hại do cuộc khởi nghĩa này gây ra. Các thôn đó là:

1. Bình Hưng
2. Vĩnh Lộc
3. Tân Thới Thượng
4. Tân Đông Thượng
5. Trung Chánh (Quán Tre)
6. Tân Thông Tân
7. Tân Thông Tây
8. Tân Thới Tam
9. Tân Thới Nhì
10. Tân Thới Tứ
11. Tân Đông

12. Tân Thành

13. Tân Đông Trung

14. Xuân Hoá

15. Bình Hưng Đông

16. Bình Nhạn

17. Mỹ Hạnh

Hóc Môn là nơi hội tụ của những cuộc đời tao loạn miền Ngoài, tìm đến cuộc đất mới ấm no. Họ lập thành làng xóm trong cùng chung một hoàn cảnh, tạo ra một sắc thái riêng biệt của con người Hóc Môn: Giàu nghĩa khí (Nguyễn An Khuông, Nguyễn An Cư, Nguyễn An Ninh), giàu lòng yêu nước như Phan Công Hớn, Nguyễn Văn Quá. Trong quá trình hình thành Hóc Môn, Bà Điểm, ban đầu họ lập các thôn xóm như Cây Lài, Bàu Xiêm...rồi dần xuống Hóc Môn, Bà Điểm, trở lên Củ Chi...

Năm 1982, tôi có lần lên thăm người bạn ở Suối Đá, tức quận lỵ của một quận mới: Dương Minh Châu. Đang lúc đó mùa khô, có phong trào làm thủy lợi, đắp con đê vòng quanh lòng hồ của đập Trị An. Sáu tỉnh xung quanh Sài Gòn đều phải gửi người đến làm sừ, tự túc cơm gạo. Bạn tôi kể, có một lần vào giờ giải lao, một người dân Hóc Môn vừa đốt điếu thuốc, nhà khói lên trời rồi ra câu đối:

“Trai Hóc Môn vừa hôn vừa móc”.

Lập tức bên cạnh có người đáp lại:

“Gái Gò Công vừa gồng vừa co”

Dưới thời Gia Long (1802-1820), Hóc Môn là lỵ sở của huyện Bình Dương. Phạm vi huyện này lan rộng xuống tới Sài Gòn, và cả huyện Cần Giò ngày nay. Hồi đảng cướp, Trần Tử Ca (1823-1885) làm xã trưởng Hạnh Thông tới Gò Vấp. Sau Ca được thăng làm phó tổng Dương Hoà Thượng. Ban đầu Trần Tử Ca là một phú hộ, nhờ có chút ít học vấn nên được cử làm xã

trưởng Hạnh Thông, chứ không phải là người xuất thân khoa bảng. Hồi đó Trần Tử Ca chưa theo đạo Thiên Chúa.

Năm 1860, đồn Chí Hoà bị hạ. Pháp chiếm luôn các vùng lân cận như Hóc Môn, Trảng Bàng, Tây Ninh. Lúc đó huyện Bình Dương còn dưới quyền tri phủ Hồ Huân Nghiệp, đang chỉ huy nghĩa quân kháng chiến. Đến năm 1865, Hồ Huân Nghiệp bị bắt và đem hành hình tại Phú Thọ rồi tri huyện Lưu Đình Lễ ở Hóc Môn cũng bỏ chạy. Pháp cử tên Lucien de Grammond lên trấn nhậm Hóc Môn. Tên này có râu quai nón, rất dài, mỗi khi giận, hăn nhai râu “trạo trạo”, dân chúng gọi là “ông nhai râu”. Trần Tử Ca dẫn vài tên nghĩa quân ra hang để chuộc tội. Pháp cần người bản xứ ra cộng tác, nên thuê dụng Ca, cho hăn cai trị Hóc Môn, báo cáo tình hình và giữ an ninh. Thấy Ca khôn ngoan lanh lợi, thạo đường đi nước bước, Pháp cho Trần Tử Ca dẫn đường để chúng đi kinh lý các tỉnh miền Tây. Tháng tám năm 1867, Ca cùng Giám Đốc Nội Vụ Paulin Vial xuống tàu ở Gò Công, bắt đầu xuống Bến Tre. Tình hình ở đây cũng mới tạm yên. Rồi họ xuống Trà Vinh, quân Pháp còn giao tranh với nghĩa quân tại Cầu Nang. Tên chỉ huy ở đây đã báo cáo:”Có làng tất cả dân chúng đều theo nghĩa quân.” Sau đó phái đoàn Pháp xuống Sóc Trăng, lên Rạch Giá, Long Xuyên. Chuyển đi thị sát vùng mới chiếm cho Pháp có ý niệm vững chắc về tình hình mấy tỉnh miền Tây cũng như địa thế của nó. Khi về, để củng cố lòng tin cậy của Pháp, gia đình Ca xin rửa tội theo đạo Công Giáo. Thấy địa vị khá vững, Ca bắt đầu công việc làm ăn của mình. Trong lúc tình hình vùng mới bình định chưa hoàn toàn yên ổn. Ca tìm những gia đình giàu có bắt bớ để tra khảo vì nghĩ họ giúp đỡ tiền bạc cho nghĩa quân. Bắt họ, có lợi trước mắt là khi đánh đập, gia đình sẽ đem tiền đến chuộc. Mặt khác Ca lo củng cố an ninh, kiểm soát dân cư cựu trào, phân loại theo thành tích mà hăn biết rõ trước đây. Thấy Ca làm được việc, Pháp cho Ca giữ chức Phó tổng lúc trước. Hồi năm 1983, có một lần ăn cơm trong một gia đình ở Chợ Lớn, tôi được nghe một vị bô lão, năm đó 81 tuổi, nhắc chuyện xưa về Phủ Ca:”Phủ Ca là người khôn ngoan, có lối làm việc theo kiểu đàng cự. Mỗi lần bắt nạn nhân để khảo của, hăn vừa uống trà vừa hỏi cung, để cho dân chúng bu xung quanh xem. Mỗi khi nạn nhân bị đánh đập tàn nhẫn, rên la, thân nhân đứng bên ngoài cũng đau đớn, xin đem tiền đến nạp để cứu người thân. Nhiều người quá nghèo, nhưng vì thương chồng, con, phải bán nhà cửa, trâu, heo đến chuộc mạng, rồi sau đó bỏ làng trốn đi. Với phương pháp này, Ca làm giàu nhanh chóng, cất nhà gạch ở chợ Hóc Môn đầu tiên.”

Một nho sĩ xu nịnh lúc bấy giờ đã mô tả hình dung Phủ Ca như sau:

“Ca thường bận khăn nhiễu điều tứ cú, mặc áo lót song khai. Trấn nhậm tại xứ Hóc Môn, tục danh Mười Tám Thôn Vườn Trầu. Đang thuở ấy, bốn phía xứ Hóc Môn, nhân dân phong tục nhiều người ngang ngạnh, phần thì liên với Trảng Bàng, đất gò rộng minh mông vô hạn, quân giặc giã, trộm cướp hay quần tụ ra vào.”

Dựa thế lực của chồng, vợ Ca cũng tác quái nhiều việc. Bà độc quyền mua trầu cau rồi dùng xe bò chở xuống Gia Định bán. Bà còn sắp xếp việc mua bán trong chợ Cầu. Trước đó ở đây có chợ Bến Nọc. Năm 1871, Ca được thăng tri huyện, thế lực càng lớn, dân chúng nơm nớp lo sợ, coi ông như cọp. Đến năm 1879, Ca được thăng đốc phủ sứ, mở tiệc ăn mừng bắt quan làng, dân chúng đóng góp. Năm đó, Ca cất dinh quận, bắt dân phu phục dịch cả năm trời như tội nhân lao động khổ sai. Bà vợ, để mở mang công việc làm ăn, cũng cho cất mới ở tại chỗ Chợ Cầu bây giờ. Chỗ đó về sau, dân địa phương gọi là “Chợ Quan Lớn Ca”. Trước bữa khai thị hai hôm, Ca cho dán bố cáo:

“Mốt tới, coi chợ mới, tốt”

Sáng sớm hôm sau, bên cạnh thông cáo đó, có một câu đáp của một sĩ phu, chơi xỏ Ca:

“Mai lên thấy con Mên” (Miên lai)

Hồi trước ở trong Nam, người Việt sống chung đụng với người Miên nhưng kỳ thị họ, coi họ kém văn minh. Khi nói đến “Cao Mên, Con Mên...” là có ý nghĩa kinh khi họ.

## 5. CUỘC KHỞI NGHĨA 30 TẾT

Vợ chồng Ca là người vừa tham vừa tàn ác. Sẵn quyền lực, được Pháp tin cậy, Ca không từ chối bất cứ biện pháp làm tiền dã man nào. Giữa thập niên 1880, dân chúng Hóc Môn trải qua những giấc mơ hãi hùng. Lúc nào họ cũng bị ám ảnh bởi:”nửa đêm thúc thuế trống dồn”. Bài “Vè Quán Hớn” nói lên tình cảnh ấy: “Đêm năm canh giấc ngủ chẳng an Ngày sáu khắc, lo xâu cùng thuế (1) Qua năm Dậu (1885) gẫm âu quá tệ, Khổ người dân như khúc gỗ tròn ...”

(1) xâu: tức là sưu, hình thức đóng thuế bằng cách ra sức làm những công việc nặng nhọc như đắp đường, làm cầu, cất dinh...không được trả công.

Qua bốn câu đó, ta thấy tình hình bất mãn lên đến cực điểm vào cuối năm 1884. Hồ phụ sinh hồ tử. Hai người con của Phủ Ca cũng là những tên cường hào ác bá. Một tên gọi là Phủ Luông vừa gian ác, vừa hiếu sắc. Một tay hăn phá nát không biết bao nhiêu gái trinh tiết.

“Thêm công tử Phủ Luông mỹ hiệu, Bời bội ước hồn phi yếu yếu...”

Trong “Vè Quán Hớn”, dân gian dị nghị hai người con Phủ Ca như sau:  
“Hai chàng con đốc phủ Ca,

“Xóm làng bắt hết, khảo tra sự tình”

“Ai ai đều cũng thất kinh,

“Trẻ già lo sợ như hình cò ma.”

“Ngỡ là con trả thù cha,

“Nào hay bán máu, đổi ra bạc tiền.

“Làm oai: kẻ trói, người xiềng, “Dẫn về trường bố, cho liền cửa quan”

“Ai mà muốn chối tai nà,

“Bạc cây đem nộp, mới an thân mình.

“Kẻ làm thì dạ ưng tình,

“người không cũng bắt, hành hình dữ thay.

“Kẻ thì kết án lưu đày.

“người thì chém giết xứ này Hóc Môn”

Bài “Vè Quán Hớn” đã tố cáo hành vi tàn ác của hai người con Trần Tử Ca. Tuy không giữ chức vụ gì, nhưng dựa lệnh cha, họ cũng bắt người tra tấn để khảo của, bắt luận oan hay ưng. Ngoài ra, theo lệnh Pháp hồi đó, dân chúng đóng thuế dầu phộng để đốt đèn. Theo lệnh Ca, dân nạp dầu phộng nhiều, Ca cho lính ép lấy dầu, giữ lại một phần lớn, còn ít thì nạp vào kho. Tiếng dữ được loan truyền trong dân chúng: “Dân bần tiện lòng kia chẳng tưởng, “Ép lấy dầu nộp thiếu, thâm đa...”

Bao nhiêu tiền của, do công lao, sức lực của dân nghèo, gia đình Ca đều tóm thâu gần hết. Gặp cảnh khổ của người dân, Ca cũng không động lòng. Trong lúc mọi người oán hận Ca thì Ca thân nhiên tổ chức lễ mừng lục tuần rình rang, bắt lính tráng, dân phu phục dịch suốt tuần lễ. Để giúp vui, Ca cho tổ chức đua ngựa, rước gánh hát bội về diễn, nhưng dân chúng phải góp tiền để trả. Các hương chức hội tề chia nhau gánh vác, đóng góp vàng lụa “mừng quan”

“...Khai lục tuần địch thể giá vua, “Theo tân trào phá miếu đốt chùa”

gây thêm khích động. Một người có tâm huyết, đứng về phía dân chúng là Phan Công Hớn tục gọi là Quán Hớn, đang coi việc an ninh trong làng. Hớn cùng Nguyễn Văn Quá âm thầm chuẩn bị gươm, dao, mác và bí mật chiêu tập một số nghĩa quân chờ cơ hội. Dân chúng quá bất mãn vì bị bóc lột tàn nhẫn nên họ theo Quán Hớn rất nhiều. Như thường lệ, những ngày giáp Tết Ất Dậu (1885), người tụ tập ngoài đường, nơi vắng vẻ, luyện tập. Chiều 30 Tết, trong khi mỗi gia đình lo cơm nước, rước ông bà, quét dọn nhà cửa sạch sẽ, tươm tất. Gần đến giờ Giao Thừa, giờ phút thiêng liêng mà mọi người đang trông đợi như chậm lại. Nhà nhà đều mở cửa. Trên mỗi bàn thờ, đèn, nhang nghi ngút, sáng trưng. Bỗng một hồi mõ hiệu lệnh nổi lên: -Có biến động! Mõ hồi một!



Nhiều nhà hốt hoảng. Cửa đóng. Đèn tắt. Ngoài đường, tiếng chân người chạy sầm sập. Chỉ phút chốc, một đoàn người cầm đuốc, gươm dao vừa tiến về dinh quận Hóc Môn, vừa la ó: "Giết Phủ Ca", "Chặt đầu vợ chồng Phủ Ca"!

Rồi quân khởi nghĩa chia nhiều tốp, vừa phá cổng, vừa bắn giết nhóm giữ cửa, trong khi các nhóm khác leo tường lọt vào bên trong. Hồn phi phách tán, vợ chồng Phủ Ca bị nghĩa quân bắt trói trước sân đình quận. Phần uất, chúng liền chặt đầu, rồi sau đó đem bêu phơi trước dinh quận. Quân khởi nghĩa dưới quyền lãnh đạo của Quản Hớn thành công như nước vỡ bờ. Bao nhiêu thù ghét được dịp bùng nổ. Họ đốt phá, bắn giết những người trong gia đình Phủ Ca. Chỉ một vài người đàn bà, con nhỏ, gia nhor chạy thoát được.

Sáng mừng một Tết, dân chúng Hóc Môn ăn mừng. Tết rất lớn. Họ đem bánh tét, trà, thuốc đái nghĩa quân, rồi reo hò. Trong khi đó, Quản Hớn vẫn chia quân phòng thủ. Khoảng 3 giờ chiều, toán quân tiếp viện đầu tiên tới. Họ giao tranh với nghĩa quân, nhưng không chiếm lại được dinh quận, vì họ cố thủ. Rồi quân Pháp từ Gia Định kéo lên, vây bốn mặt. Đi tới đâu, quân Pháp bắn giết tới đó để dẫn mặt. Dân chúng bắt đầu bỏ nhà chạy trốn vào rừng. Tuy quân số đông, nhưng chỉ là ô hợp, họ chiến đấu vì sự phẫn nộ lâu ngày như phá vỡ sự đè nén, chứ không biết cách chiến đấu. Lại nữa, súng đạn ít, gươm, dao không thể đương đầu với vũ khí của Pháp nên cuộc chiến đấu chậm dần. Một số người bị thương, tử trận, một số bỏ trốn. Giặc Pháp kéo vô dinh quận bắt được Quản Hớn, Nguyễn Văn Quá, và hơn hai mươi người còn lại. Cuộc khởi nghĩa đã bị dẹp rất nhanh chóng.

Trước đó chừng mười hôm, Đề Bường (Nguyễn Văn Bường) cũng chuẩn bị khởi nghĩa ở Phú Nhuận. Ý định của Đề Bường là tấn công chốt Xã Tài (Phú Nhuận) rồi kéo sang đốt chợ Đất Hộ (Đa Kao), liên lạc với nghĩa quân Hóc Môn để họ tiếp trợ. Đề Bường cho người liên lạc với một nhóm tù bị giam tại khám lớn, hẹn đến đêm đó nổi lửa đốt khám, nghĩa quân sẽ đến giải cứu. Tuy nhiên khám vẫn nổi lửa đốt lên đúng hẹn, làm cho Pháp bỏ chạy, nhưng đợi mãi không có quân đến tiếp cứu vì Đề Bường đã bị bắt trước khi ra tay. Thế là cuộc khởi nghĩa của Đề Bường chỉ gây được tiếng vang mà thôi.

Mặc dầu không có sự liên lạc, nhưng trước cuộc khởi nghĩa Hóc Môn, nghĩa quân ám sát tên Trần Bá Hựu, chủ quận Long Thành, em ruột của Tổng Đốc Trần Bá Lộc, khiến người Pháp có cảm tưởng rằng “phong trào Cần Vương lan rộng vào Nam”, làm cho họ ráo riết chuẩn bị đối phó. Ngoài ra ở làng Long Hội, giáp ranh giữa Mỹ Tho và Gò Công, có Nguyễn Soái Hiền, phó Nguyễn Soái Trần Công Chánh, cũng chiêu tập được hàng trăm người, đồng loạt nổi lên phá nhà việc làng. Họ kêu gọi dân chúng cùng đứng lên giết giặc. Cũng như nhiều nơi khác, nghĩa quân chỉ chiến đấu với lòng căm thù, nhưng thiếu tổ chức và vũ khí, nên bị đàn áp nhanh chóng. Trong việc đem quân trở lại Long Hưng, Pháp bị chết mấy người lính làm cho họ càng thêm dă man, gặp ai nghi ngờ, chúng giết lập tức. Cuối cùng, những người cầm đầu như Nguyễn Soái Hiền, Phó Nguyễn Soái Trần Công Chánh đều sa vào tay giặc. Trước phong trào chống Pháp lên cao, Thống Đốc Nam Kỳ dùng biện pháp phạt tiền nguyên cả làng đó vì đã “chứa chấp bọn phiến loạn.”

#### HẬU QUẢ:

Sau tất cả các biến cố đó, tỉnh Gia Định bị giới nghiêm vào ban đêm hàng tháng trời. Pháp áp dụng nhiều biện pháp để kiểm soát an ninh, dập tắt các phong trào mới nhen nhúm. Những vụ khởi nghĩa này, Pháp đều đưa ra xử tại toà án Bình Hoà, Gia Định. Hồi đó, hạt Sài Gòn còn gồm luôn Gia Định. Từ năm 1875, dinh tham biện (Toà BỐ) đặt tại làng Bình Hoà, nên gọi hạt Bình Hoà. Đối với người Pháp, họ rất khó phân biệt giữa “Bình Hoà” và “Biên Hoà” nên họ đổi ra Gia Định cho khỏi nhầm lẫn. Từ năm 1889, họ đổi danh từ “hạt” ra “tỉnh”. Phiên xử nghĩa quân ám sát Trần Bá Hựu, có một án tử hình dành cho người cầm đầu và ba án khổ sai chung thân. Vụ Đền Bường mưu toan khởi nghĩa ở Phú Nhuận và phá khám lớn bị bắt lúc chưa xảy ra, nên Thống Đốc Nam Kỳ áp dụng biện pháp hành chánh, ký lệnh lưu đày ngày 21 tháng Hai năm 1885. Nguyễn Văn Bường chung thân khổ sai, biệt xứ ở Côn Lôn, còn những người khác bị từ năm đến mười năm. Năm sau, Đền Bường bị bệnh chết ở Côn Đảo.

Sáu tháng sau, tỉnh Bình Hoà nhóm để xử vụ Hóc Môn. Vụ án liên quan đến nhiều người nên phiên xử kéo dài nửa tháng. Sau đó, thực dân tuyên án: 14 người tử hình trong đó có Phan Công Hớn, Nguyễn Văn Quá. 16 người khác tù khổ sai có thời hạn. Phiên toà Bình Hoà xử vụ Quản Hớn kết thúc

ngày 31 tháng Tám 1885. Thực dân muốn áp dụng hình phạt thật nặng nề để dẫn dắt dân bản xứ. Tuy nhiên, bản án về tới Pháp, Tổng Thống Pháp được báo cáo dư luận dân chúng Gia Định bất mãn, nên hạ bản án xuống: chỉ 2 người cầm đầu tử hình, còn lại 12 người khác bị khổ sai chung thân.

Sau đó chừng một tháng, ta thấy dưới bến tàu nhiều chiếc khởi hành chở tù đi đày ở các hải đảo xa xôi hằng ngày. Trong dư luận bấy giờ, dân chúng có câu ca dao: “Ngó ra ngoài biển mù mù,

“Thấy tàu ông Thượng chở tù về Tây”

Về Tây là về phía Tây. Đi gần có Côn Nôn. Đày xa có Đại Hải hay đảo Bourbon tức đảo Réunion thuộc Ấn Độ Dương sau này. Cũng có một số ít bị đày sang đảo Tahiti, hay Cayenne Nam Mỹ như các nạn nhân trong vụ binh biến kinh thành Huế năm 1885. Sáng sớm ngày 30 tháng Ba 1886, tại chợ Hóc Môn, dân chúng chứng kiến cuộc hành quyết hai lãnh tụ cuộc khởi nghĩa “18 thôn vườn trầu” là Phan Công Hớn và Nguyễn Văn Quá. Vẫn theo bản án của tòa Bình Hòa, 18 thôn liên hệ đã kể trên phải liên tục chung góp để bồi thường cho gia đình Phủ Ca số bạc gần hai vạn đồng. Thời đó, số tiền ấy quá lớn, nhiều người chịu không nổi cảnh chung góp trả nợ phải bỏ làng trốn đi nơi khác. Theo một nguồn dư luận khác, cuộc khởi nghĩa sớm dĩ thành công nhanh chóng một phần do lòng phẫn nộ của dân chúng, và một phần do trong quân lính tham dự có một số theo Thiên Địa Hội, dùng bùa phép để trở nên gan dạ. Dầu sao cuộc khởi nghĩa ấy cũng biểu dương truyền thống bất khuất của dân tộc, và cũng là một cách để dẫn dắt bọn thực dân. Qua vụ giết Phủ Ca, dư luận Hóc Môn phản ánh qua bài “Về Quản Hớn”: “Quản Hớn dầu chết cũng rạng danh, “Vì trừ được tham quan ô lại

“Quan đốc phủ thác đà cũng phải “Khai lục tuần địch thể giá vu “Theo tân trào phá miếu phá chùa, “Thuở cựu trào làm cai phó tổng “Ở một ngày một lộng

“Lầu ba từng lại có võ môn

“Nhặt nhặt thường kiếng đồ trống rung “Xe song mã sừng đà quá sừng  
“Dân bản tiện lòng kia chẳng tưởng “Ép dầu nộp thiếu, trâu đa...”

Sau vụ này, Pháp đưa Phủ Ngôn từ Gò Công tới thay thế. Phủ Ngôn ở một thời gian ngắn, Phủ Lê Tấn Đức kế nhiệm. Ông Đức cũng nổi tiếng cường hào ác bá ở Bạc Liêu, dân chúng, hương chức đều kêu ca hành vi của ông. (Xem thêm bài “Cà Mau tiền rừng bạc biển, nhưng cuộc sống khó khăn” cùng tác giả trong sách “Nam Kỳ Lục Tỉnh tập I”, Văn Hóa tái bản lần thứ nhất năm 1993). Từ đó, ở Hóc Môn có lưu truyền hai câu ca dao: “Mừng xuân có pháo, có nêu,

Có đầu quan phủ bên nơi cột đèn”

## 6. TỔNG ĐỐC ĐỖ HỮU PHƯƠNG

(1838-1914)

Đại lộ sang trọng và sầm uất nhất Chợ Lớn được đặt tên là “Đại Lộ Tổng Đốc Phương”, có phải ông này là một người có công trạng đối với đất nước? Tên ấy được đặt ra dưới thời Pháp thuộc, vì nước Pháp coi ông ta như một người có công đóng góp lớn lao vào lịch sử nước Pháp. Đỗ Hữu Phương là một nhơn vật tiếng tăm lừng lẫy ở Nam Kỳ khi người Pháp mới chiếm miền Nam. Tuy ông Lê Phát Đạt, tức ông Huyện Sĩ nổi tiếng giàu nứt, theo sự sắp hạng của dân chúng Nam Kỳ, nhưng tiếng tăm của ông ít ai biết bằng Đỗ Hữu Phương. Tôi cũng nghe tên, “Rạch Ông Lớn”, “cầu Rạch Ông”, “chợ Rạch Ông” \* là những địa danh nằm ở bên kia cầu chữ Y cũng nhắc nhở đến Đỗ Hữu Phương, vì đất đai đó trước kia là của ông ta.

Thân phụ Đỗ Hữu Phương không phải là quan lại, nhưng là người giàu nhất Chợ Lớn, gọi là bá hộ, còn bà mẹ dòng dõi con quan. Sinh năm 1838 tại Chợ Đũi, Đỗ Hữu Phương sống và lớn lên chứng kiến sự kế tục của 3 triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức với hoàn cảnh xã hội bất ổn triền miên. Khi Pháp đánh Gia Định, Phương đã đến tuổi trưởng thành, và cũng trốn lên Bà Điểm, Hóc Môn. Giống như trường hợp Trần Tử Ca, Đỗ Hữu Phương theo Pháp ngay khi đồn Chí Hòa thất thủ. Qua trung gian của người Việt có đạo, Đỗ Hữu Phương được tiến dẫn đến trình diện với Francis Garnier, lúc ấy đang là Tham Biện Chợ Lớn, rồi Phương theo Pháp luôn.

Theo tài liệu dẫn ở trên: “Đỗ Hữu Phương liên tục phục vụ trong nên hành chánh thuộc địa cả văn lẫn võ, và có đôi lúc làm trung gian áp-phe trong các dịch vụ đấu thầu, mua bán giữa Pháp và Hoa Kiều”. Chi tiết về cuộc đời của Đỗ Hữu Phương phần lớn rút trong tập hồ sơ cá nhân của Luro, có nơi Đỗ Hữu Phương làm Đốc Phủ Sứ hàm Tổng Đốc. Khi Pháp chiếm luôn 6 tỉnh Nam Kỳ, Phương từ chức bá hộ, lên làm Hộ trưởng ở Chợ Lớn. Lúc đó cả Sài Gòn, Chợ Lớn chia ra làm 20 hộ. Địa vị bá hộ lúc trước và chức hộ trưởng đương thời đã khiến Phương làm giàu rất nhanh. Phương là một trong những người cộng tác với tân triều không thuộc gia đình quan lại, chỉ thuộc hạng điền chủ giàu có mà thôi. Có thể nói cùng lãnh chức đội trưởng

mã-tà một lượt, Đỗ Hữu Phương và Trần Bá Lộc cùng chạy đua để lập công với chủ mới.

Năm 1861, Phương vẫn còn ngoại đạo. Lý do khiến Phương đứng về hàng ngũ Pháp, theo Vial, Giám Đốc Nội Vụ là sự giàu có cần được Pháp che chở. Theo luật phong kiến của Việt Nam, tất cả tài sản và đất đai đều thuộc quyền tối thượng của Vua, nên Phương cũng như Ca, ra hợp tác với Pháp là để bảo vệ quyền lợi của mình. Đỗ Hữu Phương rất khôn ngoan, khi mới đầu quân với Pháp cũng tham gia vài trận đánh để tạo niềm tin. Phương đã dẹp cuộc khởi nghĩa do con Trương Công Định lãnh đạo ở Hóc Môn. Chỉ trong vòng 9 năm, Phương lên chức Đốc Phủ Sứ nhờ có công phủ dụ các cuộc khởi nghĩa, hoặc dẫn binh đi đánh dẹp các nơi như Vũng Liêm, Rạch Giá. Hai biến cố khiến Phương củng cố thêm lòng tin cậy của Pháp là cải đạo Thiên Chúa và gia nhập Pháp tịch trước tiên ở Nam Kỳ (năm 1881). Nhiệm vụ quan trọng của Đỗ Hữu Phương là dò thám, cấp báo tin tức những cuộc dự mưu khởi nghĩa, những nơi nào sắp gây náo loạn trong phạm vi Chợ Lớn, Cần Giuộc, Tân An.

So với Trần Bá Lộc, Phương còn lương tâm đối với đồng bào. Có lần Đỗ Hữu Phương bảo lãnh cho Thủ Khoa Huân \*, đem về nhà nuôi ăn ở dưới hình thức quản thúc. Trên nấc thang hoạn lộ, Phương tiến rất mau. Từ chức Hộ trưởng ban đầu, kế thăng Đốc Phủ Sứ, hàm Tổng Đốc, và năm 1872, qua sự đề nghị của Tham Biện Chợ Lớn, Thống Đốc Le Myre de Villers bổ nhiệm Phương làm hội viên Hội đồng Thành phố Chợ Lớn. Đến năm 1897, Phương là phụ tá cho xã Tây (một chức vụ như thị trưởng). Bấy giờ Hoa Kiều bắt đầu buôn bán, giao dịch nhiều với người Pháp, thấy Phương có thể lực, quen biết với những người giữ chức vụ then chốt, nên nhiều người nhờ cậy Phương chạy chọt việc này việc kia với số tiền đền ơn hậu hĩ. Phương đóng thêm vai trò áp-phe.

Bấy giờ có một lãnh tụ Phật Giáo Tứ Ấn là ông Năm Thiếp xuất hiện trong dân chúng miền Nam, làm cho Pháp phải điên đầu. Theo lời kể của một vị cao niên thì có một ngôi chùa Phật Giáo Tứ Ấn ở núi Tượng (có lẽ là chùa An Định?) là trung tâm xuất phát các cuộc mưu toan khởi nghĩa, tấn công đồn bót, để “phục hưng cho dân An Nam”. Trong nỗ lực tìm cách phủ dụ hoặc bắt bớ lãnh tụ Năm Thiếp, Phương và Lộc đều ráo riết lập công.

Trong những năm 1865-75, ông Năm Thiếp xuất hiện nay chỗ này, mai chỗ kia, nhờ dân chúng che giấu lúc ẩn, lúc hiện làm cho Pháp phải bối rối mà không sao bắt được. Phương nghĩ ra một cách mềm dẻo bằng cách sai một tay chơn thân tính tên Bửu, người Minh Hương mua 3000 xâu chuối bồ đề ở Chợ Lớn, giả làm một tín đồ sùng đạo, len lỏi vào tận núi Tượng ở Châu Đốc xin cúng để phát cho đồng bào. Sẵn dịp này Bửu dò la tin tức ông Năm Thiếp nhưng không có kết quả. Trường hợp Phủ Lộc làm một trò khôi hài hơn. Lộc sai bộ hạ là ông Hai Phép đi dò la tin tức ông Năm Thiếp ở Thất Sơn. Hai Phép gặp ông Năm Thiếp bị ông cảm hóa, trở thành tín đồ ngoan ngoãn, ở luôn, không về. Như vậy cả hai người thi nhau lập công đều thất bại.

Đỗ Hữu Phương là người duy nhất qua lại thăm viếng Pháp nhiều lần. Lần đầu tiên năm 1874, Phương qua Pháp dự hội chợ Paris. Ba lần đầu vào các năm 1884, 1889 và 1894 đi du lịch thăm con cái đang du học tại đó. Đỗ Hữu Phương đã “Pháp hóa hơn cả những người Pháp”, theo lời nhận xét của bạn bè người Pháp của ông. Ông có tất cả 6 người con. Trường Nam là Đỗ Hữu Chấn theo học trường Võ bị danh tiếng St-Cyr của Pháp sau làm Trung Tá trong quân đội Pháp. Ông là người Việt Nam đầu tiên và trẻ tuổi nhất làm trung tá trong quân đội Pháp. Đỗ Hữu Chấn mất vào Đệ Nhị Thế Chiến. Người con kế là Đỗ Hữu Vị, người phi công đầu tiên Việt Nam và cả Đông Nam Á. Ngay từ lúc thiếu thời, Đỗ Hữu Vị đã hấp thụ một nền văn hóa Pháp hoàn toàn. Tốt nghiệp trường Taberd, được thân phụ gửi qua Pháp du học tại trường Collège St.Barbe ở Paris. Đỗ Hữu Vị nói và viết Pháp văn như Pháp. Rồi Đỗ Hữu Vị chọn binh nghiệp như anh. Ba năm sau khi ra trường, Đỗ Hữu Vị mới xin theo học Không Quân. Lúc đó người Việt Nam làm sĩ quan cho Pháp rất hiếm. Chỉ có hai anh em Đỗ Hữu Chấn, Đỗ Hữu Vị và Nguyễn Văn Xuân sau lên Trung Tướng. Nên nhớ lúc bấy giờ máy bay mới được phát minh, cho nên làm phi công là một việc rất phi thường. Đỗ Hữu Vị lại làm phi công tác chiến trong phi đoàn ở Maroc.

Để cổ võ tấm gương người dân thuộc địa phục vụ cho mẫu quốc, Pháp gửi Đỗ Hữu Vị về Việt Nam lái máy bay biểu diễn ở Sài Gòn và Hà Nội, dân chúng khâm phục, hãnh diện và bàn tán sôi nổi.

Thế Chiến Thứ Nhất bùng nổ (1914-1918), Đỗ Hữu Vị trở qua Pháp tham dự các trận đánh với Đức. Trong một lần giao tranh tại sông Somme, Trung

Úy Đỗ Hữu Vị bị thương nặng và tử trần sau đó. Ông được tưởng thưởng nhiều huy chương và truy thăng Đại Úy.

Pháp cho in hình Đỗ Hữu Vị trên con tem phát hành khắp Đông Dương, và lấy tên ông đặt cho trường Kỹ Thuật Cao Thắng sau này.

Đỗ Hữu Phương còn một người con trai nữa là Đỗ Hữu Trí, cũng có chức vụ trong nền hành chánh thuộc địa nhưng không rõ. Trong 3 người con gái, có một người gả cho con trai Tổng Đốc Hoàng Cao Khải ngoài Bắc.

Hai thập niên cuối cùng của thế kỷ 19, theo sự nhận xét của người Pháp: "Nam Kỳ ổn định về mọi mặt như mặt nước hồ thu. Sự giao thiệp giữa các viên chức ra hợp tác với tân triều và quan lại người Pháp, có thể nói là thân mật, mở ra một thời kỳ huy hoàng ở Nam Kỳ". Trần Bá Lộc, Đỗ Hữu Phương, Lê Phát Đạt (Huyện Sĩ) nổi bật hơn những người Việt Nam khác đã ra cộng tác với Pháp, được Pháp tin cậy hoàn toàn và có một đời sống văn hóa nửa Tây nửa ta. Phương tận tụy với chủ mới và coi đó là một bổn phận để giữ lấy địa vị giàu sang cùng lòng tin cậy mà thăng quan tiến chức. Trong vấn đề cai trị, Phương luôn luôn chú trọng đến trị an của Sài Gòn, Chợ Lớn.

Năm 1895, trong một báo cáo về tình hình an ninh Sài Gòn như sau: "Khắp Sài Gòn, du đảng càng ngày càng lộng hành. Chúng liên kết với nhóm Thiên Địa Hội để ăn hiếp dân chúng, làm tiền những người giàu có. Ai giận ghét người nào cho tiền, mượn chúng đánh phá. Những ai muốn ứng cử hội đồng mượn du côn canh chừng, nếu không bỏ thăm cho mình bị chúng chặn đánh. Thậm chí chúng còn giả bộ mượn tiền nhà giàu từ năm ba chục trở lên, ai không cho mượn, chúng đốt nhà trả thù". Thế kỷ trước cũng không khác thế kỷ này bao nhiêu. Đối với con gái trong nhà, Đỗ Hữu Phương giáo dục theo truyền thống Nho giáo. Ông được tưởng thưởng Bắc Đẩu Bội Tinh nhiều lần vào những năm 1874, 1884, 1889.

Năm 1899, Phương về hưu và dùng thời gian còn lại làm công tác từ thiện. Ông sáng lập trường Nữ trung học Sài Gòn. Sau khi hưu trí, Toàn Quyền Paul Doumer cất nhắc Phương vào "Hội Đồng Tư Vấn Tối Cao Đông Dương" cùng với Trần Bá Lộc. Trước khi về hưu, Phương còn làm Phó chủ tịch "Hội Nghiên Cứu Đông Dương" (1883). Đây là hội tập hợp những



người Pháp quan tâm đến Nam Kỳ, cùng với những người Việt Nam giàu có, giữ địa vị quan trọng trong chánh quyền thuộc địa hoặc là trí thức.

Đến năm 1908, hội này có tất cả 260 hội viên, trong đó có 33 người Việt Nam, gồm những ông Hội Đồng Quản Hạt, nhơn viên hành chánh cao cấp, trong đó có Trần Bá Thọ. Riêng hai ông Pétrus Trương Vĩnh Ký và Paulus Huỳnh Tịnh Của là hội viên vĩnh viễn suốt đời. Một hội viên xuất sắc của hội này sau Pétrus Ký và Paulus Của là ông Lê Văn Phát. Chúng tôi được biết thêm tiểu sử một vị trí thức mới như sau: "Lê Văn Phát thuộc dòng dõi quý tộc, ra làm quan và hợp tác với Pháp rất sớm ở Nam Kỳ. Tài liệu không nói rõ ông quê quán ở đâu nhưng cho biết ông nội làm quan ở triều đình Huế lúc Pháp mới xâm lăng Nam Kỳ. Nhưng cha mẹ ông không ngăn cấm ông ra hợp tác với người Pháp. Ông sống đồng thời với Trương Minh Ký, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, có sức học uyên thâm, nhưng rất tiếc không thấy còn để lại tác phẩm nào.

Ông là cây viết thường trực cho "Hội Nghiên Cứu Đông Dương" (Bulletin de la Société des Études Indochinoises). Mục đích của ông là làm cho nhà cầm quyền Pháp hiểu thêm về người Việt Nam hơn. Ông cũng là hội viên của "Hiệp Hội Đồng Minh Pháp" (Pháp Văn Đồng Minh Hội sau này). Theo ông, người Pháp đến làm chủ Nam Kỳ mà biết rất ít về xứ sở họ đang cai trị và sinh sống. Còn một số phụ nữ bản xứ có kiến thức văn hóa Pháp nhờ tiếp xúc với nền học vấn Pháp qua các trường Couvent, phần lớn là Công Giáo.

Cùng vào năm 1908, có một hội viên mới là ông Bùi Quang Chiêu, về sau làm lãnh tụ đảng Lập Hiến. Ông nội và cha của ông Bùi Quang Chiêu làm quan cho triều đình Huế, chống lại Pháp. Chiêu được du học Algérie, và sau đó qua Pháp tiếp tục, đỗ kỹ sư năm 1897.

Những năm cuối đời của Đỗ Hữu Phương, Nam Kỳ rất ổn định. Miền này nhiều nhà giàu lớn, có thói quen ăn xài theo Pháp, khác với Trung và Bắc Kỳ. Nhà hàng Continental là nơi gặp gỡ của các bạn bè Pháp Việt thượng lưu trí thức. Theo Pháp đó là chứng cứ rõ ràng về sự hòa hợp Pháp-Việt để pha trộn bản sắc giữa hai dân tộc. Riêng Đỗ Hữu Phương đã "Pháp hóa hơn cả người Pháp". Ông có thói quen ngồi nhà hàng Continental tán gẫu với bạn bè Pháp và rất hiếu khách. Mỗi lần khách tới nhà chơi đều được

Phương đãi rượu Xâm-banh, ăn bánh Petit Beurre và uống cà phê “De La Paix”.

Cụ Nguyễn Văn Vực có nhắc lại hồi đó có một bài ca dao rất phổ thông nói về Đỗ Hữu Phương hay đến nhà hàng Continental, được cụ Trương Minh Ký dịch ra Pháp văn, đại khái như sau:

“Các quan lại Pháp thường hay đến tửu quán “Cà phê De La Paix” ...để gặp quan Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương và quan Bonnet đang ngồi tán dóc ở đó. Bạn sẽ gặp ngài Paul Blanchy (Chủ tịch Hội Đồng Quản Hạt), cùng với ngài Morin ở đó nữa...”

Bài này rất phổ thông hồi đầu thế kỷ 20 ở Sài Gòn, nay đã biến mất không còn dấu vết. Dịch giả cùng vài bạn Pháp cũng có đến đó chơi với Đỗ Hữu Phương. Những người Pháp-Việt hội nhập ở đó, đã nhớ lại vẻ ấm cúng và thú vị của thuộc địa Nam Kỳ, so với bầu trời Paris luôn luôn ảm đạm lạnh lẽo. Một nhận xét khác về Đỗ Hữu Phương trong quyển “En Indochine 1894-95” của P. Barthélémy có nói đến một cuộc thăm viếng Đỗ Hữu Phương tại tư gia, đã ca tụng sự hiếu khách của ông ta như sau:

“Khi viếng Chợ Lớn, đừng quên ghé thăm một ông Phủ giàu có danh tiếng của thành phố này. Quan Phủ bắt chước lối sống cực kỳ xa hoa của chúng ta. Ông là dân An-Nam, tuổi độ 50, tướng phốp pháp, có râu ngạnh trê, luôn luôn tự phụ. Ông không do dự trong việc cho con qua Pháp du học. Nhà ông nửa Tây, nửa ta.”

Căn nhà ngói 5 gian rộng lớn của ông ở ngay vị trí khách sạn Thủ Đô, Chợ Lớn lúc trước nằm trên đại lộ mang tên ông. Toàn Quyền Paul Doumer mỗi lần vào Nam đều ghé nhà ông ăn nhậu. “người ông giống hết nhà ông, bên ngoài trang trí theo lối Pháp, nhưng bên trong trang trí giữ phong tục bản xứ”. (Lời nhận xét của Paul Doumer)

Cũng trong những lần ấy, không biết Đỗ Hữu Phương khéo léo thế nào mà xin được Toàn Quyền Paul Doumer cấp không cho 2223 mẫu ruộng ở làng Hoả Lựu (Chương Thiện)

Những người xu nịnh cho rằng Đỗ Hữu Phương là người giàu có danh giá gồm đủ “Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh”:

- Về Phú: ông giàu tốt bậc, chỉ thua ông Huyện Sĩ, đất ruộng hàng mấy chục ngàn mẫu.

- Về Quý: làm quan đến tột đỉnh, tứ trụ triều đình của chánh quyền Pháp ở Nam Kỳ, được ân thưởng Bắc Đẩu Bội Tinh đến 3 lần.

- Về Thọ: ông mất ở tuổi 76

- Về Khang: ông có nhiều con cháu nổi nghiệp làm quan lớn. Con trưởng làm Trung Tá đầu tiên trong quân đội Pháp, con kế làm phi công đầu tiên của Việt Nam, và một người con gái gả cho Tổng Đốc Hoàng Trọng Phu.

Sui gia với ông là Hoàng Cao Khải, dưới con mắt của Pháp và tay sai là người danh giá nhất Bắc Kỳ. Gia đình ông có 3 người đều làm Tổng Đốc, ngoài hai người vừa kể, còn một người con nữa là Hoàng Mạnh Trí. Không biết ông Tổng Đốc Hoàng Trọng Phu có công gì lớn đối với đất nước mà triều đình phong làm Thái Tử Thiếu Bảo, Hiệp Tá Đại Học Sĩ. Riêng Hoàng Cao Khải được ban tước Quận Công, nhưng dưới triều vua Duy Tân (1907-1916) nhờ lập nhiều thành tích cho Pháp, nên thực dân đề nghị với triều đình phong cho ông làm Phó Vương. Rủi cho ông bấy giờ, Thượng Thư Cao Xuân Dục đang làm Phụ Chánh đại thần, đã phê vào đề nghị như sau: "Trên bầu trời không có hai mặt trời, thì trong một nước không thể nào có hai vua. Thần, Cao Xuân Dục không thể ký được ". Tuy vậy, nhiều người nịnh bợ thỉnh thoảng vẫn gọi Hoàng Cao Khải là Phó Vương.

- Về Ninh: ông sống ung dung nhàn hạ, hưởng thụ mọi tiện nghi và thú vui vật chất, không phải lo lắng bất cứ việc gì.

Xin trích dẫn một giai thoại khác của cụ Vương Hồng Sển trong "Sài Gòn năm xưa" có viết:

"Tết Nguyên Đán, nhà ấy (Đỗ Hữu Phương) có ra câu đối trao giải thưởng. Câu đối ra như vậy:

"Đất Chợ Lớn có nhà họ Đỗ

"Đỗ một nhà, ngũ phước tam đa".

không biết quả thật chẳng có người về sau gởi đến câu đối lại như vậy:

“Cù Lao Rông có lũ thằng phung

“Phung một lũ: Cừu trùng bát nhã”

nhưng người ấy không dám nhận giải thưởng.

Khi Đỗ Hữu Phương mất, gia đình tổ chức đám tang rất trọng thể. Thi hài quàng nửa tháng mới chôn. Hàng ngày có hàng trăm khách viếng. Tang gia cho vật trâu, bò, heo liên miên cúng và đãi khách. Báo “Đông Phương tạp chí” ra ngày 7 tháng năm 1914 có đăng một đoạn tả cảnh đám ma ấy như sau:

“Đúng 4 giờ chiều một khắc (15 phút) nghe lệnh quan Vệ úy Thạch hô:

- Bọt-tê-am! (Portez armes!)

Thoạt thấy quan phó toàn quyền và quan nguyên soái Nam Kỳ đi giá (cáng) tới, vào nơi linh sàng phủ ủy ít lời. Kế học trò hô:

- Triệt linh sàng!

Tức thì nhạc “fanfare” giọng bi ai trỗi lên. Rồi động quan ra linh xa, chặn trước linh xa có bày các bàn phúng điệu treo trướng và tràng bông của thiên hạ đi đến có trên vài trăm cái..”

(trích lại trong “Việt Nam tạp chí” số ra mắt tháng bảy 1989)

Chú thích:

\* Rạch Ong: Có thuyết cho biết nơi đó có nhiều ong lá, ong bần, nên sách cũ viết là “phong ngạn”, do đó chữ “rạch ong” viết không có dấu (^)

\* Trần Bá Lộc có người cháu là Trần Thành Huân, làm giáo sư và tổng giám thị trường Taberd. Ông là một nhà cách mạng chống Pháp. Khi ra toà, viên đại tá chánh thẩm hỏi:

- Anh là cháu của Tổng Đốc Lộc, lại là người Công giáo, sao anh mưu đồ chống lại người Pháp?

Ông Huân thẳng thắn trả lời:

- Trước khi là người Công giáo, tôi là người Việt Nam. Tôi không hề tán thành việc làm của ông Tổng Đốc Lộc.

Về sau ông Huân chết trong nhà tù Côn Đảo

(Theo nhà văn An Khê )

## 7. HUỲNH CÔNG TẤN

(1837-1874)

Trước năm 1945, phía trước nhà lồng chợ Gò Công có một tấm bia đá lớn của Pháp dựng lên để kỷ niệm một người Việt có công tận tụy với nước Pháp: “À la mémoire de Lanh Binh Huỳnh Công Tấn, Chevalier de Légion d’honneur, fidèle serviteur de la France” (Tưởng nhớ Huỳnh Công Tấn, Lanh Binh, Bắc Đẩu Bội Tinh, công bộc trung thành với nước Pháp).

Ngày 9 tháng Ba năm 1945, Nhật đảo chánh Pháp. Dân chúng Gò Công phấn uất, kéo tới đập phá tấm bia ấy để xoá tan dấu vết của thực dân.

Huỳnh Công Tấn là người quê quán tại Gò Công, sinh năm 1837 trong một gia đình nông dân ít học. Năm 1859 thành Gia Định thất thủ, Tấn mới 22 tuổi. Theo bức ảnh minh hoạ trong quyển sách: “Sự có mặt của người Pháp ở Nam Kỳ và Cam Bốt” nói trên thì Tấn có một dáng dấp rất khác biệt với Đỗ Hữu Phương hồi trai trẻ. Nếu Phương có dáng dấp một thư sinh thì Tấn là con người cục mịch, gương mặt thô, vuông, hằn lên nét đanh ác. Tấn mặc bộ đồ đen. Lúc Gia Định mới thất thủ, Tấn gia nhập hàng ngũ nghĩa quân chống Pháp, dưới quyền chủ tướng Trương Công Định. Ba năm sau, phòng tuyến Chí Hoà bị hạ, triều đình Huế ký Hàng Ước 1862 nhường 3 tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường cho Pháp. Mất địa bàn kháng chiến, Trương Công Định dẫn quân về Gò Công, dựa vào địa thế hiểm trở vùng Vàm Láng (“đám lá tối trời”) để tiếp tục kháng Pháp. Trong một cuộc hành quân vùng Gò Công, Tấn gạt binh sĩ, rồi bỏ trốn qua Tân An. May mắn cho Tấn, ở đây hắn gặp một người bạn cũ tên Nguyễn Hữu Ngươn, đã đầu thú Pháp, hướng dẫn Tấn về Sài Gòn trình diện.

Còn theo lời kể của cụ Nguyễn Văn Vực cho biết: “Tấn vốn đam mê đàn bà con gái, hay chọc ghẹo, nên bị chủ tướng Định cảnh cáo. Có lần Định tát tai Tấn về việc này, nên Tấn sanh tâm thù oán. Từ đó Tấn tìm dịp trốn đi ra hàng giặc”. Một tài liệu khác nữa nói rằng: “Trong lúc hai bên giao chiến, Tấn bị Pháp bắt. Để đoái công chuộc tội, Tấn xin cung khai đầy đủ mọi việc quân thư của Trương Công Định”. Tài liệu này do Vial, Giám Đốc Nội vụ ghi lại trong tập hồ sơ “Lanh Binh Tấn ngày 31 tháng bảy 1869”.

Để được Pháp tin cậy, Tấn ra tay dò thám, chỉ điểm cho Pháp ruồng bỏ nghĩa quân. Chỉ một năm sau, Tấn lập được nhiều thành tích, Pháp cho Tấn làm đội trưởng.

Quê dốt, không tham vọng nhưng rất tàn ác, Tấn không từ bỏ một dịp may nào để tiến thân và làm giàu. Có quyền trong tay, Tấn bắt người tình nghi, đánh đập để khảo của. Tấn làm giàu bằng cách tổ chức sòng bạc, chiếm đất của các điền chủ bỏ chạy qua miền Tây lánh nạn. Đồng thời, Tấn bắt thường dân làm sư cho mình. Chỉ trong 10 năm, Tấn trở thành một người giàu có như Gò Công. Bằng cách cướp đoạt, Tấn có hàng ngàn mẫu ruộng. Tấn lập công với Pháp bằng cách đem quân qua Cần Giuộc bao vây, bắt được lãnh tụ nghĩa quân Bùi Duy Nhứt. Với thành công mới, Pháp phong cho Tấn chức Lãnh Binh, là chức quan đàng cựa, coi tất cả binh lính trong một tỉnh.

Có lẽ do lòng căm thù cá nhân, Tấn coi nghĩa quân còn hơn kẻ thù, mặc tình bắt bớ, tra khảo, bắn giết không nương tay. Tấn làm nô bộc cho chủ Pháp rất hăng hái. Có lần Tấn dám chê bai Tham Biện Pháp là người bất tài vô dụng:”Bờn quan Tham Biện chúng tôi xưa nay là qua coi binh, chưa từng biết việc dân (hành chánh) cho nên việc quan làm thì làm bậy, nói thì chẳng thông lý sự, dường như kẻ ngu si dốt nát”.

Giáo Đốc Nội Vụ thấy Tấn lạm quyền quá đáng, muốn tìm cách đổi Tấn đi miền Đông, nhưng Tấn lại lập thêm nhiều công trạng mới, nên được giữ lại.

Người Pháp dùng Tấn như một tay sai đắc lực chớ không ưa Tấn. Trong một chuyến từ Gò Công về Sài Gòn bằng ghe bầu, Tấn bị bệnh và chết trên ghe, lúc mới 37 tuổi.

Tấn có hai người con trai là Huỳnh Công Miêng và Huỳnh Công Viễn. Để nuôi dưỡng tay sai trung thành, Pháp cho Huỳnh Công Miêng qua pháp du học. Lúc về nước, Miêng theo Trần Bá Lộc đánh dẹp nhiều nơi. Sau đó Miêng chán nản, bỏ quan, trở thành một công tử ăn chơi khét tiếng miền Nam. Dân chúng gọi bằng “Cậu Hai Miêng”. Cậu Hai sống theo kiểu giang hồ hảo hán, lưu linh miễn tử khắp Nam Kỳ. Mỗi lần hết tiền, Cậu Hai vào thăm các tham biện, chủ quận để hỏi tiền xài. Pháp nhớ công ơn cha cậu, nên cũng nể mặt, cho cậu ít nhiều. Cậu sống ngang tàng, không ai dám làm gì dù có phạm tội chút ít (Xin xem thêm “Nam Kỳ Lục Tỉnh” tập I).

Cậu Hai mất năm 1895, chôn ở Sài Gòn. Cuộc đời Cậu Hai Miêng được dân chúng thán phục, truyền tụng sâu rộng bằng nhiều tập thơ “Cậu Hai Miêng”.

Trong quyển “Quốc Âm Hiệp Tuyển” của Lê Quang Chiêu (người Cần thơ) có bài thơ điệu Cậu Hai Miêng như sau:

“Số hệ ai làm hỡi cậu Miêng?

“Ba mươi tám tuổi, dôi huỳnh tuyền,

“Sao lờ Bến Nghé, xiêu người ngó,

“Khói toả Cầu Kho, thăm vợ hiền’

“Đứng bực phong lưu trời vội dứt,

“Những trang hào kiệt đất không kiêng

“Nhặt báo đòi nơi đã khắp truyền”.



## 8. TRẦN PHONG SẮC - dịch giả các truyện Tàu

(1878-????)

Vào đầu thế kỷ 20, ở Nam Kỳ có 3 dịch giả truyện Tàu cùng tên Sắc: người thứ nhất là Tân Châu Nguyễn Chánh Sắc, người thứ hai là Nguyễn Kỳ Sắc, và người thứ ba là Tân An(1) Trần Phong Sắc. Cùng với Nguyễn Chánh Sắc, Nguyễn An Khuông, Mộng Huê Lầu (Lê Hoảng Hựu)... Trần Phong Sắc là một trong những dịch giả Nho học uyên bác, thạo chữ Quốc Ngữ, dịch nhiều bộ truyện Tàu như, gây ảnh hưởng sâu rộng đến cả thế hệ nam nữ thanh niên, trung niên và ngay lớp phụ lão nữa. Trần Phong Sắc sống cuộc đời trầm lặng, âm thầm dịch sách, sáng tác. Sự đóng góp của ông vào gia tài văn hoá nước nhà buổi sơ khai thật đồ sộ, nhưng các nhà làm văn học bỏ quên ông, không dành cho ông một chỗ đứng khiêm nhường nào trong Văn học sử miền Nam. Rất tiếc không sách báo nào đề cập đến thân thế, sự nghiệp của ông nên muốn viết về tiểu sử của Trần Phong Sắc rất khó khăn. Chúng tôi phải sưu tầm, lượm lặt rải rác, phỏng vấn nhiều vị lão từng sống ở Tân An, Mỹ Tho và nhưt là tham khảo cuốn Địa phương chí “Tân An Ngày Xưa” của Đào Văn Hội để viết lại bài này.

Tuy là một dịch giả có biệt tài, dịch hàng 40 quyển truyện Tàu, sáng tác hàng mấy chục bài ca cổ điển, nhưng ông không sống được bằng nghề ấy. Nghề chánh của ông là thầy giáo dạy môn Luân lý tại trường tiểu học Tân An trong thời gian từ năm 1916 đến năm 1930. Trần Phong Sắc là người hữu tài vô mạng. Bình sanh, bao nhiêu công lao trí lực để dành làm giàu cho nhà xuất bản, đời sống vật chất của ông suốt đời cũng không dư giả chi, đến chết lại lâm cảnh nghèo. Dường như ông lấy chuyện dịch truyện, sáng tác bài ca như một sở thích làm vui, không mấy chú trọng đến tiền bạc. Nghe nói rằng giới trí thức đương thời ở Tân An hể nhắc tới ông thì họ mỉm cười, nụ cười khinh bạc, mỉa mai vì họ cho rằng Trần Phong Sắc là một người gàn, có lẽ họ chưa hiểu ông. Dù dạy học, dịch sách viết bài ca, lãnh vực nào Trần Phong Sắc cũng làm đầy đủ, nhiệt tình và xuất sắc, để lại cho hậu thế nhiều quyển truyện xưa, bài ca đến nay, lớp người hậu bối vẫn còn nhắc nhở.

Trần Phong Sắc là người làng Huê Mỹ Thạnh, phủ Tân An, sau là tỉnh Tân An, nhà ở ngã tư gần Cầu Quay trong chợ Tân An. Kể về tướng mạo, một người từng học với ông là Đào Văn Hội (năm 1918) đã kể về ông như sau:

- Ông Trần Phong Sắc tướng tá xấu, mang đầu tóc to tướng, nước da ngâm ngâm đen, mắt lé nặng. Lúc đó (1918) ông dạy môn Luân Lý ở các lớp tiểu học (Tân An). Khi đi dạy, ông bịt chiếc khăn nhiều đã phai màu, mặc cái áo xuyên dài cũ, mang đôi giày hàm ếch xập xệ. Ông vẫn đi bộ luôn từ xóm Ngã Tư tới trường, trong túi áo trắng bên trong kè kè những sách.

Chính quyền địa phương bổ nhiệm ông dạy môn Luân Lý từ lớp Năm đến lớp Nhì, lương tháng mười mấy đồng bạc. Học sinh thường gọi ông là “thầy ma-ranh” (morale) hoặc “ông kẹ lửa”, vì trong lớp đứa nào trững giỡn thái quá, ông “tặng” cho cái cú nháng lửa và cho điểm 0. Trần Phong Sắc sống cuộc đời trầm lặng mấy mươi năm ở tỉnh lẻ, dù có tài nhưng ông không khoe khoang, ít giao du, thù tạc bạn bè như các đồng nghiệp khác lúc bấy giờ. Ông chỉ chơi thân với một vài người, trong đó có ông huyện Ngô Văn Chiêu, người sáng lập ra đạo Cao Đài sau này, ông Cao Văn Lỗi, ông Một Kim... Tính tình Trần Phong Sắc rất hiền lành. Ông dùng hết thì giờ ngoài việc dạy học để dịch truyện Tàu, viết lời ca (hầu hết bằng chữ Hán) trong các bài ca cổ điển. Khi đi dạy học, trong giờ ra chơi của học sinh, Trần Phong Sắc thường ngồi lại lớp, lấy sách chữ Hán ra đọc, trong khi những thầy giáo khác tụ tập chuyện trò cười đùa. Có lẽ vào thời đó môn Luân Lý bị coi thường mà ông Trần Phong Sắc lại quá lôi thôi, hiền hậu nên các bạn đồng nghiệp ít kính nể, và cũng không dạy học trò kính trọng ông. Lớp ông dạy, học trò thường nói chuyện ồn ào như cái chợ, không coi ông ra gì cả. Ngôi nhà ông ở là một kiểu nhà xưa ba gian, lợp ngói âm dương, nền đất vách ván, thấp.. Trước nhà có một hàng rào bằng cây, quét vôi trắng toát và viết đầy những chữ Nho. Cửa ngõ nhà là hai trụ gạch, phía trên có một tảng đá xanh to gác ngang dày một tấc, rộng 40cm và ngang 1,2m, đứng xa xa trông như một cái am. Ngoài ra ông cùng một số bạn đồng tâm như Bộ Thọ (Lê Kiến Thọ), Một Kim (Đoàn Văn Kim), thầy giáo Nguyễn Văn Ngộ, Ngô Văn Chiêu thường lập đàn cầu cơ để chữa bệnh cho bá tánh không lấy tiền. Trong nhóm này riêng Trần Phong Sắc là người ăn chay trường. người ta kể lại trong một lần cầu cơ:”Ông giáo Vân ngồi đồng dương, ông Bộ Thọ ngồi đồng âm, Trần Phong Sắc làm phép đàn, ông Đoàn Văn Kim ghi chép và Ngô Văn Chiêu làm độc giả. Cơ lên mạnh cho biết:

“Ngũ chơn bửu khí lâm triều thế

Giá hạc đăng vân xiển tự nguyên...”

Lúc ấy cơ Đức Cao Đài tiên ông giáng cơ, cơ gõ mạnh và bảo ông Trần Phong Sắc sửa lại hai câu thơ ấy. Vốn là một nhà Nho sành sỏi, uyên bác về Hán Văn, nhưng vì không biết Cao Đài tiên ông là ai, nên Trần Phong Sắc mới trả lời một cách suồng sã rằng:

- Bài thỉnh này ra 100 năm rồi, từ bên Trung Quốc qua đây không ai dám cho là sai, nay ngài bảo sửa, nói vậy là thiệt trật hay sao?

Tiên ông quơ cơ đập vào đầu ông Trần Phong Sắc vì vô lễ. Ông lẹ làng sụt xuống né khỏi. Kế Đức Cao Đài tiên ông kêu gọi Ngô Văn Chiêu bảo sửa. Ông Chiêu sửa lại như sau:

“Bửu chơn ngũ khí lâm triều thế..”

Từ đó về sau ông Trần Phong Sắc không làm phép đàn nữa.

Năm 1920 ông huyện Ngô Văn Chiêu đổi đi trấn nhậm tại Hà Tiên. Cả Toà hành chánh tỉnh (tham biện cùng nhân viên văn phòng) có làm lễ tiễn đưa. Ông Trần Phong Sắc có làm bài thơ thù tạc:

“Mừng nay quan Huyện đổi Hà Tiên

Có đức trời cho đặng có quyền

Trăm năm Vũng Gù (tên cũ của Tân An) còn tiếng mến

Một đường sau trước nổi danh hiền.

Hòn Nghê cầm báu đưa theo gió,

Đánh Hạc hoa tươi rằm tới thiên.

Âm chất sẽ ngồi xe ngựa mã

Trùng phùng đồng ước hội Đào Viên!”

Nhắc lại cuộc đời dạy học của Trần Phong Sắc, ông Đào Văn Hội kể lại: "Môn Luân Lý của ông Trần Phong Sắc thường dạy vào buổi chiều, tùy theo lớp mà dạy từ 4 giờ tới 4 giờ rưỡi hay 5 giờ. Ông giảng dạy bốn phạm làm con đối với cha mẹ, học trò đối với thầy, nhân dân đối với chánh phủ, anh chị em, bè bạn cư xử với nhau ... Rồi ông lên bảng đen viết 1 câu lối 9, 10 chữ Hán, và viết luôn câu giải nghĩa. Chữ ông viết rất đẹp, sắc sảo nhu dao cắt. Ông bắt chúng tôi chép vào tập vở trìn ông chấm điểm. Nhưng chữ Nho ngoằn ngoèo khó viết đối với những bàn tay non nớt và chúng tôi viết chẳng khác nào vẽ bùa! Thế mà được ông khuyến 9 đến 10 điểm ngon lành!"

Gần 40 tuổi, Trần Phong Sắc tái hôn với một cô thôn nữ. Có người thắc mắc hỏi ông tại sao không kết hôn với một goá phụ tuổi từ 30 đến 40, có phải là xứng đào xứng kếp chẳng. Quý độc giả có thể đoán được ông trả lời thế nào không?

Ông bảo rằng: "Thà rằng cưới con gái đồng trinh, còn đàn bà goá chồng, phải để cho người ta thủ tiết thờ chồng mới phải đạo thành hiền!"

Vẫn theo lời ông Đào Văn Hội: "Tôi không biết thuở mẫu thân ông sanh tiền, ông thờ mẹ hiếu thảo thế nào mà sau khi mẹ ông quá vãng, ông cho tạc tượng gỗ một người đàn bà, trên đầu gắn tóc giả, mặc y phục đàn ông để thờ trên cái gác nhà ông. Sớm mai và chiều hai buổi, ông dọn cơm nước nhang đèn trước tượng, cúng lạy kính cẩn. Sự tử như sanh" (Cung phụng người chết cũng như người sống).

## MỘT DỊCH GIẢ CÓ TÀI

Truyện Tàu được dịch ra lần đầu tiên ở nước ta từ năm 1904, đó là bộ "Tam Quốc Chí", được đăng trên tờ báo "Nông Cổ Mìn Đàm". Từ đó, nhiều người có kiến thức Hán văn và chữ Quốc ngữ liên tục dịch cho đến năm 1932. Trong số hơn 30 dịch giả (xem thêm bài Nguyễn Chánh Sắt, đăng trên báo "Đời Sống" ở Houston) thì Trần Phong Sắc là một người dịch nhiều bộ nhất (gần 20 bộ), gây ảnh hưởng lớn lao cho cả dân chúng Nam Kỳ vào đầu thế kỷ này. Ảnh hưởng truyện Tàu đã góp phần hình thành một nhơn sinh quan đặc biệt của người dân miền Nam mà nét luân lý nổi bật qua các câu châm ngôn "Trọng nghĩa khinh tài", anh em bè bạn ăn ở với nhau có thủy chung, trước sau không thay đổi. Trong cuộc sống, hễ gặp bất bình thì ra tay can thiệp, cứu giúp: "Kiến nghĩa bất vi vô đồng giả" (thấy

điều nghĩa không ra tay hành động không phải kẻ anh hùng), hoặc “Hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly...” (có nghĩa là sự giúp đỡ lẫn nhau khi lâm hoạn nạn, sống chết có nhau khi đã thề làm bạn...) Trong khi ngoài Bắc, Nguyễn Đỗ Mục nổi danh nhờ dịch các bộ tiểu thuyết diễm tình Trung Hoa như:

. Dư Chi Phụ (Chồng tôi)

. Dư Chi Thê (Vợ tôi)

. Song Phụng Kỳ Duyên ...

thì ở Nam Kỳ, nhà Nho và nhà giáo Trần Phong Sắc cũng nổi tiếng với hàng mấy chục quyển truyện Tàu. Các truyện Trần Phong Sắc đã dịch như:

. Phong Thần

. Ngũ Hồ Bình Tây

. Tam Quốc Chí

. Ngũ Hồ Bình Nam

. La Thông Tảo Bắc

. Dương Văn Quảng Bình Nam

. Tiết Nhơn Quý Chinh Đông

. Nhạc Phi Diễn Nghĩa

. Tiết Đình San Chinh Tây

. Anh Hùng Náo Tam Môn Giai

. Phi Long Diễn Nghĩa

. Hậu Anh Hùng

- . Tam Hạ Ham Đường
- . Phong Kiếm Xuân Thu
- . Tàn Đường
- . Tây Hán
- . Vạn Huê Lầu
- . Đông Hán
- . Quần Anh Kiệt
- . Phấn Trang Lầu
- . Tái Sanh Duyên
- . Càn Long Hạ Giang Nam
- . Chánh Đức Du Giang Nam
- . Tam Hạp Minh Châu Bửu Kiếm
- . Tây Du Diển Nghĩa
- . Đông Du Bát Tiên
- . Bắc Du Chơn Võ
- . Nam Du Huê Quang v.v...

Trong các bộ truyện Tàu kể trên, một bộ gồm nhiều quyển, có khi một bộ nhiều dịch giả chia nhau dịch. Nhiều bộ đồ sộ, dịch lại rai hàng chục năm như bộ “Đông Châu Liệt Quốc” gồm 15 quyển, được các dịch giả dịch từ năm 1906 đến năm 1929, nghĩa là phải 23 năm mới xong! Bộ “Đông Châu Liệt Quốc” được các ông Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Nguyễn Công Kiều, Trần Đình Nghị, Nguyễn Kỳ Sắt và Trần Phong Sắc dịch. Còn bộ “La Thông Tảo Bắc” được Trần Phong Sắc dịch cùng với nữ dịch giả

Phạm Thị Phượng. Tuy thì giờ dành hết cho việc dịch truyện Tàu, nhưng Trần Phong Sắc cũng đam mê sáng tác lời ca cho những bản nhạc cổ điển. Những truyện dịch của ông được in tại Sài Gòn, Chợ Lớn do các nhà in Joseph Nguyễn Văn Viết, Đinh Thái Sơn, Đặng Lễ Nghi..để phát hành khắp Nam, Trung, Bắc và Miên, Lào nữa.

Văn phong dịch của Trần Phong Sắc rất trôi chảy, thích hợp với mọi tầng lớp và mọi lứa tuổi. Vì lẽ đó từ người nông dân đến người trí thức đều hiểu được và say mê. Hồi còn nhỏ, tôi cũng phải đọc truyện Tàu hàng ngày cho ông nội tôi nghe để ...lấy tiền ăn bánh. Đọc mãi tôi cũng thấy say mê cốt chuyện hấp dẫn đó. Trong các bản dịch, lẽ tẻ Trần Phong Sắc chêm vào một bài thơ Đường bát cú hay tứ tuyệt, chứng tỏ ông có tâm hồn thi sĩ và nền Hán văn vững vàng. Những bài thơ ấy được đặt ở đầu mỗi chương để bình luận hay tóm lược câu chuyện. Trong truyện “Phong Thần”, ông kết thúc bằng bài thơ:

“Trần trọc đêm thanh mấy khắc chầy,

“Phong thần diễn dịch, giải niêm Tây.

“Sắc tài, phép tắc bày ra đủ,

“Chép để khuyên răn phi nguyện này.”

Còn trong bộ “Chánh Đức Du Giang Nam”, ông có làm mấy câu thơ:

“Trần Thiện can vua kính họ Lương,

“Phong làm thừa tướng giúp triều đường.

“Sắc bà Quốc Thái sai tìm chúa,

“Chánh Đức về ngay hưởng thái bường (thái bình)”

Trong truyện Phong Thần nói về thời hồng hoang lịch sử Trung Hoa, nhiều chuyện huyền hoặc mà ngày nay ta cho là bịa đặt, mỗi khi một vị tiên xuất trận đối địch, thường ngâm một bài thơ rồi mới so tài đấu phép. Qua ngòi bút linh hoạt của Trần Phong Sắc, nhiều đoạn diễn tả tình nghĩa thầy trò một cách thân ái người nghiêm minh như đoạn Thái Ất mượn tay đạo hữu

Văn Thù sửa trị tánh nết hung hăng của Na Tra Linh Châu Tử. Không những tế nghị trong văn tình cảm mà trong khi tả cảnh các tướng Phiên đấu chiến, giọng văn của ông cũng biến đổi:”Mạnh mẽ, gọn gàng, đằng đẵng sát khí như tiếng binh khí chạm nhau chan chát...” Chúng tôi nhớ lại một đoạn tả cảnh ấy như sau:

” ...kỳ phùng địch thủ, tướng ngộ lương tài, một qua một lại, một tới một lui, bốn mươi hiệp cầm đồng...”

Đôi khi nhà Nho đạo mạo Trần Phong Sắc cũng dùng lối văn hài hước, chọc cười độc giả. Thí dụ hồi:”Lưu Kim Đính dựng bảng chiêu phu tại núi Song Toả, có Cao Quân Bảo đi ngang qua, đập bảng ấy đi, khiến Lưu Kim Đính nổi giận. Tức thì đôi nam nữ anh hùng, anh thư nhứt tề hỗn chiến, sáu mươi hiệp thắng bại bất phân đao lớn, giáo dài, trai mạnh, gái dạn ...”

#### NGƯỜI TIỀN PHONG SÁNG TÁC NHIỀU BÀI CA CỔ ĐIỂN

Ở vùng Thủ Thừa, Vàm Cỏ, Tân An vào đầu thế kỷ 20 nhạc cổ phát triển mạnh. Những thầy đàn nổi danh ở vùng này hồi thập niên 1930 như Hai Nghĩa, Mười Tốt, Tư Trinh... Các ca sĩ, nhạc công đó sở dĩ nổi danh là nhờ những ông như Lê Văn Tiếng và Trần Phong Sắc, là những người đặt lời cho các bài ca cổ điển như Ngũ đối, Long đàng, Vạn giá...

Ông Tiếng còn gọi là Cử Thiện, quê ở Thủ Thừa, cùng hợp soạn “Cầm Ca Tân Điệu” được coi như một bộ sưu tập khá đầy đủ các bản đàn cùng lời ca Cải lương ở giai đoạn phôi thai.

Tuy không biết đàn, nhưng dựa vào các Âm điệu (notes) cổ điển, Trần Phong Sắc đặt nhiều bài ca mà nhiều danh ca cổ nhạc Nam Kỳ thời đó rất ưa thích. Chẳng hạn bạn “Lưu Thủy Hành Vân” có âm điệu như vầy:

“Xự cống xê xang hò,

“(là) xự cống xê xang hò,

“Xế xang hò (là) họ xự xang

“Xế xang còn xang xê cống...



Rồi Trần Phong Sắc dựa vào âm điệu đó đặt lời “Ngoạn Hứng Hoa Viên” bằng chữ Hán:

“Ngoạn hứng hoa viên, hề,

“Tình nguyện hứng hoa viên, hề,

“Nhứt nhứt thanh nhàn thị tiện,

“Lung linh đào lan mai trước...”

Tập “Cầm Ca Tân Điệu” do nhà in Joseph Nguyễn Văn Viết Sài Gòn, in xong năm 1925, trong đó Trần Phong Sắc đặt nhiều bài ca như:

. Lưu Thủy Hành Vân

. Dạ Cổ Hoài Lang (tiền thân bản Vọng Cổ)

. Long Hồ Hội

. Ngũ Điểm

. Bài Tạ

. Khổng Minh Toạ Lầu

. Tây Thi

. Cổ Bản

. Lưu Thủy

. Phú Lục

. Bình Bán

. Xuân Tình

. Tứ Đại Cảnh

. Tứ Đại Oán

. Văn Thiên Tường

. Cửu Khúc Giang Nam...

Dân địa phương Tân An thường kể lại một giai thoại về trận hoả hoạn lớn năm 1916, trong đó nhà ông Trần Phong Sắc nằm dưới ngọn gió lửa cháy tới, người nhờ ông biết “vẽ bùa”, nên ngọn lửa trệch qua căn nhà khác. Chuyện ấy không biết đúng hay không nhưng chúng tôi cũng xin thuật lại để độc giả nghe chơi.

“Năm 1916, xóm Ngã Tư bị một trận hoả hoạn lớn vào buổi chiều nắng gắt. Thời bấy giờ phương tiện cứu hoả thô sơ, không đủ sức dập tắt ngọn lửa, nên bà Hoả thiêu rụi hàng trăm căn nhà lá. Heo nhốt trong chuồng cũng chết bộn, may không có tai nạn về người. Xóm hoả hoạn ấy cách nhà ông Trần Phong Sắc một cái rạch nhỏ mà ngọn gió thổi về phía nhà ông nữa. Theo nhiều người chứng kiến: Ông Trần Phong Sắc đem một cái hình nộm cao độ vài tấc tây để trên phiến đá xanh trước cửa ngõ, tay cầm lá cờ, ông đọc điều gì như lâm lâm khẩn vái một chặp, đoạn phát cờ trên tay hình nộm mấy lượt. Lạ thay, ngọn lửa đương cháy mãnh liệt, hướng về nhà ông, sắp leo qua rạch tấn công mái nhà ông, rồi bỗng quay lại, tạt qua hướng khác. Trận hoả hoạn đó nhà ông thoát nạn”.

Có những người để lại sự nghiệp lớn cho đời nhưng ít được người đời nhắc tới mà Trần Phong Sắc là một trong những người ấy.

Chú thích:

(1) Chúng tôi quen gọi theo quê quán của Trần Phong Sắc là Tân An để phân biệt với cụ Nguyễn Chánh Sắt quê ở Tân châu, cũng là bút hiệu. Bút hiệu của Trần Phong Sắc là Đăng Huy.

## 9. NGUYỄN CHÁNH SẮT - nhà văn tiên phong Nam Kỳ

(1869 – 1947)

Nguyễn Chánh Sắt là một người tự học, một nhà văn tiên phong, một dịch giả truyện Tàu nổi tiếng ở miền Nam vào đầu thế kỷ 20. Các nhà làm văn học sử từ trước đến nay, thường bỏ quên tên tuổi và sự nghiệp của cụ, hoặc chỉ nói qua được một hai dòng về sự đóng góp vào cái gia sản văn hoá đồ sộ của miền Nam. Riêng tôi, để viết lại tiểu sử của các bậc tiền bối, sống chỉ cách chúng ta trên dưới 1 thế kỷ, phải bỏ ra nhiều năm để sưu tầm tài liệu xuất xứ từ đủ mọi nguồn gốc khác nhau. Đối với Nguyễn Chánh Sắt cũng rất khó, vì trong hoàn cảnh chật hẹp hôm nay không được đến nơi chôn nhau cắt rún của cụ để hỏi thăm, sưu tầm gia phả, tài liệu, mà chỉ lượm lặt một cách rời rạc, nên chỉ có thể cung cấp cho độc giả một cái nhìn tổng quát về một con người trong một giai đoạn lịch sử mà thôi.

Nguyễn Chánh Sắt tự Bá Nghiêm, biệt hiệu Tân Châu Du Nhiên Tử, sinh quán tại làng Long Phú, Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, sau này đổi là huyện Phú Tân (Châu Phú- Tân Châu) thuộc tỉnh An Giang. Nguyễn Chánh Sắt là người tự học để thành công. Cuộc đời ông là một tấm gương sáng cho kẻ hiếu học. Cha mẹ ông là những người nông dân nghèo, không đủ phương tiện cho cậu bé Sắt tới trường học mặc dầu cậu Sắt đã 8 tuổi. Thấy vậy, một gia đình phú hộ trong làng hiềm con tên là Nguyễn Văn Bửu ngỏ ý với cha mẹ cậu muốn xin Nguyễn Chánh Sắt về làm con nuôi để cho ăn học. Buổi đầu, cậu Sắt được học chữ Hán với một thầy đồ trong làng, và sau đó được theo học trường Quận tại Cần Thơ. Thời gian này, Nguyễn Chánh Sắt được học thêm chữ Pháp. Sau bậc sơ học, Nguyễn Chánh Sắt được gia đình cha mẹ nuôi gởi xuống Châu Đốc theo học trường tiểu học Pháp Việt.

Năm 17 tuổi, Nguyễn Chánh Sắt tốt nghiệp bằng Tiểu học rồi được cha mẹ nuôi cưới vợ cho ra riêng để tạo lập sự nghiệp làm ăn. Người vợ ông tên Văn Thị Yến, con một Hoa Kiều, là một cô gái đảm đang, có sạp buôn bán tạp hoá tại chợ Châu Đốc, nhờ đó cuộc đời của cậu thư sinh đỡ vất vả buổi đầu. Tuy nhiên, Nguyễn Chánh Sắt là một người có chí, không muốn ăn không ngồi rồi, nên lúc ở nhà rảnh rỗi, Nguyễn Chánh Sắt cố gắng tự học thêm chữ Pháp và chữ Hán. Đầu thế kỷ 20, Tân Châu là một trung tâm dật

lựa nổi tiếng khắp miền Nam. Một người Pháp tên là De Colbert đến đây lập xưởng dệt, khuếch trương công việc làm ăn. Nghe tiếng đồn Nguyễn Chánh Sắt là một thanh niên hiếu học, thông minh, nên De Colbert đến tìm Sắt và mời cậu cộng tác cho mình, giữ sổ sách xưởng dệt và làm thông ngôn trong các cuộc giao dịch với người bản xứ. Thấy Sắt là một thanh niên hiền lành, đạo đức, thông minh, nên De Colbert ngỏ ý muốn giúp đỡ cậu. Ít lâu sau, De Colbert thôi việc dệt lụa để đi làm công chức, và được đổi đi Côn Nôn (Côn Đảo), ngỏ ý muốn đem Nguyễn Chánh Sắt theo. Đó cũng là thử thách để Nguyễn Chánh Sắt có dịp giao thiệp với đời, trau dồi thêm chữ Pháp nhờ làm thông ngôn. Ba năm sau De Colbert mất, Nguyễn Chánh Sắt về Sài Gòn.

Ban đầu ông xin vào làm trong Sở Canh Nông. Nghề công chức thời Pháp Thuộc rất nhàn, Nguyễn Chánh Sắt dùng thì giờ nhàn rỗi viết báo, viết sách dạy chữ Hán cho học trò và thử dịch vài quyển truyện Tàu. Thấy công việc có kết quả, dần dần Nguyễn Chánh Sắt trở nên ham thích nhưng chưa đam mê. Ông Nguyễn Chánh Sắt bắt đầu viết từ năm 1918, và đến năm 1919, quyển tiểu thuyết kim thời đầu tiên được in trong “Sách Vệ Sinh Chi Nam” của nhà thuốc Nhị Thiên Đường ở Chợ Lớn. Tiểu thuyết ấy lấy tên là “Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên” nhưng người đương thời vẫn quen gọi là “Chăng Cà Mum”. Cũng trong thời gian này, Nguyễn Chánh Sắt được một người bạn giới thiệu vào dạy Hán Văn trong trường Taberd. Sau đó, Nguyễn Chánh Sắt được ông Canavaggio mượn trông coi sở muối ở Bạc Liêu. Canavaggio là một người Pháp ham thích hoạt động, có kiến thức, ngoài tư cách hội viên Hội Đồng Thành Phố Sài Gòn, còn kinh doanh nhiều nghề. Canavaggio khởi công làm ruộng ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, chăn nuôi trâu bò, làm đại lý mua bán muối, nuôi tầm dệt tơ lụa ở Tân Châu. Chính Canavaggio có vừa bán muối trong chợ Cầu Muối, đồng thời cũng là người làm chủ tờ báo “Nông Cổ Mìn Đàm” Năm 1905, Nguyễn Chánh Sắt bắt đầu viết cho tờ “Nông Cổ Mìn Đàm” rồi đến năm 1906 ông làm chủ bút “Lục Tỉnh Tân Văn”. Cũng bắt đầu từ đó, Nguyễn Chánh Sắt tham gia phong trào Duy Tân ở miền Nam do Trần Chánh Chiếu phát động, lấy tên “Cuộc Minh Tân”. Tuy không phải là một nhà cách mạng của phong trào, nhưng trong lãnh vực văn hoá, tư tưởng, Nguyễn Chánh Sắt cùng với Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Thành Út, Đặng Thúc Liêng... đã cổ võ cho công “cuộc minh tân”, kêu gọi các điền chủ, công chức thức tỉnh, đem tiền của để hùn hạp buôn bán, cạnh tranh quyền lợi với Hoa Kiều và Ấn Độ. Trên mặt báo, Nguyễn

Chánh Sắt viết những lời cổ động dân chúng theo cuộc “minh tân”, đang liên tục nhiều tháng trên “Lục Tỉnh Tân Văn”. Thời gian này công ty “Nam Tân Minh Công Nghệ” thành lập năm 1908, gồm nhiều cổ phần, đa số là điền chủ và công chức, trụ sở đặt tại Mỹ Tho là một đầu mối giao thông về Miền Tây. Hồi đó đường xe lửa Sài Gòn – Mỹ Tho đưa các điền chủ, thầy cai tổng, ông Hội đồng ... ghé chợ Mỹ Tho nghỉ ngơi trong các khách sạn. Đêm đêm họ hưởng thú vui cao lâu, nghe ca hát ra điệu bộ, rồi sáng hôm sau mới xuống tàu lục tỉnh về quê. Chuyến trở lên cũng vậy. Họ ghé Mỹ Tho nghỉ ngơi cho khoẻ để sáng hôm sau đáp xe lửa đi Sài Gòn. Trong công ty này có 2 khách sạn:

- Minh Tân khách sạn ở Mỹ Tho

- Nam Trung khách sạn ở Sài Gòn.

Về chính trị, tờ “Lục Tỉnh Tân Văn” cũng công khai chỉ trích chế độ thuộc địa. Về kinh tế, “Lục Tỉnh Tân Văn” chủ trương giành quyền lợi cho người bản xứ, kêu gọi các nhà thương nghiệp Việt Nam thành lập các xí nghiệp, cổ động dân chúng tiêu thụ hàng nội hoá, giảm bớt mua hàng nước ngoài và chống lại sự chèn ép kinh tế của các nhà tư bản ngoại quốc. Tờ “Lục Tỉnh Tân Văn” còn nhiều lần kêu gọi đồng bào “Nên tự trách mình, nên bỏ những lối ăn nết ở không hợp...”

Đến năm 1909 thủ lãnh phong trào là Gilbert Trần Chánh Chiêu bị bắt, phong trào suy sụp dần, rồi đến năm 1912, Nguyễn Chánh Sắt trở xuống Bạc Liêu làm ruộng. Nhưng 4 năm sau, Nguyễn Chánh Sắt trở lên Sài Gòn làm chủ bút “Nông Cổ Mìn đàm”. Năm 1920, ông trở về quê ở Tân Châu, được dân chúng tín nhiệm, cử ông chức Hương Quản làng Long Phú. Nhưng chỉ sau một năm, Nguyễn Chánh Sắt lại trở lên Sài Gòn rồi đắc cử Phụ thẩm Toà Án Sài Gòn, được phong Huyện danh dự (huyện hàm), nên dân chúng Tân Châu còn gọi là “Ông Huyện Sắt”. Thời gian ở Tân Châu, Nguyễn Chánh Sắt có mượn một người ở đợ, tên là Ba Quốc. Một hôm Ba Quốc không chịu làm việc, cứ ngồi một nơi “tơ tưởng” chuyện trên trời dưới đất, được dân chúng hưởng ứng, gọi là “Ông đạo Tưởng”. Đạo Tưởng gửi thơ cho Tham Biện Châu Đốc, yêu cầu cung cấp súng đạn để ông ta dẫn đồng đạo qua Pháp đánh Đức. Chuyện “Ông đạo Tưởng”, chúng tôi có kể sơ trong bài “Bùa ngải, thư ếm”, xin miễn kể lại.

Cuộc đời ông Nguyễn Chánh Sắt hiều động, đời chỗ luôn, nhưng dù bất cứ vị trí nào ông cũng tỏ ra là một người giàu nghị lực, siêng năng hoạt động và là một người biết giữ phẩm cách, đạo đức.

### Dịch Giả Truyện Tàu

Phong trào dịch truyện Tàu ở Nam Kỳ bắt đầu từ năm 1901 cho đến năm 1932, có trên 30 dịch giả tên tuổi, nhiều bản dịch có giá trị được dân chúng mê đến nỗi muốn thuộc lòng từng đoạn. Những bộ truyện nổi danh suốt nửa thế kỷ qua là “Đông Châu Liệt Quốc”, “Tam Quốc Chí”, “Thủy Hử”... Trong khoảng hơn 30 dịch giả đã dịch trên 70 quyển truyện Tàu, chúng tôi thấy tên các người dịch sau đây:

- Trần Phong Sắc
- Nguyễn Văn Thạnh
- Nguyễn Chánh Sắt
- Trần Thị Sĩ
- Nguyễn An Khương
- Đào Xuân Trinh
- Nguyễn An Cư
- Tô Chấn
- Nguyễn Liên Phong
- Nguyễn Công Kiêu
- Lê Sum
- Cosme Nguyễn Văn Tài
- Lê Duy Thiện

- Nguyễn Kim Đính
- Phạm Minh Kiên
- Nguyễn Bá Thời
- Trần Hữu Quang
- Trần Công Danh
- Nguyễn Hữu Sanh
- Phạm Thành Kính
- Huỳnh Trí Phú
- Trần Quang Xuân
- Huỳnh Công Giác
- Phạm Văn Điền
- Hoàng Minh Tú
- Trương Minh Chánh
- Nguyễn Văn Hiến
- Trần Xuân
- Phạm Thị Phượng (La Thông tảo Bắc)
- Nguyễn Kỳ Sắt ....

Trong số các dịch giả kể trên, nổi tiếng và dịch nhiều nhất là hai ông Trần Phong Sắc và Nguyễn Chánh Sắt, mỗi người dịch độ 20 quyển, có bộ lên tới 1000 trang... Truyện Tàu xuất hiện lần đầu tiên năm 1904, đó là quyển “Tam Quốc Chí”, đăng trên “Nông Cổ Mìn Đàm”. Bộ truyện đồ sộ nhất là “Đông Châu Liệt Quốc” khoảng 15 cuốn, có nhiều dịch giả, trong đó có

Nguyễn Chánh Sắt. Họ dịch lai rai suốt 23 năm, bắt đầu từ năm 1906 đến 1929. Những người cùng dịch “Đông Châu Liệt Quốc” gồm: Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Nguyễn Công Kiều, Trần Đình Nghi, Nguyễn Kỳ Sắt. Còn về nhà in, quyển “Đông Châu Liệt Quốc” cũng có đến 4 nhà in khác nhau:

- Năm 1906 in tại IMP Saigonnais
- Quyển 3 do Huỳnh Kim Anh dịch, in tại nhà in Phát Toán
- Quyển 7 do Huỳnh Kim Anh dịch, in tại nhà in Imp Schneider
- Quyển 14 do Huỳnh Kim Anh dịch, in tại nhà in “Xưa Nay” của Nguyễn Hào Vĩnh.

Bộ “Tái Sanh Duyên” do Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Nguyễn Văn Đẩu dịch tới quyển 11. Ngoài ra Nguyễn Chánh Sắt còn dịch bộ “Chung Vô Diệm”...(1)

Một Trong Những người

Viết Tiểu Thuyết Sớm Nhất Nam Kỳ

Từ trước đến nay, nhiều sách văn học nước nhà không dành cho Nguyễn Chánh Sắt một địa vị xứng đáng vì sự đóng góp của ông đối với nền văn học còn trong thời kỳ phôi thai. Cũng ở trong trường hợp đó, chúng ta còn phải kể thêm nhiều tác giả khác như Nguyễn Trọng Quản, Lê Hoằng Mưu (Mộng Huê Lâu), Biển Ngủ Nhự (Nguyễn Bình), Trương Duy Toán... Dưới đây là bảng liệt kê những tiểu thuyết, tuồng hát bộ do Nguyễn Chánh Sắt soạn:

- Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên (Kim thời tiểu thuyết, in năm 1919)
- Gái Trả Thù Cha, in năm 1920
- Tài Mạng Tương Đố, in năm 1925
- Tình Đời Ấm Lạnh (in trong “Thiên Sanh Đường” đại dược phòng)



- Lòng người Nham Hiểm, in năm 1916
- Man Hoang Kiếm Hiệp (nhà in Đức Lưu Phương)
- Giang Hồ Nữ Hiệp (nhà in Đức Lưu Phương)
- Trinh Hiệp Lương Mỹ
- Việt Nam Lê Thái Tổ
- Các tuồng hát bộ: Đinh Lưu Tú, Sài Gòn 1919, nhà in Imp. J. Viêt.

Ngoài ra, Nguyễn Chánh Sắt còn là tác giả của vài cuốn sách dạy chữ Hán cho trẻ em.

Trong các quyển tiểu thuyết kể trên, tác phẩm đầu tay “Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên” (Chăng Cà Mum) sáng tác năm 1918, in năm 1919, lấy bối cảnh một mối tình xảy ra vùng biên giới Việt Miên, in trong cuốn sách quảng cáo thuốc “Nhị Thiên Đường” ở Chợ Lớn. Truyện “Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên” được độc giả đón nhận nồng nhiệt. Nhon vật chính, cô gái tên Chăng Cà Mum, gốc người Việt bị bắt đem bán cho Mạ Sốc trên đất Miên. Quyển truyện này nổi tiếng đến mức nhiều độc giả viết thư cho ông, chỉ cần đề tên “Mr. Chăng Cà Mum” và địa chỉ thì thư cũng tới nơi, không sai lạc. Tên “Chăng Cà Mum” trở thành cái tên phổ thông cho tất cả phụ nữ Khmer. Vì giá trị quyển tiểu thuyết ra đời cách nay hơn 70 năm, rất ăn khách, nên chúng tôi xin phép tóm lược cốt chuyện để độc giả có một cái nhìn về quan niệm viết tiểu thuyết hồi xưa, đồng thời thấy được văn phong, luân lý của tác giả. Các tiểu thuyết của Nguyễn Chánh Sắt lấy đề tài xã hội đương thời, thực tế, viết theo lối tiểu thuyết Tây Phương, dùng lối văn xuôi bình thường, đánh dấu bước chuyển mình của loại văn học mới miền Nam. Sau đây, xin tóm lược cốt chuyện “Nghĩa Hiệp Kỳ Duyên”:

“Lâm Trí Viễn, quê tại xép Cơ-Tâm Bon (tác giả cho biết ở dưới tỉnh thành Châu Đốc chừng sáu, bảy ngàn thước), cha mẹ gởi trọ học tại nhà người bà con tại tỉnh thành. Gặp Đào Phi Đáng, Lâm Trí Viễn đem lòng yêu. Đào Phi Đáng là con gái của một người Triều Châu, buôn bán tại Nam Vang. Cha mẹ mất, Đào Phi Đáng được dì ruột ở Chui-Chèn-Oa đem về nuôi nấng. Khi trở mã con gái, Đào Phi Đáng ham vui, theo chúng bạn, mang tiền bạc

trốn khỏi nhà dì, xuống Châu Đốc, và được một người đàn bà bán cá tôm ngoài chợ cho trú ngụ trong nhà

Một hôm, Lâm Trí Viễn đọc báo thấy có tin một người giàu có ở Tân Châu tên là Trịnh Thế Xương, vợ mất sớm, chỉ có một đứa con gái tên Trịnh Phương Lang, hình dung yếu điệu, phía bên vai trái có một cái bớt bằng ngón tay cái mà tròn. Lúc Trịnh Phương Lang mới lên 6 tuổi, chợ Tân Châu bị hoả hoạn, nên cô bị thất lạc. Từ đó đến nay đã 12 năm biệt tích vắng tăm. Trịnh Thế Xương đăng báo rao khắp lục tỉnh nếu ai biết tung tích Trịnh Phương Lang, tìm đem về cho ông ấy, sẽ được đền bù 2000 đồng bạc (lúa lúc đó giá 2 cắc một giạ, một đồng bạc mua được 5 giạ lúa)

Lâm Trí Viễn bày cách cho Đào Phi Đáng giả làm Trịnh Phương Lang, về lại ăn cắp tiền của cha mẹ cùng Phi Đáng lên Sài Gòn, nhờ một người làm nghề thay răng tên Cao Quốc Thủ, dùng xảo thuật tạo được cái bớt son giả cho Phi Đáng.

Phi Đáng về, đi xuống, giả bị chìm ở phía sau thành phố Châu Đốc, rồi “tình cờ” Lâm Trí Viễn đi ngang qua đó ra tay nghĩa hiệp, cứu nàng. Rồi Lâm Trí Viễn viết thư báo cho Trịnh Thế Xương biết rằng mình vừa cứu được một cô gái có đặc điểm giống như cô gái của ông đã rao mất lạc, đăng trên nhật báo. Lâm Trí Viễn đưa cô Đáng lên nhà gặp Trịnh Thế Xương, và cô tự xưng tên là Lang. Ông Trịnh Thế Xương không ngờ gì cả, nhận đó là con mình. Dì Tư bán cá có công đùm bọc cho Phi Đáng, được đền ơn 100 đồng bạc. Phần Trí Viễn được mời đến nhà hậu tạ 2000 đồng và hai cây lụa Tân Châu.

Khi đó, có một người tên Trần Trọng Nghĩa, quê ở Mỹ Tho làm thông ngôn Dây Thép (Bưu Điện) đổi về nhà giấy Tri Tôn (Xà Tôn). Nghĩa mới 20 tuổi, cha mẹ mất sớm, chưa vợ con. Nho học, Tây học đều thông, nghề võ, đánh quyền cũng giỏi. Mỗi tuần vào chùa nhật, Trần Trọng Nghĩa giao nhà cho đứa ở tên thằng Mốc coi giữ, mang súng, cưỡi ngựa lên núi một mình săn bắn và ngao du, xem phong cảnh.

Một hôm, mãi theo đuổi thú săn, đến gần núi Cô Tô, thấy bên mé rừng có người con gái Cao Man cỡi trâu chạy như bay, phía sau có hai con beo rất to đuổi theo. Trọng Nghĩa bắn chết 2 con beo, kêu cô gái lại hỏi thăm và ngạc nhiên khi cô trả lời bằng tiếng Việt rất trôi chảy. Nàng cho biết ba nàng bắt

đi chăn trâu đã tám, chín năm nay chưa bị beo rượt lần nào. Lân này may nhờ chàng cứu sống. Trọng Nghĩa nhìn nàng, đoán thầm là người Việt hoặc có ai đó bắt bán lên Cao Man, hay cũng có duyên có chi đây. Vừa cất lời hỏi, nàng chưa kịp trả lời, bỗng thấy một người Cao Man từ trong mé rừng hăm hở chạy ra, vẻ mặt giận dữ, xốc lại xô nàng và chỉ tới, hình như biểu nàng phải về. Nàng mặt mày thất sắc, riu riu đuổi trâu về. Trọng Nghĩa về nhà trần trọc cả đêm, rồi từ đó, cứ mỗi chúa nhựt giả đi săn bắn vào chỗ cũ để mong gặp lại nàng. Đây là quyển tiểu thuyết lấy bối cảnh lịch sử, xã hội thực tế. Việc cháy chợ Tân Châu xảy ra năm 1910 khiến nhiều gia đình ly tán, việc Lâm Trí Viễn theo trọ học ở tỉnh thành Châu Đốc cũng là hoàn cảnh của tác giả, rồi khung cảnh địa lý, vùng Miên Việt. Tóm lại, những sự kiện thật, mới lạ, lần đầu tiên được đưa lên tiểu thuyết, vì lẽ đó người ta coi đây là quyển tiểu thuyết đánh dấu bước chuyển biến quan trọng từ cũ sang mới.

Đến đây tác giả cho biết nàng tên Chăng Cà Mum, đầy tớ của một người Cao Man tên là Thạch Ung, làm Mẹ Sốc, cai quản vùng ấy, tính tình hung bạo, sâu độc, thường đầy đoạ Chăng Cà Mum, đánh đập làm nàng khổ sở nhiều bề. Thạch Ung lại có đứa con trai tên Thạch Quýt, hình dung cổ quái, muốn lấy Chăng Cà Mum làm vợ, nên mỗi khi cha mẹ la rầy Chăng Cà Mum thì hẳn thường kiếm lời che chở, nhờ vậy cũng đỡ cho Chăng Cà Mum khỏi chịu phần roi vọt.

Một bữa, Trọng Nghĩa gặp lại Chăng Cà Mum trong rừng. Hai người chuyện trò thân mật. Khi được hỏi về lai lịch, nàng cho biết mình vốn là người Việt Nam tên Lang, hồi lên 6 tuổi bị người ta bắt cóc đưa xuống ghe chở đi rồi đem tới sóc này mà bán cho lão Mẹ Sốc. Trọng Nghĩa hứa có dịp sẽ đưa nàng về miệt ngoài, rồi thăm dò tin tức xem cha nàng là ai, sẽ giao nàng cho ông. Từ đó, ngày chúa nhựt nào hai người cũng đến chỗ hẹn hò mà trò chuyện với nhau.. Trọng Nghĩa dạy nàng học chữ quốc ngữ. Sau thấy nàng có khiếu thông minh, liền dạy qua chữ Pháp. Ngày qua tháng lại, thấm thoát đã 2 năm trời, nàng học chữ Pháp cũng vừa thông chút đỉnh.

Lúc ấy Trịnh Thế Xương phó thác nhà cửa cho người cháu kêu bằng cậu là Triệu Bất Thanh để dặt con gái là Trịnh Phương Lang giả, tức Đào Phi Đáng đi du lịch Hà Tiên. Tình cờ ghé lại Châu Đốc, gặp ông Trần Trọng Nghĩa làm quen với chàng, được chàng hướng dẫn đi thăm cảnh núi Cô Tô.

Trong lúc mải mê săn bắn, Trịnh Thế Xương đứng lại ngắm một bầu sen. Bỗng thấy một nàng con gái từ dưới bầu sen, tay cầm 3 đoá hoa sen, xâm xâm bước tới trước xe, dâng cho Trịnh Thế Xương. Trịnh Thế Xương thấy nàng tuy quần áo rách rưới, nhưng hình dung yếu điệu, lại thêm lời nói dịu dàng nên chạnh lòng thương xót, lấy 5 đồng bạc trao cho nàng để thưởng công. Nàng từ chối, không lãnh, tạ ơn rồi lùa trâu đi. Đào Phi Đáng thấy vậy, trong lòng ganh ghét, song chẳng nói ra.

Sáng hôm sau, Trịnh Thế Xương và Đào Phi Đáng từ giã Trọng Nghĩa rồi đi Tịnh Biên. Trong lúc ấy tại nhà Thạch Ung, Thạch Quýt xin cha mẹ ép Chăng Cà Mum làm vợ hẳn. Chăng Cà Mum giả vờ nhận lời, rồi thừa lúc nửa đêm, lén bắt một con bò nháy phóc lên lưng, chạy như bay ra Xà Tón. Trọng Nghĩa lấy quần áo của mình cho nàng cải trang, rồi tự cầm cương ngựa đánh xe đưa nàng qua Tịnh Biên tìm ông Trịnh Thế Xương. Sau khi nghe Trọng Nghĩa kể lai lịch Chăng Cà Mum, ông Trịnh Thế Xương sẵn sàng nhận nàng làm dưỡng nữ, đặt tên là Nhị Quế. Đào Phi Đáng kiếm lời ngăn cản, nhưng vô hiệu quả. Nhị Quế được cấp cho một đứa ở tên Thị Phụng. Từ đó ngày ngày Nhị Quế học ươm tơ dệt lụa, nấu ăn, làm bánh mứt, thêu thùa may vá, chưa đầy 3 tháng mà nghề nào cũng khéo, nên được mọi người đem lòng thương mến. Thừa dịp Trịnh Thế Xương bỏ quên chìa khoá, Triệu Bất Thanh lén mở tủ lấy 1000 đồng. Nhị Quế gặp Bất Thanh trong phòng cha nuôi và Thanh năn nỉ đừng tiết lộ, vì cậu y có lệnh cấm y vào phòng. Vì Nhị Quế giữ lời hứa nên khi ông Trịnh Thế Xương hay mất tiền, hỏi cả hai người con, Phi Đáng kiếm lời vu khống cho Nhị Quế. Nhờ Thị Phụng cho biết Triệu Bất Thanh quyết hại mình, nên tính ở lâu không tiện, chờ đêm khuya trốn đi, để lại tất cả áo quần của cha nuôi sắm cho, chỉ mặc bộ đồ giả dạng con trai của Trọng Nghĩa lúc trước. Thị Phụng đưa Nhị Quế đến nhà bà Năm Thọ là mẹ nàng để nương tựa. Sau khi đọc thư Nhị Quế để lại, Trịnh Thế Xương khóc ròng, liền giục tôi tớ đi kiếm khắp nơi mà không được tin tức chi hết.

Ở nhà bà Năm Thọ, Nhị Quế nhờ em Thị Phụng là thằng Bưởi đem thơ báo tin cho Trọng Nghĩa ở Tri Tôn. Nửa đường hẳn bị Thạch Quýt đón bắt, đoạt bức thơ của Chăng Cà Mum, xem xong trả lại, chỉ hỏi tên thằng Bưởi rồi thả nó đi. Tìm đến nhà thằng Bưởi, Thạch Quýt cho một người Việt Nam ở dưới ghe của hẳn, nói dối là Trọng Nghĩa sai đến rước Chăng Cà Mum. Khi Chăng Cà Mum xuống ghe, thành linh Thạch Quýt ở dưới khoang chun lên,

bắt Chăng Cà Mum đè xuống, nhét khăn vô họng, trói lại, bỏ xuống khoang chở về Xà Tón. Bồng Trọng Nghĩa xuất hiện, nhảy phóc xuống ghe, đánh nhau với Thạch Quýt, hạ hẳn, rồi mở trói cho Chăng Cà Mum.. Trọng Nghĩa tính giao Thạch Quýt cho làng trị tội, thì bồng gập ghe của Trịnh Thế Xương tới, trên đường đi du lịch cho giải khuây. Hai cha con gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Sau khi nghe Trọng Nghĩa kể đầu đuôi, Trịnh mắng Thạch Quýt sao dám bắt con gái mình. Thạch Quýt chỉ Chăng Cà Mum nói rằng cô này là con nuôi của cha hẳn, hồi trước có người ở Tân Châu chở qua Xà Tón mà bán cho cha hẳn hồi cô ta mới 6 tuổi, nghe nói tên cô ấy là Lang. Trịnh Thế Xương nghe tên Lang thì sừng sốt, sẵn cái áo của Chăng Cà Mum vụng vẩy khi nãy mà rách một đường, Trịnh Thế Xương liền vạch ra coi, thì thấy cái bớt son nơi vai trái. Khi Trịnh Thế Xương tỏ ra thắc mắc vì cô gái ở nhà cũng tự xưng là Trịnh Phương Lang có cái bớt son, thì Thị Phụng cho biết cái bớt son của cô Hai ở nhà là cái bớt giả, cách nay mấy bữa, nó đã bay mất. Trịnh Thế Xương mở trói, tha cho Thạch Quýt, đưa con trở về Tân Châu. Đào Phi Đáng biết lộ chuyện, nhưn đêm khuya, mở rương lấy hết quần áo, vòng vàng, chuỗi hạt, túm lại một gói rồi lón ra ngã sau trốn mất.

Khi Trọng Nghĩa qua Tân Châu, Trịnh Thế Xương kể cho chàng biết tự sự, rồi quyết định gả Phương Lang cho chàng. Triệu Bất Thanh bị ông Xương cậy làm tờ từ, rồi đuổi ra khỏi nhà, cuốn gói lên Nam Vang, đến sau trôi nổi lên Biển Hồ, không biết đi đâu biệt tích. Đào Phi Đáng qua Châu Đốc, quyết tìm Lâm Trí Viễn, lúc này đã lên Sài Gòn học. Phi Đáng lên tuốt Sài Gòn hỏi thăm Lâm Trí Viễn mới biết cậu ta bị đau trái trời mà chết cách 3 ngày trước. Sau đó Đào Phi Đáng trở thành gái điếm, sa vào chốn lầu xanh, bị lây chứng ác mà bỏ mạng. Sau khi thành hôn, Trọng Nghĩa và Phương Lang sắp đặt việc hợp tác cho thằng Mốc và Thị Phụng. Về sau con trai của Trọng Nghĩa học giỏi, được du học bên Tây”.

Chú thích:

(1) Cụ An Khê Nguyễn Bính Thịnh, nhà văn và cũng là nhà cách mạng, bạn của người cháu ngoại của Nguyễn Chánh Sắt, tên Trần Xuân Nam, bút hiệu Trọng Tâm, có lần kể cho cụ nghe về Nguyễn Chánh Sắt: Một lân về Tân Châu thăm ông ngoại, Trần Xuân Nam kể chuyện hợp bạn văn chương ở Sài Gòn cho cụ nghe, cụ vuốt râu cười:

- Mấy cháu tha thiết đến chữ Quốc Ngữ như thế là tốt. Tương lai của dân mình tùy thuộc phần lớn ở tiếng nói và chữ viết của nước mình. Không lẽ học tiếng nước ngoài bỏ tiếng nước mình để làm đầy tớ cho Tàu rồi lại làm đầy tớ cho Tây mãi sao?

Một hôm cụ hỏi Trần Xuân Nam có đọc truyện Tây Du của cụ dịch không? Đoạn văn nào anh ưa nhất? Nam hóm hỉnh trả lời:

- Con ưa chỗ ngoại viết là “Tề Thiên Đại Thánh nhảy lên mây và nghĩ thầm rằng....”. Ngoại còn giỏi hơn ông Tề nữa, vì ông nhảy cao tận mây xanh mà ngoại cũng biết ông nghĩ thầm thế nào..!” (Tài liệu do nhà văn An Khê gửi cho tác giả)

(Rút trong khởi thảo “Nhân Vật Lịch Sử, Chính Trị, Văn Hoá miền Nam” Tự Điển)

## 10. NGÔ VĂN CHIÊU - Một Trong Những Vị Sáng Lập Đạo CAO ĐÀI

Ngô Văn Chiêu (1878-1932) là một trong những người thành lập đạo Cao Đài ở miền Nam, đạo hiệu là Ngô Minh Chiêu, sinh ngày 28 tháng Hai 1878 tại Bình Tây, Chợ Lớn. Nhắc tới ông Phủ Ngô Văn Chiêu, các tín hữu Cao Đài thường truyền tụng hai câu thơ do Đức Từ Phụ định cho số phận của Ngài như sau này:

“Giờ này Thầy điếm thâm công,

“Ngày sau con sẽ cỡi Rồng về Nguyên”

“Cỡi Rồng về Nguyên” tức là “thác trên sông Cửu Long”, và lời Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng cơ cho Ngô Minh Chiêu thật chính xác.

Ngô Văn Chiêu có dòng dõi quan lại ngoài Huế. Đến đời thân phụ ông là Ngô Văn Xuân về cư ngụ tại khu Hòa Hưng. Sau đó ông Xuân kết hôn với bà Lâm Thị Quý, và hạ sinh Ngô Văn Chiêu tại một ngôi nhà thờ ở phía sau chùa Quan Thánh, nơi đó bây giờ là số 242 Lê Quang Liêm, Chợ Lớn. Ít lâu sau, thân phụ và thân mẫu có việc làm ăn phải đi xa, nên gửi cậu bé mới sinh ấy cho người cô là Ngô Thị Đây, có chồng người Minh Hương, có tiệm bán thuốc Bắc tại chợ Mỹ Tho Tuy sớm côi cút, nhưng cậu bé Ngô Văn Chiêu tỏ ra một đứa bé hiền hậu, có đạo đức, chăm học và biết vâng lời. Năm 12 tuổi, cậu Ngô Văn Chiêu một mình làm gan đến nhà ông phủ Sùng (Lê Công Sùng, thân phụ công tử Phước George), tụng sự tại Tòa Bố Mỹ Tho là chỗ quen biết với song thân cậu, để nhờ chỉ bảo cách thức làm đơn xin vô học nội trú trường trung học Mỹ Tho, lúc đó còn gọi Le Myre De Vilers. Theo lời người nhà là cô Ngô Thị Nguyệt thuật lại, cậu bé Ngô Văn Chiêu trình bày hoàn cảnh của nhà mình, khiến ông phủ Sùng động lòng từ tâm, nên dẫn Ngô Văn Chiêu vào gặp tham biện Pháp để giới thiệu. Sau mấy năm học ở đó, Ngô Văn Chiêu thi đậu vào trường Chasseloup Laubat, và đến năm 21 tuổi Ngô Văn Chiêu thi đậu Thành Chung. Lúc đó vào năm 1899 và liền được bổ làm Thơ ký sở Tân Đáo (sở Di Trú).

Năm 1902. phong trào hầu đàn tiên ở Nam Kỳ bắt đầu phổ biến. Ngô Văn Chiêu lên Thủ Dầu Một (Bình Dương sau này) để cầu thọ cho thân mẫu và luôn tiện muốn biết việc tiến trình. Tiên Ông có giáng cho Ngô Văn Chiêu một bài thơ tứ tuyệt đại ý khuyên ông lo tu hành, về sau được hưởng phước.

Sau năm 1909, Ngô Văn Chiêu đổi về làm việc tại Tòa Bố Tân An. Ở đây ông giao thiệp với các bạn nhà Nho cũng có khuynh hướng tu hành, làm phước, giúp đời như các ông Một Kim (Đoàn Văn Kim), Lê Kiến Thọ (Bộ Thọ), Trần Phong Sắc (người dịch nhiều truyện Tàu), ông giáo Nguyễn Văn Vân. Ngoài việc cầu cơ, hầu đàn, Ngô Văn Chiêu cũng thường cùng các bạn chơi thú tao nhã “thả cầm thi”, mượn ghe chèo trôi theo dòng nước cùng nhau xướng hoa thi văn giữa cảnh gió mát trăng thanh. Năm 1917, Ngô Văn Chiêu thi đỗ Tri huyện và cuối năm ấy thân mẫu ông lâm trọng bệnh. Đích thân ông Chiêu xuống đàn Cái Khế (Cần Thơ) cầu thuốc. Theo lời một vị cao niên là bà cụ huyện Tiến, cô ruột của hội đồng Thơm ở Cần Thơ kể lại, khi vào hầu đàn, ông Chiêu ăn mặc như thường dân đứng ngoài hành lang, nhưng ơn trên giáng cơ gọi ông vào cho bài thuốc và bài thơ dài, có mấy dòng quan trọng sau đây: “Họ Ngô gắng sức lòng mong,

Tên Chiêu xem thấy ở trong hay ngoài...

Sáu mươi hội điểm linh đăng,

Cầu cho mẹ mạnh mới bằng lòng con.

Ba ngày trọng điểm vuông tròn,

Sớ dựng cho mẹ, điểm son tha rày.”

Đại ý bài thơ ấy cho biết lần này thân mẫu ông qua khỏi cơn trong bệnh, Ngô Văn Chiêu rất mừng và tin tưởng rằng mọi việc thiện ác của ông đều có ơn trên soi xét. Vì lẽ đó ông càng làm lành lánh dữ, tu dưỡng tâm tánh, giúp đỡ mọi người. Sau lần đó. Ngô Văn Chiêu còn lên Thủ Dầu Một để hầu đàn một lần nữa. Con của chủ nhà lập đàn Minh Thiên là Trần Hiến Vinh ở chợ Thủ có thuật lại: “hôm ấy, Ngô Văn Chiêu cùng ông phủ Kim hầu đàn. Ông Kim quỳ ở trong, ông Chiêu quỳ ở ngoài. Khi quan Thánh giáng cơ, gọi tên Chiêu vào hầu và cho bài thi, đại ý nói vườn thuốc Phật



Tổ đã trốc gốc. Qua đó, ông Chiêu biết số phận của mẫu thân. Hai năm sau, bà thân ông từ trần.”

Vào năm 1920, trước khi đi Cần Thơ, ông Chiêu được lệnh bề trên chỉnh đốn việc cầu tiên. Trong một buổi hầu đàn có các ông Trần Phong Sắc (thông chữ Nho và quán triệt văn thơ, lịch sử nước Tàu), ông Bộ Thọ, ông Một Kim. Bài thơ được ghi nhận: “Ngũ chơn bửu khí lâm triều thế

Giá hạc đằng vân, xiển tư nguyên...”

Có một Tiên Ông xuống xưng là Cao Đài Tiên Ông, cơ gỗ mạnh và bảo ông Trần Phong Sắc sửa lại hai câu ấy. Ông Sắc vốn là nhà Nho uyên bác nhưng không biết Cao Đài Tiên Ông là ai, nên trả lời một cách sững sã: - Bài thỉnh cơ này ra 100 năm rồi, từ bên Trung Quốc qua đây, không ai dám cho là sai, nay Ngài bảo sửa, nói vậy thiệt là trật hay sao?

Tiên Ông quơ cơ, đập vào đầu ông Sắc vô lễ, ông lệ sọt xuống né khỏi. Kế đó đức Cao Đài Tiên Ông gọi tên Chiêu biểu sửa, ông Chiêu bèn sửa lại: “Bửu chơn ngũ khí lâm triều thế...”

Tiên Ông khen. Kể từ đó, Trần Phong Sắc không làm tháp đàn nữa. Từ đó nghe danh Cao Đài nhưng không biết là ai, chỉ riêng ông Chiêu tin là Trời mới dám sửa kinh sách từ xưa như vậy.

Từ năm 1920-24, Ngô Văn Chiêu đi ra làm chủ quận Hà Tiên, rồi Phú Quốc. Trước khi ông Chiêu đến, Hà Tiên có phong trào cầu tiên, hầu đàn của mấy ông Lâm Tấn Đức, Nguyễn Thành Diêu, ông Phán Ngàn... cũng thường tổ chức cầu cơ, nhưng phải nhiều lần mới có Tiên Ông xuống cơ. Nhưng lạ lùng thay, mỗi lần ông huyện Chiêu đến hầu đàn, nguyện vái, cơ lên dễ dàng. Thạch Động là một hang đá thiên nhiên, nằm trên vệ đường từ tỉnh lỵ Hà Tiên lên biên giới, trong có chùa. Nơi đây thường diễn ra các buổi lập đàn cơ. Có lần, một Tiên Cô xưng Ngô Kim Liên cho hai bài thơ:  
1- Văng vẳng nhận kêu bạn giữa thu

Rằng trời cùng đất vẫn xa mù

Non Tây ngoảnh lại đường gai góc,

Gắng chí cho thành bực trượng phu

2- Ngần ngần trắng tỏ giữa thu,

Cái cảnh Tây phương vẫn mịt mù,

Mắt tục nào ai trông thấy đấy,

Lắm công trình mới dùng công phu.

Một lần đến hầu đàn tiên tại nhà ông Lâm Tấn Đức, một thân nhơn của nhà thơ Đông Hồ, Tiên Ông cho bài thơ: “Cao Đài minh nguyệt Ngô Văn Chiêu,

Linh lung vạn học thể Quan Diêu (Nguyễn Thành Diêu) Vô thạm Sự Đức, nhiệm gaο du,

Bích Thủy, thanh sơn, tương đối tiếu”

Khi đổi ra Phú Quốc, quan huyện Chiêu được dân chúng mến phục vì là một vi quan hiền lành, đạo đức. Cũng như ở Hà Tiên, Phú Quốc trước khi Ngô Văn Chiêu trấn nhậm, lập đàn cầu Tiên ra khó khăn. Cầu nhiều lần Tiên Ông mới nhập một lần. Khi Ngô Văn Chiêu lập đàn, vừa vái xong là có Tiên Ông nhập, không xưng danh tánh, biểu ông Chiêu nhận làm đệ tử, sẽ được Tiên Ông truyền đạo. Về sau, ông Chiêu biết Tiên Ông đó chính là Ngọc Hoàng Thượng Đế. Một lần Tiên Ông giáng cơ, dạy ông Chiêu phải ăn chay 10 ngày, lo tu nhơn, tích đức. Những người phù hô, hay hương chức địa phương thường theo hầu đàn với Ngô Văn Chiêu ở Phú Quốc là: Hương hào Khâu, ông giáo Mẫn, biện Tỳ, bà phủ Phẫm, hội đồng Phanh... Một buổi sớm mai, lối 8 giờ quan huyện Chiêu đang ngồi trên võng phía sau dinh quận đường, bỗng thấy một con mắt hiện ra rất lớn, cách xa chừng 2m, chói như mặt trời. Ông Chiêu nhắm mắt lại, rồi khấn: - Bạch Tiên Ông, đệ tử thấy rõ cái huyền diệu của Tiên Ông rồi, xin Tiên Ông đừng làm vậy nữa, đệ tử sợ lắm. Nếu Tiên Ông muốn đệ tử thờ thiên nhân xin cho đệ tử biết”.

Lạ thay, khi ông huyện Chiêu vái xong, thì hình con mắt mờ nhạt dần rồi biến mất. Vài hôm sau, ông Chiêu cũng mục kích con mắt sáng lòa, chói chang như mặt trời. Ông cũng nguyện sẽ tạo hình thiên nhân để thờ, tức thì con mắt ấy biến mất. Từ đó, theo lời dạy của Tiên Ông, huyện Chiêu cho vẽ hình con mắt để thờ, và dạy rằng phải kêu Tiên Ông bằng “Thầy”. Từ đó, huyện Chiêu chính thức trở thành đệ tử đầu tiên của đức Cao Đài Tiên Ông... Ông Chiêu đọc sách, rồi suy nghiệm qua mấy bài thi, thì đoán chắc rằng “Thượng Đế giá lâm, chúa tể càn khôn, cha chung của nhơn loại mới dạy như thế mà thôi”.

Khi ông huyện Chiêu tu được 3 năm, Thượng Đế giáng cơ khuyên nhủ: “Ba năm lao khổ độ nhứt nhơn,

Mắt thầy xem rõ lòng dạ chắc

Thương vì con trẻ hãy còn thơ,

Gắng chí tầm phương biết đạo màu.”

Tương truyền vào buổi chiều tháng Hai 1924, ông Chiêu lên hóng mát ngoài dinh Cậu. Bỗng ông thấy giữa trời nước hiện ra một cảnh xinh đẹp, rồi khuất, lại hiện ra cảnh kế tiếp như khúc phim. Trong cảnh có hình thiên nhân, sau này cầu cơ, ông Chiêu mới biết đó là cảnh Bồng Lai. Khi đổi về Sài Gòn, ông bảo một người đệ tử là Đốc học Thới vẽ lại hình con mắt như ông đã thấy để thờ.

## THỜI KỲ DỰNG ĐẠO CAO ĐÀI

Lúc nay ông phủ Chiêu đã đổi về Sài Gòn, và lấy năm 1924 gọi là năm thứ 1 Đạo Cao Đài. Ban đầu ông phủ Chiêu ngụ tại Bá Huê lâu, đường Pellerin (Pasteur). được ít lâu lên ở Dakao, sau cùng đổi về đường d’Espagne (Lê Thánh Tôn). Lần chót ông Chiêu về ở tại số 10 đường Bonard. Thời gian ở Sài Gòn, ông phủ Chiêu thường tới lui chùa Ngọc Hoàng. Hằng ngày đi làm về, ông đóng cửa tu hành, ít giao thiệp. Năm sau, 1925 Đức Cao Đài dạy ông mỗi đạo truyền ra. Ông giao du với ông Phủ Vương Quan Kỳ, cảm hóa ông Kỳ theo đạo. Ngoài ra ông Chiêu còn mời được các ông: Vương Quan Kỳ, ông phán Nguyễn Văn Hoài, ông phán Võ Văn Sang, Đốc học Đoàn Văn Bản.

Riêng ông Kỳ, từ ngày ngộ đạo, cũng cảm hóa nhiều đồng nghiệp nhập đạo với mình như ông Nguyễn Thành Cương, Nguyễn Thành Diêu, Nguyễn Như Đắc, Lê Văn Bảy tự Tý, Võ Văn Mẫn.

Nhóm thứ hai cũng lập đàn cầu cơ gồm các ông: Cao Huỳnh Cư (thơ ký Hỏa xa), Phạm Công Tắc (thơ ký Thương chánh), Cao Hoài Sang, cùng các ông Diêu, Đức, Thân trước năm 1925 thường hầu đàn tại nhà ông Cao Hoài Sang. Trong các buổi cầu cơ đó, chỉ có con ông Cao Huỳnh Cư là Cao Huỳnh Lương, và thân phụ ông là cụ Cao Huỳnh Tấn nhập vào cơ làm thơ xướng họa. Đúng đêm lễ Giáng Sinh (24-12-1925), các ông Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc hầu đàn được Ngọc Hoàng Thượng Đế, gọi Cao Đài Giáo đạo Nam Phương cho bài thơ: “Muôn kiếp có ta nắm chủ quyền,

Vui lòng tu niệm hưởng ơn Thiên.

Đạo mầu rưới khắp nơi trần thế,

Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.”

Kể đến Đức Cao Đài Thượng Đế thu phục ông Lê Văn Trung vào khoảng tháng Sáu năm 1925 tại chợ gạo Phú Lâm. Một hôm ông hội đồng Nguyễn Hữu Đắc rủ ông Lê Văn Trung đi hầu đàn. Lần lần ông Trung nhiễm mùi đạo, trường trai lo việc tu hành. Mãi đến ngày 28 tháng Giêng 1926 Đức Cao Đài Thượng Đế giáng cơ dạy hai ông Cư và Tắc đem cơ vô nhà ông Trung ở trong Cho Lớn cho ”Thầy” dạy việc. Hai ông trên chưa biết ông Trung nên lấy làm phân vân. Khi đến nơi, ông Cư thuật rõ đầu đuôi, ông Trung rất vui mừng, lo thiết đàn. “Thầy” phán rằng đã sai Lý Thái Bạch dìu dắt ông Trung nơi đàn Chợ Gạo. Thầy dạy: - Trung, nhất tâm nghe con. Sống cũng nơi Thầy, thành cũng nơi Thầy và đoạ cũng nơi Thầy. Con lấy sáng suốt mà suy nghĩ.

Thơ dạy rằng:

“Một trời, một đất, một nhà riêng,

Dạy dỗ như sanh dạng dạ hiền

Cầm mỗi thiên cơ lo cứu chúng,

Đạo người vẹn vẻ mới là tiên.”

Từ đó ông Trung lo xả thân vì đạo

## SỰ HỢP TÁC GIỮA HAI NHÓM

Không phải tự nhiên các ông Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang tìm đến hợp tác với ông Ngô Văn Chiêu, mà do sự chỉ bảo của Đức Cao Đài Thượng Đế “Các con phải đến hỏi Chiêu thì rõ”. Từ đó hai nhóm hợp nhất để khai mở đạo. Theo tài liệu “Lịch sử quan phủ Ngô Văn Chiêu”, không ghi tác giả. in lần thứ 5 thì “...mọi việc phải do nơi Chiêu là anh cả”.

Theo ông Nguyễn Trung Hậu, nhóm ông phủ Chiêu gồm 13 người: - Vương Quan Kỳ

- Nguyễn Hoài Sang
- Võ Văn Sang
- Đoàn Văn Bản
- Lê Văn Trung
- Lê Văn Giảng
- Lý Trọng Quá
- Cao Huỳnh Cư
- Phạm Công Tắc
- Cao Hoài Sang
- Nguyễn Trung Hậu
- Trương Hữu Đức

và Ngô Văn Chiêu được Ngọc Hoàng Thượng Đế tức Đức Cao Đài chọn làm. anh Cả.

Đầu tháng Hai năm 1926, ông phủ Chiêu cùng hai ông Cao Huỳnh Cư và Phạm Công Tác lần lượt tới nhà mỗi vị kể trên để mừng tân xuân. Tới đâu họ cũng hầu đàn tiên và mỗi nhà Đức Thượng Đế giảng cơ dạy bảo. Theo lời thuật của một trong các vị ấy, trong lần hầu đàn đêm 30 rạng mùng 1 Tết Bính Dần 1926, Thượng Đế giảng cơ: “Chư đệ tử nghe ‘Chiêu – buổi trước hứa truyền đạo cứu vớt chúng sanh, nay phải y lời làm chủ mỗi đạo, dìu dắt môn đệ ta vào đường đạo đức đến buổi chúng nó thành công, chẳng nên tháo trúc. Phải thay mặt Ta mà dạy dỗ chúng nó”.

Trung, Kỳ, Hoài. ba con phải lo thay mặt Chiêu mà đi độ người. Nghe và tuân theo”.

Ấy là ngày Thánh giáo đầu tiên và là ngày kỷ niệm khai đạo Cao Đài về cơ Phổ Hóa (mùng 1 Tết Bính Dần, tức 13 tháng Hai 1926).

Đến ngày mùng 9 tháng Giêng (21-2-1926), ông phủ Kỳ có thiết đàn tại nhà riêng đường Lagrandière (Gia Long), Thượng Đế giảng cơ dạy bảo: “Bửu toà thơ thới trở thêm hoa,

Mấy nhánh rời sau cũng một nhà.

Chung hiệp ráng vun nền đạo đức,

Bền lòng son sắt đến cùng ta.”

Từ đó, tại nhà riêng đường Bonard, mỗi ngày Thứ Bảy, ông phủ Chiêu có làm tiệc chạy ở trên lầu đài các vị thay mặt ông đi giảng đạo. Từ đó mới có thêm nhóm thứ 3 thành hình gồm các vị: - Lê Bá Trang (ông phủ Trang, Sa Đéc)

- Nguyễn Ngọc Tương (phủ Tương, Mỏ Cày Bến Tre) - Lê Văn Hóa

- Mạc Văn Nghĩa

- Nguyễn Ngọc Thơ (tức phó Tổng Thống, người Long Xuyên) - Lê Văn Lịch

- Trần Đạo Quang

- Nguyễn Văn Kinh

- Lâm Quang Bình

- Nguyễn Văn Tường

Có lúc các ông Lê Văn Trung, Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Mạc Văn Nghĩa xuống miệt Cần Thơ, lập đàn ở chùa Vĩnh Nguyên. Lúc đó ở Cần Giuộc là nơi phủ Tương làm chủ quận, dân chúng theo nướm nượp, khiến thực dân nghi kỵ phải đổi ông phủ Tương ra làm chủ quận Xuyên Mộc.

Đến giữa tháng Tư năm 1926, Thánh ngôn dạy các ông Cao Huỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Lê Văn Trung hay rằng Thượng Đế đã sắc phong cho Ngô Văn Chiêu. đạo hiệu Ngô Minh Chiêu chức “giáo tông” và sắm bộ Thiên phục màu trắng, có chữ “càn” của Bát quái. Mặc dù không dám nhận, nhưng Ngô Minh Chiêu cũng xuất tiền hoàn lại bộ đồ giáo tông mà các vị đã mua sắm, và gửi bộ đồ ấy về Tòa Thánh Tây Ninh để thờ cho tới nay.

Ngày 29 tháng Chín 1926, Lê Văn Trung vâng thánh ý, hiệp với tất cả đạo hữu là 247 người tại nhà ông Nguyễn Văn Tường, đứng tên vào đơn xin Khai đạo, gửi Thống Đốc Nam Kỳ. Trong số 247 vị đạo hữu, có một nữ đạo hữu rất giàu, người Vũng Liêm, tục gọi là bà Huyện Xây, nữ danh Nguyễn Hương Thanh. là người sau này mua miếng đất diện tích gần 10km<sup>2</sup> để xây cất Tòa Thánh Tây Ninh như hiện nay. Bây giờ, trước cửa Thánh Thất đó, có một bức tượng một người đàn bà, hình nổi, đứng trên cao, đó chính là bà Nguyễn Hương Thanh. Thấy con số quá đông đảo, nên các đạo hữu họp lại một lần nữa, vào ngày 7 tháng Mười 1926 lập tờ Khai Đạo, trong đó chỉ để tên 28 vị chức sắc cao cấp của ngạch quan lại, gửi lên Thống Đốc Nam Kỳ Le Fol, để nhờ chuyển ra Toàn Quyền Pierre Pasquier Hà Nội. Sau đó, nền tảng Cơ Phố Độc Cao Đài thành lập tại chùa Gò Kén Tây Ninh. Tuy nhiên vào ngày 18 tháng Mười Một 1926, tại chùa Gò Kén (Tử Lâm tự) có cuộc đại náo, làm xáo trộn, nên hòa thương Như Nhãn đòi lại ngôi chùa Gò Kén. Từ đó mới dời về làng Long Thành, mua sở rừng 100 mẫu. giá 25 000 đồng, đặt cơ sở đầu tiên cho Tòa Thánh Tây Nmh ngày nay. Ngày 27 tháng Sáu 1926 tại đàn Chiêu Minh Cần Thơ, Thượng Đế giảng cơ dạy rằng: “Tại lời nguyện của con (Chiêu) khi trước, nay Thầy hứa cho con ngôi yên tịnh, đặng diu dắt con theo Thầy, nhưng phải độ cả chúng sanh cho kịp hội Long Hoa”. Bài thi như vậy: CHIÊU an bá tánh khá hồi tâm.

NGHI thức thiên cơ, đạo dị tâm.

ĐỘ thế gia do công mẫn cán.

MÔN thành duy hữu đức hoàng thâm.

SANH phùng đại đạo tu cần bộ.

CHÍ ngộ chơn truyền khả tốc lâm.

LONG hổ tàng vân, du đẳng hội

HOA khô hựu nhứt báo giai âm

Vào ngày 21 tháng Mười Hai 1926, ông huyện Bảy ở Cần Thơ hầu đàn tiên ở Cái Khế Cần Thơ thuật lại rằng: “Hôm ấy cơ đương chạy thì gõ mạnh, và bảo người chạy ra ngoài ngõ đón vị “Tiên tịch hữu danh” vào. Liền khi đó người nhà chạy ra cửa thấy Ngô Văn Chiêu đang đi vào. Người ấy trở vào, thì cơ lại gõ mạnh như trước, ông Chiêu liền thay áo tròng khăn đen vào hầu đàn, bề trên cho cả bọn bài thơ rất dài”.

Tháng Năm 1927, các đạo hữu Chiêu Minh đàn Cần Thơ lập một nghĩa trang, có thiết đàn cầu tiên đặt tên nghĩa địa và mấy bài thơ kỷ niệm. Khi ông Ngô Văn Chiêu tu được bảy năm, Thượng Đế giáng cơ cho bài thơ: “Thất niên dĩ cận thiếu nhơn tri,

Chiêu dụ hồi tâm, nhứt sở vi,

Tùng thử Tam kỳ hành chánh đạo.

Trí nghi nan đắc đạo vô vi.”

Dịch Nôm:

“Bảy thu lấp xấp đã gần bên

Chiêu đốc các con gắng chí bền

Muôn kiếp hội may gần chánh giáo



Trí nghi khó gặp nẻo mò lên”

## NHỮNG CHUYẾN DU LỊCH

Du lịch núi Tà Lơn (Bockor ở bên Miên): Theo kinh sách về lịch sử của ông Ngô Văn Chiêu. những cuộc du lịch là do nơi Thánh ý của Thượng Đế dạy. Mỗi lần đi đâu có đạo hữu theo hầu rất đông chừng 30 người. Các chuyến đi ấy do ông hội đồng Huy và Tư Huỳnh sắp đặt. Trước khi đi, Ngô Văn Chiêu cho ghé hầu đàn tại đàn “Đàn Chiếu Minh Cần Thơ”. Khi đọc bài “Mừng Thầy” tới câu: “Đèn lò ngọn lửa tỏ rờng phun châu” thì Đức Thượng Đế giáng cơ như vầy: “Phun châu nhả ngọc ngộ giai kỳ

Chu sĩ hoan phùng hội khả vi

Phổ độ Tam kỳ hườn cự luật

Thành hoàng báo hỉ thử âm thi”

Lại khi đọc đến câu “Tiên Ông hoan lạc kiệt trình tường”, thì Đức Thượng Đế lại giáng bài thi khác: “Trình tường hai chữ tặng tri âm

Cựu cảnh tuy xa thế dễ tầm

Nhớ lúc Đào nguyên lòng vẹn giữ

Từ đây qua đó chẳng bao lăm.”

Ngô Văn Chiêu và đoàn tùy tùng qua tới Hà Tiên ngày 13 tháng Sáu 1928, và tối đêm ấy nghỉ tại chùa Tiên Sơn ngay trong Thạch Động. Đêm đó cầu cơ, có Sơn thần phù sứ phụng mệnh Thượng Đế điếm công ông Chiêu cùng phái đoàn: Kể từ Sơn tự ngày nay,

Cấp thêm sứ giả theo rày hộ an

Ngày sau đến lúc khoa tràng,

Giữ tròn công quả tràng phan rước về.

Độ dân mau tỉnh giấc mê,

Chiêu con tua khá mưa hễ đơn sai.

Quý \* theo phụ tá hôm mai,

Cũng đồng mấy trẻ chớ nài mỗi mê.

Nhớ xưa Thế Mẫu, Trương Huệ,

Đôi người chịu khó sau về toà sen.

....

Thế chê mặc thế ta cười làm ngơ.

Miễn đưa chúng khổ đến bờ,

Công thành hai trẻ ban sơ đến cùng.

Làm người hữu thi hữu chung,

Ngày sau mới đặng trùng phùng cựu ngôi.

(\*Quý là tên ông Phán Quý. tùy tùng)

Bài thơ tứ tuyệt:

Cạn lời dặn bảo các con ôi,

Khổ hạnh đừng than, chịu một hồi,

Trong lúc lộ trình thần, thánh trợ,

Giữ bền công quả đặng cao ngôi

Đến ngày 18 tháng Sáu 1928, ông Chiêu và phái đoàn tới Đế Thiên Đế Thích.. Đêm đó cầu cơ tại chùa, Đức Như Lai có giáng thơ như sau: “Như Kim Ngọc Đế ngự trần gian,

Lai vãng phổ an chúng hội đoàn,

Thích ly bồ đề khuyển trước cảnh,  
Ca hồi Đại đạo diệc hân hoan.”  
“Cho hay Phật giúp kẻ tâm nguyên,  
Hồ thủy, thu thì mới gặp duyên,  
Vinh diệu cửa thiền vừa phi nguyện,  
Quý thiên thất thậ kỷ hồi nguyên.”

Sau đó, ông Chiêu về Sài Gòn nghỉ ngơi rồi làm việc trở lại. Ít lâu, ông Chiêu lại lên đường du lịch lục tỉnh. chuyến đi thứ nhất qua các tỉnh Gò Công, Mỹ Tho, Bến Tre. và chuyến thứ hai đi Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu...Cuối năm 1931, ông Ngô Văn Chiêu tỏ vẻ yếu và mệt nhiều, và định du lịch núi Tà Lơn một chuyến nữa. rồi bỏ xác tại đó nhưng đệ tử khuyển nhủ ông mới chịu trở về. Thấy sức khỏe ông kém dần, các đệ tử mới cầu cơ thỉnh ý Thượng Đế, được Từ Phụ giảng cơ dạy: “Xác phàm cư tai thử xứ còn linh hồn du diễn tứ Châu phổ hóa”

Sau Văn Xương Đế Quân cho bài thơ:

“Chung qui rồi nợ ấy tiêu điều,  
Đủ đức hạc đưa giữa nhạc thiền  
Phơ phới gót son lên chín bậc,  
Vui miền thanh nhã trí phong phiêu.”

LIỄU ĐẠO TRÊN “CỬU LONG GIANG”

Ông Ngô Văn Chiêu thường nói Đức Từ Phụ đã định cho ông bỏ xác trên sông Cửu Long, nên có câu: “Giờ đây Thầy điểm thâm công.

Ngày sau con sẽ cõi rông về Nguyên”.

Thấy mình khó chịu đựng nổi lâu, ông Chiêu sai người nhà chuẩn bị xe để đưa ông về Tân An. Một người con gái là cô Năm Nguyệt hỏi: “Cha đi về Tân An phải không?”

Ông Chiêu trả lời:

“Đi bí mật”.

Trên chiếc xe Traction 15 chở ông Ngô Văn Chiêu còn có mấy đạo hữu: Bà hội đồng Thương, bà Tư Huỳnh, bà Đốc Thương, cô Nguyệt, bà Niệm, ông Đốc Thương, ông hội đồng Huy.. Khi xe chạy gần tới phà Mỹ Thuận, mình mấy ông Chiêu vàng như nghệ. Mua vé đò xong, chiếc bắc vừa ra giữa dòng vài ba phút. thì hồn ông Chiêu lìa khỏi xác. Người nhà ông kể lại: “Ông xuất hồn đi êm ru không ai hay biết gì cả. Tới chừng có người làm phu dò Mỹ Thuận thấy có người chết, tri hô lên: - Mấy bà đi đâu mà đem ông già chết theo, có giấy phép không?

Rồi chiếc đò trở lại phía Vĩnh Long để đưa thi hài ông Chiêu về Cần Thơ. Hôm đó nhằm ngày 13 tháng Ba năm Nhâm Thân (18-4-1932). Theo nhiều người chứng kiến cho biết xác ông Ngô Văn Chiêu để 3 ngày mà vẫn còn tươi tỉnh như nằm ngủ. Đến khi bác sĩ khám nghiêm cho biết phải tẩm liệm chôn cho khỏi trái luật pháp. Đám tang rất giản dị. Thi hài đựng trong quan tài hình lục giác, đặt trên xe tang. Theo sau là gia đình và hàng ngàn đạo hữu. cùng những nhà tai mắt trong tỉnh. Thống Đốc cử ông Phán Chiêu xuống chịu tang. Khi xe tang ra tới phần mộ, các đệ tử khiêng quan tài để trên một nền xây sẵn, rồi tiếp tục xây gạch bao quanh cho khuất hết. Bên ngoài sẽ xây một cái tháp. Đám tang cử hành theo đúng di chúc, thâm lặng, không cử nhạc, không tụng kinh. Hàng ngàn đạo hữu im lặng đi theo sau xe tang, mặc tang phục màu trắng. Có người nói: “Quan Phủ Chiêu đặc đạo rồi, đáng mừng chớ không buồn gì hết”.

Những người lớn tuổi kể lại cuộc đời của ông huyện Ngô Văn Chiêu ở Tân An như sau: “Khi tòng sự ở Tân An, gia đình ông ngụ gần Cầu Quay, đường Lagrange. Đó là một cái nhà cây, vách ván, lợp ngói rộng rãi, sống cuộc đời giản dị. Mỗi tháng ông đều mua chim, cá để phóng sanh. Thấy trong lối xóm có người quá nghèo, muốn giúp họ, ông mượn cớ nhờ họ làm việc lật vạt quanh nhà, rồi trả tiền gấp 5, gấp 10 cho họ. Ngày Tết, ông đi dạo chợ, thấy ai bán buôn ế ẩm, ông mua giùm hết, để cho họ có tiền sắm lễ vật đem

về cúng rước ông bà. Ban đêm, ông Chiêu thường giả thường dân, len lỏi vào các xóm nghèo. Thấy ai lâm cảnh khốn cùng, ông lén bỏ tiền trước cửa rồi đi luôn, không cho họ biết. Trong đời làm quan, mỗi lần ai có chuyện thưa hỏi, ông mời hai bên giảng hoà, khuyên đừng kiện tụng hơn thua, lo làm ăn, tu dưỡng đức độ.”

Tài liệu tham khảo:

- Thành ngữ điển tích Danh Nhân Tự Điển của Trịnh Văn Thanh.
- Tân An Ngày Xưa của Đào Văn Hội.
- Lịch Sử Quan Phủ Ngô Văn Chiêu (1978-1932) - Tư liệu của tác giả (Bài này rút trong “Sơ thảo” Danh nhân giai thoại Từ điển).

## 11. CÔ BA TRÀ - HUÊ KHÔI NAM KỲ: BẠCH CÔNG TỬ PHƯỚC GEORGE GẶP HẮC CÔNG TỬ BA QUI

\* Cô Ba Trà, người đàn bà đẹp nhất, được dư luận gọi là “Huê khôi Nam Kỳ” trong hai thập niên, sống như một bà hoàng không ngại, làm phá sản không biết bao công tử hào hoa, trí thức thời thượng đa tình, đến cả một ông Hoàng thân xứ Thái.

\* Cậu Tư Phước George – Bạch Công Tử – một ông hoàng ăn chơi hào phóng đúng nghĩa trong lịch sử Việt Nam xưa nay chưa có người nào có thể so sánh được!

\* Cậu Ba Qui – Hắc Công Tử -:” Tiền nhiều quá, không biết xài làm sao cho hết” ...

\* Các công tử Dù Hột, công tử Bích, công tử Cầu Ngang, công tử Út Nhu ... đua nhau phá của cha mẹ để lại.

\* Các người đẹp nổi tiếng một thời: cô Tư Nhị, cô Sáu Hương, cô Joséphine Lệ Ngọc...mỗi người một vẻ đài các phong lưu, ăn chơi trác táng!

Tài liệu để viết bài này gồm nhiều loại có xuất xứ khác nhau, chúng tôi sưu tầm và lưu giữ trong nhiều năm. Trước hết là tư liệu do một người bạn vong niên là cụ Nguyễn Văn Vực cung cấp, hay kể lại trực tiếp. Cụ Vực là một người đam mê các chuyện cổ, có trí nhớ phi thường, nhất là những chuyện cụ nghe, thấy ở Nam Kỳ. Tài liệu của cụ chỉ thua cụ Vương Hồng Sển mà thôi. Cụ Nguyễn Văn Vực từng giữ chức Chánh sự vụ Sở thông tin đô thành Sài Gòn dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm, và từng ra ứng cử dân biểu Quốc Hội khoá I (1956) với dấu hiệu “Cái Nón Lá”. Tổng kết số phiếu cụ đứng hạng nhì sau ông Hà Như Chi, người của chính quyền.

Tài liệu mới nhất là quyển “Sài Gòn tạp-pín-lù” của cụ Vương Hồng Sển, mới xuất bản bên nhà, do nhà văn Phạm Thăng nhã ý cho mượn. Mới đây do một sự tình cờ may mắn, tôi lại quen được với một gia đình là thân nhân của Cậu Tư Phước George, đó là ông bà Thái K.C. Tôi đến tận nhà để được nghe ông bà kể nhiều chi tiết về cuộc đời “Cậu Tư Phước George”, xem nhiều hình ảnh liên quan mà ông bà còn giữ được, cũng như các giai thoại

về cuộc ăn chơi của Cậu Tư lúc qua Pháp du lịch. Ông bà Thái K.C. là cháu của bà kế mẫu Cậu Tư Phước George, tức bà thứ thất của ông Đốc Phủ Lê Công Sùng, thân phụ Cậu Tư Phước George, tức Lê Công Phước. Khi du học bên Tây, Cậu Tư có một người bạn đồng hành, đó là ông Thái Minh Phát, em của bà thứ thất kể trên. Theo vai vế trong gia đình, Cậu Tư phải gọi ông Thái Minh Phát bằng “cậu” vì em của mẹ (mẹ ghẻ). Tôi rất tiếc không tìm thấy hình Cậu Tư trong những tấm ảnh hiếm hoi của gia đình này.

Trong chương I, tức phần bối cảnh chung của lịch sử Nam Kỳ vào mấy thập niên đầu của thế kỷ 20 chúng tôi sử dụng một phần lớn trong quyển sách nhan đề “The French present in Cochinchina and Cambodia” của tác giả Milton E. Osborne, tiến sĩ sử học Đông Nam Á tại đại học đường Cornell.

Ngoài ra còn nhiều tài liệu rời rạc khác hoặc do chính một người trong cuộc kể lại (công tử Út Nhu), một số sách báo cũ.

Tác giả xin trân trọng gửi đến quý vị có phương danh nêu trên lòng biết ơn chân thành. Riêng với độc giả mặc dầu đã cố gắng nhiều, nhưng chắc chắn chúng tôi không khỏi thiếu sót, sai lầm không cố ý, kính xin quý vị niệm tình tha thứ và chỉ dạy thêm, chúng tôi xin đa tạ..

## 12. BỐI CẢNH NAM KỲ VÀO MẤY THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ 20

Tất cả những sự kiện được viết lại trong bài này đều xảy ra vào những năm sau Thế Chiến Thứ Nhất (1914-18), cho tới khi Thế Chiến Thứ Hai bắt đầu (1939-45).

Các chi tiết trong chương bối cảnh, sẽ đề cập rõ ràng đến sự giàu có lớn nhờ ruộng đất của các ông đại điền chủ vì chính sách nâng đỡ của người Pháp, và nhất là thế lực cũng như đặc quyền của các ông Hội đồng quản hạt Nam Kỳ. Những điều đó, cùng với việc đào kinh, gia tăng diện tích lúa trúng mùa sẽ giúp chúng ta nhận ra cái không khí ăn chơi của con cái nhà giàu, và góp phần cắt nghĩa hiện tượng đặc biệt của xã hội Nam Kỳ, một hiện tượng độc đáo mà trước đó và sau đó không bao giờ có. Trong chương này chúng ta sẽ nhận thấy nguồn gốc sâu xa của sự biến đổi xã hội nông nghiệp Nam Kỳ thành một nền kinh tế hàng hóa phồn thịnh kỳ lạ vào các năm 1927, 1928, 1929.

Cái bối cảnh giao thời giữa hai nền văn hóa mới cũ đã tạo ra những hiện tượng ít ai tiên đoán được. Cũng một lò xuất, nhưng người thanh niên thời ấy trở thành những kiểu mẫu khác nhau. Giàu có lớn, tiền bạc dư thừa, những gia đình ấy có cuộc sống xa xỉ, tạo ra một hạng người ngồi không ăn chơi thỏa thích: Công tử. Về mặt khác như chính trị, kinh tế, văn hóa, chúng tôi chỉ lược qua các sự kiện tiêu biểu. Về lịch sử, chính trị chúng tôi nói ít vì có nhiều sách báo đề cập rồi, nói nhiều sẽ nhàm chán. Trong phần kinh tế, chúng tôi sẽ kể một số chi tiết về những hãng xưởng đầu tiên do người Việt lập ra ở Nam Kỳ. Chúng tôi cũng kể sơ lược các nhà giàu lớn ở vài tỉnh miền Nam thời đó. Họ làm giàu nhờ ruộng đất, đồn điền, mở xí nghiệp... có tài sản lớn. Chính họ và lớp con cháu họ đã tạo ra một hiện tượng mới, làm biến đổi xã hội miền Nam hồi Tây mới qua. Về giáo dục, chúng tôi sẽ nói chi tiết hơn. Lớp thanh niên Việt Nam đầu tiên du học bên Algérie, bên Pháp, vào cuối thế kỷ 19 là những ai? Những người Việt Nam đầu tiên nhập tịch Pháp là những người nào?

Lớp con cháu họ sẽ đóng những vai trò chính trị quan trọng trong thế hệ kế tiếp. Đó là lớp trí thức mới, hấp thụ văn hóa Tây phương, thay thế cho lớp



Nho sĩ cũ đang tàn dần. Tùy theo lãnh vực, cá tính, hoàn cảnh mà họ sẽ là những nhà nghiên cứu, công chức (chủ quận, Hội đồng, cai tổng..) hay công tử ăn chơi, hay trở thành những thanh niên yêu nước, có lý tưởng, tích cực hoạt động chống Pháp trong giai đoạn mới. Lớp thanh niên mới còn là những luật sư, bác sĩ, kỹ sư, chánh án, hội đồng địa hạt.

Trước hết về chính trị, từ khi Thế Chiến Thứ Nhất chấm dứt, thuộc địa Nam Kỳ bước qua một giai đoạn mới: Giai đoạn khai thác kinh tế của người Pháp. So với Bắc và Trung, đời sống dân Nam Kỳ cao hơn và cũng khá hơn từ những năm trước. Thời kỳ này Nam Kỳ rất ổn định. Chỉ trong thập niên đầu của thế kỷ 20, nhờ các kinh đào mà diện tích đất canh tác ở Nam Kỳ tăng gấp đôi. Trong khi chiến tranh (1914-18) hàng hóa của Pháp bị gián đoạn với các thuộc địa.

Tại Việt Nam, nhiều người Việt giàu, có sáng kiến, dám bỏ vốn làm ăn nhiều ngành khắp Sài Gòn và Nam Kỳ Lục Tỉnh. Thắng lợi của Pháp trong Thế Chiến I làm gia tăng ảnh hưởng và uy tín của họ tại thuộc địa Đông Dương. Nhiều người Việt tin người Pháp sẽ nới rộng chính sách cai trị cho phù hợp với nguyện vọng và công ơn của dân chúng Việt Nam đã góp tiền, góp xương máu để họ chiến thắng. Nếu như ở miền Trung và miền Bắc có những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ mà cao điểm là cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Động tại Yên Bái, thì tại Nam Kỳ, các phong trào tranh đấu giành độc lập không còn xuất hiện dưới hình thức cũ nữa. Con cái các điền chủ được qua Pháp du học tăng dần. Lớp thanh niên mới, hấp thụ văn hoá Pháp chính là những người lãnh đạo các phong trào tranh đấu chống thực dân ở miền Nam. Khi chọn thanh niên bản xứ cho qua Pháp, dĩ nhiên họ lựa những con cháu các người đã có công và trung thành với họ, để đào tạo thành những tay sai đắc lực. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp cây đặng sanh trái ngọt: Câu Hai Miệng (Huỳnh Công Miêng) con trai lãnh binh Huỳnh Công Tấn về nước một thời gian bất hợp tác với Pháp còn chống đối Pháp tiêu cực. Một trường hợp điển hình khác là ông Nguyễn Thế Truyền, cháu của Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hán. Mặc dầu ông nội cậu, Nguyễn Duy Hán là một người thân Pháp, nhưng sau khi thành tài, Nguyễn Thế Truyền trở thành một nhà cách mạng, suốt đời hy sinh cho lý tưởng.

Thấy phương pháp tranh đấu cũ lỗi thời, thất bại như cuộc khởi nghĩa non nớt của Phan Xích Long, phong trào Đông Du... đều bị đàn áp dã man, lớp

thanh niên tân học áp dụng câu “lấy độc tri độc”. Học văn hóa Pháp để chống lại người Pháp. Biến cố vua Khải Định băng hà ở Huế không làm cho dư luận Nam Kỳ chú ý. Họ rất thờ ơ. Tuy vậy dân chúng miền Nam rất hăng say tranh đấu đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu và nhất là biểu dương sức mạnh hùng hậu trong lễ quốc táng nhà ái quốc Phan Chu Trinh. Sống dưới chế độ thuộc địa gần 50 năm, Nam Kỳ có nhiều thói quen, tập quán và tự do hơn Bắc và Trung Kỳ. Trong hai thập niên 1920-30, chúng ta thấy có mấy biến cố chính tiêu biểu:

- Trước tiên là hội kín Nguyễn An Ninh (1900-1943). Sinh trong một gia đình có truyền thống cách mạng, Nguyễn An Ninh là một thanh niên có lý tưởng cao cả và suốt đời đam mê phục vụ cho lý tưởng ấy. Từ bỏ phú quý, từ bỏ nếp sống quen thuộc của hạng con nhà giàu, nhút là sau khi đậu Cử nhân Luật khoa ở Pháp về, Nguyễn An Ninh cương quyết từ bỏ sự cám dỗ của quan trường mà Pháp hứa hẹn, ông lập ra một phong trào quần chúng, nông dân để cải tổ xã hội. Ông là nhà cải cách xã hội đầu tiên dựa vào lực lượng lao động, ông chỉ trích chế độ của Pháp, đồng thời kêu gọi cải tạo xã hội phong kiến của ta. Theo ông, văn minh động địch Tây phương có thể kết hợp với văn minh tĩnh chỉ Đông phương. Phong trào, hay hội kín Nguyễn An Ninh bắt đầu từ bài diễn văn “Cao vọng của thanh niên” tại trụ sở Hội Khuyến Học ở Sài Gòn vào năm 1923. Xuất phát từ Hóc Môn, Bà Điểm nhưng phong trào bành trướng mạnh ở các tỉnh miền Nam như Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Trà Vinh. Hội kín Nguyễn An Ninh cũng gây tiếng vang lớn, được nhiều người tham gia làm cho thực dân Pháp điên đầu.

- Kế tiếp là cuộc tiếp đón ông Bùi Quang Chiêu, lãnh tụ đảng Lập Hiến vào năm 1926. Cuộc đón tiếp đó có một ý nghĩa chính trị trọng đại và tầm mức to lớn: Tập hợp sức mạnh và biểu dương ý chí tranh đấu trước mặt thực dân. Lần đầu tiên, thanh niên trí thức Nam Kỳ dám tập hợp thành đám đông (60,000 người), giương cao những tấm biểu ngữ và hô to những khẩu hiệu đòi tự do, dân chủ. Dịp này, thanh niên cũng làm áp lực với Pháp:

” Hãy thả Nguyễn An Ninh! Hãy thả Nguyễn An Ninh!”

Cuộc biểu tình đón tiếp ông Bùi Quang Chiêu làm cho bọn Tây thực dân chủ đồn điền, chủ xí nghiệp tức tối. Chúng hò hét la ó, chỉ trích cả Toàn Quyền A. Varenne. Vào ngày 24 tháng Ba 1926, một lực lượng hùng hậu nhứt xuống đường dự lễ quốc táng nhà chí sĩ Phan Chu Trinh. Bắt chước

cách tổ chức lễ quốc táng cho Tôn Trung Sơn năm trước ở Trung Hoa, lần này các tiệm buôn, hãng xưởng tại Sài Gòn đều đóng cửa, công sở nghỉ việc để tang cho cụ Phan. Hai trăm ngàn người đủ mọi thành phần xã hội, lặng lẽ theo xe tang tiễn đưa cụ Phan đến nơi an nghỉ cuối cùng trên nghĩa trang Tân Sơn Nhứt. Còn 200 biểu ngữ đòi độc tập, tự do, hứa hẹn nối tiếp sự nghiệp tranh đấu của cụ Phan. Nhiều bài điệu văn trở thành diễn văn cổ võ cho lòng ái quốc, kêu gọi mọi người noi gương tranh đấu của cụ Phan. Những từ ngữ mới “độc lập”, “tự do”, “dân chủ”.. được nói đến trước đám đông lần đầu.

Mãi đến 10 năm sau, một biến cố xuất phát từ phía khác: Mặt Trận Bình Dân lên cầm quyền ở Pháp nơi rộng chế độ cai trị thuộc địa, thả tù chính trị, cải thiện điều kiện làm việc của công nhân, thợ thuyền, đã tạo ra nột phong trào tranh đấu khác ở Việt Nam, đó là Đông Dương đại hội. Mục đích của Đông Dương đại hội để thu

thập ý kiến, nguyện vọng của mọi tầng lớp dân chúng, trình bày với đại diện của Mặt Trận Bình Dân qua Việt Nam điều tra. Đại biểu của giai cấp tư sản, đại biểu nhóm Tranh Đấu (La Lutte), đại biểu công nhân, thợ thuyền, nông dân, phụ nữ đều được mời tham dự. Chuẩn bị cho Đại hội Đông Dương trong không khí hết sức phấn khởi, nhưng thực dân Nam Kỳ vẫn còn ngoan cố. Thống Đốc Nam Kỳ Henri Rival tiếp kiến các lãnh tụ của phong trào chọn ngày họp đại hội (16 tháng Chín), nhưng sau đó hãn trở mặt, cấm nhóm họp. Họ bắt các lãnh tụ của Phong trào Đông Dương đại hội như Tạ Thu Thâu, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo, nhưng sau đó, do áp lực của Marius Moutet, họ phải thả các vị ấy. Ở Bắc cũng có phong trào Đông Dương đại hội, nhưng cũng không kết quả và phong trào tan rã nhanh chóng.

Cuộc diễn thuyết kêu gọi dân chúng tranh đấu tại Xóm Lách, vườn bà Đốc Phủ Tài, cô ruột Nguyễn An Ninh, tuy không thành công, cũng gây được tiếng vang lớn.

Thời kỳ này có một vài phần tử Cộng Sản từ Pháp về hoạt động chui vì không có ảnh hưởng và không được quần chúng ủng hộ. Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai sống ký sinh dưới tờ báo La Lutte của Tạ Thu Thâu và Trần Văn Thạch, đó là nhóm Tranh Đấu. Còn yếu thì liên hiệp, hợp tác để tồn tại, đó là sách lược của Cộng Sản.

Tạ Thu Thâu là một gương mặt chính trị lớn của miền Nam, quê ở Long Xuyên, du học bên Pháp. Vì tham dự cuộc biểu tình trước điện Élysée đòi ân xá cho các lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Yên Bái, nên bị trục xuất về nước.

Trần Văn Thạch là một thanh niên trí thức, thông minh, đậu Cử nhân Giáo khoa Văn chương tại đại học Sorbonne.

Nhóm Tranh Đấu cũng gồm thêm Nguyễn Văn Sỗ, Phan Văn Hùm, Phan Văn Chánh... là những thành phần ưu tú của xã hội bấy giờ. Nhóm Tranh Đấu ứng cử Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ và Hội đồng Thành phố Sài Gòn, đắc cử vẻ vang với 80% cử tri dồn phiếu cho họ, chứng tỏ dư luận rất ủng hộ, trong khi cán bộ Công Sản như Tạo, Mai còn núp trong bóng tối hoạt động lén lút, tuyên truyền lừa bịp và phá hoại các tổ chức chống Pháp của người quốc gia.

Về báo chí, thời kỳ này có gần 40 tờ báo, nhưng chúng tôi xin kể những tờ báo tiêu biểu như:

- Đông Pháp thời báo 1924-28.
- Tân Dân báo.
- Đuốc Nhà Nam 1928-37
- Phụ Nữ Tân Văn 1929-34
- Thần Chung (Tiếng chuông buổi sớm) 1929-33..

Nếu kể về khuynh hướng, chúng ta thấy:

\* Về chính trị có báo La Lutte, La Cloche Fêlée, L'Annam, La Tribune Indochinoise...

\* Về nghệ thuật văn chương có: Sài Thành nhật báo (1930-31), Văn Học tuần san (1934'1937), Tiểu Thuyết thứ Sáu (1935), Tiểu Thuyết Nam Kỳ (1935), Tiểu Thuyết Sài Gòn (1935), Sài Gòn Ngọ báo (1935-36), Tuần báo Nghệ Thuật...

\* Về phụ nữ, ngoài Phụ Nữ Tân Văn còn có: Đàn Bà Mới, Nữ Lưu(1946-38), Nữ Công Tạp Chí (1936-38), Nữ Giới...

Thuở đó, các văn nhơn ký giả tiếng tăm thường lui tới các nhà hàng Đông Pháp lữ quán, Nam Đồng Hưng, Lục Tỉnh khách lầu, Đỗ Văn Bình Hôtêl, Cửu Long Giang khách sạn. Họ thường tới vào buổi chiều, thảo luận tin tức, ăn uống, nghe đờn ca ra bộ (tiền thân của Cải lương ngày nay). Trong số các người làm báo nổi tiếng thuở đó, người ta hay gặp các ông Nguyễn Tử Thức, chủ bút “Nam Trung tuần báo”, Lê Sum tự Trường Mậu, bình bút tờ “Công Luận”, Lão Ngạc Nguyễn Viên Kiếu, Dù Thúc Lương Khắc Ninh, cựu Hội đồng quản hạt cũng là bầu gánh hát.

Về kinh tế: Nam Kỳ bước qua một giai đoạn mới phát triển lạ lùng. Biến cố thứ nhất là do ảnh hưởng cuộc khai hoang đất đai miền Tây, làm cho Nam Kỳ thịnh vượng hơn bao giờ hết. Việc đào kinh vừa thay cho việc làm đường lộ, làm gia tăng diện tích đất canh tác lên nhiều lần. Kinh đào tới đâu, dân tứ xứ tới đó cắm dùi làm ruộng, lập vườn, lập làng xóm. Số lúa gạo do Nam Kỳ sản xuất gia tăng vượt bậc và trở thành món hàng quan trọng để xuất cảng. Có lúc (1937) Việt Nam sản xuất trên 3 triệu tấn lúa! Khi hàng hóa lúa gạo sản xuất gia tăng dĩ nhiên giá trị đồng bạc Đông Dương mạnh hơn đồng Phậ Lãng (Franc) của Pháp. Cũng sau thế chiến, nhiều người Pháp đem vốn qua lập đồn điền cao su, cà-phê trong khi người Tàu nắm độc quyền mua bán lúa gạo.

Một trong những người Việt đầu tiên biết làm ăn, có kiến thức Tây học, có tài kinh doanh và thành công mãi đến năm 1975 là ông Trương Văn Bền. Không tốt nghiệp một trường công nghệ nào, nhưng vào năm 1918 ông Bền đã lập ra nhà máy ép dầu dừa tại Chợ Lớn, sử dụng 70 công nhơn bản xứ, tiêu thụ hàng năm 1500 tấn cùi dừa khô. Năm 1925 hãng xà bông Trương Văn Bền ra đời (sau này gọi là hãng xà bông Việt Nam), xưởng đặt phía bên hông chợ Kim Biên, sản xuất một loại xà bông thơm lừng danh khắp Đông Dương: Xà bông CÔ BA!

Các ông Lê Phát Anh, Lê Phát Thanh, Lê Phát Vĩnh, con ông Huyện Sĩ là những cự phú có óc kinh doanh. Cả ba ông đều có học bên Tây, đỗ Tú tài đôi, về nước bỏ vốn làm ăn, kinh doanh nhiều lãnh vực mới mẻ, cạnh tranh với người Pháp. Lê Phát Vĩnh là người có tánh hào hiệp, lịch duyệt, cư xử với mọi người (công nhân, tá điền) rất đượ lòng, khi chết nhiều người còn

nhớ. Ngoài mấy ngàn mẫu đất ở miền Tây, giáp ranh với “điền ông Kho Gressier”, ông Vĩnh còn đồn điền trà, đồn điền cao su ở Cầu Đất (Đà Lạt) và miền Đông. Năm 1920, ông Vĩnh lập hãng dệt the, lấy tên Lê Phát (Manufacture de Tissage Le Phat) ở Cầu Kho (Quận 1), sử dụng 50 công nhân, ông lại cho trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ để cung cấp cho nhà máy, khỏi lệ thuộc nguyên liệu vào nước ngoài. Riêng trong lãnh vực đồn điền, ông Vĩnh có 200 công nhân.

Lê Phát An, năm 1934 trở thành cậu vợ Hoàng đế Bảo Đại có tặng cháu gái là Nguyễn Thị Hữu Lan (Nam Phương Hoàng Hậu) một triệu đồng làm của hồi môn, đủ biết sự giàu có đến bậc nào! Ông được Bảo Đại phong tước An Định Vương. Ông dân Pháp, có tên ấy Denis Lê Phát An.. Ông sống như một nhà quý tộc đúng nghĩa, biết làm ăn lớn, ăn chơi giao du với các ông hoàng bà chúa của Âu Châu, ăn xài như ông hoàng, bạn thân với Hoàng thái tử Henri D’Orléans, Thái tử Đan Mạch Waldemar, Công tước De Montpensier, và nhiều nhà danh giá khác... Ông là nhà quý tộc duy nhất ở Nam Kỳ, tiền rừng bạc bể có biệt điện Ana ở Vũng Tàu, tư dinh Mont Roye ở Hạnh Thông Tây.

Trong lãnh vực điện lực, Lê Phát An và Phạm Tùng Long có 12 nhà máy đèn ở các tỉnh Nam Kỳ như Trà Vinh, Mỹ Tho, Châu Đốc, Phan Thiết. Trong khi đó, tại Rạch Giá công ty điện nằm trong tay các ông Cao Thiệu Toàn, Nguyễn Chánh Ngọ, Bùi Văn Mậu.

Hồi đó từ Gia Định trở lên là những đồn điền cao su ngút ngàn, nằm trong tay các nhà tư sản Việt Nam như Nguyễn Hữu Hào (quê ở Gò Công), Lê Phát Vĩnh (đồn

điền Bà Rịa), ở Thủ Dầu Một có đồn điền của các ông Nguyễn Văn Yển, Trần Văn Chương, Lê Phát Tân (em ruột ông Lê Phát Vĩnh), Nguyễn Văn Thành.. Ông Thành thuở nhỏ là một người rất nghèo, theo mẹ ra chợ bán rau cải, nhờ hiếu học, thông minh mà trở thành giàu có. Tỉnh Biên Hòa nhiều đồn điền cao su rộng lớn tới vài trăm mẫu của các ông Nguyễn Văn Của (tức ông huyện Của), Trần Văn Tư, Trương Văn Bền, bà Nguyễn Thị Tâm. Nhiều chủ nhân các đồn điền ấy có chân trong tập đoàn cao su Đông Dương.

Về ngành in và xuất bản ở Mỹ Tho có nhà in Nguyễn Văn Trí. Sa Đéc có nhà in Hồ Văn Lang. Sài Gòn có nhà in “Xưa nay” của ông huyện Củ và Lê Phát An, nhà in Nguyễn Văn Việt, và nhà in Đặng Thị Độc Lập...

Các tỉnh có mấy xí nghiệp đáng kể như nhà máy xay lúa Nguyễn Thành Liêm. Ông Liêm cũng có lập nhà máy ép dầu dừa tại An Hòa. Nhà máy đường Hiệp Hòa thành lập năm 1921 Nhà máy xay Lê Văn Tiết ở Chợ Lớn, mỗi ngày xay được 16 tấn gạo.

Về giao thông chuyên chở tại Vĩnh Long có Nguyễn Thành Liêm là một nghiệp chủ giàu lớn, ông làm chủ hãng xe đò hàng chục chiếc, sử dụng trên 20 tài xế và 30

công nhân. Ở Cần Thơ có nhà tư sản Trần Đắc Nghĩa có khách sạn, gánh hát Trần Đắc. Về đường thủy có hãng tàu đò ông Phán Nuôi (Vĩnh Long), hãng Vĩnh Hiệp ở Mỹ Tho. Về ngân hàng các người Việt tiên khởi thành lập “Việt Nam Ngân Hàng” là do các ông Trần Trinh Trạch, Nguyễn Tấn Sử, Nguyễn Tấn Lợi, Lê Quang Liêm, Trương Tấn Bộ, Nguyễn Thành Điểm góp vốn. Nhiều công ty mua bán làm đại diện các hãng xưởng của Pháp như: Công ty Nguyễn Phú Khai ở Sài Gòn, chuyên nhập cảng xe hơi, xe đạp, thuốc lá; công ty Nguyễn Văn Hảo đại diện hãng xe “Rùa nấp” (Rounab). Lê Phát An còn chung vốn với De Ligon lập công ty dệt. Ngoài người Việt, người Chà còn cho vay vốn (Chetty). Người Hoa cũng góp vốn buôn bán làm cho Nam Kỳ phát triển nhanh chóng

Về xã hội: Nam Kỳ có đời sống cao nhờ kinh tế phát triển. Số điền chủ bậc trung (500 mẫu ruộng) tăng rất nhiều. Họ có đời sống phong lưu như một quan lại ngoài Bắc (Tuần Vũ, Tống Đốc). Hằng ngày, con cái họ ăn chơi tại các trà đình tửu điểm, đá gà, hút thuốc phiện cầu vui, coi hát..

Có hai địa điểm tập trung ăn chơi hồi mấy thập niên đầu thế kỷ 20 như:

Sài Gòn có khách sạn Continental, nhà hàng Hôtel de France đường Catinat. Ở Chợ Lớn các phòng ngủ, nhà hàng tập trung gần khu “Đền năm ngọn” đường Phùng Hưng ngày nay. Đây là khu làm ăn của người Tàu, nơi tiệc tùng đãi đằng các quan Tây để làm áp-phe. Người Tàu có thói quen giải quyết công chuyện làm ăn trên bàn tiệc.

Nơi nào cũng có ca nhi, gái điếm và động hút thuốc phiện, thú vui phổ thông thời đó. Chợ Lớn còn có hát bộ Tàu, Sơn Đông mãi võ, nhạc Tàu, coi bói, thai đố, đấm bóp trong khách sạn. Việc tổ chức cờ bạc hồi thập niên 1920-30 nằm trong tay thầy Sáu Ngọ, Sáu Nhiều. Sáu Ngọ được mệnh danh là vua cờ bạc Sài Gòn, hằng năm số tiền xâu lên đến 2 triệu bạc. (Xem thêm “Nam Kỳ Lục Tỉnh” tập I, cùng tác giả). Sáu Ngọ là người lai, mẹ Tàu, nhập Pháp tịch, lấy tên Tây Paul Daron. Các nơi ăn chơi vùng Sài Gòn dành riêng cho người Pháp, giới ký giả, và dân có học Tây. Chợ Lớn là nơi dành cho người Tàu, các ông điền chủ dưới tỉnh lâu lâu lên Chợ Lớn bàn việc mua bán, giá lúa gạo.

Ở miệt vườn, từ Mỹ Tho tới Bạc Liêu là nơi có nhiều điền chủ hạng trung. Một số ít đại điền chủ như ông Hương Liêm, đốc phủ Kiên (Nguyễn Duy Hành) ở Bến Tre, đốc phủ Sưng ở Mỹ Tho, hội đồng Trạch, hội đồng Điều... Bạc Liêu. Họ cất nhà lợp ngói âm dương, nền đúc cao tới ngực, có hàng rào song sắt, hai bên lối đi có trồng nhiều bông kiếng. Nhà nào cũng cất gần mé sông, hoặc có đào rạch nhỏ để chở lúa về có chỗ để ca-nô, có nhà mát để chiều ra mé sông hứng gió. Ngày nay, trên rạch Long Hồ, còn nhiều nhà mát kiểu xưa. Trong quyển “Bảy Ngày Trong Đồng Tháp Mười” trang 91, ông Nguyễn Hiến Lê viết:

“Khi tới gần Gò Đá, chúng tôi qua một trại rất lớn, có cày máy. Chủ điền vui vẻ tiếp đãi, giữ chúng tôi lại ăn cơm. Chỉ trong một giờ là trên bàn đã có sáu, bảy món ăn, rượu quý trái cây và bánh ngọt rất nhiều. Dĩa chén toàn là đồ Limoges, ly bằng pha lê. Chủ nhân có 600 mẫu đất, phàn nàn lỡ mua non 1 vạn đồng bạc máy cày, mới dùng được vài tháng lại phải bỏ vì không khí ẩm thấp, thợ chuyên môn không có.... Chủ điền trong này là những ông vua nhỏ. Chánh tham biện vào nhà họ, thấy những thứ rượu của họ mà thèm. Họ mua từng thùng để đãi khách quý... Điền chủ hạng trung như vậy dư sức cho con cái qua Pháp học, mà số điền chủ đó ở Nam Kỳ có biết mấy ngàn người, chưa có thống kê rõ ràng”.

Nếu nói riêng về giá cả vài món hàng chúng tôi xin nêu ra để độc giả thêm ý thêm về giá trị của đồng tiền lúc ấy. Từ năm 1919 giá vàng 50 đồng một lượng. Sau đó sụt lún cho đến khi khủng hoảng kinh tế năm 1932 chỉ còn 19 đồng một lượng. Nói chung trong hai thập niên kể trên, giá vàng xê xích khoảng 40 một lượng mà thôi. Còn giá ruộng đất từ năm 1925, có 50 đồng



một mẫu, có khi tăng đến 80 đồng nếu là ruộng tốt, gần bờ kinh xáng mới đào. Một mẫu ngoài Bắc rộng 3600 m<sup>2</sup>, ở Trung rộng 4800 m<sup>2</sup> và ở Nam Kỳ, mẫu rộng 10.000 m<sup>2</sup>, lấy theo đơn vị đo lường của Pháp. Một mẫu có 10 công, mỗi công ruộng có 1000 m<sup>2</sup>. Hồi năm 1927, ông Lê Phát Vĩnh có đăng báo bán 1000 mẫu ruộng ở Phụng Hiệp chạy xuống Sóc Trăng, với giá 80 000 đồng, nhưng không ai mua, họ chỉ trả 60.000 đồng (tính ra 60 đồng một mẫu). Giá lúa năm 1928 là 1.20 đồng, nhưng đến năm 1933, có khủng hoảng kinh tế, chỉ còn 0.30 hay 0. 20 một gạ. Về Nọc Nạn (1928) cho biết: “Lúa thì một gạ, giá thì đồng hai”.

Về các cơ quan tư vấn cao nhất ở Nam Kỳ, gồm một phần người bản xứ tham gia gọi là hội đồng. Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (Consell Coloniale) thành lập năm 1880, được quyền biểu quyết ngân sách Nam Kỳ. Lúc ban đầu, hội đồng này có 12 hội viên, nửa Pháp, nửa Việt. Muốn được đi bầu, phải là các điền chủ đóng thuế từ 20 đồng trở lên, nhà buôn phải có môn bài hạng 6 trở lên, còn công chức thì hạng thầy thông thầy phán trở lên mới được đi bầu. Về nhân viên chính quyền bản xứ muốn đi bầu phải tri phủ, tri huyện, chánh phó tổng, lý trưởng đã làm việc trên 3 năm và các hội viên phòng Canh Nông, phòng Thương Mãi. Hội đồng địa hạt ăn lương tỉnh, hay thành phố như Sài Gòn, Chợ Lớn. Ngoài ra, còn phòng Thương Mãi và Canh Nông được lập ra để tập hợp những điền chủ, các nhà tư sản Pháp lẫn Việt. Phòng Thương Mãi Nam Kỳ thành lập vào năm 1868, được cải tổ vào năm 1923. Phòng Canh Nông Nam Kỳ thành lập năm 1897. Cao hơn hết là “Hội Đồng Kinh Tế Lý Tài Đông Dương” lập ra từ năm 1928, do hội viên các tổ chức vừa kể bầu lên. Thật ra các ông Hội đồng chỉ có quyền tư vấn, nhưng đối với dân chúng, họ được trọng vọng lắm vì giàu có, nhiều đặc quyền do Pháp ban cho. Kể từ khi Le Myre de Vilers, một người dân sự được bổ làm Thống Đốc Nam Kỳ, việc tổ chức cai trị đi vào nề nếp.

Trong một cuộc bầu cử Hội đồng Quản hạt vào năm 1886, một ứng cử viên dùng chữ Quốc ngữ để vận động tranh cử, đó là người bà con với ông Phủ Ca, tên Trần Tử Lương: “Tôi phục vụ trong chính quyền Pháp 22 năm, và được thăng Đốc Phủ Sứ hạng nhất, rồi xin hưu trí. Tôi hiểu biết mọi vấn đề. Điều đó rất quan trọng để giúp đồng bào. Bây giờ tôi biết nói và viết tiếng Pháp, lẫn tiếng Hán. Tôi mong muốn trở thành ông hội đồng quản hạt Nam Kỳ, để đem hết sức mình giúp đỡ người An Nam về tất cả những vấn đề liên quan tới họ”.

Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ có nhiều quyền lợi. Muốn vào hội đồng phải là những đại điền chủ, những nghiệp chủ giàu lớn. Hơn nữa với chính sách nâng đỡ các Hội đồng được quyền hưởng đặc nhượng về ruộng đất miễn phí. Chẳng hạn như:

- Ngày 3 tháng Tám 1900 cấp cho Hội đồng Hồ Bảo Toàn 200 mẫu đất.
- Ngày 6 tháng Tám 1904 cấp cho Hội đồng Trần Bá Diệp 100 mẫu đất. Tất cả đều miễn phí.

Năm 1882, một Hội đồng người Pháp, ông Vienot than phiền rằng trong những phiên họp các ông Hội đồng người Việt không tham gia bàn cãi, thảo luận gì cả, bởi vì không biết tiếng Pháp. Khi hỏi ý kiến, hay biểu quyết về vấn đề gì họ cũng đồng ý, tiếng Pháp gọi là “Oui” như tiếng O K của Mỹ, nên dân chúng thường chế nhạo các ông Hội đồng dốt, tiếng Tây là “Hội đồng Qùi”. Từ đó, họ đề nghị những người muốn ra ứng cử Hội đồng phải có quốc tịch Pháp. Còn Chủ tịch Hội đồng Quản hạt, Cuniac cho rằng cần có thông ngôn để các ông Hội đồng hiểu biết thấu đáo các vấn đề bàn cãi. Năm 1905, ông Hội đồng Trần Bá Diệp đắc cử Phó chủ tịch Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, nhưng 4 ngày sau phải từ chức vì lý do riêng. Ông Hội đồng Diệp Văn Cương cho rằng vì áp lực từ bên Pháp.

Bắt đầu từ năm 1881, Pháp cho gia nhập dân Tây những người có thể nói tiếng Pháp, còn nếu có công trạng với Pháp được miễn điều kiện này. Những kẻ có nghề “Bắc đấu bội tinh” là những người vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ trước nhất:

- Nguyễn Thành Trung năm 1882
- Lê Phát Đạt (ông Huyện Sĩ) năm 1882
- Diệp Văn Cương
- Hồ Bảo Toàn.
- Trần Bá Diệp năm 1882
- Cao Văn Sanh năm 1882

- Hội đồng Phong (không nhớ họ gì).

- Trần Bá Thọ (con Tổng Đốc Lộc)

Vào năm 1893, Pháp cho phép con cái các ông Hội đồng được theo học trường Taberd có học bổng. Ông Hội đồng Cao Văn Sanh có con được cho du học bên Algérie. Những ông Hội đồng nổi tiếng hồi mấy thập niên đầu thế kỷ 20 là các ông Bùi Quang Chiêu, Lê Quang Liêm (Phủ Báy), Trương Văn Bền, Huỳnh Ngọc Bình, Trần Như Lân (bác sĩ)... Các ông Hội đồng có trách nhiệm phê chuẩn các đề nghị xin cấp đất cho những người đứng đơn xin từ 20 mẫu trở lên. Dưới 20 mẫu thường do chánh tham biện phê chuẩn. Thống Đốc hay Toàn Quyền có thể cấp một số đất cho bạn bè thân thích. Năm 1900 như dịp Toàn Quyền Paul Doumer vào Nam ghé ăn ở nhà Đỗ Hữu Phương, cấp cho ông một số đất rộng 2223 mẫu ở Vị Thanh bây giờ. Cũng từ năm 1900, hàng chục ngàn mẫu ruộng ở miền Tây được cấp cho các người Pháp, Việt có thể lực và tiếp tục những năm sau đó ở miền Tây, chúng ta còn nghe nhắc đến những sở đất rộng lớn gọi là Điền Ông Kho (Gressier), Điền Ông La-bách (Labaste), Điền Cờ Đỏ... phần lớn là những đất đai được cấp không tốn tiền.

Các nhơn vật nổi tiếng nhất của Nam Kỳ buổi đầu đều vô dân Tây và có đạo Công giáo. Họ cho con cưới vợ lấy chồng Pháp để bảo đảm quyền lợi và sự học vấn sau này.

Vào năm 1888, toàn cõi Nam Kỳ có 2373 cử tri đủ điều kiện đi bầu Hội đồng Quản hạt, chia ra như sau.

- Biên Hòa 313 cử tri

- Sài Gòn 563 cử tri

- Trà Vinh 453 cử tri

- Vĩnh Long 333 cử tri

- Châu Đốc 203 cử tri

- Mỹ Tho 508 cử tri

Những con số đó cho biết số người giàu ở các tỉnh lúc bấy giờ. Không phải tất cả mọi Hội đồng đều chỉ biết nịnh hót Tây. Chúng ta hãy nghe lời phàn nàn của giám

mục Mossard tuyên bố trong một phiên họp Hội đồng Quản hạt rằng “Nhờ hấp thụ văn hóa do nhu cầu cai trị, nhưng một số các ông hội đồng tỏ ra ít trung thành với Pháp ”

Vào năm 1930 ở Nam Kỳ có 257 đại điền chủ, mỗi người có ít nhất từ 500 mẫu ruộng trở lên. Riêng Hội đồng Tó, tức Trần Trinh Trạch có đến 146000 mẫu ruộng, rộng bằng một tỉnh trung bình ngày nay, là người giàu nhất, thế hệ sau ông Huyện Sĩ. Các ông gia nhập Pháp tịch đầu tiên là Đỗ Hữu Phương vào năm 1881, Trần Bá Thọ năm 1883. Vào năm 1906, toàn cõi Nam Kỳ có 254 người Việt có Pháp tịch.

Việc giáo dục những năm đầu ở Nam Kỳ ra sao? Chiếm được Nam Kỳ rồi người Pháp muốn dùng văn hóa Pháp thay thế cho nền văn minh bản xứ. Họ chọn lớp con cháu những người có công với họ cho qua Pháp, Algérie du học, với lý do khí hậu Algérie hợp với người Đông Dương hơn. Vào năm 1893, con của những Hội đồng quản hạt Nam Kỳ tên Duôm và Năng (không rõ họ và chữ lót là gì) và con của Hội đồng Cao Văn Sánh được cho du học Algérie trước tiên. Trường Adran thành lập năm 1861, trường Taberd lập năm 1874. Pháp chú ý đến thế hệ kế tiếp là lớp con cháu của Đỗ Hữu Phương, Trần Tử Ca, ông Huyện Sĩ, nên nhiều con cháu các gia đình ấy đều được qua Pháp du học. Đỗ Hữu Phương được qua Pháp nhiều lần: Năm 1878 dự hội cho đấu xảo, năm 1884 và 1889 đi thăm con du học Nên nhớ vào năm 1869 lúc chiếm trọn Nam Kỳ, nhưng chưa có hòa ước chính thức mà Pháp đã mở ra ở Sài Gòn 6 trường học để dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, thay thế cho chữ Hán. Trường Le Myre de Vilers (Nguyễn Đình Chjểu, Mỹ Tho), là một trường được thành lập sớm nhất, vào năm 1872 dưới thời Thống Đốc dân sự cùng tên. Khi mới thành lập có vụ rắc rối giành học trò giữa Thanh tra Nội vụ bản xứ và Giám mục Lize. Vì cần học sinh, nên họ bắt các học trò trong họ đạo của cha Lize vào học mà cha không đồng ý, tạo ra sự tranh chấp. Sách “Sự Có Mặt Của Người Pháp Ở Nam Kỳ và Cam Bốt” do tác giả Milton E. Osborne gọi vụ đó là “Affaire de l’école centrale de Mỹ Tho”. Cha Lize phàn nàn: “câu Vâng lệnh Chúa hơn vâng linh người đời không còn ý nghĩa nữa”. Vụ tranh chấp ấy làm cho thanh tra bản xứ

phải nhượng bộ. Nhiều nhà khá giả có lệnh bắt buộc phải cho con theo học trường Mỹ Tho. Tuy nhiên họ tìm cách giấu con ruột, cho đứa ở đi học vì sợ triều đình sẽ trả thù. Những con cái của gia nỡn ở đợ nếu có chí về sau trở thành những ông phủ, ông huyện dễ dàng. Để khuyến khích ngoài trợ cấp quần áo, tiền bạc cho học trò, Pháp còn cấp cho cha mẹ chúng. Ta thấy thực dân cũng khôn ngoan chú trọng chính sách trồng người. Con trai Huỳnh Công Tấn là Huỳnh Công Miêng còn gọi Cậu Hai Miêng (1858-1899) về làm quan một thời, rồi chán đời, ăn chơi, sống như công tử đầu tiên của Nam Kỳ được mọi người ca tụng là “miễn tử lưu linh”. Cậu Hai Miêng có một gia tài ruộng đất kếch xù nhưng ít ai biết. Theo tài liệu Pháp, lúc chết Cậu Hai Miêng còn trên 1000 mẫu ruộng!

Trước năm 1975 còn ngôi mộ Cậu Hai Miêng tại đường Nguyễn Tấn Nghiệm (sau đổi Trần Đình Xu). Cậu Hai Miêng chết, nhưng danh tiếng cậu còn sống mãi trong lòng người dân vì tập thơ “Cậu Hai Miêng” được in và tái bản nhiều lần phổ biến sâu rộng ở Nam Kỳ. Nội dung tập thơ ca tụng tính khí Cậu Hai sống theo anh hùng hảo hán, điệu nghệ với anh em bè bạn, hay giúp đỡ người nghèo. Cậu Hai Miêng tới đâu hết tiền xài, cứ vào dinh các tham biện chủ tỉnh, chủ quận hỏi xin. Các quan nể cậu và nhớ công lao cha cậu nên cũng giúp đỡ. Đôi khi cậu làm điều gì phạm lỗi nhỏ, họ cũng bỏ qua. Nói về hành vi hào hiệp, rộng lượng của cậu, dân chúng Nam Kỳ có hai câu thơ trong tập “Thơ cậu Hai Miêng”:

“Cậu Hai Miêng, cậu chớ có lo,

Hết tiền cậu cứ xuống kho lấy xài”

Vài người Việt qua Algérie du học vào cuối thập niên 1880 là các ông Nguyễn Trọng Quản, Diệp Văn Cương, Trương Minh Ký.

Ông Nguyễn Trọng Quản (1865-1911) quê ở Bà Rịa, con rể Trương Vinh Ký, du học Lycée d’Alger, về nước làm giáo sư, rồi thành giám đốc các trường sơ học vào những năm 1890-1900. Ông còn là một nhà văn tiên phong, đã viết truyện “Thầy Lazaro Phiền”, xuất bản năm 1887. Ngoài ra ông còn là họa sĩ, đã vẽ các tranh minh họa trong tiểu thuyết “Phan Yên ngoại sử” của Trương Duy Toàn, xuất bản năm 1910 tại Sài Gòn.

Trương Mmh Ký (1855- 1900) là người quê ở huyện Bình Dương, nay thuộc tỉnh Gia Định, cũng học bên Alger (thủ đô nước Algérie), về nước làm giáo sư dạy trường Chasseloup Laubat, trường thông ngôn, và viết cho tờ “Gia Định báo”. Năm 1899 ông làm thông ngôn trong một phái đoàn của triều đình Huế dự hội chợ đấu xảo tại Paris. Trương Minh Ký để lại nhiều tác phẩm chữ Quốc ngữ, ngôn ngữ, chữ Pháp và chữ Hán rất có giá trị.

Ông Diệp Văn Cương chúng tôi có nói nhiều trong các tập Nam Kỳ Lục Tỉnh, xin miễn kể lại.

### **13. HUÊ KHÔI BA TRÀ SÁNG CHÓI TRONG TIỀN VÀ SẮC ĐẸP**

Lịch sử Đông Tây, kim cổ chứng minh rằng đàn bà đẹp ở đâu và thời nào cũng có. Ở Trung Quốc có “Tứ đại mỹ nơn” nổi tiếng như Tây Thi, Chiêu Quân, Điêu Thuyền, Dương Quý Phi mỗi người một vẻ, một mỹ hiệu riêng:

- Tây Thi lạc nhạn (Chim nhạn đang bay, thấy nàng buông cánh rớt xuống)
- Chiêu Quân trầm ngư (Cá lặn)
- Điêu Thuyền bế nguyệt (trăng mờ vì thẹn trước sắc đẹp của nàng)
- Dương Quý Phi tu hoa (Hoa đang nở, vội khép lại)

Còn bên trời Âu có nữ hoàng Cléopâtre, hoàng hậu Marie Antoinette...là những người đàn bà lừng danh, từng gây tai hoạ cho những người đàn ông đam mê họ. Càng có nhiều quyền lực càng đam mê đàn bà đẹp, không những gia tài khánh tận mà còn đến nỗi thân bại danh liệt. Làm vua say mê từ sắc phải mất nước, mất ngôi dễ dàng. Lịch sử gọi những người đàn bà ấy có sắc đẹp khuynh quốc, khuynh thành, tức là làm cho nước ngã thành nghiêng.

Trong sử Việt Nam vào thời tự chủ cũng có những người đàn bà đẹp lừng danh như bà Hoa Dung – vợ chúa Trịnh Doanh; bà chúa Chè Đặng Thị Huệ – ái thiếp của chúa Trịnh Sâm; Lê Thị Ngọc Hân; Lê Thị Ngọc Bích ...đều là những người đàn bà đẹp sắc nước hương trời. Ở Nam Kỳ, hồi đầu thế kỷ 20, có một người đàn bà đẹp sắc sảo một cách tự nhiên không cần trau giồi son phấn, tóc đen huyền, dài chấm gót chân: đó là cô Ba, vợ thầy Thông Chánh, quê ở Trà Vinh. Cô Ba đẹp cho đến nỗi nhà Bưu điện Sài Gòn cho in hình cô vào con tem, phát hành cả Đông Dương, và hãng xà bông Trương Văn Bền lấy tên “Cô Ba” đặt tên cho những loại xà bông thơm danh tiếng:”xà bông Cô Ba” bán khắp ba kỳ và Miên, Lào. Nhưng có lẽ người đàn bà đẹp nhất Nam Kỳ vào nửa thế kỷ trước mà ai ai cũng nghe nhắc đến là Cô Ba Trà (tên thật là Trần Ngọc Trà) một bà hoàng không ngại, lên xe xuống ngựa trong mấy chục năm liền. Mỗi lần ra đường có tô tở, kẻ hầu người hạ, ngồi xe du lịch mui trần có tài xế riêng mặc đồng phục để lái, có

người vệ sĩ ngồi băng trước để mở cửa. Thuở đó hình ảnh cô Ba Trà là một bà hoàng quý phái, các ông phủ, ông huyện, các công tử, thầy thông, thầy ký đều nhìn cô thán phục, thềm thuồng... Thời gian ấy ở đất Bắc cũng có những người đẹp nổi tiếng như cô Đốc Sao nổi danh tài sắc trong xóm Khâm Thiên (hát cô đầu), và thanh lịch nhứt trong giới ăn chơi Hà Thành là hoa hậu Bạch Yến đến nỗi người ta mở hội chợ, phải mượn tên cô để cho... thiên hạ đến mua giấy vào xem hội chợ cho thật đông đảo. Cô Đốc Sao là một người kỹ nữ tài sắc vẹn toàn, lừng danh khắp Hà Thành và cả Trung Kỳ, cô Đốc Sao có gương mặt đẹp như tiên, nụ cười “nghiêng nước nghiêng thành”, làm sụp đổ biết bao nhiêu gia tài của khách làng chơi sang trọng. Những công tử con cháu các quan, các công tôn con cháu vua chúa từ đất Thần Kinh văn vật, những quan lớn từ Huế và những quan phủ, quan huyện, Đốc-Phủ sứ bất luận già trẻ, gặp cô Đốc Sao một lần mê đắm vì gương mặt đẹp, giọng hát hay và nụ cười của cô. Có những người ăn dầm nằm dề ở nhà cô cả tháng, nhưng không bao giờ được cô ban cho ân huệ cuối cùng như họ thềm thuồng, van lơn.

Cô Đốc Sao quả thật là một Trà Hoa Nữ (Camélias) của Việt Nam. Cô yêu một nhà văn nghèo, một nhà báo cấp tiến là Hoàng Tích Chu. Cô tình nguyện làm vợ Hoàng Tích Chu, chăm nom đời sống của Chu, lo cho cả tờ báo của Chu. Nhưng Hoàng Tích Chu vẫn số, chết vào tuổi 33 trong khi giấc mộng cải cách làng báo Bắc Hà chưa thành. Khi Chu mất, cô Đốc Sao in danh thiếp đề tên mình là “Bà goá phụ Hoàng Tích Chu”, thật là một kỹ nữ chung tình chưa có ai sánh bằng.

Trong bài “Các cuộc đời ngoại hạng Nam Kỳ thuở trước“, đăng trên báo Phụ Nữ Diễn Đàn, in vào tập “Nam Kỳ Lục Tỉnh I” do Văn Hoá xuất bản, cùng tác giả, chúng tôi có viết: “Theo lời các cụ cao niên kể lại trong khoảng thời gian từ năm 1925-1935, các người đẹp sắc nước hương trời như cô Ba Trà, cô Tư Nhị, cô Sáu Hương, cô Hai Thời... mỗi người một vẻ đẹp riêng, báo hại các công tử như cậu Hai Định, cậu Ba Qui, công tử Phước George ...tranh nhau phá của cha mẹ để lại. Chiều chiều các cô ngồi xe mui kiếng, tài xế mặc đồng phục lái, lượn quanh Sài Gòn, Chợ Lớn, đường Catinat, chợ Bến Thành. Có khi họ lên Thủ Đức ăn nem nướng, hoặc tắm suối Xuân Trường...”



Thói thường bên cạnh các anh hùng mã thượng phải có những tiểu thư đài các, có tài tử phải có giai nhân mới tương xứng. Người đẹp thời nào cũng có. Họ là những đoá hoa tươi thắm, tô điểm cho cuộc đời thêm hương sắc, nhưng cũng là những bông hoa đầy gai. Có khi họ gieo tai hoạ cho bọn mày râu. “Giai nhân khuyển quốc” một kinh nghiệm do người xưa rút ra khi đọc truyện lịch sử và dã sử nước Tàu.

Sau hơn nửa thế kỷ sống dưới chế độ thuộc địa, Nam Kỳ bắt đầu phát triển thành một xứ phồn thịnh, một nơi ăn chơi của lớp nhà giàu mới nhờ vào ruộng đất. Cụ Nguyễn Văn Vực có kể lại cho tôi nghe rằng hồi trước cụ có đọc một tác phẩm nói về người đẹp số 1 Nam Kỳ, nhan đề “Cô Ba Trà, ngôi sao sáng đất Sài Gòn” của tác giả Nguyễn Bửu Ý xuất bản năm 1927, là năm cô Ba sáng chói trên tiền và sắc đẹp. Cụ cũng cho biết cụ có đọc chuyện “Bạch Công Tử gặp Hắc Công Tử” của tác giả Mộng Xuân do nhà in “Xưa Nay” xuất bản cùng năm, đủ biết vào thời đó giai nhân và công tử ấy nổi danh đến bậc nào. Nhà văn lão thành Phạm Thăng cũng là họa sĩ có kể lại rằng:”Hồi trước tôi có được xem một tấm hình huê khôi Ba Trà, là một thiếu nữ đẹp tuyệt trần, đài các như một bà hoàng, quần áo lụa cùng màu, có quàng khăn voan mỏng, ngồi trên xe mui trần lượn trên đường phố Sài Gòn, đăng trên trang bìa một tờ báo, lâu quá không nhớ tên”. Vào thập niên 1930, chính cô Ba Trà lẳng xê một áo dài và quần hàng lụa cùng một màu đầu tiên ở Nam Kỳ. Còn cụ Vương Hồng Sển, nhà văn kiêm nhà khảo cổ đã viết:”Cô Ba Trà, đệ nhất huê khôi ở Nam Kỳ, một người đẹp sắc nước hương trời, từng làm say mê biết bao công tử miền Nam. Họ bao quanh cô, tranh nhau vung tiền qua cửa sổ. Bao nhiêu tiền bạc của cải cha mẹ để lại, các công tử ấy ăn xài, bao gái không tiếc”. Nói về những người đẹp đồng thời với cô Ba Trà còn các cô khác cũng nổi danh tài sắc một thời như:

- Cô Hai Thời, có nhà hàng bán cơm Tây ở Đakao, cùng một dãy với rạp chớp bóng Cầu Bông, một người đẹp của Sài Gòn ăn chơi thanh lịch. Về sau cô Hai Thời trở thành vợ kế của ông Trần Văn Kính, thông ngôn Toà án Sài Gòn, một tay ăn chơi đúng mực.

- Cô Joséphine Lê Ngọc, có người gọi là cô Ba Pho, tên thật là Lê Thị Ngọc, có đạo Công giáo, tên Thánh là Rosalie. Joséphine Lê Ngọc là người

mặt trái xoan, nước da trắng mịn, tóc đen mượt, mũi cao trông rất thanh tú. Cô đi đâu cũng có vệ sĩ.

- Cô Tư Nhị, một người lai hai dòng máu, mẹ người Miên cha Tiều, tức “đầu gà đít vịt”. Khi nhận làm em nuôi của cô Ba trà, lấy tên Mariane Lê Thị Nhị. Cô có thân hình đẹp nẩy lửa, kêu gọi, đam mê vật chất, ăn chơi trác táng phí sức. Các công tử đua nhau săn đón, cô Tư Nhị xài tiền như nước, không kể đến hậu quả. Về sau cô chết trong nghèo đói và bệnh tật tàn phá cơ thể.

Tại Trà Vinh, qua Cầu Ngang có hai anh em công tử Bích và cô Sáu Hương cũng đẹp lừng lẫy một thời. Hai anh em cô mỗi người ăn chơi theo cách riêng. Trai phá của vì bao gái, còn Sáu Hương chỉ ăn chơi theo tiếng gọi của con tim. Tiền bạc đối với cô không đáng kể. Có người biết cô kể lại rằng:”Có thể nói cô Sáu Hương là một trong những giai nhơn tuyệt sắc trong giới ăn chơi. Làm bạn với cô phải là người có học, đẹp trai, và một một người bạn gái rất thân với cô là cô Bảy Phùng Há, đi đâu hai người cũng cặp kè nhau, nên có dư luận cho rằng hai cô là tình nhơn theo kiểu đồng tính luyến ái. Người ta bắt gặp có lần hai cô Sáu Hương – Phùng Há đi ăn nem nướng ở Thủ Đức về đêm”.

Kể về cuộc đời huê khôi Ba Trà ở Nam Kỳ 50 năm trước, có nhiều sách báo viết lại, nhưng mỗi người viết mỗi khác. Trong số sách báo đó, có “Cô Ba Trà, étoile de Saigon” của Nguyễn Bửu Ý xuất bản sớm nhất vào năm 1927 là lúc nhan sắc cô Ba Trà đang sáng chói, tiền bạc vô như nước, ăn xài như một bà hoàng. Có lẽ không có tài liệu nào chính xác hơn là những lời tự thuật của cô, do nhà khảo cổ si tình cô là ông Vương Hồng Sển ghi lại và bán cho báo “Tiếng Dội” của ông Trần Tấn Quốc làm chủ nhiệm. Ông Quốc có sáng kiến, mua tập hồi ký ấy, đăng độc quyền 17 kỳ liên tiếp trên báo đó, được hàng ngàn độc giả say mê theo dõi.

Viết lại cuộc đời của giai nhơn công tử ăn chơi thời trước không có nghĩa là đề cao các thú vui trụy lạc, mà cũng không nhìn dưới khía cạnh của nhà đạo đức để lên án họ. Công việc của tác giả là nhìn dưới khía cạnh xã hội một hiện tượng độc đáo của nó mà trước đó và sau đó cũng không có được. Đó là thời kỳ vàng son của các ông hội đồng quản hạt, hội đồng địa hạt, ông Đốc-Phủ sứ, cai tổng, đại điền chủ, đến lớp con cái họ, những công tử phong lưu, mới mở mắt ra đã thấy mình ngồi trên núi vàng! Thời đó hạng

công tử nhà giàu đi du học bên Pháp về, đỗ đạt hay không cũng trở nên thần tượng của các cô gái tân thời. Thêm vào đó, các phim nhập cảng từ Pháp gây ảnh hưởng đến các thanh niên, gái mới: Ăn chơi không tiếc tiền, có hành động anh hùng mã thượng.

Có người thắc mắc tại sao hồi đó ở Nam Kỳ chưa có tổ chức thi hoa hậu mà lại gán cho cô Ba Trà chức “Huê Khôi?”.

Để nhắc lại một tài liệu xưa nói về cuộc thi hoa hậu lần đầu tiên ở Nam Kỳ mà ban giám khảo, trong đó có bác sĩ Lê Quang Trinh, tình nơn của cô Ba Trà, nhưng tại sao cô không dự thi để đoạt chức ấy, mà chỉ nhận chức “Huê Khôi hàm” do người đời vì mến mộ nhan sắc của cô đặt cho? Trên tờ báo SGGP có đăng lại tài liệu này, kể lại rằng:

“Hoa hậu đầu tiên của Nam Kỳ có lẽ là cô Nguyễn Thị Liễu, nay là một cụ già sức yếu, giọng nói phều phào, bà cụ cho biết: Ba má cô Liễu là chủ hai nhà máy chà lúa ở Chợ Lớn và Hóc Môn. Cô Liễu lấy chồng vào năm 17 tuổi nhưng chỉ được 6 tháng chồng cô chết bị bệnh trong khi hai vợ chồng chưa có con. Thương cô gái sớm goá chồng, một vị cha nhà thờ Huyện Sĩ khuyên nhủ:

- Con còn trẻ đẹp, đời còn dài, con ráng vui lên mà tạo dựng cuộc sống mới!

Hai năm sau, nhằm bữa đi may đồ ở tiệm “Phúc Thịnh”, ngay cửa Bắc chợ Bến Thành ngó qua, ông chủ tiệm may người Bắc, ngắm nghía cô một hồi lâu rồi nói:

- Cô đẹp quá, cho xin địa chỉ. Vài bữa tới có thi hoa hậu, tôi mời cô tham dự.

Ngày đó đôi khi báo chí có kể chuyện thi hoa hậu bên Tây, biết vậy mà đâu có rành rọt ra sao. Về nhà nhờ mấy bạn gái cũng ưa nhìn, cô Liễu rủ tới cho ông Phúc Thịnh coi mặt. Ít bữa sau, vườn Bờ-Rô (Tao Đàn ngày nay) mở hội chợ. Hội chợ này tổ chức vào năm 1937, bày bán đủ loại, sòng bạc, quán ăn, ca nhạc, khiêu vũ và mở một cuộc thi kêu là: “Concours élégant Saigon” (Thi tuyển người lịch sự Sài Gòn). Trước hôm thi vài ngày, ông Phúc Thịnh cho mời cô Liễu cùng nhiều cô gái trẻ đẹp khác ở các nơi, tới

lựa hàng vải may đồ không lấy tiền công, vải cũng của ông Lê Trương, chủ tiệm vải ở đường Bonard tặng không cho các cô dự thi.

Hội chợ khai mạc vào buổi tối, nhưng từ xế chiều, các cô đã tề tựu đông đủ tại nhà ông Lê Trương, thay đồ mới, rồi cùng nhau đi bộ tới vườn Bờ-Rô. Hồi đó xe kéo, xe lôi, xe ngựa, xe hơi cũng có, chắc để phô trương tiệm vải của mình, ông Lê Trương dắt cả đoàn diễn hành qua hàng phố. Dân chúng đổ xô ra coi. Họ chỉ chỗ, bình phẩm từng cô ra bộ cũng rành rẽ lắm. Giữa vườn Bờ-Rô có dựng một sân khấu, có đèn hoa, giầy màu kết lên rực rỡ. Mười chín cô gái tuổi từ 19 đến 25, thướt tha trong những bộ áo dài đủ màu, đủ kiểu ngồi vào ghế xếp quanh sân khấu chờ đợi. Ban giám khảo gồm Trạng sư Kim, cạnh là cô vợ đẹp người Hà Nội. Ông Lê Quang Trinh, Bác sĩ nhà thương Bạc Hà, trước năm 1975 gọi là “Trung tâm bài trừ hoa liễu” đường Hồ Xuân Hương, gần bệnh viện Thanh Quan. Có mấy ông Tây gồm biện lý, ông cò....Sau khi trình diện với tất cả mọi người, các cô gái về chỗ ngồi, rồi lần lượt nghe gọi số thứ tự, mỗi cô được một ông trong ban tổ chức, dắt tay đi vòng quanh sân khấu cho ban giám khảo, các quan chức Tây, ta và đồng bào đứng nghệt chung quanh cùng chiêm ngưỡng. Mười chín cô ai cũng đẹp. Cô Bửu, vợ ông kỹ sư ở Mỹ Tho mặc bộ áo dài trắng, da cô cũng trắng, đẹp như một nữ hoàng. Cô số 19, nhỏ tuổi nhất, mặc bộ màu xanh dương trông rất mát mắt. Cô Liễu mặc áo dài màu nâu gụ viền vàng, tay cầm bóp đầm...Không ai thoa son dôi phấn, sơn móng tay mà vẫn xinh tươi, lộng lẫy. Hết lượt, ông chánh chủ khảo yêu cầu cô Liễu đi thêm một vòng nữa. Ngay lúc đó, khán giả bên dưới đã la lên:

- Hoa hậu đây! Người đẹp số 1 đây!

Lại về chỗ chờ ban giám khảo thảo luận. Lát sau Trạng sư Kim bước ra tuyên bố:”Cô Nguyễn Thị Liễu, 24 tuổi là người đẹp nhất của cuộc thi hôm nay”.

Khán giả vỗ tay rầm rầm, máy hình chụp lố bố, các cô cùng thi chạy tới (cô Liễu) tay bắt mặt mừng. Không có băng vải quàng qua ngang vai, không có vương miện, chỉ tặng hoa và một tấm bằng “Diplôme” có chữ ký của ông cò Tây. Tặng xong, các cô được mời tới trước một bàn thật lớn, trên bày đủ thứ làm giải thưởng tự chọn. Hoa hậu chọn bộ ly pha lê, cô thứ hai chọn quạt máy, cô thứ ba chọn đèn ngủ...19 cô ai cũng có phần. Sau tiệc bánh ngọt ai về nhà nấy. Xuân năm 1938 hình Hoa hậu Nguyễn Thị Liễu

được đăng lên báo làm bìa (Tờ tuần báo “Vẻ Đẹp”). Hoa hậu Liễu tay ôm bó hoa, dưới đề chữ “Hoa Hậu Sài Gòn”, hình chụp rất tươi.

Sau đó hội chợ còn mở ra dưới Cần Thơ, cô Liễu cũng được mời đi theo để giới thiệu với đồng bào miền Tây. Cô con gái ông Lê Trương có mời hoa hậu Nguyễn Thị Liễu qua Pháp dự thi, nhưng sợ bị dụ dỗ bỏ cha mẹ, nên cô Liễu không đi. Nghe nói con ông Lê Trương cũng được giải chi đó”.

Tại sao cô Ba Trà đẹp nổi danh như vậy mà không dự thi? Trước hết điều kiện dự thi phải từ 18 đến 25 tuổi, mà cô Ba Trà sinh năm 1906, tức 32 tuổi ta, như vậy không đủ điều kiện. Hơn nữa, lúc đó cô Ba Trà đẹp như một đóa hoa mãn khai, không phải như hoa mới nở của thời 1924-27 nữa. Vì lẽ đó cô Ba Trà không dự thi tranh chức hoa hậu mà dân chúng Nam Kỳ vẫn gọi cô “Huê Khôi”.

## TUỔI THƠ BẤT HẠNH

Thật khó có ai nghĩ rằng một người đàn bà đẹp, đài các nhưng lựa như cô Ba Trà trong gần 20 năm sáng chói trên tiền và danh vọng, lại có một thời thơ ấu bất hạnh. Nếu không có tập hồi ký do chính cô kể lại, chắc hẳn không ai biết được lại lịch gốc gác của cô. Thân phụ cô là một người đàn ông kén vợ. Sinh trong một gia đình điền chủ hạng trung, có vài chục mẫu ruộng thuộc tỉnh Chợ Lớn (Tân An sau này) đã được coi là hạng khá giả. Sau nhiều lần coi vợ, ông ta mới chấm được mẹ cô, quê ở làng Phước Khánh, quận Cần Giuộc. Quê nội cô tại Cần Đức (Tân Trụ). Trong hồi ký có nói:

“...Khi tôi mới lên 5 tuổi, một biến cố đã làm tan nát gia đình tôi cũng vì mẹ tôi là người có sắc đẹp. Chỉ nghe phong phanh rằng mẹ tôi ngoại tình, ba tôi tức giận thổ huyết mà chết. Hay tin sét đánh, từ Cần Giuộc, bà nội tôi lên tới nội. Đứng trước quan tài, bà khóc oà rồi ngất xỉu và chết luôn. Hai quan tài song song, nghe mẹ tôi kể lại, không còn cảnh thương tâm nào bằng. Bà nội tôi là người thương tôi nhất theo như trí hiểu biết của tôi, vì mỗi lần tôi về nhà bà, đều được tặng tiu chiều chuộng đủ mọi thứ. Có lẽ bà bị bệnh đau tim, lúc đó gọi là trúng gió, nên chết bất đắc kỳ tử. Tình thương duy nhất của tôi cũng mất theo từ đó. Ai có đi đưa đám thấy hai chiếc quan tài đi song song cũng mũi lòng, không cầm được nước mắt. Chôn cất xong, một tai ương khác trút xuống trên đầu mẹ con tôi. Bác trai tôi, người đại

diện cho gia đình bên nội, kêu mẹ tôi đến rồi tự tay lột cái mũ mấn (tôi đội để tang) xuống và tàn nhẫn nói rằng:

- Lúc lâm chung, thằng Trần Ngọc Trí (cha tôi) có nói rằng, không nhìn nhận nó là con ruột của ông!

Từ đó, bác tôi đuổi mẹ con tôi ra khỏi nhà bên chồng trong lúc mẹ tôi bụng mang dạ chửa (em tôi) và đứa con thơ là tôi. Tôi thấy mẹ tôi cắn răng, gạt nước mắt chịu đựng, tay bồng tôi, tay ôm bọc quần áo đi bộ về nương náu bên nhà bà ngoại. Con gái có chồng, gặp cảnh khổ, ãm con về mẹ ruột. Người xưa thường nói câu:”Cháu bà nội, tội bà ngoại”. Bao nhiêu cay đắng, cực khổ bà ngoại tôi lãnh hết. Tôi rất buồn mà kể lại chuyện này, không rõ mẹ tôi hận người đàn ông bạc tình thế nào mà bao nhiêu hờn giận ba tôi, bà trút lên đầu đứa trẻ vô tội là tôi. Có lúc mẹ tôi đánh tôi như trả thù, bao nhiêu củi đòn củi chẻ bà quất tưởi lên mình tôi rướm máu, mà còn nói:

- Tao đánh mày cho chết, cho tiệt nòi giống quân đoàn hậu!

Tôi nào có biết gì, một đứa con nít ngây thơ tám, chín tuổi trở thành nạn nơn của những cơn thịnh nộ của bà. Đến nổi, năm lên chín tuổi, tôi lớn chồng ngồng cái đầu mà mẹ tôi chưa cho tôi đi học, trong khi những đứa trẻ khác ở lối xóm đã đi học từ lúc lên sáu hoặc bảy tuổi. Thấy chúng tung tăng đến trường, hay mỗi khi đi học về, cười nói huyền thuyên tôi tủi thân. Cũng có lúc mẹ tôi vui, mua bánh trái ăn không hết, nhưng lúc giận đánh tôi túi bụi. Tại sao cha tôi gây tội với mẹ, hay phản bội mà mẹ lại đánh con để trả thù”.

Trong lúc nhan sắc về chiều, có lần cô Ba Trà tâm sự:

“Tôi là một người hư đốn, sống cuộc đời ba chìm bảy nổi cũng do hoàn cảnh đưa đẩy. Thiếu tình phụ tử, thiếu tình thương yêu săn sóc của mẹ, không được học hành (chỉ học được vài ba năm), chỉ có gia tài duy nhất do trời ban cho, đó là sắc đẹp. Nhưng cũng vì đẹp nên tôi trở thành nạn nơn của tục lệ tảo hôn. Năm tôi được mười bốn tuổi, mẹ tôi gả (hay bán tôi) cho một bác sĩ người Pháp, có tiền để mua thú vui xác thịt. Cũng may là người ấy hiền, có lòng từ tâm, cho tôi đi học tiếp với tụi học trò nhỏ hơn tôi năm, bảy tuổi. Tôi đi học chung với bọn học trò còn để chóp, học vỡ lòng A, B,

C, tập viết, tập đồ ... Vì lẽ đó sau này lòng tôi chai đá, không biết rung động yêu thương ai thật tình”

Cô nói:”Tôi như nước đổ lá môn, xối bao nhiêu cũng đều trơn trượt, tuột ngoài da. Cho tới bây giờ tôi cũng không rõ mẹ tôi vì túng tiền hay vì muốn gả tôi cho khuất mắt, nên bằng lòng gả cho người ngoại chủng. Tôi nhớ lại trong lớp tôi học, có hai đứa cháu, tôi thuộc vai “dì” của chúng, mà chúng cũng không nhìn nhận tôi là kẻ thân thuộc, thật tủi thân cũng vì tôi nghèo và sớm mồ côi. Ngày bà ngoại tôi mất, người nhà vô trường lãnh hai đứa cháu tôi về để tang bà cố, còn tôi, họ coi như người dưng. Nhớ tới ngoại, nhớ khi bà cho từng lóng mía, củ khoai, có lẽ chỉ có bà là người thương tôi sau cùng mà đã chết. Tôi trở trụ, phó mặc cho cuộc đời. Không ai dạy dỗ, không ai săn sóc yêu thương, không ai chia sẻ ngọt bùi, tôi ra đời sớm, từng trải là như vậy, nên sau này gặp nhiều người hết dạ thương tôi mà tôi lại vô tình đến tàn nhẫn. Tôi hối hận vô cùng!

Lần đó, tôi phải bỏ trường, trốn, leo rào về nhà để nhìn mặt bà ngoại lần cuối. Nhưng than ôi khi tôi về tới nhà, nắp hòm đã đập lại. Tôi khóc như mưa vì đâu có thấy mặt bà. Tôi nhớ từ lúc ba tôi mất, mẹ tôi đem về giao cho bà ngoại tôi nuôi dưỡng. Còn má tôi đi biệt, nói rằng đi làm ăn buôn bán, lâu lâu mới về. Cho đến khi ngoại tôi mất, tôi mới theo má tôi, và bị ép gả lấy chồng Tây năm mười bốn.

Má tôi là người đàn bà có nhan sắc, nói theo hồi đó, đi ra đường nhiều người dòm ngó. Lên sống ở Sài Gòn, bà lấy chồng người Tàu, làm nghề buôn á phiện, trước nhà có treo một cây cờ vải, trên có hai chữ “R.O.” mà sau này tôi mới biết là “Régie d’Opium”, có nghĩa là đại lý bán thuốc phiện. Hồi đó nghề này rất phổ thông, được người Pháp khuyến khích. Nhà dưỡng ghê tôi ở bên Xóm Chiếu tức khu Khánh Hội bây giờ. Được vài năm, mẹ con tôi dọn về một đường hẻm nhỏ, gần chợ Bến Thành mới cất (năm 1914) đường D’Espagne (nay là Lê Thánh Tôn). Chỗ này gần ga xe lửa Mỹ Tho, là chỗ thị tứ nhiều hành khách đi xe lửa từ miền Trung tới, từ Mỹ Tho lên. Sau gần một năm chung sống với bác sĩ người Pháp, tôi trở thành tự do vì ông ta mãn hạn phải về xứ. Tôi tiễn ông ra bến tàu không chút bịn rịn, mà ông cũng không thèm cho tôi một đồng bạc để ăn bánh.

Rời khỏi cảnh cá chậu chim lồng tôi trở về sống với mẹ. Lúc này tôi trở mã con gái, lối xóm người nào cũng trầm trồ vì tôi đã biết làm dáng. Lúc đó tôi

bưng thúng cho mẹ tôi bán chả giò và nhiều thứ bánh trái theo trên xe lửa chạy Sài Gòn – Nha Trang”

Cũng nên nhắc lại rằng chương trình xây dựng đường hoả xa xuyên Việt được hoạch định dưới thời Toàn Quyền Paul Doumer, với sự tài trợ của các ngân hàng Pháp. Con đường chia làm nhiều giai đoạn. Trong Thế Chiến Thứ Nhất việc xây dựng phải gián đoạn. Sau đó công cuộc đặt đường rầy tiếp tục nhưng cũng bị thiếu tiền nên mãi đến năm 1932, con đường chỉ mới tới Đông Hà. Phía Nam con đường sắt chạy ra tới Nha Trang gọi là “Ga chót”. Hành khách từ Hà Nội vào Sài Gòn hay ngược lại, phải xuống xe lửa ở Nha Trang, đạp xe ca đi tiếp ra Đông Hà. “Lúc đó tôi nổi danh là “cô Ba chả giò.” Mỗi khi tôi lên má tôi, mặc chiếc áo bà ba bằng xuyên đen mà tôi đã chắc mót từng xu để mua được, ai cũng trầm trồ khen ngợi:

- Con chị Tám (mẹ tôi thứ tám) coi ngộ quá!

Tôi lại bắt chước người sang, mua đôi guốc “ngù ngà” tức là loại guốc không có quai, khi đi, hai ngón chơn cái và trở kẹp vào cái ngù tròn, có núm ở trên cho khỏi rớt ra. Đời sống của tôi bắt đầu thay đổi. Buôn bán tuy cực nhưng cũng vui vì có dịp quen nhiều người, có tiền ăn bánh. Hạnh phúc tuổi thơ chỉ có bấy nhiêu mà thôi. Trong thời gian bán theo xe lửa, tôi gặp một người đàn ông lịch sự, nhiều tiền, thấy tôi gọn ghẽ trong bộ đồ bà ba vải sần đầm cắt khéo, vừa vặn, bó căng vóc mình như “con chim óc cau mùa lúa trổ”, mông von von, vú tròn, đùi dài căng son, trông giống như cô học trường áo tím (tức trường Gia Long sau này) mà có ai biết đâu đó là cô gái đã có một đời chồng. Lúc đó tôi biết mình đẹp. Mặt trái xoan, mũi dọc dừa, má hồng môi đỏ tự nhiên, chun mày đều đặn, lông mi dài và đen, cặp mắt ngây thơ ướt rượt như con chim bồ câu khát tình. Tôi có vóc mình vừa vặn không cao không thấp, đi đứng khoan thai, có dáng con nhà trâm anh, mà tôi đâu có ngờ. Một hôm tôi đang lo bán hàng và đề phòng bọn đá cá lăn dưa giựt đồ, mà đâu có dè một người mặt mũi sáng láng, còn trai trẻ, đang nhìn tôi say mê. Sau khi trở thành vợ Toàn ( người thanh niên gặp trên xe lửa) tôi mới biết lý lịch anh ta. Chồng tôi tên Toàn, người Tiều. Thân phụ anh có cửa hàng buôn bán tạp hoá lớn tại Phan Rang, Nha Trang và một tiệm chánh tại Chợ Lớn. Ông có ba người vợ: một Tàu, coi tiệm chánh tại Chợ Lớn và hai người vợ Việt coi tiệm ở tỉnh. Do đó, Toàn có dịp ra vào Nha Trang, Phan Rang, Sài Gòn thường trực. Anh là một tay công tử, ăn



bận sang trọng, ăn chơi lịch lãm, dân buôn bán, anh chị đứng bến xe đều kiêng nể. Sau này anh Toàn kể lại chuyện gặp tôi lần đầu, anh mê mẩn tâm thần, nên vừa thấy chị Mười Ân (Mười Anh) anh liền hỏi:

- Chị Mười, con nhỏ con nhà ai mà ngộ quá? Làm mai cho tôi đi chị! Chị làm mai được tôi cho chị tiền, chị o nó cho mau mau đi!

- Trời đất! – chị Mười nói – thì ít ra cũng phải bắt tình với nó trước đã chứ. Cậu viết thơ tỏ tình cho thật mùi, rồi tôi đưa nó giùm cậu.

Năm đó tôi mười lăm tuổi mà còn ngây thơ. Bao nhiêu thơ ai gởi tôi đều đem cho má tôi coi không sót cái nào. Má tôi không rầy ra như tôi tưởng. Có lẽ bà điều tra gia đình Toàn rồi, và hai tuần lễ sau cha mẹ Toàn từ PhanRang đến nhà má tôi xin cưới tôi cho Toàn. Từ đó tôi về làm dâu một gia đình người Tiều, ăn ở theo phong tục người Hoa. Bà mẹ chồng tôi ở Phan Rang, là người nhen đức, thương tôi, không cho làm công chuyện nặng nhọc nhưng có một điều bắt buộc tôi phải ăn bận theo kiểu Tàu. Chiếc áo xấm bó ngực lòi cánh tay trắng trẻo, càng tăng thêm vẻ đẹp. Cũng từ đó tôi đẹp thêm, nhan sắc mặn mòi. Khi tôi đi chợ, nhiều người thanh niên dòm ngó, chọc ghẹo. Mỗi lần tôi bận đồ xấm ra đứng trước ngõ là mẹ chồng tôi kêu vô nhà vì những người đi đường hay trầm trồ khen ngợi. Tưởng đâu như vậy là cuộc đời có hạnh phúc. Nào ngờ chồng tôi là người đàn ông háo sắc. Anh như con bướm lượn quanh những bông hoa đẹp. Có vợ đẹp nhưng vài tháng bắt đầu chán, đi tìm của lạ. Đàn ông trăm người như một. Mới vài tháng Toàn có mèò là một nữ y tá. Tôi bắt đầu ghen. Một hôm gặp cô ấy ngoài chợ, tôi làm một trận gây gỗ với cô ta. Không những không bình vực vợ mà Toàn tỏ ra lạnh lùng, vô trách nhiệm. Chán ngán cảnh có chồng không thủy chung, tôi tìm cách trốn gia đình Toàn để về mới má tôi. Một hôm, mới khuya, tôi đã lên ra ga xe lửa mua giấy về Sài Gòn, nhưng người bên chồng tôi theo bắt lại. Tôi buồn và thất vọng vô cùng. Tuy không bị ba má Toàn chưởi bới đánh đập, nhưng họ cấm cung tôi, không cho tôi đi ra ngoài thong thả như trước!

Sống cô đơn, tôi lén viết thơ về má tôi, nói thương nhớ và muốn về thăm bà. Má tôi viết thơ cho Toàn nói rằng bà cũng nhớ tôi, muốn tôi về thăm bà một lần. Trúng kế, lần này chim sỏ lồng lần thứ hai, tôi ở lại với má ngọt bùi có chừng nửa tháng, rồi sau đó bà dẫn vặt tôi, mắng chưởi tôi như trước. Tôi được một chị bạn xót xa tình cảnh mua cho một giấy xe lửa trở về Phan

Rang với Toàn. Chuyển ra tôi lừng khừng thấy xe ngừng tại ga Mường Mán, tưởng đã về Phan Rang, bèn xuống xe lửa. Hoá ra mới tới Phan Thiết. Trong cái rủi còn gặp cái may. Tôi gặp chị Mười Ân hồi trước làm mai tôi cho Toàn như gặp vị cứu tinh. Chị Mười đưa tôi vào một tiệm buôn, té ra đó là chi nhánh của hãng buôn ba Toàn. Họ nhắn tin, Toàn vào rước tôi. Gặp lại tôi trong hoàn cảnh trở trêu, rồi nhìn tôi nhan sắc tiêu tụy, Toàn cảm động. Anh dẫn tôi ra chợ ăn mì, mua cho tôi một lượt mười cây lãnh đen để tôi mặc sức may quần áo. Tôi là người mặc áo và quần lãnh đen một thứ hàng đầu tiên, được nhiều người chú ý, khen ngợi tôi nhờ nước da trắng, vóc dáng thanh tú, trông thật xinh như thiếu nữ con nhà khuê các. Tôi trở về Sài Gòn lạy mẹ tôi xin lỗi, nhưng má tôi nói một câu hết sức tàn nhẫn:

- Mày còn trở lại với nó (Toàn) tao giết mày!

Thật tội nghiệp cho Toàn. Anh có bỏ bê tôi, nhưng cũng đã ăn năn và chu cấp tiền bạc cho tôi, tỏ ra săn sóc tôi lúc tôi trở về với anh. Tôi định bụng sẽ sống với anh suốt đời. Có lẽ má tôi hận đàn ông bạc tình, rồi giận luôn Toàn, và bà cho rằng nếu tôi ở lại với Toàn sẽ bị ruồng rẫy, phụ bạc như bà hồi trước chẳng? Riêng tôi ngày nào cũng trông tin tức của Toàn. Tôi nhắn người nói cho Toàn biết, nhưng vẫn bật vô âm tín. Rồi những trận đòn tàn nhẫn như trút tất cả tội lỗi lên đầu. Tôi nghĩ “một liều ba bảy cũng liều” nên trốn má tôi ra đi. Lúc này trong mình tôi có một số tiền, đó là nữ trang anh Toàn cho tôi. Ngoài đôi bông tai nhận hột xoàn trị giá chừng 400 đồng (giá vàng khoảng 50 đồng) và một số quần áo. Lần này nghe một chị em bạn xúi, tôi đến xin tá túc nhà chị Sáu Mão ở đường Paul Blanchy, nay là đường Hai Bà Trưng. Chị Sáu Mão là dân có dĩ vãng xấu, có chồng ghiền. Chị chuyên nấu cơm tháng cho mấy thầy thông, thầy ký chưa vợ. Chị thích làm mai mỗi “vợ chồng qua đêm”, cột anh này với chị kia để kiếm tiền. Thân tôi như con nai tơ vào hang cọp đói. Đến ở với chị Sáu Mão, tôi gởi hết nữ trang cho chị, rồi ngày ngày nấu cơm, giặt giũ, rửa chén như con ở. Một đêm tôi bị đau mắt, chị Sáu Mão bày mưu cho chồng chị lấy lười rà mí mắt cho hết nhặm, rồi anh ta đè tôi xuống hôn tới tấp. Tôi định la lên, chị tỉnh bơ:

- Anh Sáu mày đã nói với tao rồi. Chịu đại cho êm!

Thấy ở chỗ này lâu sanh chuyện, tôi tìm cách trốn đi lần nữa. Khi tôi hỏi lấy lại các món nữ trang đã gởi, chị Sáu Mão nói đem cầm cho Chà Chetty

mới có tiền nuôi tôi cả tháng nay. Biết mình bị gạt, tôi lau nước mắt nhịn nhục. May mắn tôi gặp một người lối xóm như đức (?) khuyên tôi trốn đi qua ở với chị ấy. Ban đầu tôi sợ chị Sáu Mảo trả thù, nhưng nghĩ mình trơ trọi, tiền bạc cũng hết, nên liều. Không ngờ mới qua ở với chị Ba hàng xóm được bảy hôm, thì anh Toàn từ Phan Rang mò vô tìm vợ. Anh Toàn đến nhà chị Sáu Mảo tìm tôi như trong thư tôi đã nhắn với anh. Đến nơi hỏi tên tôi, chị Sáu Mảo đóng kịch, khóc như thật:

- Trời dẫu quý thân ơi! Dượng Ba, dượng vào đây trễ quá rồi! Cô Ba đau mắt tưởng không xong, may nhờ vợ chồng tôi tận tình chạy chữa, công lao không kể, nay đổ nợ tùm lum, hằng ngày phải chạy đủ số tiền góp cho họ, tính ra vốn lời trên 700 đồng. Không biết làm sao đây! Thật khổ quá chừng!

Nghe nói tưởng thật, Toàn móc bóp đưa chị Sáu Mảo 500 đồng mới yên. Toàn nóng ruột:

- Vợ tôi đâu?

- Tôi đem giấu trên kia. Chỗ đó khó vô lắm, để tôi lên kêu cô Ba về cho Dượng thấy mặt vợ.

Nhưng tơ duyên đã đứt khó hàn gắn. Bây giờ tôi lại muốn sống tự do hơn ràng buộc vào một người. Chim sổ lồng khao khát cảnh đất rộng trời cao. Nó đâu bao giờ nhớ cảnh lồng son gác tía mà quay trở về”.

TỪ CÔ GÁI LẠC LOÀI ...

THÀNH BÀ HOÀNG ĂN CHƠI SANG CẢ

“Gặp Toàn ở nhà chị Sáu Mảo lần đó là lần chót. Toàn cho tôi một số tiền”. Trà như ngựa quen đường cũ, tìm tới tá túc những người quen chứa chấp. Nhờ bạn giới thiệu, cô Ba Trà đến ở đậu nhà Dì Tư Ăng-Lê, ở đường Richaud mà trước 1975 gọi là đường Phan Đình Phùng. Dì Tư Ăng-Lê, Trà vẫn gọi như vậy, là một người đàn bà tuổi xấp xỉ 40, từng trải, trước có chồng người Anh, dân ta quen gọi là “người Ăng-Lê” nên người quen thường gọi bà ấy là “Dì Tư Ăng-Lê” hay Dì Tư Lê mà không ai thắc mắc tên họ thật của người đàn bà ấy làm gì. Là một người từng trải, Dì Tư Ăng-Lê giúp cô Ba Trà lột xác. Từ một cô gái quê lạc loài, cô Ba Trà bước lên

ngôi vị một huê khôi đầy hương sắc, đẹp lộng lẫy. Lúc đó Trà mới bước vào tuổi 20, như đoá hoa hé mở, ong bướm dập dìu. Nhờ Dì Tư Áng-Lê dạy cách trang điểm, thoa son thế nào, hiệu nào tốt, phấn nào ăn da mặt, đánh phấn thế nào để làm tăng vẻ đẹp tự nhiên. Ngoài ra, cô Ba Trà còn được Dì Tư Áng-Lê chỉ cách đi đứng khoan thai, nói năng có duyên để làm cho đàn ông mê mết... Từ đó, cô Ba Trà bước vào giới ăn chơi của giai cấp thượng lưu xã hội bấy giờ. Tuy nhiên cô Ba Trà cũng nhiễm thói hư tật xấu của những người đàn bà ăn không ngồi rồi: Cờ bạc. Nhà Dì Tư là chỗ hốt-me, đánh tứ sắc. Ban đầu Trà học chơi để cầu vui, nhưng dần dần trở thành ghiền...cho đến cuối cuộc đời. Cũng tại nhà Dì Tư Áng-Lê, các công tử, các nhà tai mắt thường tới lui dập dìu mỗi cuối tuần, mà cô Ba Trà được bác sĩ Trần Ngọc Án. Bác sĩ Án là một lương y, giàu lòng nhơn, giàu tình cảm và cũng lãng mạn. Bốn mươi tuổi, có vợ, nhưng vẫn còn đèo bông. Gặp Trà là một thiếu nữ mới lớn, đẹp lộng lẫy như tiên nga, ông yêu liền, mượn nhà riêng cho cô ở, chu cấp tiền bạc cho cô xài, và đưa cô đi chơi những chỗ sang trọng. Bác sĩ Án thương yêu cô thật tình, nhưng cô chỉ có yêu tiền.

Chúng tôi muốn nói thêm về ông bác sĩ Trần Ngọc Án. Ông là người tình ơn nghĩa, độ lượng nhứt đối với cô Ba Trà mà sau này hồi tưởng lại, cô nhớ tới ông từng cử chỉ, từng cách săn sóc, nhứt là trong lúc Trà sa cơ, chán đời. Lúc đó Trà chỉ biết có tiền, tâm hồn Trà chai lì, cho nên những cử chỉ cao thượng, lời nói ngon ngọt dỗ dành của ông bác sĩ cũng như nước chảy đầu vịt. Có lúc xin tiền ông, nhưng cô ăn nói cộc lốc vô tình với ông. Có lần bác sĩ Án lái xe đưa cô đi Vũng Tàu hứng mát. Tới nơi, ăn uống xong, ra bãi biển ngắm trời trăng mây nước, cô buồn bã đòi về và khóc oà. Bác sĩ hỏi cô, cô trả lời:

- Tôi nhớ nhà!

- Nhà gì? Ở đâu?

- Thú thật với anh, tôi nhớ chồng tôi lắm!

- Chồng nào nữa?

- Dạ thưa người chồng ở Phan Rang, anh Toàn!

- Tại sao ra đây với anh mà em lại nhớ chồng Phan Rang?

Rõ ràng hai người đồng sàng dị mộng. Lần đó bác sĩ Ân vội vàng lấy xe đưa cô về nhà với nỗi buồn và thất vọng.

Khi đã mượn phố cho Trà ở riêng tại đường Lareynière, Trà cũng hay đi vắng luôn. Có lần bác sĩ Ân tới tìm không có cô, lại nhà dì Tư Lê là người được ông cho tiền để làm người quản gia, nấu nướng giặt giũ cho cô, cũng không có, nên khi gặp mặt Trà, ông hỏi:

- Ba tuần lễ nay không thấy mặt em ở nhà?

Trà làm thinh không trả lời.

-Em đi đâu và ở đâu?

- Không đi đâu hết!

- Bộ em ngủ ngoài trời hay sao?

- Dạ không! Tôi ngủ tại nhà bồi của dì Tư.

- Sao anh ghé đó mà không thấy?

- Tại tôi dặn bồi nói như vậy!

- Vì lẽ nào em nói dối với anh?

- Vì tôi sợ người ta biết là tìm tới.

- Ai?

- Các chủ nợ.

- Em là gì đến thiếu nợ?

- Tôi giấu anh, tôi thua mẹ ở sòng bài thầy Bảy Phương và mắc nợ nhiều.

- Nhiều là bao nhiêu?

- Ba ngàn, ủa bốn ngàn!

- Em trốn nợ, rồi em trốn anh nữa sao? Hay là em có mèo? Em có thương ai nói thiệt cho anh biết?

- Tôi buồn, tôi có đi chơi với họ mà tôi không thương ai hết...

- Nếu bây giờ có tiền, em còn đi chơi nữa không?

- Thưa không! Tôi sẽ ở nhà.

Rồi bác sĩ Ân hứa sẽ cho cô ba ngàn, hẹn vài hôm cho người cầm tới. Quả đúng như vậy, chỉ hai ngày sau Trà được tiền của bác sĩ.

Hai mẫu đối thoại trên đây cho chúng ta biết ông Ân đối với cô cao thượng, tình nghĩa nhưng cô là kẻ bạc tình, tàn nhẫn nữa là khác.

Trần Ngọc Ân là người quê ở Trà Vinh, sinh năm 1888, một trong các bác sĩ tốt nghiệp tại Trường thuốc Hà Nội đầu tiên. Bác sĩ Ân là bạn thân bác sĩ Nguyễn Bính (nhà văn tiên phong Biễn Ngũ Nhy, và là thân phụ nhà văn An Khê), là bạn cùng khóa với bác sĩ Ngời ở Sa Đéc, bác sĩ Trần Văn Lối ở Vĩnh Long. Tuy hấp thụ Tây học, nhưng bác sĩ Ân là người có tâm hồn thi sĩ, có nghiên cứu Hán học và thích văn chương thi phú. Đương thời, bác sĩ Ân làm việc tại bệnh viện Chú Hoả, gọi là Clinique Hui Bon Hoa đường Bonard (tức Lê Lợi), ngõ xéo qua chợ Bến Thành. Bác sĩ Ân lập gia đình với bà Nguyễn Thị Đối, con ông Chánh Tổng Nguyễn Tường Hưng, người ở Mỏ Cây, Bến Tre. Hai ông bà sống hạnh phúc, tương đắc vì cùng chung sở thích: Văn Thơ. Tuy nhiên cho đến cuối cuộc đời hai người vẫn không có con. Bà Đối là một nữ sĩ, bút hiệu Song Thanh. Tuy làm thơ nhiều, nhưng ông bà chỉ muốn xướng hoạ với bạn bè, thân hữu hơn là gởi đăng các báo. Từ năm 1943, ông Ân có lập “Diêu Trì thi xã”, tập hợp một số bạn hữu để cùng nhau xướng hoạ văn thơ, một thú vui tao nhã lúc bấy giờ. Trong Tao đàn “Diêu Trì” của ông bà, có thi sĩ Thường Tiên Lê Quang Nhơn, con trai nữ sĩ Trần Ngọc Lầu (Vĩnh Long) và ông Cai Tổng Lê Quang Chiểu (Phong Điền), cũng là người chủ xướng thi xã khác: thi xã Nam Phong, tồn tại đến thập niên 1960. Ngoài các cụ Thường Tiên, Diêu Trì thi xã gồm các ông có nền tảng Nho học lẫn Tây học vững chắc như cụ Thượng Tân Thi Phan Quốc Quang, Hồ Biểu Chánh, Biễn Ngũ Nhy Nguyễn Bính... Về sau thi xã này có thêm nhà thơ Nguyễn Vũ, Thuần Đức Nguyễn Trung Hậu. Ông Hậu là một thi sĩ có tiếng, cũng là bạn của ông Trần Văn Hương, là người yêu

nước, mộ đạo, thích làm việc nghĩa...Bác sĩ Án có bút danh là Diên Hương, tác giả quyển “Từ điển Thành ngữ Điển tích” tái bản nhiều lần. Ban đầu, ông sưu tầm để chơi, sau có người khuyến khích xuất bản để giúp ích cho đời, ông mới cho xuất bản và được độc giả hoan nghinh. Và Song Thanh thường làm thơ Đường, có giọng trang nghiêm. Nhận xét về thơ của nữ sĩ Song Thanh, Nguyễn Vỹ viết:

“Chúng ta có thể nói rằng so sánh với thơ của Bà Huyện Thanh Quan tế nhị trong nét tả cảnh, tả tình, thơ của bà Tương Phố lâm ly sâu cảm, thơ của bà Ngọc Anh thanh thoát nhẹ nhàng thì thơ của bà Song Thanh thâm trầm, cô đọng.”

Nhắc tới Nam Phong thi xã, chúng ta được nghe cụ An Khê kể lại:

“Bác sĩ Nguyễn Bính sinh năm 1886 tại Trà Vinh, đồng hương với bác sĩ Án và là bạn học của ông Án tại trường Collège Le Myre de Vilers Mỹ Tho, cùng tốt nghiệp Trường thuốc tại Hà Nội. Sau này Nam Phong thi xã có thêm một số vị mới gia nhập làm thành viên như Lê Tâm, vợ ly thân của ông Cò mi Lê Tấn Đình. Bà Lê Tâm là bạn và người yêu của thi sĩ Chim Xanh trong mối tình ngang trái, và gây cái chết thảm cho thi sĩ Chim Xanh khi bị vây bắt tại chợ Thái Bình Sài Gòn. Về sau Lê Tâm đổi tên là thi sĩ Trúc Lâm Nương, trở thành Giáo chủ Huỳnh Đạo của nhóm Hồng Môn. Quốc trưởng Phan Khắc Sửu từng đến chơi và hoạ thơ của bà.” Cụ An Khê nói: “Nếu tôi nhớ không lầm thì thi xã Nam Phong mỗi tháng họp mặt một lần tại tư gia của các thành viên. Trước năm 1968 thường họp ở nhà bác sĩ Án, ở xế cổng sau Dinh Độc Lập. Đêm mừng 2 Tết Mậu Thân 1968, Việt Cộng vi phạm lệnh hưu chiến tấn công vào dinh nhưng thất bại. Thấy ở đó chiến sự gần kề, nên ông bà bác sĩ Án bán nhà lên Đà Lạt ở. “

Về sau Nam Phong thi xã thỉnh thoảng họp ở nhà bác sĩ Bính. Các thi hữu thường tới lui có:

- Thường Tiên Lê Quang Nhơn, tôi hay gọi bằng bác Phán Nhơn.
- Thường Lạc nữ sĩ, em gái bác sĩ Án.
- Mộng Hoa nữ sĩ, mợ dâu của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

- Thanh Liên nữ sĩ, goá phụ bác sĩ Đốc.
- Nguyễn Vũ, chủ nhiệm tạp chí Phổ Thông.
- Long Giang Đỗ Phong Thuần, đông y sĩ.
- Sĩ Tài, hoạ sĩ chuyên vẽ tranh.
- Biển Ngũ Nhy Nguyễn Bính.
- Tuần lý Huỳnh Khắc Dụng.
- Thân văn Nguyễn Văn Quý
- Cụ Trà Giang...

Mỗi lần bình thơ có ca sĩ Nguyệt Ánh ngâm thơ các vị. Sau khi ngâm thơ, bình thơ có buổi tiệc. Tôi không nhớ trong những buổi họp mặt ấy có cụ Trần Văn Hương hay không (lời cụ An Khê), nhưng qua những câu chuyện trong gia đình, tôi nghe được là Nguyễn Văn Thiệu có ý muốn phối hợp bà mợ dâu, nữ sĩ Mộng Hoa cho cụ Hương, mà những vị trong thi xã chê Nguyễn Văn Thiệu muốn lợi dụng cụ Trần Văn Hương. Mãi đến bảy năm sau, cụ Hương mới bằng lòng đứng chung liên danh ứng cử với Thiệu, tôi mới hiểu ra thâm ý của Thiệu chuẩn bị nhiều giai đoạn cho sự cầm quyền của y”.

Năm 1952, bà Lệ Tâm tức thi sĩ Trúc Lâm Nương, có hiệu là Hồng Tâm, được người đời gọi là Huỳnh Đạo giáo chủ vì bà có công khai sáng môn phái mới: Pháp môn trai tịnh, phải nhịn ăn để lọc xác thân tinh khiết, và cũng để trị bệnh gọi là “Hồng Môn Minh Đạo”. Phái này lập chùa tại ấp Bắc Ái, đường Vạn Kiếp (Gia Định), nơi chùa Long Vân. Năm 1954, tín đồ theo rất đông, chùa nhỏ không đủ chỗ, bà Hồng Tâm mới xây cất ngôi Hồng Môn Minh Đạo khác. Chùa này ở giữa chánh điện thờ Phật, Thánh, Tiên.

Bác sĩ Án là người hiền lành, giàu tình cảm và lòng nhơn, nhưng cũng là khách đa tình. Cũng như một số thanh niên trí thức thời đại, bác sĩ Án thường tới lui các sòng bạc vào những ngày cuối tuần để chơi giải trí hơn là ăn thua. Hôm nào có lễ lớn, bác sĩ thường rủ bạn tới nhà chơi bài “Chemin



de fer”, tứ sắc ... Bạn bài bạc của ông rất chọn lọc như bác sĩ Ngồi, Trường Tiên Mỹ (người Tàu), bác sĩ Trinh. Cũng vì hay đánh bạc để giải trí nên bác sĩ Ân cũng không lạ gì với thầy Sáu Ngọ, Sáu Nhiêu..vua cờ bạc Sài Thành. Có lần tới nhà Dì Tư Ấng Lê, bác sĩ Ân gặp cô Ba Trà. Như tiếng sét ái tình, bác sĩ Ân ngây ngất trước sắc đẹp lộng lẫy của cô gái mới lớn. Ông săn sóc cô, mượn nhà riêng để lập “phòng nhì”, định làm của riêng. Thế là từ căn nhà tạm, ở chung với Dì Tư Ấng Lê, cô Ba Trà về nhà mới do bác sĩ Ân mượn với đầy đủ đồ đạc mới sắm. Lại có người đỡ đần, săn sóc là Dì Tư, vì bác sĩ tin người ấy để thỉnh thoảng ông tới lui hú hí với người đẹp. Cô Ba Trà bắt đầu ngồi xe mui trần, tới lui chỗ sang trọng, đi ăn uống những bữa quán danh tiếng để được quen nhiều người cũng nhờ bác sĩ Ân dẫn dắt. Ông chỉ cô cách cầm muống nĩa theo kiểu Tây, cách ăn uống của người quý phái. Cuộc đời lên xe xuống ngựa của cô Ba Trà bắt đầu từ đó. Ăn sung mặc sướng, tiền bạc phủ phê, lại rảnh rang ăn không ngồi rồi nên cô Ba Trà vướng nghề cờ bạc. Đồng thời lúc này cô Ba Trà được nhiều công tử săn đón. Cuộc đời cô Ba Trà bắt đầu sáng chói trên nhan sắc, tiền và biết bao người hào hoa phong nhã bao vây. Những người Sài Gòn thấy cô Ba Trà xuất hiện lần đầu tiên trên chiếc xe mui trần đắt tiền, ngồi cạnh bác sĩ Ân dạo chơi mỗi chiều.

Sài Gòn năm 1925...Ngồi không ăn mãi, cờ bạc núi cũng lở. Bây giờ cô Ba Trà được nhiều người nghe tiếng, nên nhiều người ta bu quanh cô, tranh nhau chiếm cảm tình của cô, nhưng cô vẫn là người chỉ biết đồng tiền. Tình cảm cô đã chai. Ai cho tiền thì cô xài, xài rất phí phạm để tạo ra những thói quen phong lưu, trả thù những lúc hàn vi nghèo khó.

- Đi lại Yvette chơi!

Đó là một câu thông dụng của giới đàn ông, công tử thường lui tới nhà hàng “Đông Pháp lữ quán”, nơi huê khôi Ba Trà ngồi “kết” (cashier). Đông Pháp lữ quán là một nhà hàng lớn, sang trọng, nằm trên đường d’Espagne (Lê Thánh Tôn) khoảng giữa nhà hàng Quảng Hạp bán cơm Tây và nhà hàng Cửu Long Giang góc đường Aviateur Garros (Thủ Khoa Huân). Thấy ở không ăn chơi cờ bạc không khá, Dì Tư Ấng Lê mới nghĩ cách buôn bán. Bà nói cô Ba Trà sang lại nhà hàng Đông Pháp lữ quán để ngồi kết. Đông Pháp lữ quán dập dìu tài tử giai nhơn, công tử, hội đồng, các đại diện chủ ở lục tỉnh lên, nghe tiếng cũng tìm tới. “Đi lại Yvette chơi” có nghĩa là tới nhà

hàng “Đông Pháp lữ quán” để vừa ăn uống, vừa chiêm ngưỡng người đẹp. Yvette là tên Tây do cô Ba Trà đặt ra khi đi coi chớp bóng, như thấy cô đào Yvette rất đẹp, nên cô lấy chữ ấy ghép vào tên mình “Yvette Trà” nhưng các công tử quen gọi “Yvette” mà thôi.

Đông Pháp lữ quán nguyên của người chủ cũ là ông Lý Kỳ Quân, đại điền chủ, nhiều đất ruộng ở hai bên bờ kinh xáng Quan Lộ, từ Phụng Hiệp tới Ngã Năm, Phước Long. Đất của ông Lý Kỳ Quân giáp ranh với đất ông Chủ Chọt Huỳnh Tấn Tước, là nơi xảy ra cuộc tranh chấp đổ máu giữa gia nhưn Chủ Chọt và mấy tên Cò Tây. Thuở đó, cứ mỗi dịp gần tựu trường Chasseloup Laubat, các ông điền chủ ở lục tỉnh thường lên chơi cả tháng, để đưa con vào học. Thì giờ rộng rãi, lại có dịp ăn chơi, nên các ông hay đến Cửu Long Giang, Đông Pháp lữ quán, để có dịp ngắm nhìn cô Ba Trà. Cũng có người mong chiếm được trái tim người đẹp, xài tiền như nước. Nhưng không ai có thể xài qua được các công tử Bạc Liêu như Hai Đình, Ba Qui, công tử Phước George. Với sự chỉ dẫn của Dì Tư Ảng Lê, cô Ba Trà vay bác Chà Chetty để sang nhà hàng. Làm chủ xong, cô Ba Trà giữ cô Marie Huệ, một giai nhưn đã từng quản lý nhà hàng này nhiều năm ở lại để chỉ dẫn cho cô.

Cô Marie Huệ truyền lại cho cô Ba Trà nghệ thuật trang điểm và cách chinh phục đàn ông. Thực ra với sắc đẹp lộng lẫy như tiên nga, cô Ba Trà chính là cái sức quyến rũ, cám dỗ không ai có thể cưỡng lại được. Thời gian đó, người thật sự điều khiển lữ quán Đông Pháp chính là Dì Tư Ảng Lê, một người đàn bà từng trải, nhiều kinh nghiệm quán xuyến, còn cô Ba Trà ngồi kết như một bông hoa đẹp, điểm tô cho nhà hàng thêm hương sắc.

Vào những năm cuối thập niên 1920, các văn nhưn, ký giả, các ông hội đồng, thầy cai tổng, các công tử con nhà giàu thường hay lui tới Đông Pháp lữ quán là nơi bán cơm Việt và nhà hàng Quảng Hạp chuyên bán cơm Tây nổi tiếng. Chủ nhà hàng Quảng Hạp là người Hải Nam, nguyên đầu bếp chánh của Thống Đốc Nam Kỳ Cognac, sau đó xin thôi, để mở nhà hàng. Nơi đây thức ăn đúng điệu, khách sành ăn không chê vào đâu được. Các món ăn danh tiếng của nhà hàng Quảng Hạp là chim bồ câu quay, chim mỏ nhác, giò giẻ, óc cau, chạng nghịt ... rô ti. Thuở đó vào đầu mùa khô, các loại chim ấy ăn lúa no, mập tròn, bán tràn ngập ở Sài Gòn, Chợ Lớn.

Các nhà báo danh tiếng như Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Tử Thức, Nguyễn Viên Kiều (Lão Ngạc), Lương Khắc Ninh, Diệp Văn Kỳ, Đào Trinh Nhất... thường hay tới lui nhà hàng ấy. Họ hay tới vào buổi chiều bàn luận tin tức thời sự rồi ăn cơm tối với rượu khai vị. Các vị học thức, dân Pháp tịch cũng thường hay đến Đông Pháp lữ quán như luật sư Dương Văn Giáo, ông toà Trần Văn Tỷ, bác sĩ Lê Quang Trinh, đốc-tờ Trần Như Lĩnh... Về sau, ông Tỷ làm Phó Thủ Tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Tư Pháp thời bác sĩ Lê Văn Hoạch là Thủ Tướng Nam Kỳ quốc.

Những nhà hàng, lữ quán sang trọng nhất Sài Gòn vào hai thập niên 1920-30 là:

- Đại Lục lữ quán tức Continental gần nhà hát Tầy, tức trụ sở Quốc Hội thời Việt Nam Cộng Hoà (1955-1975), là nơi dành riêng cho giới quý tộc Pháp, các tham biện, các quan lại Pháp Việt có văn hoá Pháp, các đại điền chủ kiêm hội đồng quản hạt.

- Nhà hàng Rotonde còn gọi là “Viên Đình” ở cuối đường Catinat gần bến Bạch Đằng. Sở dĩ nhà hàng này gọi là Viên Đình vì ở tại ngã tư, kiến trúc góc tròn...

- Nhà hàng Pancrazi nằm ở góc đường Bonard (Lê Lợi sau này) và Caribelle (Nguyễn Thiệp).

Hồi đó các sinh viên, thầy thông, thầy ký thường dùng điểm tâm bằng bánh mì nóng trét bơ Bretel thả giòn, có thêm chút đường cát, ăn xong uống ly cà phê đen, hoặc cà phê sữa nóng, tuyệt thú đối với các sinh viên trường bốn xứ.

- Một nhà hàng Tàu ở Chợ Cũ, đầu đường Công Lý tên Hiêu Hiêu, là nơi tụ tập các nhà buôn Chợ Lớn, mấy ông bang, các “mái chính” (compredor)... đến ăn uống và bàn chuyện áp-phe.

- Nhà hàng Yeng Yeng đầu đường Pellerin (Pasteur) ở Chợ Cũ, bán cơm Tây rẻ tiền, ngon miệng, rất đông thực khách. Hồi đó dân bản xứ thích nhất là món thịt bò Châteaubriand, giống như thịt bò lúc lắc bây giờ, nhưng để nguyên miếng lớn, chứ không cắt nhỏ ra. Vào các năm 1926-27, mỗi ngày Thứ Hai và Thứ Năm, vào lúc 4 tới 5 giờ chiều là giờ tan sở, nhà cách mạng

Nguyễn An Ninh thường ôm chồng báo “Cái Chuông Rè” (La Cloche Frêlée) đứng bán tại góc đường Catinat và d’Espagne (góc Tự Do và Lê Thánh Tôn). Ông đón các công chức, thầy thông, thầy ký, học sinh trí thức để phổ biến tư tưởng cách mạng xã hội.

Nhà hàng Yeng Yeng còn là nơi gặp gỡ của các cô gái ăn chơi hạng sang, trong đó có cô Lucie Bandeau vì trên trán có thẹo, cô dùng băng làm dáng, nên thành danh “Lucie Bandeau”, cô Mười Tóc đỏ, cô Quế Anh...

Đông Pháp lữ quán là nơi cô Ba Trà nổi danh. Nơi đây cô quen biết các công tử Bạc Liêu là những thanh niên xài tiền như nước Sở phí điều hành nhà hàng rất lớn, mà cô Ba Trà lại ăn xài như một bà hoàng, dưới tay cô bồi bếp, gia nhơn phục dịch nên phải thâm thủng. Vì lẽ đó, ban đêm ở đây còn tổ chức hốt me, bài cào, thính cầu ăn thua lớn. Có đêm tiền xâu vô tới vài ngàn bạc, đủ biết nơi đó cờ bạc như thế nào. Nhiều người thường tới lui Đông Pháp lữ quán thời đó kể lại rằng lúc nào cô Ba Trà cũng không biết tới giá trị của đồng tiền. Sẵn có máu mê cờ bạc, cô lấy tiền trong két ra chơi. Vận may để ăn thì ít, nhưng ăn được thì xài huy hoắc, còn lúc rui ro thua nhiều là chuyện thường. Núi cũng phải lở nếu tiếp tục cái đà ăn chơi kiểu ấy. Đối với người làm công, bồi bếp, mỗi lần cô sai đi mua món gì, chúng đem tiền thối về trả lại cho cô, nhưng không khi nào cô lấy. Cô nói:

- Cứ giữ đó mà xài!

Điều đó có nghĩa là cô cho luôn bất kể số tiền đó là bao nhiêu.

Đông Pháp lữ quán cũng là nơi các đại điền chủ lục tỉnh lâu lâu lên Sài Gòn ăn chơi cho biết mùi đời. Họ thường hay nói:

- Đi lại Yvette chơi đêm nay đi!

Có nghĩa là đến đó đánh bài cào, hốt me, hoặc chơi bài thính cầu. Cũng có lúc các ông điền chủ xồn xồn háo ngọt, được cô Ba Trà mời đánh tứ sắc năm cắc (nửa đồng bạc) một lệnh (lúa giá 2 cắc một gạ), khi thua cô Ba Trà thì chịu chung tiền, nhưng khi ăn chỉ được cầm tay cô để hun (tới nhỏ 7 ăn 10) hay tới quan (17-40) được hun lên tay, lên má người đẹp một cái sướng như tiên. Cứ so sánh giá lúa, giá vàng lúc đó thì biết các đại điền chủ lục tỉnh mỗi lần lên chơi Đông Pháp lữ quán vài tuần hay một tháng, phải bán

cả một ghe chài lúa. Nhiều người “trồng cây si” tháng này qua tháng nọ là công tử Bích ở Trà Vinh, hội đồng quản hạt Thìn ở Rạch Giá. Cô Ba Trà là một người từng làm đồ quán xiêu đình, sạt nghiệp không biết bao nhiêu điền chủ trung niên mà còn mê gái đẹp.

Đến lúc nhà hàng Đông Pháp hụt tiền vốn vì cô Ba Trà mê cờ bạc. Tiền vay bạc Chà Chetty để trả sở phí cứ tăng dần. Tiền lời theo kiểu “xanh xít, đít đui” (vay 5000 trả 6000, vay 10000 trả 12000 trong một tháng) khiến cho lỗ quán này phải dẹp.

## 14. CÔ BA TRÀ VÀ BẠCH CÔNG TỬ PHƯỚC GEORGE

“...Một hôm cậu Tư Phước George lột chiếc cà rá hột xoàn trị giá trên 3000 thời đó, để trên bàn, bước vô phòng tắm. Bận ra thấy cô Ba Trà đã đeo chiếc cà rá vào ngón tay, vừa cười vừa nói:

- Anh Tư, coi vừa ngón tay em quá nè!

- Vừa thì đeo luôn đi, anh cho em đó.

(Năm đó giá vàng có 40 đồng một lượng, chiếc cà rá hột xoàn ấy trị giá 70 lượng vàng)

“...Ít bữa sau, cậu Ba Qui, Hắc Công Tử hay được, dẫn cô Ba tới tiệm bán hột xoàn danh tiếng Giuntoli trên lầu thương xá Charner (nay là thương xá Nguyễn Huệ) mua tặng cô Ba Trà một chiếc khác, hột to gấp hai chiếc kim cương mà cậu Tư đã tặng”.

o O o

Theo cổ sử Trung Hoa, công tử là con các quan đại thần, cũng có khi là con các vua chư hầu, là những người giàu có nhưng rộng rãi, có lòng nhân, biết chiêu hiền đãi sĩ, chơi với bạn bè có tín nghĩa thủy chung. Lịch sử Trung Hoa có ba người được gọi là công tử rất nổi danh:

- Bình Nguyên Quân, tên thật là Triệu Thắng, con vua chư hầu Triệu Võ, được phong đất Bình Nguyên, nên được gọi là Bình Nguyên Quân. Bình Nguyên Quân thường giao du thân mật với Mạnh Thường Quân ở nước Tề, Tín Lãng Quân ở nước Ngụy. Cả ba sống vào thời Đông Châu liệt quốc.

Bình Nguyên Quân là người rất hào hiệp, trong nhà lúc nào cũng có trên 3000 tân khách bất kể sang hèn, hiền ngu, đủ mọi thành phần trong xã hội, và cũng không tỏ ra khinh hay trọng ai hơn ai.

Ở nước ta có câu hát ru em:

“Một vũng nước trong

Năm bảy dòng nước đục,

Chín mươi người tục, không một người thanh,

Biết ai tâm sự như mình,

Thêu tỏ chọn lấy tượng Bình Nguyên Quân!”

- Mạnh Thường Quân tên là Điền Văn, con một đại thần nước Tề tên là Điền Anh. Cũng như Bình Nguyên Quân, Mạnh Thường Quân là người hào phóng, trọng nghĩa khinh tài, nhà giàu có bạc muôn bạc ỨC, bỏ ra xây nhà quán để nuôi khách. Ai muốn đến đó là gia khách cũng được đối đãi trọng hậu bất kể sang hèn. Tiếng lành đồn xa. Bất luận người nào cũng tự nhận mình là bạn của Mạnh Thường Quân

- Tín Lãng Quân, tên là Vô Kỵ, con vua Chiêu Vương, được phong tước Tín Lãng, nên gọi là Tín Lãng Quân, tánh tình rộng rãi, trong nhà lúc nào cũng

có hàng ngàn thực khách ăn không ngời rồi, nhưng ông đối xử như kẻ thân tình.

Cả ba người trên đều là những kẻ không tham sống sợ chết, tánh cương trực, hay làm việc nghĩa, dân chúng xa gần trong nước đều ngưỡng mộ. Có lẽ mấy tiếng ‘công tử’ của Nam Kỳ hồi những thập niên đầu thế kỷ 20, đều xuất phát từ các tiếng ‘công tử’ để gọi những vị nêu trên chăng? Bạc Liêu là một tỉnh nhiều người giàu có lớn, con cái họ ở không ăn chơi mãi mà không hết tiền. Đôi khi họ cũng làm việc nghĩa hiệp, cư xử với bè bạn hào phóng, điệu nghệ, nên thường được các ông già bà cả gọi là ‘công tử Bạc Liêu’.

- Bộ mày là công tử Bạc Liêu sao mà dám ăn xài lớn quá vậy?

Đó là câu nói thường ngày của các bậc làm ông bà cha mẹ hồi trước trong khi phê phán con cháu ăn xài xa xỉ. Vào năm 1934, một bài ca cổ điển ‘Bình bán’ mô tả công tử Bạc Liêu với những thói quen, và cũng là đối tượng mơ ước của các cô gái đương thời:

“... Năm giường Lèo, tay đeo hột xoàn

Mang đôi giày Ăn-phôn (en France)

Xách cây dù Mạc-xây (Marseille)

Cái răng của cậu bịt vàng

Bóp phơi toàn bạc giấy xăng” (cent: 100).

Thời đó người ta thường hay chúc nhau: “Chúc cho chú năm tới bịt một lượt năm, bảy cái răng vàng!”. Thời này ở Nam Kỳ, các điền chủ hạng trung có từ 500 mẫu ruộng trở xuống đủ sức cho con cái qua Pháp du học. Những ai ham học, siêng năng, đỗ đạt về làm Cò-mi (commis, tri huyện, Đốc-Phủ sứ, bác sĩ, kỹ sư... Còn một số ít không đỗ đạt, trở về làm ‘công tử Bạc Liêu’, đua nhau xài phá tiền của cha mẹ để lại.

Được mệnh danh là công tử phải biết ăn to xài lớn. Họ bày ra nhiều thứ tiêu khiển giải trí như hút á phiện cầu vui (ban đầu, về sau trở thành ghiền và chết trong nghèo đói cũng vì bệnh ghiền này), lập gánh hát để cầu danh, cặp



kè với các cô đào chánh (cậu Tư Phước George cặp với cô Năm Phi, cô Phùng Há, cô Sáu Ngọc Sương...), cũng có công tử chuyện lập và đỡ đầu các hội đá banh, cờ bạc, đá gà để giải trí.

Cha mẹ các công tử ấy thường cất nhà nền đúc cao tới ngực, có khi nhà lầu hai ba tầng như nhà ông Đốc-Phủ Kiểng ở Bến Tre (tên thật là Nguyễn Duy Hinh), nhà Hội đồng Trạch ở Bạc Liêu, uống rượu Martel, Champagne, Cognac, hút thuốc xì gà ...để dân chúng biết họ là người phong lưu. Hồi đó, trên các sông rạch miền Nam, hằng ngày các hãng tàu đò từ Mỹ Tho về lục tỉnh nườm nượp. Nhiều ghe “trà vải” bán hàng lưu động trên sông, bán đủ thứ hàng ngoại quốc như chén đĩa kiêu, sản xuất bên Pháp, Nhật, Trung Hoa... Sài Gòn có bán những món hàng xa xỉ như đồng hồ, máy hát, các nhà giàu tha hồ mua sắm. Sau mùa lúa ruộng, các ông hội đồng, các thầy cai, các đại điền chủ thường lên Sài Gòn ăn chơi cả tháng, tìm em út, hoặc tới các động hút thuốc phiện...

Những nhà giàu như những hạng kể trên khắp Nam Kỳ vùng nào cũng có, nhưng nhiều nhất là ở miền Tây. Từ Tiền Giang trở lên, người ta chỉ nghe danh một công tử duy nhất, đó là cậu Tư Phước George, tên thật là Lê Công Phước, con ông Đốc Phủ Sứ Lê Công Sùng, còn di tích một căn nhà ngói lớn hai tầng ở chợ Mỹ Tho, dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm cho chính phủ mượn để làm phòng Thông Tin. Kế bên là dãy phố lâu năm căn, cũng của gia đình cậu Tư. Hồi đó, miền Nam đất rộng người thưa, ai có sáng kiến thì làm giàu nhanh chóng. Có tiền rồi, họ mua chức huyện hàm, phủ hàm để có danh với đời. Do nghị định của Thống Đốc Nam Kỳ, Pháp bán các chức “hàm” ấy cho những người giàu, lấy tiền xung vào công quỹ. Nó là chức hữu danh vô thực. Các ông huyện hàm, phủ hàm không có văn phòng, không làm việc nước gì cả. Hàng ngày cầm ba-ton đi dạo trong xóm tìm gà đá, tìm gái đẹp. Tới đâu, dân chúng cũng khúm núm “Bẩm ông huyện, bẩm ông phủ”. Ở miền Nam không có đơn vị hành chánh “phủ”, nằm trung gian giữa huyện và tỉnh như ở miền Trung và miền Bắc. Miền Nam có các quận, và người đứng đầu mỗi quận gọi là “Quan chủ quận”. Việc bán các chức huyện hàm, phủ hàm được thực thi nhiều nhất dưới thời Chủ tịch Hội đồng Quản hạt Paul Blanchy. Ở miền Nam, có một ông điền chủ nhà giàu, đã già, răng rụng, mua chức huyện hàm, nhưng có tật hảo ngọt, dê gái, dân chúng chế nhạo gọi ông là “Ông huyện hàm hàm” (nghĩa là răng rụng hết, chỉ còn trơ lại cái hàm).

Cậu Tư Phước George gặp cô Ba Trà lần đầu khi đến nhà Dì Tư Ấng-Lê cờ bạc. Chỗ này cũng có các cô gái hạng sang hay lui tới, nên các công tử, con nhà giàu tới lui dập dìu. Các công tử ấy đánh bài cầu vui, ăn thua không cần biết, chỉ cần đi lòng sấn gái đẹp. Gặp cô Ba Trà lần đầu, xinh đẹp như tiên, không những cậu Tư Phước George mê liền mà cậu Ba Qui, nổi danh Hắc Công tử, cũng đang thèm thường. Họ không có cử chỉ ghen tương trước mặt, nhưng có những cách tung tiền trước mặt người khác, để chứng tỏ mình là người hào hoa. Trong bài “Các cuộc đời ngoại hàng Nam Kỳ thưở trước” đã in trong sách “Nam Kỳ Lục Tỉnh” tập I, chúng tôi có kể lại giai thoại hai cậu công tử vì tranh nhau tiếng ăn to xài lớn, và muốn lấy le với gái đẹp, nên một cậu (Ba Qui) đã đốt tờ giấy Ngẫu (5 đồng) cho cậu Tư lượm tiền lẻ, nay miễn nói thêm. Trong bài ấy, chúng tôi cũng nhắc qua những nét đại cương về cuộc đời ăn chơi của cậu Tư Phước George. Trong bài này chúng tôi sẽ nói tỉ mỉ, nhiều giai thoại hơn do chính người nhà của cậu Tư Phước George thuật lại. Cũng trong bài trước, theo lời cụ Nguyễn Văn Vực, công tử Phước George là con ông Đốc-Phủ Mẫu, đương thời làm chủ trọn Cù lao Rồng, trước chờ Mỹ Tho, nay gia đình cho biết, thân phụ cậu Tư tên là Lê Công Sùng.

Bà vợ chánh của ông Đốc-Phủ Sùng là người thuộc dòng dõi cụ Trương Vĩnh Ký, tức thân mẫu cậu Tư. Ông Đốc-Phủ Sùng có một người vợ thứ, chính là chị ruột của ba ông Thái Minh Phát, Thái Minh Đạt và Thái Minh Kim. Khi gởi cậu Tư qua Pháp du học, bà vợ thứ có gởi kèm cậu em của mình là ông Thái Minh Phát. Lúc ở bên Tây, ông Phát siêng năng học hành, đậu Tú Tài đôi, về nhà làm Cò-mi, rồi thăng làm Huyện, và sau cùng làm Đốc-Phủ Sứ tại dinh Thống Đốc Nam Kỳ. Ông Thái Minh Phát con nhà nghèo, nhờ bà chị có nhan sắc, nên được anh rể chiều chuộng, giúp đỡ các em. Về sau, ông Phát cưới một người vợ quê ở Gò Công, con ông huyện Đẩu, có nhà lớn tại chợ Mỹ Tho.

Trong khi đó, cậu Tư Phước George ham chơi, tối ngày chỉ la cà các nhà hàng, tiệm khiêu vũ, nên không có bằng cấp gì ngoài bằng cấp...nhảy đầm! Kể về vai vế, cậu Tư Phước George kêu ông Phát bằng cậu, nhưng vì cả hai đồng trang lứa, và ông Phát em của người kế mẫu nên coi như bạn bè. Lúc học bên Tây, cậu Tư cũng tỏ ra hào hiệp với bạn bè. Ai túng thiếu cứ đến cậu sẵn sàng giúp đỡ.

Vì lẽ đó, chơi với bạn bè, ai cũng kính nể cậu. Sau 1945, ông Thái Minh Phát từ quan, qua Pháp sinh sống mới mất gần đây. Người cung cấp tài liệu cho chúng tôi là bà Thái K.C., con ông Thái Minh Đạt trước làm quản lý nhà thuốc tây, gọi ông Thái Minh Phát bằng bác và bà thứ thất của ông Đốc-Phủ Sùng bằng cô ruột. Cậu Tư Phước George theo như ông bà Thái K.C., sinh năm 1901 và mất trong thập niên 1950, nhưng không nhớ rõ năm nào. Về tướng tá, cậu Tư Phước George cao lớn, trắng trẻo, đẹp trai, cho nên người đời gán cho cậu mỹ danh “Bạch Công Tử” để phân biệt với cậu công tử Ba Qui, con ông hội đồng Trần Trinh Bạch là Hắc Công Tử vì có nước da hơi ngăm đen. Nghe người nhà kể lại rằng khi về nước, cậu Tư không đỗ đạt bằng cấp gì hết, nên thân phụ là ông Đốc-Phủ Sùng tức giận. Khi xây nhà, ông đốc phủ bắt cậu gánh hồ cho thợ làm nhà. Cậu Tư giận lắm nhưng không dám cãi cha.

Sau khi thân phụ mất, để lại gia sản kếch sù, cậu Tư mặc tình ăn chơi, xài phá, vì cậu không làm ra tiền, và cũng không biết giá trị đồng tiền. Hễ cha mẹ làm tiền dễ, con cái xài phá. Đó cũng như là định luật. Có người túng thiếu đến xin cậu món gì, cậu cũng cho, không bao giờ từ chối. Ra đường tôi tớ, kẻ hầu người hạ, võ sĩ rần rần. Thậm chí một lần có gánh hát Phước Cường qua Pháp năm 1931, cậu tình nguyện qua đó hướng dẫn. Cậu đem theo một người đầu bếp để nấu cho cậu bữa ăn trưa mà thôi. Do tiếp xúc với nhiều hạng trí thức, quý tộc bên Âu Châu, nên cậu Tư ăn chơi có tác phong của một nhà quý tộc đúng nghĩa.

Theo lời người thân của gia đình tiết lộ, trong thời gian gần hai năm du lịch và ăn chơi bên Pháp (1931-32), cậu Tư có một người tình quý tộc, đó là Princesse Olga, người thuộc dòng dõi Nga Hoàng Nicolai II. Lúc ấy dân ăn chơi quý tộc, gọi cậu là “Ông Hoàng xứ Galles” (Prince de Galles), là tước hiệu của Thái tử Charles sau này. Trong lần gánh hát Phước Cường qua Pháp biểu diễn ra mắt khán giả Pháp và Việt kiều với các vở: “Phụng Nghi Đình”, “Xử Án Bàng Quý Phi”, và “Tứ Đỗ Tường”. Sau đó gánh hát Phước Cường còn đến diễn tại hội chợ Vincennes, Bảy Nhiêu, danh tài số 1 đóng cặp với đào Năm Phi đang hồi sáng chói. Mỗi vở hát chỉ diễn một màn tiêu biểu... được khán giả Pháp Việt rất hoan nghinh.

Ở Paris, mỗi ngày cậu Tư đều mặc một bộ đồ khác nhau. Có khi cậu mặc habit hay smoking. Lúc nào Phước George cũng đội nón Flèche, ngậm xì-

gà, tay cầm ba-ton bằng gỗ mun bịt vàng. Mùa lạnh cậu có thêm áo khoác ngoài. Hằng ngày, cậu và nhóm bạn chỉ ăn uống tại các nhà hàng danh tiếng vào buổi tối, còn buổi trưa ăn tại khách sạn do người bếp cậu đưa từ Việt Nam sang nấu. Cậu cũng có mặt thường xuyên tại nhà hàng Table des Madarins. Những đêm đi dạ hội, cậu hay khoác tay người tình là công chúa Olga đến các hộp đêm Palerlo ở khu Montmartre hay khu Saint Germain des Prés, khu Champs Élysée....

Bạn người Việt ở Paris của cậu Tư Phước George là Trương Vĩnh Đăng, con của Trương Vĩnh Tống, cháu nội cụ Trương Vĩnh Ký, sau là Chánh Án ở Hải Phòng; Trần Lâm Đặng, sinh viên; Chu Mậu, người thuộc nhóm Hoàng Tích Chu, một thanh niên hào hoa, tài hoa, ăn chơi đúng mức nhờ nghề cắt may các bộ đồ đúng một thời đó (habit, smoking).. Chu Mậu học nghề may cắt với giáo sư James York, và đứng làm thợ phụ cắt may cho một hiệu may danh tiếng ở Versailles. Mỗi ngày cậu Tư Phước George là một nhà quý tộc khác nhau. Khi là bá tước, khi công tước, khi hầu tước.. và những đêm dạ hội, cậu Tư thật sự là một ông hoàng, cùng công chúa Olga, cây đinh của những buổi tiệc tùng sang trọng. Một buổi chiều, cậu Tư Phước George khoác tay Olga đi ngang nhà hàng Coq d'Or, một số thanh niên Pháp trẻ tuổi xôn xao:

- Chào ông hoàng!

Trong 18 tháng ăn chơi ở Âu Châu, “ông hoàng xứ Galles”, cậu Tư Phước George có một lịch trình hưởng các lạc thú khắp nơi trên đất Pháp.

Các tháng mùa Hè, cậu Tư cùng các bạn lái xe xuống phía Nam, nghỉ hè tại các thành phố biển danh tiếng như Canne, Nice... nằm ven bờ Địa Trung Hải. Có khi cao hứng, cậu Tư cùng Olga vượt rặng Pyrénées qua Tây Ban Nha xem đấu bò, hoặc khiêu vũ. Ban ngày cậu Tư tắm biển, ngồi du thuyền câu cá. Về đêm, cậu và nhóm bạn bè có mặt tại các hộp đêm sang trọng. Mùa Đông, sau khi hưởng trọn vẹn lễ Giáng Sinh tại Paris, cậu Tư thường đưa Olga đi trượt tuyết ở núi Alpes, và đến các khu du lịch, thể thao mùa đông. Còn lịch trình ăn chơi hằng ngày trong gia đình kể lại tỉ mỉ, nhưng cũng tham khảo thêm tài liệu trong quyển “Mấy chàng trai thế hệ...trước” của cụ Dương Thiệu Thanh, một người trong nhóm bạn cậu Tư, được biết:

- Cậu Tư Phước George ăn trưa tại phòng riêng trong khách sạn, những thức ăn đó chính người đầu bếp của cậu đưa từ Sài Gòn qua nấu.
- Khoảng 4 giờ chiều, cả nhóm cậu Tư đến họp bạn tại một quán cà-phê ở khu Montmartre. Tại đây, chủ nhà hàng đã kê sẵn hai bàn dài, trải thảm đỏ đón cậu Tư.
- Từ 5 giờ chiều, cả nhóm kéo nhau đi trà vũ cho tới 7, 8 giờ tối.
- Đến một nhà hàng quen thuộc dùng cơm tối, thường là Tables des Mandarins, rồi đi khiêu vũ cho đến 1 giờ khuya.
- Ăn khuya xong, về khách sạn thay đồ (smoking hoặc habit) rồi la cà đến các hộp đêm cho tới sáng.
- Khoảng 6 giờ sáng, ăn điểm tâm nhẹ, thường là món Soupe d'oignons.
- Ăn xong, cả nhóm xuống chơi rùng Boulogne chèo thuyền, giải lao để dưỡng sức, rồi về hotel ngủ đến 2, 3 giờ trưa thức dậy. Sau đó cậu Tư ra vườn hoa đi bách bộ, thở không khí trong lành và làm vài động tác thể dục...

Nói đến các công tử ăn chơi bên Tây, tôi nhớ lại chuyện kể của một công tử khác, gia đình điền chủ hạng trung, thấy người ta du học bên Tây cũng ham, nên mặc dầu mới vừa xong bậc Tiểu Học, cũng đòi cha mẹ cho qua Pháp du học. Đó là công tử Út Nhu, thân phụ của hai người bạn tôi, cả Trà Vinh, Vũng Liêm, nghe nói tới cậu Út Nhu ai cũng biết. Cũng nên nói thêm là Trà Vinh cũng có nhiều công tử nổi tiếng khắp miền Nam như công tử Bích (không phải công tử Bích, chủ nhà băng ở Cần Thơ), anh ruột cô Sáu Hương. Sáu Hương là một cô gái mới, có học vừa đẹp vừa sang, con nhà giàu. Cô thích cặp bồ với tình nhưn bánh trai, không cần moi tiền đàn ông như những cô gái ăn chơi thời đại đó. Không giới hạn ăn chơi như các công tử Dù Hộ, công tử Hai Đình (anh ruột Hắc Công Tử Ba Qui), công tử Tám Bò..., công tử Bích từng tung tiền khắp các đô thị Nam Kỳ, cũng như ở Sài Gòn. Trong số các vị ấy, công tử Út Nhu mà tôi được hân hạnh nghe ông kể lại cuộc đời du học sinh bên Tây nhiều lần rất hấp dẫn của ông.

Thời gian đó, ông đã già, gia đình còn nhiều ruộng đất, do các con tự canh tác nên đời sống vẫn phong lưu. Quê ông ở tại Bằng Đa, quận Châu Thành, Trà Vinh, có nhiều ruộng đất ở Cầu Ngang, Mỹ Cẩm, An Trường, nhưng từ sau 1949, ông về ở hẳn tại Vũng Liêm. Ngôi nhà lớn đổ nát vì Cộng Sản ra lệnh phá hoại để “tiêu thổ kháng chiến”, nhưng sau năm 1955, ông đã cất lại một ngôi nhà gạch tại nền nhà cũ, cách ngã ba Quán An Nhơn chừng 2km. “Cậu Út”, tôi thường quen gọi như vậy, vì cậu nhỏ hơn má tôi vài tuổi.

“Lúc đó, tao bằng tuổi mày” cậu mở đầu, sẵn tiền của cha mẹ gửi qua, chỉ lo ăn chơi mà không chịu học. Tao qua Pháp theo một người quen, do gia đình tao gửi gắm. Lúc đó mới 16 tuổi (1932).

Trong buổi xế chiều của cuộc đời, có lẽ do mặc cảm kém danh phận, nên cậu ít khoe khoang, tự hào về cái dĩ vãng của mình. Là bạn của các con cậu, chúng tôi thường tới lui nhà cậu, được cậu coi như con cháu. Thỉnh thoảng, cậu ngồi vào bàn uống trà, hồi tưởng chuyện xưa:

Lúc mới qua Tây, vô lớp học, tao ngồi bàn chót. Trong khi thầy giáo giảng bài ở trên, dưới này tao lấy bánh mì ra gặm vì tao đâu có hiểu hết những gì ông ta giảng. Tại tao ham đi Tây, mà ba má tao cũng muốn cho con du học bên Tây để nở mày nở mặt với người ta, nên tao chưa học tới đâu mà cũng...du học. Tao vừa học xong Cours Supérieur (tức xong bậc Tiểu Học). Xa nhà, sẵn tiền, lại gần chỗ ăn chơi, không ai kèm chế nên tao cũng bắt chước các bạn qua trước, tập tễnh ăn chơi theo họ. Nhớ lại lần đầu đi xe lửa từ Marseille lên Paris chừng 900km. Xe chạy suốt đêm, lẽ ra tao ngủ lấy sức, nhưng vì mới qua, cái nào cũng lạ, nên tao tỉnh như sáo sậu. Tao là dân da vàng từ Á Châu tới, phần đông người Pháp chỉ hiểu là các dân da vàng ở phía Đông Địa Trung Hải, nhưng không rõ là người Tàu, người Nhật. Họ biết rất ít về người Đông Dương và nhất là người Annam (tên cũ của Việt Nam). Bỡ ngỡ với xứ lạ, tao có cử chỉ rụt rè nhà quê, khiến bọn Tây đâm chú ý. Tình cờ, tao ngồi gần một gia đình người Pháp gồm hai vợ chồng và một đứa con gái trạc tuổi tao.

Đứa con gái nhìn tao hỏi chuyện:

- Anh là người xứ nào tới?

Tao lúng túng trả lời:

- Tôi ở Bằng Đa, tỉnh Trà Vinh. Đáng là tao nói: “Tôi là người Annam hay người Đông Dương” thì họ biết ngay nhưng vì mất bình tĩnh, tao trả lời theo thói quen như ở bên nhà. Tưởng đâu nói như vậy họ hiểu.

Nào dè nghe ba trật ba duột, cô gái lên mặt lạnh lợi, cướp lời:

- Oui! Baghdad! Tôi có học và xem hình ảnh thành phố này! Nó đẹp lắm!

Ngồi bên cạnh, bà mẹ cô tỏ ra thông hiểu địa dư phư hoạ thêm:

- Baghdad! Ô! Baghdad rất đẹp, nó nằm trên đất Trung Hoa, xứ sở có nhiều di tích lịch sử của Á Châu.

Ông chồng ngồi kể gớp chuyện, tỏ ra lịch lãm hơn:

- Ô Baghdad! tôi có đến thành phố đó. Nó là thủ đô của nước Tây Tạng.

Tao không rành về địa dư, nhưng khi nói Baghdad là thủ đô nước Tây Tạng, tao mắc cười quá. Cũng vì tao là thằng con nít nhà quê, nên trên xe lửa diễn ra một hoạt cảnh khôi hài, nếu ai rành về địa lý chắc sẽ cười bể bụng. Tao nói Bằng Đa, tên một họ đạo lớn nằm cách châu thành Trà Vinh chừng 10km về phía Đông, rồi cô đâm nghe là Baghdad, rồi cha mẹ cô, mỗi người hiểu một cách khác. Thật sự cho tới bây giờ Baghdad vẫn là thủ đô của nước Irak ở Trung Đông!

Hai năm đầu, tao học không vô vì chữ Pháp của tao tệ quá. Lần lần tao quen vài người bạn cùng cảnh ngộ như tao, lớn hơn vài tuổi, biết ăn chơi lịch lãm. Tiếng là đi du học, nhưng thật ra đi ăn chơi, phá của. Cứ ba tháng họ nhận được tiền bạc cha mẹ gửi qua đều đặn, họ chỉ tao cách ăn diện cho đúng một thanh niên thời đại. Bây giờ tao mới học nhảy đầm, thường nhảy các bản như Valse, Boston, và mới học nhảy Charleston nên cũng tập tễnh la cà các tiệm nhảy. Một trong các người bạn ấy rủ tao đi dự Đại hội hoá trang của sinh viên. Vào đại hội, ai nấy đều hoá trang nên rất khó nhận diện nhau. Do bạn xúi, tao mượn được một “bộ đồ vía” gồm áo dài, khăn đóng, giày hàm ếch, mặc vào trông rất lạ. Gặp tao, ai cũng nhìn chăm chặp, không hiểu ăn bận kiểu gì mà lạ quá? Đứng trước kiếng lớn, tao còn không nhận ra nào hưởng gì người khác. Nhạc bắt đầu nổi lên. Từng cặp dìu nhau ra sân khấu. Tao cũng bắt chước mời một em tóc vàng, dìu nhau ra sàn nhảy.

Trong lúc các cặp đang ôm nhau, nhảy nhịp nhàng theo điệu Valse, rồi thành linh đỗi qua Charleston, làm tao bối rối. Đột nhiên từ bên kia, một cô tóc vàng khác, mặt hoa da phấn, mắt long lanh, nhìn tao chăm chặp, rồi cười tình:

- Ê! Nhu!

Tao khoái hết sức. Không ngờ ở xứ lạ mà có con nhỏ mê mình, nói đúng tên mình mà nói tiếng Việt rất đúng giọng, rõ ràng. Tao nhảy gần lại nhìn nó, mím cười để coi mặt em đẹp ra sao

- Trời đất quỷ thần ơi, đó là thằng Trí, quê ở Cần Long, bạn chơi với tao hằng ngày, hôm nay hoá trang thành một cô đầm đẹp quá, hấp dẫn, giống hệt như con gái, ai cũng lầm.

Tao thích ăn chơi hơn học. Tiền cha mẹ gửi qua tao nướng vào các hộp đêm.. Thấm thoát đã bảy năm. Năm 1939, tao đang học lớp Première để dọn thi Tú tài đôi, thì tình hình chiến tranh thế giới thứ hai sắp khai diễn. Không khí chiến tranh ngột ngạt khó tránh. Bên này cha mẹ tao sợ có chiến tranh sẽ xa con, nên một hai đánh điện gọi tao về. Tao xuống tàu về nước thì mấy tháng sau cuộc chiến bùng phát.

Về quê, trong mấy năm tản cư về Ấp Bảy, An Trường, ông già tao bắt tao giữ vịt (chăn vịt) tao đâu dám cãi. Đó cũng là cách trừng phạt tao trong những ngày ăn chơi lêu lổng bên Tây. Trong một lần Tây ruồng bỏ xuống Cần Long, Mỹ Huê, Trà Vinh, ai nấy đều bỏ nhà chạy trốn hết, nhưng tao thì không sợ. Khi bọn Tây tới gần bên tao, thì một tên lính Tây hỏi:

- Việt Minh hả?

- Tôi là thường dân, không phải Việt Minh. Tôi chăn vịt!

Nghe tao nói tiếng Tây rôm rốp, bọn Tây ngạc nhiên, rồi hỏi thêm lý lịch. Tao nói có học bên Tây bảy năm. Từ đó, chúng mời tao làm thông ngôn cho đến năm 1949, mới xin thôi việc và năm 1950 về ở hẳn tại đây.

Chúng tôi muốn chấm dứt về chuyện một người công tử đi Tây học điển hình mà chúng tôi quen biết để làm cho phong phú câu chuyện. Bây giờ xin



trở lại chuyện cậu Tư Phước George.

Năm 1932, cậu Tư về Sài Gòn lập gánh hát Huỳnh Kỳ, từng lưu diễn khắp miền lục tỉnh. Có lần cậu Tư đưa gánh hát ra Hà Nội trình diễn, được các bạn cùng nhóm ăn chơi bên Tây lúc trước tiếp đón trọng thể như một ông hoàng. Hồi đó các đại diện chủ thường đi ghe bầu, sang lăm là ca-nô, nhưng riêng cậu Tư có sắm một chiếc du thuyền làm chỗ cho ban tham mưu gánh hát Huỳnh Kỳ, đậu túc trực dưới sông, trước chợ Mỹ Tho.

Vào thập niên 1930, ở Hà Nội có phong trào đổi mới báo chí do nhóm Hoàng Tích Chu từ Pháp về, gây ảnh hưởng lớn lao. Nhóm này mang cả kỹ thuật làm báo, cải tiến lối hành văn, cách mạng lề lối làm báo cũ kỹ, mở ra một thời đại mới trong làng báo Bắc Hà. Tiếc thay Hoàng Tích Chu chết sớm (34 tuổi), nên dự định và hoài bão của tập đoàn Hoàng Tích Chu tan rã. Vài bạn trong tập đoàn này tách ra, lập nhóm Dân Mới. Họ lập Câu lạc bộ Dân Mới, ban kịch Dân Mới để diễn các vở kịch: “Kim Sinh“, “Nặng Nghĩa Tố Thầy“, “Đời Thiếu Niên” ... Trong hoạt động của nhóm Dân Mới, có “Câu Lạc Bộ 15” là nổi bật hơn cả. Tại sao lại gọi là “Câu Lạc Bộ 15”?

Câu Lạc Bộ 15 là một nhóm gồm 15 thành viên có chung một quan niệm, thú vui, giải trí và một mục đích vô vụ lợi cá nhân. Đây là một tổ chức phi chính trị. Có kẻ khi nhìn vào thành viên của Câu Lạc Bộ 15, gồm có nửa Pháp, nửa Việt dư luận cho rằng “Câu Lạc Bộ 15” là công cụ, là âm mưu của thực dân để thi hành đường lối “Pháp Việt đễ huề” mà thời gian đó thực dân đang nỗ lực đề cao.

Thật ra, Câu Lạc Bộ 15 là một tập hợp của các thanh niên học thức theo Tây phương (trường Albert Sarraut, hay du học Pháp), có địa vị cao trong xã hội, có tiền nhiều nhờ biết làm ăn, tính tình hào phóng, cởi mở, dân chủ.... Phần lớn những thanh niên đó trước đây đều có một hoài bão muốn làm việc ích lợi cho đất nước, quê hương, nhưng khi về nước, va chạm với thực tế, họ thấy mộng ước ấy xa vời, khó thực hiện. Để tìm lối thoát, họ kết hợp với nhau để cùng ăn chơi, giải trí tiêu khiển theo kiểu Tây phương. Các thành viên người Pháp của Câu Lạc Bộ 15 không quan tâm đến chính trị. Họ là những thành phần trẻ nhưng có sự nghiệp. Nơi họ thường lui tới là xóm Khâm Thiên, nhà hàng Taverne Royal, khách sạn Métropole, nhà hàng cơm Tàu Asia... Chủ nhân khách sạn Métropole, Jean tình nguyện dành cho Câu Lạc Bộ 15 một phòng danh dự đặc biệt làm nơi nhóm họp và một

phòng thượng hạng để đón tiếp các bạn khách quý phương xa. Những thành viên người Pháp như De Flers, Paul Leroy, René Pierre Hornet, là những chủ ngân hàng, kỹ sư, bác sĩ, sinh viên.. Còn phía người Việt gồm các ông Chu Mậu (thương gia, Trương Vĩnh Đăng (chánh án), Định Mạnh Triết (chủ đồn điền ở Gia Lâm), Đặng Phục Thông (kỹ sư, sau này làm Bộ trưởng trong chính phủ Hồ Chí Minh)

Có một điều lý thú là trong nội quy kết nạp, Câu lạc bộ không chấp nhận các quan lại, các tên Tây thực dân bản xứ vì những người này có thái độ đầu óc không phù hợp với tôn chỉ của Câu lạc bộ. Là một thanh niên hào hoa, sống bên Pháp nhiều năm phong lưu nhờ nghề may cắt âu phục, đứng mốt cho giới thượng lưu, Chu Mậu nổi danh là một công tử xứ Bắc. Anh là người hoạt động hăng hái, đem lại luồng sinh khí mới cho Câu lạc bộ. Chu Mậu thường ăn mặc theo kiểu dân quý tộc Anh, công tước, bá tước Pháp, đội nón dừa gang, đi giày ống, cầm dù, áo nhung đen khoác ngoài. Đối với dân Hà Thành vào năm 1930 là một điều mới mẻ đến lạ!

Nói qua lối tổ chức Câu Lạc Bộ 15 để chúng ta thấy sự khác biệt trong cung cách ăn chơi của thanh niên Bắc Hà với các công tử Nam Kỳ. Thanh niên miền Bắc ăn chơi sang trọng phải là người trí thức, có sự nghiệp, hay chơi thú vui tập thể (chơi Golf, picnic...) trong khi đó các công tử Bạc Liêu của Nam Kỳ chỉ tìm thú vui cá nhân, tung tiền rất phí phạm, cờ bạc, hút thuốc phiện, là những thú vui sa đoạ. Nói như vậy không có nghĩa là thanh niên ăn chơi miền Bắc không cờ bạc, hay thuốc phiện. Họ ăn chơi có phong thái của giới quý tộc, xa rời người bình dân, và lãng quên cuộc sống khó khăn của lớp người nghèo khổ. Chu Mậu là bạn thân của cậu Tư Phước George trong thời gian ở Pháp. Lần này ra Bắc cùng với bạn Phước Cường, cậu Tư được Câu Lạc Bộ 15 đón tiếp các kỳ trọng thể.

Khách sạn Métropole của Jean, thành viên câu lạc bộ, tình nguyện dành riêng cho cậu Tư một căn phòng danh dự mà không lấy tiền vì ngưỡng mộ danh tiếng cậu Tư. Năm ấy là năm 1932, có ba biến cố quan trọng ở miền Bắc đáng ghi nhớ:

- Gánh hát Phước Cường lưu diễn Hà Nội Hải Phòng.
- Hội chợ Bạch Yến tại Hà Nội.

- Chợ phiên trong vườn Bách thảo

- Gánh hát Phước Cường là một đại ban với các tài danh thượng thặng như Năm Phi, Bảy Nhiêu, Tứ Anh, Năm Châu... từng đi lưu diễn khắp Nam Trung Bắc, và từng “đem chuông đi đánh xứ người” tận Paris, gây một tiếng vang lớn. Khán giả Pháp dù không hiểu tiếng Việt, nhưng cũng hiểu đại cương ý nghĩa những màn trình diễn, nhất là ý niệm văn hóa Việt Nam. Ra tận Hà Nội lần đầu, gánh hát Phước Cường làm xôn xao dư luận đất Thăng Long cũ. Cô đào Năm Phi đẹp lộng lẫy như một nữ hoàng! Bảy Nhiêu, Tứ Anh, Năm Châu, mỗi người một nét riêng, đã để lại trong lòng khán giả những hình ảnh đẹp, giọng ca mùi rất khó quên Các nhà tai mắt đất Bắc như triệu phú Bạch Thái Bưởi, gia đình Bạch Thái Tông, Bạch Thái Tam tiếp họ như khách quý và thân tình như đón người bà con ở xa mới về. Các vị ấy thường đem xe nhà đến rước đào kép Cải lương miền Nam đi ăn cơm các nhà hàng sang trọng nhất. Lần này ra Bắc, Bảy Nhiêu được Chu Mậu tặng một bộ habit để mặc, xuất hiện trên sân khấu trong vở “Áo người quân tử” làm cho khán giả ngạc nhiên thích thú vô cùng. Cái mùi của câu Vọng cổ miền Nam, giọng hò êm buồn của miền Trung, và giọng ngâm thơ réo rắt của miền Bắc là những đặc sản văn hóa của Việt Nam rất đáng được giữ gìn.

- Kech mếch (hội chợ Bạch Yến) là một sáng kiến của thực dân Pháp, muốn cho dân chúng Hà Thành bớt ngọt nhạt vì không khí chính trị mới xảy ra (Cuộc khởi nghĩa đẫm máu của Việt Nam Quốc Dân Đảng), vừa làm trò vui cho dân thành phố vừa gây quỹ xã hội. Muốn tô điểm cho Chợ phiên thêm hương sắc, các nghị viên Hội đồng Thành phố Hà Nội có sáng kiến mời hoa khôi Bạch Yến vào ban tổ chức, đại diện cho giới phụ nữ. “Cô Bạch Yến không đại diện cho ai cả và chức hoa khôi ấy cũng chỉ là danh từ của mấy ông nghị khen tặng cô” (Dương Thiệu Thanh). Muốn biết cuộc thi hoa hậu đầu tiên được tổ chức vào năm nào, và tại đâu, chúng tôi xin lược thuật lại theo một tờ báo cũ để đồng hương có ý niệm. Ngày nay các cuộc thi hoa hậu trở nên phổ thông, nhưng nếu các cố có người hỏi bạn cuộc thi hoa hậu lần đầu tiên của nước ta tổ chức ở đâu, tôi chắc nhiều vị sẽ lúng túng

Cuộc thi hoa hậu đầu tiên trên đất Bắc diễn ra vào phiên chợ Lang Chánh, một xứ Thượng của Thanh Hóa, năm 1941 Lang Chánh là nơi có nhiều người Thái trắng, cùng chủng tộc với người Thái Lan, Lào và người Shan

bên Miến Điện. Tất cả đều xuất phát từ Vân Nam tràn xuống các ngã. Lang Chánh cách tỉnh lộ Thanh Hóa 86km. Năm ấy, Lang Chánh tổ chức một hội chợ đặc biệt gồm nhiều gian hàng, trò chơi, các gian hàng ăn uống, còn một cuộc thi chọn người đẹp nhất, nay ta gọi là hoa hậu. Có thể coi cuộc thi chọn “người đẹp xứ Mường” năm đó (1941) là cuộc thi hoa hậu lần đầu tiên của nước ta. “Concours d’élégant” tổ chức trong hội chợ vườn Bờ-rô (Tao Đàn) cũng là cuộc thi hoa hậu lần đầu tiên cho Nam Kỳ.

Chợ phiên Lang Chánh tổ chức vào mùa Xuân khi dân chúng khắp nơi đi trẩy hội các đền chùa trong bầu không khí vui tươi mát mẻ- Mỗi người đều rảnh rỗi sau vụ mùa đồng áng, nên mặc sức” Tháng Giêng là tháng ăn chơi” mà? Hội lạc thiện, một tổ chức từ thiện muốn gây quỹ nên tổ chức bán giấy vào cửa. Số tiền đó để cứu giúp những gia đình nghèo khổ, tàn tật. Trong hội chợ cũng bày bán nhiều thổ sản địa phương, các loại hàng do người t thiếu số làm ra, cũng có rượu, thuốc phiện thả giàn.., vì xứ này là quê hương của loài cây Anh Túc (chế tạo thuốc phiện).

Trước khi khai mạc, ban tổ chức hội chợ cho mời các vị tăng chúng hòa thượng và các sư ở chùa Đào Viên (Thanh Hóa) tới làm lễ. Khách chơi hội chợ đều được mời thưởng thức rượu cần, nghe các điệu nhạc Thượng gồm chiêng, trống, khèn... và đối với thanh niên thành thị miền xuôi, đó là một dịp để ngắm các “bông hoa rừng” tươi thắm nhất. Trong hội chợ cũng có các trò chơi thi bắn cung tên, bịt mắt bắt dê, đấu vật, hát ví, hát dặm, bơi thuyền..

Cuộc thi hoa hậu bắt đầu vào 3 giờ chiều ngày 18 tháng Hai năm 1941. Từ các bản làng, nhiều cô gái Mường xúng xính trong những bộ lễ phục đẹp nhất tới dự. Ban giám khảo gồm năm người: Một cụ già, hai thanh niên, hai cô gái. Họ thảo luận các tiêu chuẩn để chấm điểm trước. Cuộc thi hoa hậu gồm ba giai đoạn:

- Sắc diện toàn thể
- Biểu diễn bài hát, hay trả lời một vài câu hỏi về thông minh.
- Thi nấu ăn, gia chánh.

Người đáp ứng đủ ba tiêu chuẩn cuộc thi đó là cô Bùi Tương, được bầu làm Hoa hậu. Á hậu về tay cô Lò Thị Vin, và cô Vũ Thị Chinh đoạt giải ba. Hoa hậu được thưởng năm nén vàng, năm nén bạc và một bộ đồ đẹp nhất của người Mường. Không có vương miện như bây giờ. Sau khi công bố kết quả, các chàng trai Kinh, Thượng đều xúm xít quanh các cô múa hát bên bếp lửa chập chùng suốt đêm cho tới sáng. Họ hát để vui, để tìm người bạn tình, để thỏa những ước mơ. Hội chợ Lang Chánh với cuộc thi hoa hậu lần đầu tiên, cho tới nay đã hơn nửa thế kỷ, chỉ còn lại trong ký ức những vị cao niên mà thôi.

Trở lại hội chợ Bạch Yến được Thống sứ Bắc kỳ chủ tọa lễ khai mạc có vẻ rầm rộ lắm, nhưng dân chúng tỏ vẻ thờ ơ vì ảnh hưởng kinh tế khó khăn. Sau lễ khai mạc, hội chợ lựa thưa khách thăm viếng vì phải mua giấy vào cửa, hơn nữa liên tục vài ba năm nay, dân Bắc Hà cũng quá quen với các hội chợ rồi. Rồi ban tổ chức nhận được một tin quan trọng: ông hoàng Ấn Độ và phu nhân sẽ đến thăm hội chợ!

Ngoài dân chúng, nguồn tin ấy lan nhanh: “Ông hoàng Ấn Độ và phu nhân sẽ viếng thăm hội chợ Bạch Yến vào lúc 3 giờ chiều”, khiến cho hội chợ đang vắng người, bỗng nhiên thiên hạ ùn ùn mua giấy vào xem mỗi lúc một đông. Phần đông những người này vì hiếu kỳ muốn đến xem cho biết mặt ông hoàng Ấn Độ ra sao. Nguồn tin cũng cho biết thêm: “Ông hoàng đến thăm hội chợ sẽ được vài nhân vật của Pháp tháp tùng và hai sĩ quan người Xiêm bảo vệ an ninh”. Trưa hôm đó, sự chuẩn bị đón tiếp ông hoàng diễn ra hết sức khẩn trương. Ban tổ chức lo sắp đặt nghi lễ ngoại giao. Cô Bạch Yến được phân công chọn 12 nữ sinh đẹp, mặc đồng phục, đứng phía trước các cảnh binh làm hàng rào danh dự, tay cầm bó hoa để đón ông bà hoàng. Riêng Hoa khôi Bạch Yến trang điểm lộng lẫy, tay cầm sổ vàng đợi lệnh ban tổ chức, và tin chắc rằng thế nào ông hoàng cũng tặng cho hội chợ một số tiền để gây quỹ từ thiện.

Cô Bạch Yến chọn một cô nữ sinh thật đẹp, cầm một bó hoa quý để tặng ông hoàng, và một cô khác tặng hoa cho bà hoàng. Các ông trong ban tổ chức cũng hết sức bận rộn Họ đặt chiếc ghế bành danh dự để mời ông hoàng ngồi vào chỗ trang trọng nhất. Đúng 3 giờ, một chiếc xe du lịch sơn đen bóng lộn, chở ông hoàng và phái đoàn tới. Khi chiếc xe vừa dừng lại trước khán đài, người tài xế mặc đồng phục trắng, đội mũ cát-két, vội bước

xuống mở cửa đứng trong thế nghiêm như pho tượng, ông hoàng (bà hoàng vì đi đường xa mà mỏi không đến được xin cáo lỗi) đội mũ đỏ không vành theo kiểu Ấn Độ, mặc áo rất đúng thời trang, chậm rãi bước xuống tươi cười, được mấy người Pháp và hai sĩ quan người Xiêm thắp từng bước lên khán đài. Ban tổ chức trình trọng bắt tay ông hoàng, mời an tọa, chuẩn bị dự tiệc. Hoa khôi Bạch Yến cầm sổ vàng trong tay lăm le bước tới dâng lên ông hoàng trong thế chờ đợi. Nắng chiếu gay gắt làm cho mọi người hoa mắt. Nhiều người đưa tay lên dụi mắt để nhìn ngắm kỹ ông hoàng..., sao có vẻ giống người Việt Nam quá. Bỗng một ông nghị đứng gần ông hoàng này giờ, mặt mày xanh như tàu lá, miệng lắp bắp, la lớn:

- Chính thẳng Chu Mậu đây, chớ không phải ông hoàng nào cả. Nhóm Dân Mới nó lừa chúng ta. Gọi cảnh binh tóm cổ bọn chúng đưa ra tòa!

Tiếng la ấy làm một người sững sốt, nhưng trước các nhân vật Pháp và cảnh binh Xiêm nên không ai dám đến bắt ông hoàng giả Chu Mậu cả. Còn các thành viên nhóm Dân Mới bấm máy ảnh lia lịa. Pháo nổ tung cả một góc hội chợ, khiến cho không khí ồn ào, náo nhiệt chưa từng thấy. Dân chúng bu lai càng đông để được nhìn thật rõ ông hoàng mà không quan tâm ông hoàng thật, hay ông hoàng giả. Nhiều người tỏ ra thích thú khi ngắm cái mũ đỏ không vành thật của người Ấn Độ. Chuyện xảy ra quá nhanh, đột ngột khiến cho ban tổ chức không còn biết phản ứng ra sao. Nhiều người vừa tức giận, vừa vui cười. Thật là một cuộc vui vô thường phạt. Khi biết đó là “ông hoàng Chu Mậu”, nhiều thanh niên vệt đám đông tranh nhau đến bắt tay ông hoàng- Trong không khí vui nhộn ấy, đột nhiên, một thành viên nhóm Dân Mới nắm tay ông hoàng lên ra cửa sau, lên xe vọt mất!

Như trên đã nói, các năm 1930, 1931 ở Bắc Hà, nhất là thủ đô Hà Nội, có bầu không khí chính trị ngột ngạt. Người Pháp cũng cảm thấy bất an, và dường như “có những nhóm hội kín muốn nổi loạn” xảy ra bất cứ lúc nào. Thậm chí những ngày Tết, dân chúng cũng sống trong bầu không khí lo âu, phập phồng Tình trạng ấy như một trái banh căng thẳng cần phải xả bớt để giữ được an toàn. Lần này chính Thống sứ Bắc kỳ Yves Chatel có sáng kiến tổ chức Chợ phiên Bách Thảo vì tổ chức ngay trong vườn Bách Thảo tức Sở thú Hà Nội. Lần này, Thống sứ Yves Chatel giao cho Chu Mậu đảm trách công việc. Do đó, cậu Tư Phước George mới trở thành thượng khách của Hội chợ Bách Thảo mà chúng tôi sẽ nói dưới đây.

Hà Thành những năm đó dân chúng chỉ vui gượng, ảnh hưởng cuộc kinh tế khủng hoảng làm cho đời sống mỗi người khó khăn thêm: Chính thi sĩ Tản Đà than:

Bờ Hồ những gió cùng trăng,

Những trăng cùng gió lãng nhãng sự đời.

Hồi đó quanh bờ Hồ Hoàn Kiếm, có một quán kem và giải khát, với những cô hàng ăn mặc chải chuốt, diêm dúa, tên là quán “Ngọc Hồ”, gọi cho thi sĩ Tú Mỡ làm bài thơ châm biếm có câu.

Hồ tù ngán nổi con rồng lộn’

Ngọc vết thương tình kẻ cố đeo (1)“

(1) hai chữ “rồng lộn và cố đeo” xin độc giả hiểu cho tác giả muốn nói lái.

Vì lẽ đó tổ chức chợ phiên Bách Thảo cũng là dịp để bọn người thượng lưu vui chơi hơn là giải trí của người bình dân. Để chợ phiên Bách Thảo có chỗ khiêu vũ, tiệc tùng, Chu Mậu có sáng kiến lập ra một sân khấu tuyệt đẹp lấy tên “Vũ trường Lô Lô”. Lô Lô nguyên là tên của một cô Thái trắng, đẹp như huê khô, được chủ đồn điền Đinh Mạnh Triết đứng ra quản lý và người có sáng kiến vẽ đồ án thực hiện là một kiến trúc sư trẻ tài năng: Võ Đức Diễm. Chính Võ Đức Diễm đã vẽ đồ án nhà Thủy Tạ trên bờ hồ. Trước đó, báo chí Hà Nội quảng cáo hội chợ Bách Thảo nhiều tuần lễ liên tục. Trong hội chợ cũng có nhiều gian hàng bán thức ăn, trò chơi và nhất là các trò chơi cờ bạc trá hình, nếu không thì dân chúng không tham dự. Buổi chiều, lễ khai mạc long trọng với sự hiện diện của Thống sứ Chatel cắt băng khánh thành. Quan khách được mời nâng ly Sâm-banh mừng hội chợ. Sau đó, sân khấu trở thành một sàn nhảy gồm nhiều bông hoa rừng, các cô gái Thái trắng, các cô người Thổ Lạng Sơn do Tổng Đốc Vi Văn Đình rước xuống, cùng nhiều thiếu nữ tân thời của Hà Thành. Dịp này Thống sứ Chatel được giới thiệu cậu Tư Phước George, công tử hào hoa nhất của Nam Kỳ. Mở màn cuộc khiêu vũ, Chatel mời cậu Tư nhảy với người tình của hắn là cô Trịnh Thục Oanh, người đẹp, thông minh giàu có thủ đô. Nghe đâu cô Thục Oanh mới đi Pháp sửa mũi tốn hết 2000 đồng. Trong khi dạ hội khiêu vũ,

tiệc tùng bắt đầu thì hội chợ cũng được dân chúng tràn vào tham dự các trò chơi, ồn ào náo nhiệt.

Ra Hà Nội lần này, cậu Tư Phước George là thượng khách của nhóm Câu lạc bộ 15 và là cái đỉnh của những dạ hội tiệc tùng trên đất Bắc. Tới đâu cậu Tư cũng được những bạn bè đón tiếp trong khung cảnh sang trọng như một ông hoàng. Hồi đó, các người đẹp, các công tử Bạc Liêu nổi danh đi đâu cũng có võ sĩ theo bảo vệ như các nhân vật quan trọng của chính phủ làm “garde corps”. Riêng cậu Tư Phước George có đến vài võ sĩ, lúc nào cũng theo cậu để “bảo vệ”, sẵn sàng ăn thua đủ đối với những ai muốn kình chống với cậu, như Puncher người Phi lai sau, võ sĩ Kid Demsey. Riêng cậu Ba Qui, có Batandier lính Tây của Trung đoàn thuộc địa làm bộ hạ, còn cô Ba Pho tức Joséphine Lê Ngọc có võ sĩ Antoine Cường, từng hạ đo ván nhiều võ sĩ trên các võ đài lục tỉnh. Ngoài các võ sĩ, đi đâu cậu Tư cũng có gia nhor sai vật bồi bấp.

Nói đến các giai thoại của cậu Tư Phước George, người ta thường nghe kể lại rằng, năm đó (1933) cậu Tư Phước George dẫn gánh hát Huỳnh Kỳ từ Mỹ Tho đi lưu diễn miền Tây, và ghé tai chợ Sóc Trăng, có dẫn theo một người Pháp làm hô vệ. Trong vai trò “garde corps” cho cậu Tư, hẳn luôn luôn đeo khẩu súng lục hiệu Browning 6mm35 kè kè bên hông rất oai vệ. Sáng sớm hôm đó, cậu Tư tự cầm lái chiếc xe thể thao hiệu Fiat, chở ban tham mưu gánh hát đến ăn sáng tại một nhà hàng đường Đại Ngải Sóc Trăng. Chiếc xe cậu Tư đậu không sát lề, bị một tên cảnh sát hách dịch địa phương sân si, đòi biên phạt. Là một người lịch sự hào hoa, cậu Tư nhìn nhận mình có lỗi nhưng tên cận vệ người Pháp lai ấy có vẻ tức giận. Tên cảnh sát vẫn biên giấy phạt với thái độ hống hách, làm cho vệ sĩ cậu Tư nổi nóng bèn chửi thề. Thấy vậy tên cảnh sát sừng sộ, thách đố:

- Mà y mà có súng, dám hấn tao không?

Người cận vệ cậu Tư phân trần:

- Bà con cô bác coi, tôi không chọc anh ta, nếu anh ta thách tôi, tôi bắn à!

- Máy giỏi bắn con ...c. tao nè!



Không dẫn được, tên vệ sĩ cậu Tư liền rút súng bắn một phát chát chúa. Tên cảnh sát ngã quỵ trên vũng máu trước sự kinh hãi của mọi người. Sau đó, người cận vệ đến sờ cảnh sát nộp mình. Nghe đâu chỉ mấy năm sau nhờ cậu Tư vận động xin, nên anh ta được trả tự do và trở thành vệ sĩ cho cậu Tư đến năm 1945. Khi Pháp trở lại chiếm Nam Kỳ, người cận vệ ấy trở thành Cảnh sát trưởng một quận ở Gò Công! Điều kể trên đây chứng tỏ những người gần gũi, phục vụ cậu Tư bảo vệ danh dự cậu Tư hết mình, không muốn ai xâm phạm đến uy danh của cậu.

Trường hợp cô Ba Trà cũng có một người thân tín, khi nào ra đường cũng đi cặp kè với cô, để cô sai bảo, hay bưng xách đồ đạc cho cô. Người đó là một cô Xẩm lai, gốc gác ở Tân Khánh tỉnh Thủ Dầu Một. Cô được thân phụ dạy môn võ Thiếu Lâm gia truyền. Một hôm cô Ba Trà và người xẩm ấy đi chợ Cầu Ông Lãnh mua đồ. Một người lính “gạc” (local garde) người ta quen gọi mã-tà, hay phú-lít, cầm gậy, không mang súng. Nghe nói hồi trước hẳn có đi lính cho Pháp bên Tây, nên khi hồi hương được chính phủ thuộc địa ban nhiều đặc ân. Hẳn tỏ ra hống hách, chọc ghẹo đàn bà, con gái, ăn hàng quýt, ai đòi tiền, hẳn chưởi, hay đánh. Xuất thân từ dân anh chị nông dân ít học, hẳn lỗ mãng và làm phách vì ý mình có công trạng với Tây. Khi thấy cô Ba Trà là người đàn bà đẹp và cô xẩm đi ngang qua, hẳn nhìn trân trân. Rồi không dẫn được cơn hiếu sắc hẳn hất hàm hỏi:

- Này cô, đi đâu mà coi lịch sự quá hé?

- Ông ăn nói cho đàng hoàng, không được phép chọc ghẹo phụ nữ.

- Cô nói sao? Tôi muốn bóp vú cô một cái được không?

Nói rồi, hẳn bước tới hai tay định ôm cô để bóp nhũ hoa. Bất ngờ, cô xẩm lùi lại, lấy thế, đá thật mạnh vào người lính. Hẳn kêu lên cái “ự” rồi ngã xuống bất tỉnh. Thiên hạ xúm lại coi rất đông. Cô Ba Trà mắc cỡ, liền kéo tay cô gái lên xe kéo, đi một nước, bỏ mặc tên lính ấy nằm sòng soài dưới lộ

Lúc này cô Ba Trà trở thành người tình của bác sĩ Án. Ông Án mượn nhà riêng, lập phòng nhì, xây tổ uyên ương với cô định chiếm làm của riêng. Nhưng cô Ba Trà lại ngựa quen đường cũ, cứ rảnh rỗi miệt mài trong các sòng bạc, rồi gặp cậu Tư Phước George trong khi cô thua sạch túi. Dịp đó,

cậu Tư mới rủ cô nên đi miền Tây chơi một chuyến cho giải buồn, và tìm sòng khác gỡ lại. Lúc này cậu Ba Qui cũng đã quen được với cô Ba, nên cũng ngầm tranh giành người đẹp với nhau. Chiếc xe sport Fiat của cậu Tư chở cô Ba Trà thẳng xuống Cần Thơ và nghỉ tại khách sạn Hôtel De L'Ouest của nhà tư sản Trần Đắc Nghĩa, nằm trên đại lộ Delanoue, dân chúng địa phương cũng gọi là đường "Kinh lếp" vì nơi đây thường tổ chức hốt me lậu. Ông Trần Đắc Nghĩa là một người giàu có tại Cần Thơ, từng kinh doanh nhiều ngành như nhà in, xe đò, phòng ngủ và lập gánh hát "Trần Đắc".

Vào khách sạn, cậu Tư đi tắm cho mát, cởi chiếc cà rá hột xoàn trị giá 3000 đồng thời đó để trên bàn, bước vô phòng tắm. Bận ra thấy cô Bộ Trà đã đeo chiếc cà rá vào ngón tay vừa cười vừa nói.

- Anh Tư coi vừa ngón tay em quá nè!

- Vừa thì đeo luôn đi, anh cho em đó.

Trong khi đó, công tử Ba Qui cũng đang theo tìm dấu cô Ba Trà. Khi thấy chiếc xe cậu Tư đậu trước khách sạn, cậu Ba Qui liền lên lầu kiểm. Chạm mặt cậu Tư đang hôn cô Ba Trà, cậu Ba Qui không tỏ ra khó chịu hay ghen tương gì cả. Hai bên tay bắt mặt mừng, tỏ ra cao thượng và quý phái. Mấy hôm sau, về Sài Gòn, cậu Ba Qui dẫn cô Ba Trà đến tiệm bán hột xoàn danh tiếng trên lầu thương xá Charner, mua cho cô Ba Trà chiếc nhẫn hột xoàn lớn gấp đôi chiếc của cậu Tư.

Tới đây chúng tôi muốn nhắc lại cuộc đời công tử Ba Qui.

## HẮC CÔNG TỬ, CẬU BA QUI

"...Cậu Ba Qui. làm sui với ông đốc phủ Kiểng Nguyễn Duy Hinh (Bến Tre) là một cự phú Cù lao Minh. Trong bữa cơm, có lần vui miệng, bà đốc phủ Kiểng hỏi con dâu (con gái cậu Ba Qui):

- Mỗi năm đến mùa lúa, không biết anh chị sui ở bến thâu được bao nhiêu giạ lúa hả con?

- Dạ thưa má, chừng 40 đến 50 giạ!

- Ủa! Ít quá làm sao đủ xài hả con? – Bà đốc phủ Kiểng ngạc nhiên hỏi tiếp.

Con dâu trả lời:

- Thưa má, giấy xăng (cent: 100 đồng, có hình bộ lư, nên còn gọi giấy bộ lư) bó lại từng bó, chất đầy từ 40 đến 50 giạ!

- Như vậy nhiều quá hả con!

(Lời cụ Nguyễn Văn Vực Xem thêm Nam Kỳ Lục Tỉnh, tập I cùng tác giả.)

o O o

Không biết có phải tại cô Ba Trà thích đi chơi cùng một lúc với hai công tử Ba Qui, Phước George hay không, vào năm 1927 cả hai công tử ấy cùng tranh nhau chiếm trái tim người đẹp mà lúc nào người ta cũng thấy bộ ba ấy xuất hiện khắp nơi. Khi thì ăn nhà hàng Cửu Long Giang (Mékong), khi thì các Bungalow Cần Thơ. Sóc Trăng.

Tìm hiểu lý lịch câu Ba Qui chúng tôi được cụ Nguyễn Văn Vực cung cấp chi tiết như sau:

“Tại Bạc Liêu có ông Hội đồng Trần Trinh Trạch. còn gọi “Hội đồng Tó”, là một người giàu nứt miền Tây, nguyên là một người Tiều lai, đến lập nghiệp tại Bạc Liêu hồi đầu thế kỷ này. Là người thông minh, có học chữ Pháp, nên được thuê nhận vào làm thư ký Tòa BỐ (Tòa hành chánh tỉnh trước năm 1975). Sau đó, ông ứng cử và đắc cử vào chức vụ Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, cơ quan Tư Vấn cao cấp nhất thuộc địa Nam Kỳ thời đó. Trong những năm kinh tế khủng hoảng (1932,. 33, 34). nhà văn Bùi Thế Mỹ đã viết:

“Nghèo đêm thảng mình còn chạy quỳnh,

Giàu như ông Trạch cũng buồn hiu...”

khiến chúng tôi đủ biết sự giàu có và danh tiếng ông hội đồng Trạch lớn lao đến bực nào. Ông Trần Trinh Trạch có ba người con trai:

- Trần Trinh Đình tức công tử Hai Đình

- Trần Trinh Qui tức công tử Ba Qui

- Người em út tên Tám Bò sở dĩ nổi danh là “công tử Tám Bò” vì cậu có thành tích nhậu say, bò di mò gái. Có người nói Tám Bò tên thật là Trần Trinh Khương (?).

Cậu Hai Đình cũng là một công tử ăn chơi bạt mạng, coi tiền như cỏ rác, nổi danh khắp miền lục tỉnh. Công tử Hai Đình cũng lên xuống ăn chơi Sài

Gòn như người em (Ba Qui), nhưng tên tuổi cậu ít được người đời nhắc đến bằng công tử Ba Qui.

Mỗi lần lên Sài Gòn, cậu Hai Đình ở tại khách sạn Continental, khách sạn Majestic. Khi vào sòng bạc, đặt một tụ vài chục ngàn là thường. Hồi mấy thập niên đầu

thế kỷ 20, Bạc Liêu là một tỉnh trù phú bậc nhất Nam Kỳ, có nhiều nhà giàu, đại điền chủ triệu phú hơn bất cứ tỉnh nào của miền Nam. Ngay trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, lúa sứt giá chỉ còn 2 cắc (0\$20) một giạ mà các công tử con cháu họ vẫn ăn xài huy hoắc, coi tiền như rác ngoài đường. Các đại điền chủ Bạc Liêu làm giàu nhờ hai nguồn lợi: ruộng muối và đất ruộng. Một người trong gia đình cậu Tư Phước George cho tôi biết: “Bạch công tử Phước George giàu về ruộng đất, còn Hắc công tử Ba Qui giàu về ruộng muối”. Theo Vương Hồng Sển trong “Sài Gòn năm xưa” cho biết: cứ mỗi ngày nắng tốt, gia đình ông Trần Trình Trạch thu huê lợi ruộng muối từ 4000 tới 5000 đồng”. Muối của ông hội đồng Trạch rất nổi tiếng, được người miền Nam ưa thích và gọi là “muối Ba Thắc”. Còn theo tài liệu của Cộng Sản cho biết: riêng ruộng đất, ông hội đồng Trạch có đến 145 ngàn mẫu, rộng bằng một tỉnh trung bình ở miền Nam. Tỉnh Bạc Liêu có hàng mấy chục gia đình thuộc hạng đại điền chủ, có trên 100 mẫu ruộng. Những người giàu có tiếng tăm nhất của Bạc Liêu ai cũng nghe danh là ông hội đồng Điều (Ngô Phong Điều). Gia đình ông có một người con gái gả cho luật sư Trình Đình Thảo. Ông bác vật Lưu Văn Lang, quê ở Sa Đéc một trí thức lớn của Nam Kỳ, cũng có vợ là người Sóc Trăng, Bạc Liêu. Ông kỹ sư Lưu Văn Lang làm sui với một gia đình danh giá ở Bạc Liêu là ông Trương Văn Yên. Ruộng đất của ông hội đồng Điều còn bay thẳng kiếng. Ông hội đồng Điều cơ sở thích mê đá gà, nổi tiếng là người chơi gà nòi số một Bạc Liêu. Nhà ông Điều lúc nào cũng có hàng chục gà trống. Còn gà lứa, gà giò, gà con. mới nở... lúc nào cũng có cả chục bầy. Thú vui thứ hai của hội đồng Điều là ăn con đuông (ấu trùng của kiến dương) vì cho rằng rất bổ. Trong nhà ông, có cất hẳn một trại để nuôi đuông. Ông mua đọt cau, đọt dừa, đọt chà-là chất sẵn như núi để cho đuông ăn. Nhưng độc đáo hơn hết, ông còn nuôi đuông trong cây mía. Ông hội đồng Điều là người phong lưu, giàu có như vậy nhưng chỉ được người địa phương liệt vào hạng nhà giàu thứ... tư.

Ngoài ông hội đồng Trạch, thiên hạ đệ nhất gia miền Tây, đất Bạc Liêu còn những dòng họ lớn, giàu có, nhiều thế lực như dòng họ Cao Triều, Chung Bá. Ông Cao Triều Phát (1888-1956) có qua Pháp làm thông ngôn. Lúc hồi hương, lập hệ phái Cao Đài Hậu Giang tại Bạc Liêu. Cao Triều Phát cùng với Trần Đạo Quang lập ra Minh Chơn Đạo đặt Toà Thánh tại Giồng Bướm (1932) xã Phong Thanh, quận Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. Trong chín năm kháng chiến ở miền Tây, Việt Minh lợi dụng ông Cao Triều Phát triệt để. Chúng phong cho ông Phát làm Chủ tịch 12 phái Cao Đài hợp nhất để chống lại với Cao Đài Tây Ninh. Biết dã tâm của Cộng Sản nên chống lại bọn chúng. Bọn Cộng Sản muốn moi tiền gia đình triệu phú này nên hồi kháng chiến, Hồ Chí Minh gởi tặng cho ông Phát một cái áo lụa tầm thường, nhưng trong “tuần lễ vàng”, chúng đem đấu giá 50 vạn (mỗi vạn là 10 000 đồng) và ép buộc ông Cao Triều Phát phải mua ủng hộ!

Gia đình giàu có và danh tiếng thứ ba là gia đình ông Chung Bá Khánh, trước học trường Chasseloup Laubat, sau đó du học bên Pháp. Lúc về, ông theo Phật giáo Hòa Hảo khi Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ bị an trí tại Bạc Liêu. Nơi đây giáo chủ Huỳnh Phú Sổ thân nhận thêm nhiều tín đồ mới, có uy tín ở địa phương như thầy ký Giỏi (thư ký Soái phủ Nam Kỳ), hội đồng Điều, Chung Bá Khánh. Năm 1945 ông Chung Bá Khánh là một yếu nơn của Hòa Hảo miền Tây, có tháp tùng với đại diện Việt Minh là Nguyễn Văn Tây qua Sóc Trăng diễn thuyết (5 tháng Chín 1945). Hai tháng sau, Cộng Sản trở mặt, nửa đêm bao vây bắt ông Chung Bá Khánh cùng vài người khác như Võ Văn Thời, Đỗ Hữu Thiêu đem xuống Ba Động (Trà Vinh) trấn nước chết. Ông Lâm Thành Nguyên cũng là nạn nơn trong cuộc thảm sát này, may mắn nhờ biết lộ, cỡi trói và trốn vào trong bụi rậm sống sót được.

Anh em với Chung Bá Khánh còn có ông Chung Bá Vạn còn gọi hội đồng Banh, và người con trai gọi là “công tử Chung Bá Hiền”. Hiền cũng là một trong những người đam mê cô Ba Trà cho đến nỗi cũng vì cô mà suýt chút nữa mất mạng. Số là khi cô Ba theo mấy người quen xuống Bạc Liêu mở sòng hốt me. Gặp khi xui, cô thua luôn sạch túi. Cuốn “Sài Gòn tap-pín-lù” của Vương Hồng Sen kể lại cuộc đời tự thuật cô Ba Trà đoạn này như sau:

“...Cái vòng quanh lục tỉnh của cô Ba Trà, làm cho nhiều người bàn tán, đồn rằng cô thua bài quá nhiều, nên đi vợ vét các tay chơi ở tỉnh. Kỳ thật cô ghé nghỉ ngơi ở lữ quán Bungalow để dùng cơm Tây và đồ xăng vào xe. Cô

vẫn “mở phòng”. Khách sộp nào muốn ra mắt phải “đi lễ” trọng hậu. Lễ nhỏ nhỏ có 100 đồng, cô đều gọi bác tài và a-múi phân phát trước mặt làm cho khách hổ thẹn ra về. Chớ nào cô hạ mình rước khách cóc keng như gái ăn sương tứ thời nhị hạng!

“Có một chuyến xuống Bạc Liêu, cô cạn vốn, định quay xe trở về Sài Gòn tìm phương cách khác. Cậu Hai Hiền, đồng học Chasseloup những năm 1919-23 với kẻ

viết bài này (cụ Vương Hồng Sển) hay được, định cầm cô ở lại giúp vốn cho cô gầy sòng khác liền về nhà lấy bạc thì cô đã lên xe sộp lướt trăm ngàn. Xe cô vừa ghé lữ quán Bungalow Sóc Trăng, thì được tin xe cậu Hiền, vì tránh con bò đi lang thang ngoài lộ thẳng gấp, lật xuống ruộng, đưa bốn bánh lên trời. Cậu Hiền thoát chết. nhưng gãy lợi một giò, máu me đầy mình, đang nằm nhà thương cho lương y điều trị. Cô tức tốc vào đường đường, sai a-múi lấy một bộ pyjama hường của mình thay cho bộ âu phục của Hiền rách nát. Hiền, khi lành mạnh vẫn xem bộ y phục của cô như vật linh, bùa lạ...”

Bạc Liêu cũng là quê hương của công tử “Dù Hột”, tên cúng cơm là Huỳnh Văn Phước, cũng nổi danh ăn chơi “đổ quán xiêu đình” một thời ở Nam Kỳ. Huỳnh Văn Phước hay công tử Dù Hột là người nổi tiếng đầu tiên ở Bạc Liêu, trước cả công tử Hai Định và Ba Qui. Thân phụ cậu làm xã trưởng xã Dù Hột, vì thế mới có danh công tử “Dù Hột”, Sau này thân phụ công tử Dù Hột làm hương chủ, nên còn gọi là Hương chủ Chá. Mỗi lần ra đường công tử Dù Hột có em út theo rần rần. Trên lộ mỗi lần đi chơi có mấy chiếc xe hơi. Ở dưới sông có cả đội ca-nô!

Còn ở Sóc Trăng, các danh gia, cự phú là những ai?

Giàu nứt đố, đổ vách, nổi danh ở Sóc Trăng có lẽ là bà phủ An (Lê Văn An). Bà ở trong một ngôi nhà đồ sộ lúc đó: Hai tầng lầu bê tông cốt sắt kiên cố, nằm phía chợ cá, châu thành Sóc Trăng. Ông Lê Văn An là người quê ở Đồng Môn (Long Thành) là nơi sinh quán của bà Bùi Thị Lãm, vợ Mạc Cửu, mẹ của Mạc Thiên Tích. Còn bà An là người quê ở xã Long Thành, phía trong cầu Thiêng Đức, trên đường đi xuống ngã tư Long Hồ, hồi đó thuộc tổng Bình Long, tỉnh Vĩnh Long. Hai ông bà đến Sóc Trăng thành lập sự nghiệp đồ sộ. Năm 1931 khi bà mất (ông mất trước), để lại hơn 1000

mẫu ruộng tại làng Hòa Tú (Sóc Trăng), một số tiền mặt 80.000 đồng (trị giá bằng 1000 mẫu ruộng) trong tủ sắt, một ô hột xoàn và mấy hộp đựng vàng lá. Trong các hầm lúa, còn hơn 10.000 gạo. Gia đình ấy thuộc bên vợ của ông Vương Hồng Sển. nên ông biết căn kẽ, và thuật lại trong quyển “Hơn nửa đời hư”.

Gia đình giàu thứ hai là cự phú Nguyễn Tấn Phát, đương thời làm xã trưởng, dân địa phương thường gọi xã Phát, và gọi đất của ông là “Điền xã Phát” để phân biệt với “Điền ông Kho”, (tức Tây Gressier). Ông có hai người con trai là Nguyễn Tấn Phong và Nguyễn Tấn Nghị. Đến đời các cháu vẫn còn rân rạt như Nguyễn Tấn Quyền, Nguyễn Tấn Lợi, Nguyễn Tấn Lê là những người biết làm ăn, chăm học thành tài có địa vị. tiếng tăm một thời.

Gia đình giàu thứ ba là ông Trần Đắc Chanh, làm Hương quản, nên dân chúng thường gọi ông Hương Chanh. Các con là Trần Đắc Lợi (ông Chủ Lý), Trần Đắc Chương, Trần Đắc Tấn... Gia đình này là người Tiều lai, nên các con thường có hai tên: ông Lợi còn có tên là “Chủ Lý”, ông Chương còn gọi là “ông Chen”. Ngày nay, dư âm các thế gia vọng tộc ấy còn giữ lại các tên:

- Kinh xã Phát.

- Kinh huyện Phong

- Kinh xã Nhạn (cù công Nhạn, tiếng Tiều có nghĩa là “ông cậu tên Nhạn”)

Thói thường khi nói đến các công tử Bạc Liêu, người đời có mặc cảm đó là những kẻ chỉ biết ăn chơi, xài phí không giới hạn. Cuộc đời của họ không đóng góp điều gì ích nước lợi dân, ít ai biết. Ở Bạc Liêu cũng có những hạng công tử thanh lịch, giàu tiền lẫn iình thương, có nhơn cách đáng kính trọng. Người đó là công tử Ba Cân tức Phạm Kim Cân, là người hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài. Gặp ai hoạn nạn, nghèo khó, Ba Cân thường đem tiền đến giúp bất vụ lợi; cho nên người đời tặng cho Ba Cân biệt danh Đơn Hùng Tín. Tín là người đời nhà Đường (618-907) hay chu cấp tiền bạc cho những kẻ nghèo khó, các anh hùng lữ vận. Khi Nguyễn An Ninh xuống Sóc Trăng, Bạc Liêu, công tử Ba Cân tiếp ông như hạng thượng khách, vì biết



Nguyên An Ninh là một nhà chí sĩ cách mạng, có tâm hồn cao thượng. Nhưng ông Ninh vốn là người tự trọng, không làm phiền Ba Cân.

Nhắc đến những gia đình giàu lớn, các đại điền chủ, người Cộng Sản luôn luôn kết án là những kẻ bóc lột xương máu dân lao động. Nhưng bản thân các cán bộ Cộng Sản trong thời kháng chiến chống Pháp, thường tìm đến các nhà giàu để ăn chực, xin món này vật kia mà chúng tôi từng chứng kiến, nên biết rõ tâm địa bọn chúng. Không phải hạng nhà giàu nào cũng là trọc phú, bất nhơn cả. Tôi được nghe nhà văn Xuân Vũ kể lại một đại điền chủ ở làng Hương Mỹ, quận Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, là ông hội đồng Nhơn, một nhà giàu hào sảng, nhơn đức. Nhà của ông như những dinh cơ hàng mấy cái liên tiếp, chẳng khác nào dinh thự của Phó vương Hoàng Cao Khải ở Thái Hà Ấp. Ông tên thật là Đoàn Hưng Nhơn, giàu tiền bạc lẫn nhơn nghĩa. Có lần ông bán nguyên một ghe chài lúa (khoảng 7 tới 10.000 gia cho làng sở tại cất trường học vì thấy ngôi trường hiện hữu xập xệ quá. Ông còn lập ra từ đường họ Đoàn (nhà thờ họ). Tất cả những ai họ Đoàn, không phân biệt giàu nghèo, có thể tới đó dự lễ cùng họ chung, cùng nhau ăn uống thân mật như người trong một đại gia đình. Đến khi người trong họ Đoàn mất, cứ đem bài vị đến thờ trong từ đường, có người lo hương khói, cúng giỗ. Ông hội đồng Nhơn thứ tư, có bà chị ruột thứ hai, là bà Đoàn Thị Quá. Bà Quá có cô con gái thứ năm, gả cho cố Thống Tướng Lê Văn Ty nguyên Tổng tham mưu trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Nói về cuộc đời ngoại hạng của ông hội đồng Trạch, chúng tôi có viết trong “Nam Kỳ Lục Tỉnh, tập I”, xin miễn kể lại. Hồi đó, các công tử thường hay kình chống

nhau nhưng không ra mặt. Rừng nào cọp nấy. Hắc công tử Ba Qui nắm quyền kiểm soát các trà đình tửu điểm miền Tây. Các khách sạn Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu phải nghe lệnh câu Ba Qui. Riêng cậu Tư Phước George làm chúa ở Mỹ Tho. Lệnh cậu ban ra, các nhà hàng khách sạn phải tuân răm rắp. Còn Sài Gòn là đất dụng võ chung.. Tuy vậy, cả hai công tử đều có chung một phong cách mã thượng, coi thường tiền bạc, không ghen tương vì gái đẹp dù người đó là huê khôi Ba Trà

Một hôm chiếc xe Fiat sport của cậu Tư Phước George vừa thắng cái “két” trước khách sạn Hôtel de L’ouest Cần Thơ, rồi cậu Tư ung dung dẫn cô Ba Trà, y phục như một bà hoàng, bộ vệ bước vào khách sạn. Con nít, người

buôn bán quanh chợ đều trở mắt nhìn cặp tình như vương giả ấy với ánh mắt thèm thuồng. Chỉ nửa giờ sau, chiếc xe sport Alfa Romeo 8 máy của cậu Ba Qui, cũng đỗ xích kế bên. Hôm ấy cậu Ba Qui mặc đồ thể thao, kiếng mát gọng đồi mồi Hà Tiên, cổ quàng khăn lông, thứ hảo hạng mà người Pháp hay sử dụng trong nhà tắm, mình mặc áo thun loại mắc tiền. Chiếc xe vừa ngừng, tài xế vôi vàng mở cửa, và đứng im trong thế chào kính. Công tử Ba Qui cặp nách cái nón ni, bệ vệ xuống xe đi thẳng lên lầu. Vừa gõ cửa, cậu Tư biết ý, liền mở ra, tươi cười chào xã giao bằng tiếng Pháp:

- Bonjour toi!

Cả hai, cậu Tư và cô Ba Trà tươi cười bắt tay cậu Ba Qui không tỏ vẻ ngỡ ngàng hay khó chịu gì cả. Quý tộc ăn chơi có khác Sau đó cả ba được mời đến một phòng sang trọng dành sẵn để dùng cơm. Cơm xong, họ đánh bài tại phòng ngủ. Cứ mỗi lần cậu Ba Qui hay cậu Tư Phước George thua, thì chung tiền đủ cho cô Ba Trà. nhưng trái lại, khi cô Ba thua thì kê má ra cho các cậu hun. Thế là huề. Chuyện du lịch lục tỉnh lần đó đem lại cho cô Ba gần 10.000 đồng.

Sau đó những lần cậu Ba Qui lên Sài Gòn đều dắt cô Ba Trà đi ăn uống, đi mua sắm những món nữ trang đắt giá, những son phấn thượng hảo hạng không bao giờ tiếc của. Thuở đó nhà cô Ba Trà chính là “một cung dành cho công chúa”. Sau này cô có lập “nguyệt tiên cung” để đón những khách đa tình nhưng phải giàu tiền. Những khách vãng lai lúc đó thường là những tay chơi thượng lưu, những người có máu mặt như luật sư Dương Văn Giáo, có vợ đầm, nhưng ăn chơi lịch lãm, ông toà Trần Văn Tỷ, một thanh niên hào hoa, thầy Sáu Ngọ, vua cờ bạc, ông bác sĩ Lê Quang Trinh, và các công tử vừa kể đoạn trên. Có một điều lạ, ít khi cô Ba đi chơi lẻ với một người. Lúc nào cô cũng đi ăn, đi coi hát, đi đánh bạc cặp kè với nhiều người cùng một lúc. Có lần cô đi coi hát Cải lương với ông toà Tỷ, bác sĩ Trinh và thầy Sáu Ngọ. Còn đi ăn nay với chủ nhà hàng này, mai ông bá hộ kia.

Nhắc về cá tính Hắc công tử Ba Qui, chúng tôi được nghe kể:

“Thân hình cậu Ba Qui to con, tướng vạm vỡ, da ngăm đen nên có biệt danh Hắc công tử để phân biệt với cậu Tư da trắng trẻo Mỗi lần ngồi lên chiếc xe du lịch 8 máy cậu Ba cầm lái, xả hết tốc lực, không cho bất cứ

chiếc xe nào qua mặt. Tài xế của cậu cũng phải biết ý cậu, nếu không, mất việc như chơi. Khi xe đang chạy thấy thấp thoáng trước mắt có chiếc xe nào phải rượt qua mặt chiếc xe đó cậu mới nghe. Có một lần trên đường từ Mỹ Tho về bắc Mỹ Thuận, tài xế xe cậu Ba Qui, vì tránh ổ gà, ép vô lễ để một chiếc xe Sport khác qua mặt. Lần đó khi tới Cần Thơ, cậu kêu tài xế đến, cho 200 đồng rồi biểu “đi kiếm chỗ khác làm ăn”

Cũng như cậu Tư Phước George, cậu Ba Qui là một tay nhảy đầm rất có hạng. Các vũ trường thanh lịch hồi đó đều nể mặt cậu Ba vì sự ăn xài như một nhà quý tộc vương giả của cậu. Mỗi khi cậu hết tiền, sai người cặn vè ra chành lúa lấy tiền trước trị giá bằng một hai ghe chài, đem về cho cậu. Mặc dầu cậu phong lưu, ăn xài sang trọng nhưng cũng không che giấu được cốt cách của một người ít học. Cậu thường gọi gia nờn, bồi bếp, tôi tớ, võ sĩ bằng “mầy”, “bây” và xưng “tao” với bon họ. Vào sòng bạc, lúc nào cậu cũng chơi trội. Tiền đặt một tụ bài, cậu “ngắt ngang xấp bạc” không cần đếm. Mỗi lần nhà cái chung tiền, phải đếm giùm cậu Một tụ bài, cậu đặt năm ba ngàn là chuyện thường

Nếu phải so sánh hai công tử tiêu biểu của Nam Kỳ lúc bấy giờ, người ta thường cho cậu Tư Phước George là người có tư cách quý phái hơn vì cậu từng sống ở Pháp nhiều năm, ăn chơi kiểu các ông hoàng bà chúa Âu Châu. Còn cậu Ba Qui, tuy cũng có xuất ngoại qua Pháp, qua Nhật nhưng chỉ đi du lịch trong thời gian ngắn mà thôi.

Theo lời cụ Nguyễn Văn Vực kể lại rằng Thống Đốc Nam Kỳ Cognacq là một người rất hống hách, nhưng phải hạ mình cầu thân với ông Hội đồng Trạch và ông Quách Đàm. Có lần trong buổi tiệc vui miệng, Cognacq kêu ông hội đồng Trạch bằng “papa”. Hai ông hội đồng Trạch và Quách Đàm thường ra vô dinh Thống Đốc như đi chợ. Một lần, để lấy lòng hội đồng Trạch, Cognacq đề nghị tặng ông hội đồng Trạch “Bắc đầu bội tinh” là huy chương danh dự nhất của Pháp. Đề nghị ấy ra đến Toàn quyền Hà Nội là Merlin, bác bỏ với lý do:

- Thăng Chệt này có công trạng gì mà tặng “Bắc đầu bội tinh” hạng như?

Nghe được thái độ trịch thượng ấy, Hội đồng Trạch nhứt đình trả thù, bằng cách trục Merlin ra khỏi chức Toàn quyền Đông Dương. Lần đó, hội đồng Trạch thuê nguyên một chiếc tàu khách hạng sang chạy đường Sài Gòn-

Marseille giá 60 000 đồng, chở theo nhiều tặng vật quý giá (đồ cổ) để tặng các bạn dân biểu, nghị sĩ của ông bên Pháp. Chính các ông nghị ấy vận động quốc hội Pháp hạ bộ Toàn quyền Merlin, làm cho hội đồng Trạch mất ruột. Lần đó cậu Ba Qui tháp tùng qua Pháp chơi hết ba tháng. Về sau nghe đâu cậu Ba Qui có du lịch Nhật Bản, ăn ở tại những khách sạn sang trọng như quý tộc, nhưng dường như người Nhật không mấy quý trọng đối với một người thờ ơ với việc nước, xài tiền hoang phí như vậy.

Về sở thích, cậu Tư Phước George thích người vừa đẹp vừa quý phái. Cậu Ba thích các cô gái nửa chợ nửa quê, nhưng có thân hình khêu gợi, hấp dẫn. Vì thế sau khi chán chê người đẹp “Ba Trà”, cậu Ba Qui còn cặp với một cô gái lai khác, đàn em cô Ba Trà, đó là cô Tư Nhị mà chúng tôi sẽ đề cập tới trong chương sau.

## 15. CÔ BA TRÀ: TIỀN – SẮC ĐẸP VÀ BÙA NGÃI

Sài Gòn năm 1929...

Tại sao lấy mốc thời gian 1929?

Năm 1929 là năm kinh tế Nam Kỳ cực thịnh, nhưng qua năm sau, bắt đầu giảm dần do ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Năm 1933, kinh tế Nam Kỳ thê thảm nhất vì các món hàng xuất cảng như lúa gạo, cao su, than đá... trên thị trường quốc tế hạ thấp chưa từng thấy. Vào năm 1929, lần đầu tiên cán cân xuất nhập cảng của Nam Kỳ thăng bằng, có phần trội hơn về mặt xuất cảng. Mức sản xuất lúa lên đến 2,291,000 tấn và cứ bố đồng 1,000 dân thì có 5 người qua Pháp: 2 người đi lính chiến, 2 người là lính thợ và 1 người du học. Năm 1929, dân số Sài Gòn Chợ Lớn khoảng 400,000 người, và Sài Gòn trở thành một đô thị sầm uất nhất trong nước. Chợ Tân Định và nhà thờ Tân Định mới khánh thành năm 1928. Chợ Lớn mới dời về Bình Tây, do ông Quách Đàm cất tặng cho chính phủ. Chợ Bến Thành do Chú Hoả (Hui Bon Hoa tức Huỳnh Trọng Huân) cất tặng cho chính phủ năm 1914. Lúa gạo cao giá nhất: 1đồng 2 cắc một giạ. Đời sống nông dân khá hơn đôi chút. Thật sự khi lúa trúng mùa liên tiếp, bán được giá...tiền bạc vào tay các điền chủ, nông dân không có ruộng chiếm tới 71%, nên không hưởng được phúc lợi trong việc làm ruộng bao nhiêu.

Trong hai năm 1927-28, số nhà máy xay lúa ở Chợ Lớn tăng gấp đôi. Chợ Hoà Bình mãi đến năm 1935 mới xây, cũng do một thương gia giàu, hiến cho chính phủ để được độc quyền xây phố lâu chung quanh để cho mướn. Hệ thống mua bán lúa gạo thực sự nằm trong tay Hoa kiều. Người Ấn sống trầm lặng hơn. Họ cho vay, buôn bán nhỏ, nuôi bò sữa ...

Khu vực ăn chơi của người Hoa tập trung tại Đền Năm Ngọn (đường Phùng Hưng và Khổng Tử sau này), rộn rịp từ sáng sớm tới khuya. Các năm 1927, 28, 29 mãi lực dân chúng Nam Kỳ cao hơn bao giờ hết. Chiếc xe đạp đã phổ thông. Cái giàn hát máy đã theo chân các điền chủ trung lưu về tận miền quê. Tại Sài Gòn, Chợ Lớn có xe điện, xe hơi, xe ngựa (hai loại: Mui kiếng để chở khách, và loại xe chở rau cải hàng hoá). Sài Gòn đi Chợ Lớn có hai lộ trình xe ngựa: lộ trình mé sông đi dọc đường Hàm Tử, bến

Chương Dương và lộ trình trên, đi đường Nguyễn Trãi. Phổ thông hơn hết cho các người sang bực trung là xe kéo (do người kéo như xe ngựa). Năm 1922, khi vua Khải Định sang Pháp, ngỏ ý với viên Khâm Sứ Trung Kỳ, muốn đem chiếc xe kéo và một thằng phu, để qua Paris nó kéo ông đi chơi, làm cho viên Khâm Sứ phì cười!

Thú ăn chơi hồi đó đã phát triển vượt bực. Thực dân nắm độc quyền hai món thuốc độc để đầu độc dân ta: Rượu và Thuốc Phiện. Khắp Sài Gòn Chợ Lớn có khoảng 500 tiệm hút thuốc phiện công khai. Các đại lý bán thuốc phiện đều có treo cờ “R.O.” (Régie d’Opium) và các đại lý bán rượu treo cờ “R.A.” (Régie d’Alcohol). Riêng hai món này nhà nước độc quyền, mỗi năm thu một số tiền lời khổng lồ. Toàn Quyền Maurice Long có phần hùn trong công ty rượu Đông Dương.

Ở Cao Miên cũng vậy, chính phủ Pháp trợ cấp thuốc phiện cho hoàng gia Miên hằng tháng... để hút chơi. Nếu nhà vua không hút thì bán lấy tiền chi dụng. Trong việc đào kinh, đắp lộ xe ở miền Tây hồi thập niên 1920, nhà nước “Đại Pháp” cung cấp rượu cho dân phu như một cách trả lương, vì đó là “thứ uống rất vệ sinh”!

Ngoài ra, còn hai thứ tệ đoan xã hội là nạn cờ bạc và mãi dâm cũng rất phổ thông, được người Pháp ngầm khuyến khích. Thập niên 1920, người ta ước lượng tổng số huê lợi chứa bài của thầy Sáu Ngọ, vua cờ bạc, từ 2 triệu đồng đến 2 triệu rưỡi. Các xóm em út nơi nào cũng có, nhất là các khu lao động, bến tàu, bến xe. Nổi tiếng nhất hồi những năm đó là xóm Bồ-Rệt (Boresse, tên Chánh Tham Biện đầu tiên của Sài Gòn, Gia Định), rồi sau đó lan tràn tới xóm Vườn Lài. Những năm giữa thế kỷ khu Bình Khang nổi tiếng là “xóm chơi bời”.

Về mặt văn hoá, thời kỳ này nhiều tác phẩm kêu gọi lòng yêu nước xuất hiện ở Nam Kỳ nhiều nhất. Nữ Lưu Thơ Quán Gò Công của cô Phan Thị Bạch Vân thành lập năm 1928, tồn tại một thời gian ngắn, nhưng có những sách giá trị:

- Gương nữ kiệt, Phan Thị Bạch Vân dịch
- Giám hồ nữ hiệp của Huỳnh Thị Tuyết Hoa.

- Bảg tâm ngọc chất của Huỳnh Anh Thị.

- Nữ anh tài của Huỳnh Thị Tuyết Hoa

Nhà xuất bản của ông Nguyễn Kim Đính “Tân Dân Học Xá” cũng cho ra đời nhiều cuốn sách bị thực dân cấm. Năm 1927, Trần Huy Liệu, lúc chưa vô đảng Cộng Sản, lập “Cường Học Thư Xá” xuất bản được 13 quyển, thì có 10 quyển bị cấm lưu hành như:

- Anh hùng cứu nước của Đào Khắc Hùng

- Gương phục quốc của Trần Huy Liệu

- Hiến thân cho nước của Trần Huy Liệu

- Anh hùng yêu nước

Đặc biệt nhà văn có khuynh hướng Mác-Xít đầu tiên của miền Nam là Trần Hữu Độ (1887-1945) với các tác phẩm kêu gọi bạo động như “Hồi trống tự do“, “Tờ cờ mất tự do“, “Tiếng chuông truy hồn”...nhưng Trần Hữu Độ chưa bao giờ hoạt động cho Cộng Sản.

Về mặt báo chí, chúng tôi có kể lại trong mục Bối Cảnh (chương đầu của bài này), xin nhắc lại các tờ báo giá trị và có uy tín thời đó như “Đông Pháp thời báo” ban đầu của ông Nguyễn Kim Đính, sau đó bán cho ông Diệp Văn Kỳ, tờ “Thần Chung”, và đặc biệt nhất là tờ báo “Phụ Nữ Tân Văn” của bà Nguyễn Đức Nhuận... Một biến cố được báo chí hồi đó nhắc nhở nhiều hơn hết, làm xôn xao dư luận, các bậc thức giả miền Nam là việc thi hào R.Tagore Ấn Độ, người Á Châu đầu tiên chiếm giải Nobel, đã đến viếng thăm Sài Gòn trên đường viễn du thế giới, cổ võ cho hoà bình. Đặc biệt ông được người dân Sài Gòn ngưỡng mộ, dành cho nhiều cảm tình khi ông đến toà báo “Phụ Nữ Tân Văn” tại báo quán.

Có thể nói trong lịch sử văn hoá thế giới, hiếm hoi có những người với đầu óc sáng tạo phi thường như R.Tagore. Ông sáng tác 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 cuốn tiểu thuyết, hàng trăm truyện ngắn, hàng ngàn bức tranh, trong đó có nhiều bức tranh được trưng bày trong các viện bảo tàng mỹ thuật trên thế giới. Ông là một nhà thơ, một nhà triết học, nhà giáo đầy tâm huyết, một

nhà nghiên cứu văn học cổ đại Ấn Độ. Sau khi Thế Chiến Thứ Nhất chấm dứt, Tagore đi du lịch khắp thế giới, để cổ võ cho phong trào giành độc lập của các thuộc địa. Tagore từng qua Trung Quốc, Nga, Mỹ, Anh, Pháp, Ba Tư và vài nước Châu Á trong đó có Việt Nam.

Lần đầu tiên vào năm 1924, tin thi hào Rabindranah Tagore viếng thăm Sài Gòn làm các báo sốt sắng đăng tin tức, hình ảnh, sự nghiệp của ông. Tuy nhiên, lần đó công cuộc chuẩn bị tiếp đón Tagore ...hụt, vì ông không ghé Việt Nam mà từ Trung Quốc đi thẳng về Ấn Độ. Bàn về sự nồng nhiệt của giới trí thức Nam Kỳ đối với thi hào Tagore hồi đó, thi sĩ Đông Hồ nhận xét: "Trí thức Việt Nam khoảng mấy năm đó say mê các nhà cách mạng. Họ thấy Tagore cũng như Thánh Gandhi, là những ông thánh, những chí sĩ ái quốc, dám lên tiếng chống đối thực dân để đòi hỏi độc lập, tự do và bình đẳng cho người dân thuộc địa". Người Nam Kỳ đã công khai đón tiếp nhà cách mạng Phan Bội Châu, chí sĩ Nguyễn Thượng Hiền, cổ võ các học thuyết của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, thì việc tiếp đón Tagore rầm rộ cũng không lấy gì làm lạ.

Nhưng vào năm 1929, trên đường viễn du thế giới, từ Nhật Bản, Tagore ghé lại Sài Gòn trước khi qua Phi Châu. Khi chiếc tàu chở Tagore cập bến Nhà Rồng vào ngày 21 tháng 6-1929, tờ báo "Tribune Indochinoise" tổ chức cuộc biểu tình lớn để chào mừng Tagore. Ký giả Lê Trọng Nghĩa, một nhà báo có uy tín trong vụ binh vực vụ án "Đồng Nọc Nạn" năm trước (1928), đồng thời cũng là họa sĩ có tài đến phỏng vấn và xin vẽ chân dung thi hào Tagore bằng than chì trên giấy trắng khổ 50×65cm. Bức ảnh này R.Tagore là một cụ già quắc thước, râu tóc bạc phơ, mặc áo đen, ngồi cầm bút, để tay lên bàn. Bên góc bức họa có chữ ký của Tagore và được gia đình nữ sĩ Ái Lan, em ruột ký giả Lê Trung Nghĩa lưu giữ như một báu vật.

Sáng ngày 23 tháng 6-1929, Tagore được hướng dẫn đến thăm toà soạn báo Phụ Nữ Tân Văn và "Nhà Thương Cuộc". Tại toà báo, gần Tổng Nha Ngân Khố trước 1975, bà Nguyễn Đức Nhuận cùng các ông Phan Khôi, Đào Trinh Nhất, Diệp Văn Kỳ đến túc trực tiếp đón Tagore, cho ông ta xem nhiều số báo viết, giới thiệu thân thế và sự nghiệp của thi hào. Trong các báo đó, hình ảnh thi hào Tagore kếm tươi trên gương mặt, cái tinh thần trong đôi mắt dường như có hào quang sáng rực của con người "tiên phong đạo cốt". Bà Nguyễn Đức Nhuận có viết một bài nhan đề "Thi sĩ Tagore



ghé viếng toà soạn báo Phụ Nữ Tân Văn” cho biết: “Trước tôi vẫn tưởng ông Ấn Độ này da đen như ông Gandhi và phần nhiều người xứ ấy, bây giờ mới biết là mình lầm. Ông cao lớn, tuổi gần 70 quắc thước lắm. Nước da trắng mịn và ửng đỏ, mũi cao trán rộng. Rõ là trán của một nhà tư tưởng. Bàn tay của Tagore giống như bàn tay của những người đàn bà khuê các. Tagore thuộc về một vọng tộc, sanh trưởng chốn phong lưu, hằng ngày chỉ có một việc ngâm thơ, vịnh phú, bởi thế mới có mấy cái đặc sắc ấy. Viết tới đây tôi lại nhớ tới ông Gandhi trong một cuộc bút chiến với ông, bút chiến mà đăm thắm, có tật hô rằng:”Ông Tagore! Ông cũng phải đi dệt vải như chúng tôi”.

Dệt vải chắc là thi sĩ không được sành, nhưng dệt nên những câu cảm tú thì khéo lắm, khéo cho đến nỗi ông là người Á Đông lần thứ nhất được phần thưởng Nobel. Quê hương của R.Tagore ở miền Punjab, Tây Bắc Ấn Độ, vùng hợp lưu của 5 con sông nổi tiếng. Nơi đây cũng có một nền văn minh tối cổ của nhân loại vào khoảng 2000 năm trước Tây Lịch tại Mohenjo-daro và Harappa. Sở dĩ nơi đây có giống người Ấn cao lớn, da sáng, mũi cao vì cuộc viễn chinh của Alexandre Đại Đế, người xứ Macedoin vào đất Ấn. Alexandre khuyến khích quân lính lấy người bản xứ, do đó, tạo ra một chủng tộc Ấn Độ có màu Ấn-Âu, để phân biệt với người Ấn bản xứ Dravidian ở miền Nam, và cao nguyên Decan mà Gandhi là người thuộc dòng giống ấy.

Có một điều đặc biệt khi đến Sài Gòn, Tagore mặc chiếc áo dàu Việt Nam, phía trên đội mũ Ấn Độ bằng nỉ đen, không vành, mang kính, trông cũng chẳng khác xa một “ông già đạo mạo người An Nam bao nhiêu”. Giới làm báo lấy làm ngạc nhiên khi Tagore cho biết ý định đi dạo phố Sài Gòn trong bộ y phục cổ truyền Việt Nam đó. Ông được một nhà báo hảo tâm dẫn đến một nhà may danh tiếng Sài Gòn, để đặt may áo dài Việt Nam... Hai hôm sau, trên đường phố rộn rịp của Sài Gòn, người ta thấy một ông già Ấn Độ cao lớn, quắc thước phương phi, râu tóc bạc phơ trong bộ áo dài bằng gấm bông bạc, lại thêm đội khăn đóng, giày Escarpin, đi dạo phố trước những cặp mắt tò mò của thị dân!

Trở lại cuộc sống cô Ba Trà lúc này, tiền bạc vô như nước. Từ đây cô bắt đầu một cuộc sống như một bà hoàng, lên xe xuống ngựa mấy chục năm liền, làm điều đứng phá sản không biết bao nhiêu công tử hào hoa, tay tiền

rừng bạc bể xứ Nam Kỳ. Trong phần trước, chúng ta nghe nói cô Ba Trà được cậu Tư Phước George tặng nhẫn hột xoàn trị giá vài ngàn, rồi cậu Ba Qui cạnh tranh, tặng chiếc khác gấp đôi. Những đồ vật giá trị ấy lần lượt đi vào tiệm cầm đồ hoặc vào tay những Án kiều chuyên môn cho vay. Tiền vô như nước, nhưng vô cửa trước rồi ra cửa sau đúng như ông thầy bói danh tiếng Vi Kính Trang đã bói cho cô.

Hồi những năm đầu thế kỷ 20, đất Sài Gòn – Chợ Lớn có hai ông thầy tướng số nổi danh mà mãi đến sau này chưa có người nào có thể so sánh, ngay cả Chiêm tinh gia Huỳnh Liên. Những năm 1960, Huỳnh Liên rất nổi tiếng, ai cũng nghe danh. Riêng tôi, xin nói thật một điều là không dám tin những lời đồn về những điều tiên tri của Huỳnh Liên, nhưng chính một người trong đại gia đình của tôi, có đến nhờ ông Huỳnh Liên “cho phép” để bán một căn nhà ở Phú Nhuận với giá cao như ông đã hứa. Đợi cả tháng, nhà vẫn không bán được, mà cũng không ai đến coi, nên người đóng tiền trước cho Huỳnh Liên tìm tới văn phòng ông đòi tiền lại. Lúc đó văn phòng đang đông khách. Sau một hồi nói qua nói lại, mà vẫn không lấy tiền lại được, người quen của tôi bực tức, nói:

- Nè, tôi nói cho ông biết. Ông làm được thì nói, không làm được thì thôi, đừng lừa bịp chúng tôi. Tôi thách ông có bùa phép gì làm cho tôi chết. Nếu ông làm (ế) mà tôi không chết, tôi đến đốt nhà ông!

Lần đó khách đang ngồi đời, sững sờ đến ngạc nhiên!

Ông thầy Tư Nên, tôi có nói đến trong bài “Các cuộc đời ngoại hạng Nam Kỳ thuở trước” nên không nhắc lại. Tuy nhiên có một chi tiết mới, chúng tôi được một người bạn vong niên là ông Nguyễn Văn Mạnh kể lại. Lúc đó vào năm 1915, thầy Tư Nên đang mở văn phòng coi bói tại thành phố Mỹ Tho. Hoàng tử Bửu Đảo, theo lời cụ Nguyễn Văn Vực có lúc làm thư ký cho nhà Bưu Điện Sài Gòn, nên những ngày nghỉ, thường theo bạn bè xuống trường gà Rạch Gầm của ông chủ. Trước để đá gà, hay đi coi Ca ra bộ (tiền thân của Cải Lương) ở các khách sạn Mỹ Tho. Nơi đây hồi đầu thế kỷ là nơi phồn hoa đô hội, vì hành khách lên xuống lục tỉnh, phải đi xe lửa tới Mỹ Tho, ngủ đêm, rồi sáng hôm sau xuống tàu lục tỉnh về miền Tây. Chuyến lên Sài Gòn, các ông điền chủ cũng ngủ ở Mỹ Tho một đêm trước khi đáp xe lửa đi Sài Gòn. Đường lộ trải đá dành cho xe hơi lưu thông về miền Tây chưa thành hình. Nhiều khúc lộ còn mới đắp dang dở. Có một lần

Bừu Đảo xuống Mỹ Tho, được bạn bè dẫn tới thầy Tư Nên coi bói. Lúc đó, Hoàng tử Bừu Đảo tay cầm cây can, chỉ chỗ xuống đất như kéo một gạch ngang. Thầy Tư Nên sụp lạy và nói:

- Tâu Ngài:”Cây can vẽ một vạch ngang trên mặt đất thành ra chữ Vương. Ngài có chân mạng đế vương.

Nghe xong Bừu Đảo phì cười, tưởng rằng thầy Tư Nên nói chơi, vì trước khi vào đây, không ai giới thiệu Bừu Đảo là một Hoàng tử cả.

Chỉ mấy tháng sau, khi vua Duy Tân khởi nghĩa thất bại ở Huế và bị lưu đày (1916), Toàn Quyền Paul Bert đưa Bừu Đảo lên ngôi vua, lấy hiệu là Khải Định. Nghe đâu sau khi tức vị, Khải Định có nhớ tới ông thầy bói Tư Nên, bèn gửi thư khen ngợi.

Thầy tướng và thầy bói Vi Kính Trang nổi tiếng sớm hơn thầy Tư Nên. Thời đó muốn đến xem bói với thầy Vi Kính Trang phải trả 5 cắc (phần nửa của một đồng, giá bằng một gạ lúa), nhưng kiếm được thầy đã khó, mà chờ đợi thầy cũng rất lâu mới tới lượt mình. Ban đầu Vi Kính Trang ở trên gác trong đường nhỏ Rue d’Artisan, phía đường Cháo Muối, tức đường Thủy Bình, sau là đường Đồng Khánh. Sau đó Vi Kính Trang dời đến một căn phố lầu phía dưới là tiệm bán mì, hủ tiếu ở đường Jaccréo, nay là Tân Đà, gần Arc-En-Ciel. Vi Kính Trang là một thầy tướng, thầy bói danh bất hư truyền. Mới gặp cô Ba Trà, nhìn sơ qua tướng mạo, ông nói trúng phong phúc mọi việc xảy ra trong quá khứ như người trong nhà kể vậy. Có những chuyện người trong nhà không biết mà ông Vi Kính Trang biết rõ, không sai một nét. Khi cô Ba Trà hỏi chuyện hậu vận, Vi Kính Trang nhìn cô một lần nữa, rồi nghiêm trang nói:

- Số cô giàu sang tốt bực. Tiền vô như nước, nhưng ra cũng như nước chảy. Cô không có số cầm tiền. Dầu cô có muốn xây dựng gia đình với ai, để hưởng giàu sang sung sướng cũng không được... Xin lỗi cô, cô có số của “Đạm Tiên”:

“Sống làm vợ khắp người ta,

Hại thay thác xuống làm ma không chồng...

Nghe Vi Kính Trang nói, cô Ba Trà vừa vui thích, nhưng cũng có vẻ lo lắng. Cô móc bóp đếm ơn ông 5 đồng, nhưng ông từ chối chỉ lấy 5 cắc mà thôi! Sau đó, cô lên xe bảo tài xế chở về nhà “Nguyệt Tiên Cung”, thay vì đi lại sòng bạc thầy Bảy Phương như đã dự định (lời cô kể lại).

Nếu có ai hỏi quý vị độc giả rằng một người đàn bà đẹp như huê khô, tiền rừng bạc biển ăn xài không tiếc, sống trên nhung lụa, lên xe xuống ngựa trong mấy chục năm liền... Mỗi khi ra đường có kẻ hầu người hạ, bồi bếp riêng, tài xế riêng, các công tử, các quan lại cao cấp, khách thượng lưu xã hội... đua nhau săn đón, chiều chuộng, thì độc giả gọi người đàn bà ấy là ... gì?

Tôi không dám lạm dụng chữ nghĩa, không dám gọi đó là một bà hoàng, bà chúa như kiểu “Bà chúa dĩ Bắc Hà, cô Tư Hồng” mà chúng tôi có viết lại trong bài “Vua Khải Định”, mà sự thật cuộc sống của cô Ba Trà còn sang hơn cả một bà hoàng, bà tước của hàng quý tộc bên Âu Châu. Trong lịch sử ăn chơi Đông Tây kim cổ nước ta, chưa có người nào có thể so sánh với cuộc đời của cô Ba Trà. Chính cô đã làm điều đứng biết bao công tử hào hoa, các đại điền chủ, thanh niên cũng có, sồn sồn cũng có, nhỏ hơn cô hàng 10 tuổi cũng có.. hễ ai gặp cô cũng mê như một sức quyến rũ kỳ lạ, hay bị thôi miên. Nhiều ông đại điền chủ lên Sài Gòn bán mấy ghe chà lúa, ăn chơi huy hoắc với cô Ba Trà chỉ hơn một tháng mà lúc trở về chỉ còn tay không.

Trong khi sở phí Đông Pháp lữ quán càng cao, nợ nần càng nhiều, cô Ba Trà muốn giải nghệ thì chính là lúc các công tử Ba Qui. Phước George mê cô và một nhà triệu phú trẻ tuổi khác làm “trung gian thương mãi” (Tàu gọi mái chính), lai hai dòng máu. họ Lương, nên dân ăn chơi gọi “Lương mái chính” gặp cô, mê cô, bỏ tiền ra để cô trả nợ, rồi thuê riêng một căn phố lầu sang trọng định xây tổ uyên ương, ăn đời ở kiếp với cô. Ngôi nhà lầu này cất theo kiểu phố hai tầng, mặt tiền rộng 6m, sơn màu xanh (kiểu thanh lâu?) ở đường Richaud (nay là Phan Đình Phùng) nguyên của ông trưởng toà Tư ở Vĩnh Long làm chủ. Căn phố lầu này cho mượn giá 160 đồng một tháng (tương đương 4 lượng vàng), đủ biết sự sang trọng của nó ra sao. Những người tiền rừng bạc bể mới dám tới đó ăn chơi với huê khô “Ba Trà”. Do Lương mái chính bỏ tiền trang hoàng lộng lẫy, đồ đạc mắc tiền, trướng rủ màn che, ghế nệm, trường kỷ, nhà ga (garage), phòng cho bồi,

bếp, vệ sĩ gia nhơn... Chỗ ở mới của người đẹp sang trọng đến nỗi giới ăn chơi đặt tên “Nguyệt Tiên Cung”, mà thực chất là “cái tổ quỳ” của đàn ông giàu tiền.

Tuy gọi phố lâu cho gọn, thật ra đó là một loại biệt thự liên lập hai tầng. Mỗi tầng gồm nhiều phòng riêng biệt. Có phòng dành riêng cho gia nhơn, có nhà để xe phía sau. Mỗi phòng đều trang bị salon cẩm lai, salon gỗ cẩn ốc xà cừ lóng lánh, ngời lên mát lạnh. Đặc điểm của chỗ ở này là mỗi phòng đều treo một thứ màn mắc tiền bằng voan mỏng, màu sắc khác nhau: Trắng, xanh, hồng, có viền ren tím. Trên lầu, các phòng đều treo màn màu hồng, màu đỏ, phản chiếu dưới ánh sáng bóng đèn ngủ trắng đục làm cho không khí thêm gợi tình, huyền ảo. Khách vào đây có cảm giác như lạc vào chốn đào nguyên. mà thật sự chỗ này là “chốn lầu xanh de luxe”. Các ông hội đồng, các thầy cai, các ông điền chủ một lần vào Nguyệt Tiên Cung một đêm, sáng ra thấy mất một ghe chài lúa như chơi. Cũng vì tiếng đồn Nguyệt Tiên Cung là chỗ ăn chơi phong lưu, thanh lịch, nhiều ông nhà giàu trọng tuổi, còn hào ngọt, từ Hậu Giang lên tò mò tới chơi một lần cho biết. Theo cụ Vương Hồng Sển “thật sự ít ai có dịp ăn ngủ với cô Ba Trà”. Hồi đó, cái “tổ quỳ” Nguyệt Tiên Cung chính là nơi hành lạc kiểu “nhứt dạ đế vương” đầu tiên ở Sài Gòn. Ngoài cô Ba Trà, Nguyệt Tiên Cung còn các cô “á hậu” khác như cô Quế Anh, cô Tư Nhị.

Quế Anh là một cô gái đẹp, có đầu óc lãng mạn, học trường “áo tím”, từng đóng vai nữ trong tuồng “Tối độc phụ nhơn tâm”, làm cho khán giả rơi lụy nhiều đêm. Sau đó Quế Anh từ giã học đường, bước vào con đường giang hồ: Nay cặp với công tử này, mai ông điền chủ kia, miễn ai có tiền và dám ăn xài.

Cô Tư Nhị, một người “đầu gà đít vịt”, (cha Tiều, mẹ Miên) quê ở Sa Đéc, lên Nam Vang lập nghiệp. Có có thân hình rắn chắc, nói theo kiểu bây giờ, cô có “thân hình nẩy lửa”, hấp dẫn.

Không có điều lệ thành văn, nhưng lâu ngày thành thói quen nhất định, khách hào hoa muốn vô Nguyệt Tiên Cung phải nạp 1000 đồng tiền lệ phí, gọi là “đi lễ”. Số tiền ấy phải gồm 10 tờ giấy xăng bộ lư (giấy 100 đồng có in hình bộ lư), đựng trong bao thơ, đặt trên một cái mâm, do một cô xăm bụng lên lầu để “xin ra mắt cô Ba”. Những ai nạp tiền lẻ (giấy 20đ, giấy 50đ...).đều bị coi là keo kiệt. có khi cô Ba không tiếp làm cho mất mặt.

Bước vô nhà, khách được thỉnh vào phòng khách thứ nhất rất sang trọng. Ở đây khách được mời ngồi vào salon chờ đợi. Một cô trinh trọng bưng lại một ly rượu Champagne đặt trên cái mâm. Khách được mời “nhắm chút rượu khai vị”.

Độ 10 phút sau, khi khách vừa nhắm chút rượu cho ấm bụng, lại được mời qua một phòng khác. Trước khi qua phòng này có một anh Chà và (Java) đen, mặc đồng phục trắng kiểu bồi khách sạn ngày nay gác cửa, lễ phép chào khách, rồi nhường khách bước qua phòng này. Giống như khuê phòng của các tiểu thư, phòng này sức nức mùi nước hoa, trên bàn có một bình hoa thơm. Khách vừa ngồi trên salon, liền có một cô xấm khá đẹp, trong bộ xường xám Thượng Hải bó sát lấy thân hình cân đối, người cao ráo, chân thon, dài xuất hiện. mím cười. Khách cảm thấy mê mẩn tâm thần vì cảnh sắc cứ thay đổi luôn khó biết trước. Cô xấm lễ phép bưng lên một mâm đặt trước mặt khách, trên đó có chén trà sâm để khách giải khát, tăng cường sinh lực. Kế bên là một đĩa bàn, trên có đựng sẵn một khăn mặt còn nóng, tấm dầu thơm để khách lau mặt cho sáng khoái, và tận hưởng cái hương vị ngây ngất, quyến rũ cao sang dành cho giới thượng lưu. Khách còn đang mơ màng, chợt một cô gái khác xuất hiện, cúi đầu kính mời khách lên lầu. Một thiếu nữ kiều diễm sẵn sàng, y phục bằng lụa mỏng, kêu gọi, đón khách an tọa. Rồi họ dọn ra một mâm đặc sản thuộc loại sơn hào hải vị: Một chén yến hột gà chưng với sâm, đường phèn, một con bồ câu ra ràng, chưng với yến để khách tăng cường sức khỏe.

Bồ câu ra ràng là loại bồ câu mới nở, mềm, bổ, để cho những vị khách răng rụng xéo xáo không nhai thịt được. Ăn xong, khách được mời qua một phòng tắm sang trọng với nước nóng pha dầu thơm. Trong khi đó, một cô xấm áo quần bó sát người hướng dẫn khách tắm (vì nhiều người ở nhà quê, không biết cách thức sử dụng vòi nước, bồn tắm) và sau đó, khách được mời thay một bộ đồ ngủ (pyjama) bằng lụa Lèo cho thoải mái. Nếu may mắn, sau màn này, khách được ôm ấp người đẹp Ba Trà trong một phòng ngủ khác sang trọng như nữ hoàng.

Tuy nhiên phần lớn các công tử, giới ăn chơi vào tới đây chỉ được cô Tư Nhị, cô Quế Anh, tiếp mà thôi. Cô Ba Trà ít khi tiếp họ. Nhiều người không được gần cô Ba, nhưng sau khi về cũng khoe rằng “đã ngủ với huê khôi Ba Trà”, để tỏ ra mình là khách ăn chơi sành điệu. Có người không được gần

cô Ba Trà, khi về gieo tiếng oán, chớ cô Ba lúc ấy đang lên như điều gặp gió, các công tử phong lưu như công tử Phước George, cậu Ba Qui, cậu Bích mới là người tình của cô. Thời kỳ ở Nguyệt Tiên Cung, nhan sắc cô Ba thêm lộng lẫy. Mỗi ngày cô mặc một bộ đồ khác nhau, ngây thơ như nữ sinh trong trắng, con nhà lành. Có lúc cô “lãng xê” một mặc quần và áo dài cùng một loại hàng mỏng, thứ đắt tiền, cùng màu. Trên cổ cô còn choàng một khăn voan lụa ngời xe du lịch mui trần, mà hồi đó chưa có ai xinh đẹp vừa sang trọng quý phái như cô Ba.

Vướng vào con đường cờ bạc, cô Ba thường lui tới các sòng bài ăn thua lớn như các sòng của thầy Sáu Ngộ ở Chợ Lớn, thầy Sáu Nhiều, sòng thầy Bảy Phương ở đường Carlbelli, đó là khách sạn Đổ Văn Bình Hôtel Comfortable. Chỗ này cũng thu hút nhiều tài tử, khách văn chương, nhà văn, nhà báo vì mỗi chiều thường có tổ chức “đờn ca ra bộ”, tiền thân của ca kịch Cải lương miền Nam. Thập niên 1910,1920... khách sang từ lục tỉnh về chơi, thường đi tàu ghé Mỹ Tho ngủ một đêm. Hôm sau họ lên xe lửa đi Sài Gòn Chuyển về họ cũng ghé trạm chuyển tiếp Mỹ Tho, nên chợ Mỹ là chốn phồn hoa đô hội, chỉ thua Sài Gòn mà thôi.

Người Tây phương thường quan niệm học vấn góp phần hình thành nên cách một người. Nên cách gồm hai phần lương tri và lương năng. Không học mà biết thì gọi là lương năng. Có học mới biết, đó là lương tri. Cô Ba là người đẹp nhưng thiếu học, cho nên bên ngoài cô có vẻ là một người quý phái, nhưng cô ăn nói vụng về, có khi cộc lốc, vô duyên, nhưng vì mọi người đều mê sắc đẹp của cô, nên đối với những câu đối đáp thiếu văn hoa ấy, họ vẫn gọi là chân thành. Thậm chí có nhiều lúc cô ăn nói xằng lè như ra lệnh, nhưng khách đa tình vẫn mê cô như điều đổ. Chính cô cũng thú nhận điều đó. Nhiều người đối với cô ơn nghĩa tràn đầy, nhưng cô đối với họ bằng sự đoán hậu. Mỗi tình chênh lệch giữa cô và bác sĩ Án là một thí dụ điển hình. Trước tình yêu, lòng khoan dung độ lượng của một lương y, sẵn sóc, chu cấp tiền bạc “thì ân bất cầu báo” với thái độ của người quân tử, nhưng cô đáp lại bằng thái độ của người vong ơn bội nghĩa. Đàn ông có nên tình, ai cũng ghen, cũng ích kỷ, nhưng mỗi người phản ứng một cách khác nhau tùy bản lãnh và nhân cách của người ấy. Bác sĩ Án là một người cao thượng “ăn không được thì buông” chớ không phải “ăn không được thì khuấy cho hôi”, như bao người tầm thường khác.

Để độc giả có một cái nhìn liên tục về cuộc đời “huê khôi Nam Kỳ, cô Ba Trà” này, chúng tôi xin nhắc lại những biến cố chánh. Trong cuộc du hí Vũng Tàu, đầy thất vọng và buồn thảm trở về, bác sĩ Án nhất định trả tự do cho người đẹp. Trước một người đẹp như hoa nở, như trăng mới lên, ông lương y cảm thấy mình có tuổi, không tương xứng. nên không còn theo đuổi cô Ba nữa. Xung quanh cô hiện thời có biết bao nhiêu công tử hào hoa đeo đuổi, chỉ mong cô ban cho chút tình lẻ. Dù giàu có, lương ông bác sĩ so với các công tử nào có thắm gì. Hơn nữa cô Ba đâu có chịu an phận làm vợ lẻ của một người chồng luống tuổi. Nhưng trong khi yêu ông bác sĩ không nhận ra điều đó. Trong tình yêu người ta ích kỷ, nhưng ông bác sĩ này cao thượng. Con chim quý đã xô lông, đi tìm phương trời xa lạ, mong gì trở lại. Trong lúc tới lui các sòng bài ăn thua lớn, nhiều người tiền rừng bạc bể gặp cô, muốn tung tiền mua chuộc làm của riêng. Một ông hội đồng ở Rạch Giá, muốn “lập phòng nhì với cô”, một hôm đem tặng cho Dì Tư Ấng-Lê một số tiền và mượn bà này làm mối. Vốn là người đàn bà từng trải, Dì Tư nhận tiền, nhưng nói khéo:

- Chà, việc này khó quá. Ông nói thẳng với “Ba”, chớ tôi đâu dám!

Nhưng sau khi ông Hội đồng cạn túi, cô Ba cũng già từ không lưu luyến. Còn ông hội đồng cũng học được một bài học kinh nghiệm nhớ đời.

Cô Ba Trà lập Nguyệt Tiên Cung là nhờ người mái chính (người trung gian thương mãi, Pháp gọi là compredore) họ Lương. Cũng như nhiều khách đa tình hiếu sắc khác, Lương mái chính cũng có ý định chọn cô Ha Trà làm vợ ăn ở lâu dài, nên mới bỏ ra một số tiền lớn mượn phố để xây tổ uyên ương với người đẹp. Rốt cuộc:

“Uống công xúc tép nuôi cò,

Nguôi cho cò lớn, cò dò cò bay”

Cái tổ uyên ương ấy chính là “cái tổ quý” của bọn Công tử nhà giàu, chớ phải nào là của riêng Lương mái chính! Chỉ một thời gian tấp nập khách phong lưu, Nguyệt Tiên Cung bắt đầu vắng khách vì ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế đến Nam Kỳ mạnh mẽ nhất vào năm 1932. Nhiều đại điền chủ phá sản, một số điền chủ hạng trung cũng vỡ nợ vì ruộng đất cầm cố



không đủ tiền chuộc, bị tịch thu. Nông dân sống nhờ hột lúa, công chức với đồng lương cố định, thiệt thòi nhất:

“Lúc lúa hai hào (2 cắc), dân mếu máo,

Quan ăn năm chục, vợ rầy la.”

Như vậy giá lúa từ 1 đồng 2 (năm 1928) sụt gấp 6 lần. Chỉ những người buôn bán còn giữ được phong độ, nhưng mãi lực dân chúng cũng kém đi. Tờ “Lục tỉnh Tân văn” số ra ngày 23-12-1931 viết:

“Những người có nghề nghiệp trong tay còn xoay quanh trong vòng no ấm. Còn những người chỉ biết có nghề cạo giấy (thơ ký, thầy thông ngôn..) mới kiếm tiền làm sao? Đi bán hàng rong cũng lờ mà đi khuân vác cũng rầy. Ấy là hạng trí thức thất nghiệp. Còn những học sinh có bằng Thành Chung, cũng đành bó gối, công sở không mượn và tư sở cũng không dùng”

Một thức giả khác, ông Cao Sơn, làm một bài thơ tả cảnh Sài Gòn trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, đăng trên báo “Đồng Nai”, ngày 1 tháng Ba 1932:

“Trái mấy tang thương luống ngậm ngùi,

Sài Thành phong cảnh có chi vui?

Phố phường ngang dạ ai buôn bán?

Đường sá dập dìu khách tới lui.

Vinh mặt, múa men phường một nước

Chau mày gắt ngưỡng bạn thương đời.

Lần xem sử Việt thêm ngào ngán,

Bảy chục năm qua lắm đổi đời.”

Chỉ trừ một số ít công tử còn phong độ, hầu hết các nhà giàu đều bị ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế này. Thời gian này cậu Tư Phước George

đã lập gánh hát Huỳnh Kỳ để làm người tình của các cô đào kiều diễm, lưu diễn khắp miền lục tỉnh. Còn câu Ba Qui, sau một thời gian theo cô Ba Trà, bây giờ cũng đã chán, tìm các cô gái nửa chợ nửa quê nhưng có thân hình rắn chắc để bắt bõ.

## 16. MARIANE LÊ THỊ NHỊ

Cô Tư Nhị là gái làng chơi hạng sang, nổi tiếng một thời với cô Ba Trà. Chính cô Ba Trà thuật lại cuộc gặp gỡ lần đầu tiên với Tư Nhị trong hồi ký. Lần đó, cô đến coi hát tại rạp hát của ông hội đồng kiêm bầu gánh Lương Khắc Ninh, chỗ đó sau này là rạp Kim Châu, được gặp Tư Nhị một dịp hết sức tình cờ. Cô kể lại:

“Một hôm, tôi buồn quá, thả cu ky lại rạp chớp bóng Cầu Muối, gọi rạp ông Bầu Ninh”. Lúc này, cô đang cặp với một kép mới là công tử Bích người Trà Vinh đang nằm khám vì tội không tiền trả nợ, “tôi bơ vơ phải về với anh chồng Tây Franchini. Phim đang diễn, bỗng tôi nghe từ đằng sau có tiếng thanh tao mời mọc:

- Mời cô Ba hút với em một điếu thuốc!

Tôi đáp nhỏ:

- Cám ơn cô, tôi không biết hút thuốc!

Bỗng cô kia nói tiếp và rất rõ:

- Thôi mà cô Ba. Hút cho em một điếu để làm quen mà! Tại cô chưa biết em, chớ em đã biết cô từ lâu. Má em thường nhắc đến tên cô hoài và thường dạy em:”Thà làm đĩ, ra chơi bời như cô mới đáng gọi là gái ngoan.”

Trời đất ôi, thật là một câu sét đánh ngang tai. Nếu tôi biết trước sự việc như vậy thà ở nhà còn hơn. Đi coi hát làm chi để nghe chưởi một tiếng nóng phùng da mặt. Cả mấy người ngồi gần tôi đều day mặt lại dòm tôi, làm tôi càng thêm mắc cỡ. Phim đang chiếu, nhưng tôi bực quá, xô ghế đứng dậy ra về. Ra tới xe, chưa kịp leo lên, thì cô gái mời hút thuốc lá cũng vừa theo ra. Không ai mời, cô nhảy phóc lên xe, ngồi và nói tỉnh bơ:

- Nhà cô Ba ở đâu? Cho em về theo với!

Nhìn kỹ cô gái, tôi đổi giận làm vui. Đây là một cô gái mơn mớn đào tơ, tròn trịa như con chim chàng nghịt, óc cau đầu mùa lúa trổ, ngực tròn căng

như muốn xé hàng sọc dưa rần ri tung ra. Trán cô thấp, có mớ tóc xoắn quăn che lúp xúp, ngộ nghĩnh nhiều hơn phục tùng. Cặp mắt cô mơ mộng, tình tứ, nửa mời mọc, nửa khiêu khích, đúng là “một con đĩ mén mặt dày” ăn nói như hồi nãy, nhưng mẫn mòi, duyên dáng một cách rùng rú, khiến tôi không giận được với “con ba trợn” này.” Sau rồi cô Tư Nhị từ Nam Vang xuống, cha người Tiều, mẹ người Miên nhưng từng ở Sa Đéc (có tài liệu nói rằng cô Tư Nhị cha Miên, mẹ Việt). Từ ngày cô Tư Nhị về ở chung, nhà tôi càng rậm rạp khách phong lưu. Trai lối xóm đón đường chọc ghẹo Tư Nhị hàng đêm. Sở dĩ Tư Nhị có tên Tây Mariane Lê Thị Nhị cũng có giai thoại, cô Ba Trà kể tiếp:

“Một hôm tôi và Nhị với Franchini đi coi chớp bóng thấy trên màn ảnh có một nữ minh tinh duyên dáng, có nhiều nét giống Tư Nhị, nên Franchini, vốn có cảm tình với Nhị, lấy tên cô ấy là Mariane mà đặt cho Nhị: Mariane Lê Thị Nhị, còn tôi Yvette Trà. Sẵn tôi thứ ba, thẳng gọi Nhị là Tư như một người em tôi. Franchini vốn có máu mê đàn bà nên lúc cô Nhị ở chung, hẳn cũng trở mòi “dê”. Tuy nhiên Franchini có lúc bực mình với Tư Nhị vì tập làm gái hạng sang, nhưng Tư Nhị vẫn còn nhiều thói nhà quê, cục mịch.

Lúc về Nguyệt Tiên Cung, Ba Trà cũng đưa Tư Nhị về ở chung. Về sau, cô Ba Trà đóng vai một tú bà hạng sang. Số là có một công tử Gò Đen tới Nguyệt Tiên Cung chơi, “cảm” Tư Nhị, đề nghị đưa Trà 10,000 đồng rồi dẫn Nhị đi lập tổ uyên ương. Công tử này mua cho Tư Nhị một căn phố trệt, có đầy đủ bàn ghế, nằm ở góc đường Verdun và Richaud, tức góc đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt trước năm 1975.

Tuy vậy, Tư Nhị đâu muốn làm người vợ hiền và an phận với cuộc sống. Như ngựa quen đường cũ, chỉ được ít tháng, Tư Nhị chán công tử ấy, cặp bồ với người khác. Tư Nhị cũng là một ngôi sao sang trọng trong giới ăn chơi hồi đó, chỉ thua Ba Trà. Xuất thân làm đào hát, nhờ có thân hình quyến rũ, có sắc đẹp, nhưng giọng ca khàn khàn không hay, Tư Nhị chỉ thích làm tình nơn của những ai giàu có, dám chi tiền không tiếc. Ban đầu Tư Nhị đầu quân dưới trướng cô Ba Pho, tức Joséphine Lê Ngọc trước khi qua làm đàn em của cô Ba Trà. Tưởng cũng nên nói qua về lý lịch cô Ba Pho.

Đương thời, cô là người đẹp thuộc vào hạng đối tượng của các công tử phong lưu. Cũng như các người đẹp nổi tiếng đương thời khác, đi đâu cô Ba Pho cũng có một vệ sĩ đi kèm. Trong các người đẹp ăn chơi lúc đó, cô Ba

Pho là người khôn ngoan, biết giữ gìn nhan sắc và tiền của, giống như trường hợp “bà chúa dĩ Bắc Hà” tức cô Tư Hồng. Tôi nghe kể lại một giai thoại về cô Joséphine Lê Ngọc này, nhưng không quả quyết đúng hay sai:

Hồi năm 1956, tôi có đến chơi và ăn ở trên lầu nhà xuất nhập cảng xe đạp “Trần Chi”, đại lộ Tổng Đốc Phương Chợ Lớn. Người chủ nhà, tức ông Trần Chi cho biết: “Cô Ba Pho tức Joséphine Lê Ngọc, một trong những người đẹp ăn chơi nổi danh của đất Sài Gòn hồi thập niên 1840, cô có biệt danh là “cô Tư Dái”, không rõ nguồn gốc của hai chữ này ra sao. Cuối thập niên 1950, gia đình cô mua lại rạp chớp bóng cũng gần hãng xuất nhập cảng xe đạp “Trần Chí”, sửa chữa lại lấy tên mới “rạp chiếu bóng Victory Lê Ngọc”, nằm trên đại lộ Tổng Đốc Phương, dân chúng thường gọi là rạp Lê Ngọc.

Chiều chiều, người Sài Gòn thỉnh thoảng cũng thấy Tư Nhị, ngồi xe du lịch lượn quanh Sài Gòn, nay với công tử này, mai với thanh niên khác. Khi thì ngồi xe Hotchkiss với công tử Gò Đen, khi thì đi tắm suối Xuân Trường với công tử Như Bích, con một đại điền chủ ở Bạc Liêu. Cuộc đời của Tư Nhị là một chuỗi những ngày ăn chơi trác táng, những cuộc truy hoan thâu đêm, không biết giữ gìn sức khoẻ và cũng không biết ngày mai. Bắt chước “mốt” ăn chơi của các tài tử điện ảnh bấy giờ, Tư Nhị cũng ngậm ống điếu thật dài, để tạo ra một phong cách thanh lịch và quý phái. Nhiều đêm cô ngả bên bàn đèn, mơ màng tận hưởng sự khoái lạc của “nàng Phù Dung”. Nhiều ông huyện trẻ, cũng đến nạp tiền cho cô, để được gần người đẹp cho biết mùi đời. Nhờ hoàn cảnh sống chung với cô Ba Trà mà Tư Nhị được nhiều công tử tiền rừng bạc biển chú ý, và cuộc đời của cô bay bổng như điều gặp gió.

Cũng giống như cô Ba Trà, Tư Nhị không biết lo xa. Cô ý mình sức khoẻ, cứ phung phí bằng cách hút thuốc phiện, thuốc lá thả giàn, ăn chơi suốt đêm, cho nên cuộc đời thâu ngắn. Càng luống tuổi, cô càng khốn đốn vì con ma thuốc phiện hành hạ. Cuộc đời cô xuống dốc quá nhanh.

Độc giả có thể đoán trước cuộc đời cô Tư Nhị về cuối đời ra sao không? Cụ Vương Hồng Sển thuật lại:

“Gần đây, vào tháng bảy năm 1982, tôi có gặp lại bạn cũ là anh Ba Quan, một tay chơi lịch duyệt trong giới cầm ca. Anh Ba Quan kể lại sau năm 1945 hay 46 gì đó, tiền hết, còn tiền giấy 500 của chính phủ mất hết giá xài,

trong mình anh còn độ 100 bạc, vừa đói, vừa khát, anh lết trở về Sài Gòn. Một buổi sáng, anh làm gan, ra đường phố vắng hoe, không một bóng người. Anh thả lần tới Chợ Cũ, đường George Guyemer (nay là Võ Di Nguy) ăn điểm tâm xong, bước ra cửa, đưa tờ giấy xăng, chưa kịp lấy lại tiền lẻ, bỗng nghe có tiếng người gọi:

- Anh Ba!

Giật mình quay lại, không thấy ai cả, trừ năm ba người hành khất dơ dáy. Quan nói trong bụng: "Ai kêu mình vậy cà?". Rồi nghe một giọng nói tiếp theo:

- Anh Ba, em là Tư Nhị đây!

Quan nhìn không ra vì đứng trước mặt là một người đàn bà ăn mày, không còn hình thể con người. Hai chun sừng và băng bó băng lớp vải máu mủ, ruồi bu đầy, mặt đối sắc, môi thâm đen. Quan không dám ngó lâu, rút tờ giấy 20 đồng, đặt nhẹ vào lòng bàn tay, rồi đi thẳng một nước."

Tới đây tôi cũng nhớ đến cô Cẩm Nhung, một vũ nữ tài sắc, nổi danh một thời của các vũ trường Sài Gòn hồi những năm cuối thập niên 1950, từng làm say mê biết bao công tử. Cẩm Nhung có một sắc đẹp nào nùng, cuộc sống giàu sang nhưng lụy vì nhiều người đua nhau cung phụng tiền bạc. Kể từ khi cô bị một người đàn bà đánh ghen, tạt át-xít vào mặt, nhiều người nghe báo chí đăng tin ấy, đều bùi ngùi thương cảm. Băng đi vài năm, tôi có dịp đi qua bắc Mỹ Thuận, nghe một người đàn bà ăn mày có giọng ca nào nùng ai oán. Tôi bước lại gần để tặng cho người ấy một số tiền nhỏ. Trời ơi, người đàn bà ấy có khuôn mặt một ác quỷ, mặc bộ bà ba đen cũ rách, trên ngực có đeo tấm bảng "vũ nữ Cẩm Nhung". Tôi sững sờ một lúc lâu ...

Còn cô Quế Anh, một người con gái đẹp, lãng mạn, từng ăn chơi phóng túng đất Sài Gòn hồi thập niên 1930. Quế Anh là một người lai, cha Tiều, mẹ Việt, gia đình buôn bán khá giả. Cô bỏ đi giang hồ vì tánh lãng mạn chớ không phải vì thiếu thốn hay nghèo. Hồi đó cô đang theo học trường "áo tím" (Gia Long sau này). Cô Quế Anh đẹp, thông minh, ăn chơi nhưng lại là người có tâm hồn. Trong cảnh trụy lạc, cô vẫn còn chút liêm sỉ và danh dự. Từ lúc sa ngã vào chốn ăn chơi, cũng như Tư Nhị, cô sung sức, cặp kè với bất cứ ai có tiền. Người ta biết tới tên cô khi cô đóng vai Lý Ngọc Thơ

trong vở tuồng “Tối độc phụ nơn tâm”, diễn liên tiếp ba xuất hát làm nghĩa vào năm 1923. Lý Ngọc Thơ đã làm khán giả mê mẩn tâm thần. Kể từ đó, cô Quế Anh ăn chơi theo sở thích. Cũng bài bạc, thuốc phiện là những cái một thời thượng lúc bấy giờ. Nhiều ông kỹ sư, bác sĩ từ bên Tây về, gặp cô mê ngay và làm người tình trong giai đoạn. Cô thay đổi nơn tình như thay áo, cũng lên xe xuống ngựa một thời. Tiếc thay số mệnh cô ngắn, có phải vì “tài mạng tương đố” chăng?

Về sau, khi nhan sắc vào thu, tuổi khoảng 40, ong bướm chán chường, cô trở nên một người thất chí, sống trong cảnh nghèo lại mang bệnh ghê. Cụ Vương Hồng Sển tâm sự rằng cụ cũng mê cô một thời. Lúc nhan sắc tàn phai, gặp lại cụ, cô nói:”Tuy thương anh, nhưng không thể sống với anh được vì em không xứng đáng.” Sau đó, cô Quế Anh có tặng cụ một bài thơ bày tỏ tâm sự:

“Một bóng đèn khuya khắc lụn với,

Tàn canh, say tỉnh, giận thay đời.

Bụi hồng lăm lức, còn mưa nắng,

Má phấn nhiều phen chịu lấp vùi.

Cầm sắt những ngờ xui lá thắm,

Tang thương âu hấn phận bèo trôi.

Nào người chung đội trong trời đất,

Gang tấc này xin nhả một lời.”

## CHUỘC NGẢI XIÊM

Nam Kỳ là đất cũ của người Miên. Người Miên và Xiêm cùng chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ, cùng theo Phật giáo Tiểu Thừa hay Nam Tông. Trong khi từ miền Trung trở ra Bắc nước ta chịu ảnh hưởng văn minh Trung Hoa, theo Phật giáo Đại Thừa hay Bắc Tông. Thừa là cỗ xe. Tiểu Thừa là cỗ xe nhỏ, ví dụ như chiếc xe đạp, chỉ chở được một người. Đại Thừa là cỗ xe lớn, chở được nhiều người, ví dụ như xe du lịch, xe buýt. Phật giáo Tiểu

Thừa theo triết lý “như đi chiếc xe nhỏ, ta tu một mình theo đường lối khổ hạnh. Khi nào bản thân được siêu thoát đắc đạo, trở lại cứu vớt chúng sinh”. Trái lại, tu theo Đại Thừa, tức đi xe lớn, vừa đi đường vừa chở kẻ khác quá giang. Tu theo Đại Thừa là vừa tu hành vừa cứu giúp những người nghèo khổ. Những người tu theo Đại Thừa thường ở chùa có cửa cái để bố thí, mặc áo nâu sòng, vừa tu vừa làm việc từ thiện giúp đời. Phật giáo Đại Thừa truyền từ Ấn Độ qua phương Bắc tới Miến Điện, Trung Hoa, Nhật Bản vào Việt Nam ...nên ta gọi là Bắc Tông. Phật giáo Tiểu Thừa truyền bá theo phía Nam qua Tích Lan, Thái Lan, Cao Miên, Lào rồi vào Việt Nam nên gọi là Nam Tông. Kinh sách Phật giáo Đại Thừa viết bằng chữ Phạn Sankrit và kinh sách Phật giáo Tiểu Thừa viết bằng tiếng Nam Phạn Pali. Văn minh Ấn Độ có nhiều điều huyền bí, khó lý giải.

Dân chúng Nam Kỳ thường nghe nói hoặc chứng kiến những tác dụng của bùa, ngải, thư, ếm. Giới trí thức hay người bình dân cũng đều nhìn nhận việc đó, và cho rằng bùa ngải có sức mạnh thiêng liêng, vô hình, làm hại người, bảo vệ người, hoặc có tác dụng mê hoặc kẻ khác.

Quê tôi từ lâu ở gần các sóc người Miên, mà dân làng quen gọi là người “Thổ”. Chữ “Thổ”, có lẽ để chỉ thổ dân, tức người địa phương, chủ nhân ông của lãnh thổ này. Quê tôi cũng có một ngôi “chùa Thổ” tên Sanghamangala, nằm tại ngã ba quán An Nhơn, trên con đường liên tỉnh Vĩnh Long đi Trà Vinh. Theo một tài liệu cũ cho biết “chùa Thổ” này xây dựng vào năm 1339, là một trong những ngôi chùa cổ nhất Nam Kỳ. Trước khi nói tới tác dụng của bùa ngải, tôi xin nhắc lại một kỷ niệm mà tôi biết rõ.

Tôi có một người bạn vào năm 1964 mới tốt nghiệp trường Bộ Binh Thủ Đức. Anh được đổi về Trà Vinh, đơn vị đóng gần phi trường. Xung quanh đó có nhiều sóc Miên ở lâu đời. Nơi đây người bạn tôi có giao du thân mật với một gia đình người Miên địa phương. Qua nhiều lần ăn uống, nhậu nhẹt chung, người Miên ấy có nhã ý tặng bạn tôi một miếng Cà Tha (hình vuông, mỗi cạnh chừng 1cm5 bằng vải, bên trong có đựng bùa). Người Miên ấy dặn bạn tôi:”Anh cứ đeo miếng Cà Tha này. Nó sẽ là bùa hộ mạng cho anh trong lúc nguy hiểm”. Nế bạn, anh ấy đeo vào cổ và giữ gìn kín đáo, sợ bạn đồng ngữ chê cười. Có một lần anh đang hành quân ở Tiểu Cần, trận đánh đẫm máu vừa kết thúc. Tiếng súng vừa im, bạn tôi cùng người lính cận vệ



bắt đầu cuộc lục soát chiến trường. Khi đến một bụi rậm, thành linh một loạt tiểu liên bắn ra. Anh bạn tôi té sấp, máu ra linh lảng. Người cận vệ liền quạt cho tên Việt Cộng một tràng M16. Hẳn gục đầu đên tội. Trong lúc khiêng người bạn tôi về vị trí cứu thương, thì bác sĩ nhận ra được một điều hết sức kỳ diệu: người bạn ấy bị bắn trúng ngực, nhưng nhờ xương chìa khoá mà anh bỏ túi trên nên không viên đạn nào xuyên qua tim cả. Anh bị thương nhưng khỏi bị mổ vì các vết đạn đều tạt ngang. Lần ấy anh nằm bệnh viện gần một tháng. Sau này anh tâm sự: "Không hiểu là một điều may mắn hay có một sức mạnh siêu nhiên nào cứu anh khỏi chết". Bây giờ anh định cư bên California. Tôi kể lại câu chuyện ấy để tùy độ giả phán xét.

Khi nói tới những người đàn bà hay dùng bùa, ngải yêu làm cho đàn ông mê hoặc, tôi chưa biết và cũng không có kinh nghiệm. Chúng tôi chỉ thuật lại những điều nghe nói. Trường hợp cô Ba Trà có kể lại chuyện cô đi Xiêm chuộc ngải để được đàn ông cho tiền nhiều, vì lúc bấy giờ kinh tế khó khăn, mà cô thì như hoa đã mãi khai. Tôi cũng có nghe đồn nhiều chuyện bùa, ngải gieo tai họa cho người lành ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Châu Đốc... Họ bỏ bùa cho con gái bỏ nhà theo trai, đàn bà goá gom góp tiền bạc cuốn gói theo tiếng gọi của ái tình, theo "người có cầm ngải".. Huê khôi Ba Trà từng nói:

"Đàn bà chuộc ngải và cầm ngải, thì bọn đàn ông, con trai có tiền mới mê mình."

Sau khi Nguyệt Tiên Cung vắng khách lần thứ hai, như tình ít lui tới. Các công tử thì lặn như sao đêm 30. Đàn ông trăm người như một. Ai cũng muốn tìm của lạ. Lúc muốn thì muốn cho được, khi no đủ rồi thì chán chê, đi tìm của mới khác. Thua buồn, cô Ba Trà mới nghĩ cách đi chuộc ngải để có tiền. Theo cô biết muốn cầm ngải thì phải là ngải Xiêm mới có hiệu quả cao hơn bùa ngải Miên. Vì vậy, cô quyết tìm cách qua Xiêm.

(Lời cô Ba Trà ...) Lúc ấy tôi thật manh giáp chẳng còn. Anh Lương mái chính ở Chợ Lớn mà cũng chẳng ra thăm. Nợ nần tứ tung Nguyệt Tiên Cung vắng khách. Vắng hơn chùa Bà Đanh. Chà chetty than hết tiền. không cho tôi vay nữa. Các công tử thì lặn mất hết. Năm gác tay lên trán, tôi nhớ lại cứu tinh của tôi là chị Hai Tóc đỏ, năm xưa thường khoe bùa ngải với tôi. Nay tôi nhớ đến chị mà quyết tâm tìm chị để nhờ dẫn đi Xiêm chuộc ngải.

Hỏi thăm, tôi được biết bây giờ chị Hai Tóc Đỏ có chồng đang ở bên Xiêm, tôi quyết qua bên ấy, níu lưng chị cầu cứu.

“Nói chí tình, chị Hai Tóc Đỏ đối với tôi rất ngọt. Trong buổi đầu nói xứ lạ, chị Hai Tóc Đỏ đã giúp tôi gặp được vị sứ cho ngài của thủ đô Xiêm, lúc ấy là Bangkok. Tôi cũng nhắc lại ở đây rằng, số tôi hên, tới đâu cũng được quới như giúp đỡ, đúng như lời ông thầy bói Vi Kính Trang đã nói. Lần đầu xuất ngoại, tôi không rành thủ tục, cứ tưởng đi Xiêm cũng như qua Miên, không cần giấy tờ gì. Khi tôi vừa từ Sisophon vượt qua biên giới tới Xiêm, bị lính biên phòng bắt, giải giao cho Toà lãnh sự Pháp ở đây”.

Xiêm là tên cũ của Thái Lan, và đổi tên chính thức thành Thái Lan năm 1939, dưới thời Thống chế Pibun Songram làm Thủ Tướng. Thủ đô Bangkok nằm trên bờ sông Chao Praya, thành lập năm 1780. Còn triều đại trị vì nước Xiêm hay Thái Lan là Chakri cũng thành lập năm 1872 tức 1à trước khi vua Gia Long thống nhất đất nước 20 năm! Các vua triều đại Chakri đều lấy đế hiệu Rama. Vua hiện tại, Bhumibol Adulyadej là Rama đệ Cửu.

“Vừa bị giải giao tới Lãnh sự Pháp tại Bangkok, lời cô Ba Trà, tôi được một thanh niên Việt cao lớn. đẹp trai đang làm việc tại đây, niềm nở hết sức- Tôi có cảm tưởng như người quen lâu ngày mới gặp lại. Người đó là anh Đỗ Hữu Trí, con thứ của ông Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương. ông Phương là người giàu thứ nhì ở Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ này. Dân Sài Gòn thường truyền tụng câu: “nhứt Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Định”. Giàu hạng nhất là ông Huyên Sĩ, ông ngoại vợ của Hoàng đế Bảo Đại, thứ nhì là Đỗ Hữu Phương, thứ ba là bá hộ Xường, tên Lý Tường Quang. thứ tư hộ trưởng Định. Đỗ Hữu Phương có nhiều người con du học bên Tây rất sớm: Đỗ Hữu Vi, phi công đầu tiên của Việt Nam, Đỗ Hữu Chuẩn, trung tá trẻ tuổi nhất trong quân đội Pháp. Đỗ Hữu Trí làm trong Lãnh sự Pháp tại Bangkok từ năm 1933. Sau đó Trí đổi nhiệm sở sang làm cho Lãnh sự quán Pháp tại Singapore. Đỗ Hữu Phương có một người con gái, gả cho Hoàng Trọng Phu, con của Tổng Đốc Hà Đông là Hoàng Cao Khải, người giàu có và danh giá nhất Bắc Kỳ hồi đó. Ông Hoàng Cao Khải là người có công với Pháp, được Pháp và triều đình Huế phong Duyệt Mậu Quận Công. Đề nghị của Pháp cho ông làm Phó Vương Bắc Kỳ về đến triều đình Huế, bị Thương thư Cao Xuân Dục bác bỏ, nhưng dân chúng vẫn nịnh bợ, gọi ông

là Phó Vương. Vào ngày 20 tháng 4 năm 1919, Hoàng Cao Khải tổ chức ăn lễ thất tuần, được Pháp tặng Bắc Đẩu Bội Tinh, triều đình Huế gia phong Khâm Sai Kinh Lược đại thần. Gia đình Hoàng Cao Khải được dân chúng truyền tụng “một nhà ba Tổng Đốc”:

- Hoàng Cao Khải: Tổng Đốc Hà Đông
- Hoàng Trọng Phu: Tổng Đốc Nam Định
- Hoàng Mạnh Trí: Tổng Đốc Hà Đông thay cha.

Gặp cô Ba Trà, Đỗ Hữu Trí như bị hốt hồn. Gái đẹp gặp trai đa tình như cá gặp nước. Vụ án nhập cảnh lậu, chỉ mấy ngày sau cô Ba Trà trở thành khách du lịch đầy đủ giấy tờ hợp pháp, nhờ sự lo lắng của Đỗ Hữu Trí. Chính Đỗ Hữu Trí tự mình lái xe đưa cô Ba Trà du lịch, xem hoàng cung, thắng cảnh quanh châu thành Bangkok. Cuối cùng, sau khi cô Ba Trà tìm được chị Hại Tóc đỏ, để nhờ dẫn đi chuộc ngải, thì Đỗ Hữu Trí cũng lấy xe riêng đưa cô Ba Trà về biên giới Thái Miên, để đáp xe lửa về Nam Vang.

“Như một người vừa tốt nghiệp một trường huấn luyện, tôi về Sài Gòn với niềm tin mới. Nhiều người thân tín báo với tôi rằng Nguyệt Tiên Cung đang bị con nợ bao vây. Trưởng toà đã được các thân chủ thưa, sẵn sàng lập biên bản khi thấy mặt tôi để “giải ra toà”, và tịch biên đồ đạc. Họ định cho tôi vào khám “giam trâu”, chờ chừng nào trả đủ tiền thì mới được tự do. Nếu sự việc xảy ra như vậy, còn gì thể diện của tôi? Vì lẽ đó, khi về Sài Gòn, tôi tạm lánh mặt trong Hôtel des Nations ở đường Charner. Chỗ tôi ở chỉ có người tài xế và một đứa ở trung thành biết mà thôi. Họ có bốn phận báo cáo tin tức bên ngoài. Tôi chỉ xuống lầu ăn cơm vào giờ khách sạn vắng thực khách thì người tài xế riêng mới lên mời tôi xuống dùng cơm. Cơm nước xong, tôi lại rút về phòng nằm đợi thời.

Mấy hôm sau, tôi đang ngồi dùng cơm trưa tại phòng ăn của khách sạn Hôtel des Nations, trong lúc vắng khách. Thành linh một người lạ mặt xuất hiện, đi lại gần bàn tôi, và trao co tôi một danh thiếp làm tôi giật mình. Kèm theo danh thiếp là một bao thơ có đựng tiền. Tôi coi danh thiếp, thấy đề mấy dòng chữ: “Lâm Ngọc Bích tự Lâm Kỳ. X, compredore Banque de l’Indochine, chi nhánh Cần Thơ”. Trong bao thơ có 100 tờ giấy xăng (giấy 100 đồng). Tôi thắc mắc, không biết số tiền này là tiền gì, tại sao có người

đem cho tôi, trong khi tôi hoàn toàn xa lạ với tên người in trong danh thiếp? Hồi tưởng lại, lúc ở bên Xiêm, tôi luyện phép và van xin sư tổ phò hộ cho tôi được các công tử nhà giàu mê tôi, cho tôi tiền xài. Bây giờ, tự nhiên có tiền vô. Tôi thắc mắc có phải do tác dụng của bùa ngải, hay do công tử họ Lâm mê nhan sắc tôi? Số tiền ấy có thể gọi là tiền lẻ ra mắt. Xin quý độc giả nhớ rằng vào thời đó, lương đốc phủ sứ đặc hạng sắp về hưu có 250 đồng một tháng, mà người ta dám cho tôi một lần 10000 đồng, quả là số tiền to tát đến bực nào.

Có tiền rồi, tôi đường hoàng trở về Nguyệt Tiên Cung, trả nợ nần và lại sống xa hoa như trước. Khách quen mới cũ, đều biết tin, cũng trở lại. Cách đó một tuần, tôi được một người bạn quen dẫn đi đổ hột “xí ngẫu lác” tại tiệm vàng bác Năm Hy, số 108 đường Bonard. Tôi gặp vận đen, thua liên tục. Lúc đó cũng có thành kiến “đỏ tình đen bạc”. Sau một giờ, tôi thua sạch túi. Tôi sai đưa bồi thân tín gọi điện thoại xuống “Banque de L’Indochine” ở Cần Thơ để xin 5000 đồng. Tôi không đích thân nói chuyện với công tử họ Lâm này, vậy mà 4 giờ sau, có người tài xế, trên cổ áo có phù hiệu “Banque de L’Indochine, Annexe de Cần Thơ”, đem lên một bao thơ lớn, lễ phép trao cho tôi. Mở ra tôi đếm trước mặt: 50 tờ giấy xăng (100) còn mới tinh, thơm mùi mực in. Sau này tôi mới biết rõ lý lịch họ Lâm này. Thân phụ cậu là một nhà triệu phú nhờ có óc kinh doanh. Đương thời thân phụ cậu làm chủ hãng rượu lớn nhất Nam Kỳ tên H.C. Cũng như hãng rượu “Distillerie Française de L’Indochine”, từng làm mưa làm gió khắp thị trường Đông Dương, nhưng dân “nát rượu” lại thích rượu nếp trắng của hãng H.C. ở Châu Đốc hơn. Hồi Pháp thuộc, rượu và thuốc phiện là hai món Pháp cố tình du nhập rộng rãi trong dân chúng, để đầu độc dân tộc Việt Nam. Nơi nào làm đại lý bán rượu, trước nhà có treo cờ, trên có hai chữ “R.A” (Régie d’Alcohol). Các đại lý cũng chia nhiều hạng lớn nhỏ, gọi là “bài nhứt”, “bài nhì”, “bài ba”. Muốn làm đại lý bài nhì, phải có thể chửi (down)

Hồi đó rượu “Distillerie de L’Indochine” gọi là “rượu fontaine”, hay rượu Bình Tây. Hãng rượu này có cổ phần của Ngân Hàng Đông Dương, phần hùn của Toàn Quyền Maurice Long và nhiều nhân vật cao cấp Pháp khác. Vào năm 1904, hãng bỏ số vốn 3.500.000 đồng quan Pháp và thu về số lời 2.300.000 sau một năm hoạt động!

Tuy vậy, rượu Fontaine cũng không cạnh tranh nổi với hãng rượu nếp trắng H.C. hồi các thập niên 1920-30. Thân phục công tử họ Lâm cũng có cổ phần trong Ngân Hàng Đông Dương và nhiều chi nhánh ở các tỉnh. Thừa hưởng gia tài kếch sù của cha, công tử Lâm Ngọc Bích ăn xài bạt mạng hơn các công tử Phước George và Ba Qui. Thậm chí khi chứng kiến cậu tung tiền, người ta có cảm giác là cậu có máy in tiền mới dám ăn xài như vậy. “Tiền bạc vô quá dễ dàng, tôi nghĩ rằng phen này không còn lận đận nữa. Nào ngờ, sau lần đó, công tử họ Lâm im hơi lặng tiếng. Tôi thắc mắc, gọi điện thoại, viết thư tạ lỗi cũng không thấy cậu trả lời. Cuối cùng tôi mới hiểu ra sở dĩ nguồn tiền do cậu họ Lâm cung cấp cho tôi bị gián đoạn vì cậu thấy tôi ngồi chung xe cưa thầy Sáu Ngọ để đi các sông bạc Chợ Lớn. Tôi lại mê cờ bạc, không bỏ được. Có bao nhiêu tiền, tôi nướng vào các sông thầy Sáu Ngọ, thầy Bảy Phương, sông thầy Sáu Nhiều. Cửa kho cũng hết, tôi vẫn biết, nhưng đam mê vẫn không từ bỏ được. Nỗi bận tâm của tôi bây giờ là kiếm tiền, làm sao có tiền và có thật nhiều. Chỉ còn có cách đi chuộc ngải Xiêm lần nữa. Tôi quyết đi Xiêm lần thứ hai để chuộc ngải, đồng thời tìm ông hoàng Luang Pradit, người mà Luật Sư Giáo đã giới thiệu với tôi, khi ông tháp tùng Quốc Vương Thái qua thăm Việt Nam. Luang Pradit ở lại chơi cả tháng, từng tỏ ra rất thích tôi, muốn cưới tôi làm bà hoàng và đem về Xiêm, nhưng lúc đó tôi không chịu”

Luật Sư Dương Văn Giáo sinh năm 1890 tại Vĩnh Long. Ông làm thông ngôn cho nhóm lính thợ Việt Nam sang Pháp hồi Thế Chiến I. Sau khi hoà bình, ông Giáo ở lại Paris học tiếp, đỗ Tiến sĩ Luật, làm luật sư. Ông có vợ đầm, nhưng cũng là một người ăn chơi hào phóng. Cụ Trần Văn Ân cho biết: “Giáo là người bê bối về đời sống cá nhân dù có vợ, nhưng lại nhiều hơn tình, trong số đó có một người Nhật. Chính nhờ tình hơn người Nhật này mà Giáo vượt ngục khám lớn dễ dàng”. Hồi học bên Pháp, Giáo là bạn thân với Hoàng thân Luang Pradit, người Xiêm và Nehru ấn Độ. Nehru thương ông đề nghị gả em gái cho Giáo, nhưng ông từ chối vì đã có vợ đầm. Trong lãnh vực bạn bè, ông Giáo là người ăn ở chí tình. Về nước, mở phòng luật sư, ông Giáo từng bình vực cho Tạ Thu Thâu và nhiều đồng bào khác. Ông cũng là một nhà cách mạng đầy nhiệt huyết. Cuối năm 1945 (hay 1946?), ông bị Việt Minh bắt cóc và thủ tiêu tại sông Lòng (sông Mường Mán) Phan Thiết, cùng nhiều nhà ái quốc khác

Hoàng thân Luang Pradit tháp tùng vua Xiêm Prajadhipok thăm Sài Gòn năm 1931. Phái đoàn này có ra Huế viếng bà Từ Cung, mẹ của Bảo Đại (vì Bảo Đại còn du học bên Pháp năm sau mới về), và được Hội đồng Tôn Nhơn Phủ đón tiếp. Khi vua Xiêm về, Luang Pradit còn ở lại chơi với Giáo và được Giáo giới thiệu với cô Ba Trà. Cô Ba Trà kể tiếp: “Làm quen với Hoàng thân Luang Pradit qua sự trung gian của luật sư Giáo, vì ông hoàng này không nói được tiếng Việt, mà tôi thì không biết tiếng Pháp, nên hai bên tuy cảm tình với nhau, nhưng không sâu đậm. Lúc đó tôi nói tiếng bồi, Giáo phải dạy tôi từng câu, từng chữ chỉ làm sao cho giống hàng người quý tộc! Luang Pradit bí tôi hớp hồn, mê tôi đã lắm, có tặng tôi một hộp đựng thuốc lá, có nạm 20 hột kim cương. Tôi thường gọi ông Luang Pradit là “ông hoàng lưỡi đen”. Hồi đó tôi không muốn vì ngôn ngữ bất đồng, lại nữa ông hoàng đã có vợ người Xiêm, tôi không muốn làm thứ phi. Và lại lúc ấy tôi cũng sáng chói trên nhan sắc và tiền, nên chỉ mỉm cười với ông.

Lần này qua Xiêm, tôi cũng tìm chị Hai Tóc đỏ và nói thiệt với chị: “Tôi muốn chuộc ngải lần thứ hai, và muốn tìm ông hoàng người Xiêm ơn nghĩa ngày trước!”

Bây giờ ông hoàng Luang Pradit đã từ chức, sống cuộc đời vương giả tại một biệt thự có gia trang, ở ngoại ô thành phố Bangkok. Tôi rút danh thiếp đưa cho chị. Sau đó chỉ kêu taxi đưa tôi với chị đi.

Chiếc xe chạy lòng vòng chừng nửa giờ, tôi thấy đường phố đông đúc, người ta buôn bán cũng không khác chi bên Sài Gòn, Chợ Lớn. Chỉ có một điều lạ mắt đối với tôi là bên này người ta chạy xe bên tay trái, lạ, coi rất chóng mặt.

Khi đã gặp được Hoàng thân Luang Pradit, ông rất ngạc nhiên. Cuộc hội ngộ bất ngờ gây sững sốt cho ông. Còn tôi mừng rỡ như bắt được vàng. Nhờ chị làm thông ngôn, tôi nói chuyện với ông hoàng dễ dàng. Vốn có biệt nhân với tôi hồi qua Việt Nam, ông hoàng mời hai người vào biệt thự thật sang trọng. Ông hối gia nhưn bưng trà bánh đãi khách. Sau đó ông còn cầm chúng tôi ở lại dùng cơm trưa

Cô Ba nói:

“Em muốn ngài hướng dẫn đi thăm hoàng cung và thắng cảnh Bangkok”.

Khỏi nói, quý độc giả cũng biết rằng ông hoàng chịu chuộng người đẹp Ba Trà đến bực nào. Ông cho biết cảnh đẹp châu thành Bangkok không thiếu gì, nhưng nếu đi Penang thăm chùa Rắn thì thật thú vị. Penang là một hòn đảo rộng 114 dặm vuông hay 285 km<sup>2</sup> (bằng phân nửa đảo Phú Quốc của ta), nằm ở phía Tây bờ biển của bán đảo Mã Lai. Hiện nay Penang nối với bán đảo bằng một cây cầu dài 5 dặm, mới hoàn thành năm 1986, do một công ty xây cất của Đại Hàn thực hiện. Penang là thuộc địa của Anh, do Tiểu vương xứ Kedah nhường cho công ty Đông Ấn-Anh hồi năm 1786. Các ông Trương Vinh Ký, Lê Phát Đạt (Huyện Sĩ), Philippe Phan Văn Minh (Á thánh Minh)... đều từng học ở Chủng viện Penang. Chùa Rắn ở Penang có tên Mã Lai Temple of Azure Cloud, cách phía Nam Georgetown chừng 8 miles. ở đây, rắn được nuôi trong một cái hồ lớn, có tường cao, bò lênh nghênh trông rất dễ sợ. Hôm sau, ông hoàng cùng chúng tôi ra ga xe lửa đi Penang. Tôi dẫn chị Hai Tóc đỏ theo làm thông ngôn. Khi chúng tôi vừa tới nhà ga trung ương, kiến trúc cổ điển rất lạ. Tôi thích thú quan sát thì tình cờ, lẫn lộn trong đám đông hành khách, là anh Đỗ Hữu Trí vừa tới đợi tôi. Tôi mừng rỡ hỏi anh đi đâu? Anh cho biết đi tiễn tôi với ông hoàng đi Penang.

Đỗ Hữu Trí và ông hoàng bắt tay sau khi tôi giới thiệu hai người. Anh Trí bày tỏ lòng ngưỡng mộ ông hoàng vì nghe danh tiếng ông từ lâu. Hai người gặp nhau trong cảnh ngộ này thật bối rối cho tôi. Rất nhạy cảm, ông hoàng dường như biết tôi và anh công tử họ Đỗ này có tình ý với nhau, nên mới khéo léo từ chối. Ông khuyên tôi cứ tiếp tục đi Penang với anh Trí cho có bạn. Đó là cách cư xử của một người quý tộc. Cái ghen của ông cũng rất lịch sự, phong cách cao thượng. Khi tôi thấy không đi chơi được với ông hoàng, thì quay sang ngỏ ý mời anh Trí cùng đi. Trời ơi! Anh Trí vì sợ thế lực của ông hoàng, nên cũng từ chối, không dám đi chơi với tôi trước mặt ông ta. Rốt cuộc, tôi cùng chị Hai Tóc đỏ, người thơ ký riêng của ông hoàng mang theo để trả các chi phí. Tôi bắt cá hai tay, nên bây giờ thất bại cả hai miếng mồi ngon. Dù đất nước Mã Lai rất lạ đối với tôi, nhưng tôi cảm thấy chuyến đi tẻ nhạt quá. Ông hoàng ân cần dặn tôi, muốn ăn xài bất cứ món gì cứ tự nhiên, vì người thơ ký ấy sẵn sàng trả cho tôi. Trước khi chia tay, tại nhà ga, ông hoàng Luang Pradit nói:

- Em cứ việc tự nhiên ăn xài, cô thơ ký sẵn sàng ứng tiền trả hết, miễn là em vui là đủ!

Phong cách mã thượng, cử chỉ phong lưu của ông hoàng Xiêm này không khác gì cậu Tư Phước George. Tôi thầm nghĩ có lẽ tại tôi định câu một lượt hai con cá, nên tôi mất tất cả Tôi quên nói thêm rằng, qua đất Xiêm lần thứ hai, tôi cũng đã gặp sư tổ làm phép cho tôi, còn hứa sẽ cho người theo tôi về Nam Kỳ tiếp tục công việc. Chuyển đi ấy tôi đã tới Penang, thăm viếng thẳng cánh, rồi đáp xe lửa đi Singapore.

Tới đâu tôi cũng ăn xài thỏa thích, ở các khách sạn mắc tiền, nhưng tôi không vui vì không có người tình bên cạnh. Tôi cảm thấy bơ vơ. Tiền bạc thì nhiều, nhưng không lẽ mình lạm dụng, không xài cũng lấy của ông hoàng bỏ túi riêng hay sao, tôi tự nghĩ như vậy? Rốt cuộc, tôi chỉ xài lấy chút ít dần túi, để cuối cùng từ Singapore trở về Xiêm trước khi hồi hương. Tôi chỉ hy vọng vào tác dụng của bùa ngải mới sẽ giúp tôi có tiền vô như nước như trước đây Tôi xin nhắc lại việc chuộc ngải Xiêm kỳ này. Lần này tôi đã quen phần nào đường đi nước bước, tìm gặp vị sư cũ, giải bày cặn kẽ ý muốn của tôi. Tôi chỉ cột tay cho thầy một sợi tim đèn bằng vải, có quần một khoang vàng y, trị giá chừng 30 đồng bạc. Vị thầy này dẫn tôi ra mắt vị tổ sư của ông ta. Tổ sư là một người dị tướng. Không mắc bệnh cùi (phong hủi) mà hai bàn tay và mười ngón chân đều rụng trụ lụi vì ngải quá mạnh, đã ăn mòn các ngón tay, chơn của sư tổ. Sau khi biết ý định của tôi, sư bắt đầu làm phép. Sư dẫn tôi lạy trước bàn thờ tổ, rồi thoát y. Sau đó sư trao cho tôi đủ số ngải cần thiết, và cho một đệ tử theo tôi về Sài Gòn. Vị đệ tử này không ai khác hơn là ông thầy ngải mà tôi gặp lần trước. Tất cả thủ tục đều do anh Trí lo. Chính anh đích thân lấy xe đưa chúng tôi về biên giới Xiêm, Miên.

Về tới Sài Gòn, tôi tá túc trong nhà đưa tở gái trung thành, nằm trong một con hẻm. Hằng ngày tôi đóng kín cửa để luyện ngải. Nhà sư theo tôi bảo tôi thoát y, ăn chay nằm đất đủ bảy ngày bảy đêm (có lót chiếu). Mỗi đêm vị sư ấy dẫn tôi lại trước bàn tổ do ông mới lập ra như kiểu bàn thờ, đọc thần chú lâm râm. Sau đó vị sư này cầm cây nhang đang cháy vẽ bùa trước mặt tôi nhiều lần. Sau đó nhà sư thổi ba hồi dài. Tôi đang trần truồng quỳ trước bàn tổ, nhưng khi nhà sư thổi nhang vào mặt, tự nhiên tôi chóng mặt, rồi khuỵu xuống, một lúc sau mới tỉnh dậy. Sau thời gian làm phép, ông thầy ngải cuốn gói về Xiêm. Còn tôi, bây giờ bùa phép cùng mình, ngải mê quyến rũ, tôi quyết “xuống núi” để thực hành xem bùa ngải có tác dụng tới đâu.



Tôi trở về Nguyệt Tiên Cung, và rủ một chị đầm chơi thân với tôi thường gọi là bà Pit, ngồi xe xuống tận Hậu Giang, tìm “con mồi”. Lần này, tới Cần Thơ, tôi không đóng đô ở Bungalow như trước, mà chọn khách sạn Trần Đắc của nhà triệu phú Trần Đắc Nghĩa ở đường Kinh Lấp, lúc đó có tên “Hôtel de l’Ouest”. Đường Kinh Lấp, sở dĩ gọi như vậy vì hồi trước chỗ đó là con ‘kinh, sau lấp lại, mở con đường mới, lấy tên Boulevard Delanoue”.

Cô Ba Trà kể tiếp:

“Ngày nay nhắc lại chuyện cũ, tôi cảm thấy hối hận cho cử chỉ thiếu lịch sự của mình. Xuống tới nơi, tôi ngỡ, liền viết thư mời công tử họ Lâm tới phòng tôi nói chuyện. Chỉ một lát sau, Lâm tới. Lần này không vồn vã như trước, Lâm mở đầu:

- Xuống hồi nào?
- Mới tới. Tôi đáp.
- Xuống chi vậy?
- Thua quá, thiếu nợ nhiều, xuống kiếm anh!
- Nhiều bao nhiêu?
- Bốn chục ngàn.
- Chờ một giờ nữa được không?
- Được!

Rồi anh Lâm xuống lầu ra xe. Quá nửa giờ sau, tôi nóng ruột, cứ ngó mong ra cửa. Hút chưa tàn điếu thuốc, bác tài xách về một bao bố nhỏ. Mở ra, mẹ ơi? Giấy 100 chất la liệt đầy bàn, đếm đúng 40.000 đồng! Thành linh có anh Tư Phước George theo gánh hát Huỳnh Kỳ xuống tới, xô cửa phòng bước vô. Xui xẻo vừa đúng lúc hai đứa tôi đang ôm nhau tỏ tình cách mặt theo Tây, chưa kịp buông ra thì anh Lâm cũng vừa bước vô gặp. Thế mà anh không giận, bắt tay Phước George như thường. Khi anh Tư Phước George ra về rồi, anh Lâm bảo tôi sửa soạn để lát nữa, anh đem xe lại rước tôi cùng

đi Rạch Giá, vì anh phải xuống đó điều tra công việc. Đáng lẽ tôi vui mừng nhận lời người ơn, đằng này tôi nằng nặc đòi ôm tiền về trả nợ!

Anh Lâm buồn rầu bảo tôi đưa tiền cho bà Pit mang về cho má tôi cũng được. Còn tôi phải theo anh xuống Rạch Giá. Tôi một hai cũng đòi về Sài Gòn. Bà Pit khuyên, tôi cũng không thèm nghe. Thế rồi chúng tôi chia tay, không thấy mặt nhau từ đó”.

Bây giờ nhắc chuyện ấy, tôi thắc mắc tại ngải hành hay tôi thiếu tình thương? Ngải này làm ra tiền chớ không có tình yêu. Tôi đối đãi với anh Lâm tàn nhẫn, đều giả quá, không xứng đáng là có máu giang hồ khí phách. Kiểm điểm lại, tôi lấy của anh ngót 70.000 đồng: 10.000 đồng ra mắt, một lần xin 20.000 đồng gầy lại Nguyệt Tiên Cung, và lần này nói láo thua bài. Đối với một người ơn nghĩa tràn đầy như thế, quân tử thế mà tư duyên ngăn ngủi, chỉ một lần giao hoan! Tôi tệ bạc với anh quá, bây giờ nghĩ lại tôi ăn năn thì quá muộn. Nhân vật Lâm Ngọc Bích tự Lâm Kỳ X. này, trên báo “Tiếng Dội”, vì sợ có chuyện lòi thối, nên nói trại đi, “Lâm là một người Pháp lai, có vợ đầm, vì si mê nhan sắc tôi mà cho tiền. Cũng theo báo đó, Lâm làm phó Giám đốc Ngân hàng Cần Thơ. Với số tiền anh Lâm cho tôi, tôi có thể mua trên 1000 mẫu đất ở Hậu Giang mà còn dư.

Cô Ba nói: “Có lẽ anh ấy có cái máy in giấy bạc mới dám xài lớn như vậy”. Về phần cô Ba Trà sau khi ôm 40.000 đồng về Sài Gòn trả nợ được một phần, vì chủ nợ nào may mắn gặp cô trước, cô thanh toán liền để giữ thể diện. “Mới có hai ngày, tôi chỉ còn hơn phân nửa số tiền đó”. Công tử họ Lâm thay vì đi Rạch Giá để điều tra công chuyện làm ăn, bèn lái xe lên Nguyệt Tiên Cung nằm chờ tôi hai ngày ròng rã, trong lúc ấy tôi vẫn tiếp tục la cà các sòng bài vừa kể trên. Cửa thiên trả địa, chỉ hơn một tuần, tôi xài hết 40.000 đồng anh Lâm đã cho. Nghĩ lại tôi giận mình tàn nhẫn với anh Lâm, nữ lòng nào nguốt trọn của người ta số bạc ketch xù như vậy mà không một cử chỉ âu yếm chiều chuộng”. Có lẽ tại ngải hành? Ngải này chỉ đem lại tiền, chớ không có tình yêu, đúng như lời nguyện của tôi.

Thua sạch túi, tôi lại nằm nhà đóng cửa để trốn nợ. May mắn lúc ấy công tử Bích, người mới gặp tôi trong sòng bài mấy lần, đến tìm tôi và lại cho tiền tôi nữa. Công tử Bích này trùng tên với Lâm Ngọc Bích tự Lâm Kỳ X.

## 17. LÊN VOI XUỐNG CHÓ

Kể từ sau năm 1933, cô Ba Trà mới 27 tuổi, nhan sắc còn lộng lẫy, nhưng cuộc sống nhiều biến động. Tiền bạc vô như nước, nhưng ra cũng như... nước lớn, nước ròng.

Rồi cũng do những cuộc gặp gỡ tình cờ, cô lại gặp người tình tạm bợ này, người chồng hờ kia. Ai nấy đều cung cấp tiền bạc cho cô sống phũ phê. Tuy nhiên đối với một người có máu mê cờ bạc và nghiện thuốc phiện, không có ai đủ sức chu cấp lâu dài. Họa hoãn có người nào in được giấy bạc mới mong làm chủ cuộc đời người đẹp lâu dài. Trong cuộc đời cô, theo lời tự thú, cô có yêu thật tình một người, nhưng chỉ sống chừng già một năm rồi khi tiền hết, cuộc tình cũng vỡ tan mà chúng tôi sẽ kể sau. Có điều, trong khi giao du với các công tử, cô Ba Trà không dùng mánh khéo, giả âu yếm để lừa gạt đàn ông. Chính cái sắc đẹp mê hồn của cô đã làm say đắm bất cứ người nào, già trẻ bé lớn gì cũng... mê. Những năm sau khi kinh tế khủng hoảng, Trà như đóa hoa vừa mãn khai, chưa có dấu hiệu suy tàn. Đi chơi bói bất cứ ai, cô Ba cũng không bào giờ có cử chỉ tình tứ, hay nói với họ những lời âu yếm. Bản chất của cô là một cô gái quê, ít học, chỉ có nhan sắc trời dành cho, làm võ khí lợi hại. Đông Pháp lữ quán đã trả về chủ khác. Cô ngồi kết xinh đẹp, Yvette Trà cũng không còn là một bông hoa biết nói để trang trí cho nhà hàng nữa. Nguyệt Tiên Cung cũng thặng trầm theo chu kỳ khủng hoảng kinh tế. Tiền rường bạc biến như cô Ba Trà cũng có những lúc nợ nần tứ giãng. Các chủ nợ từng chực chờ đón cô ở Nguyệt Tiên Cung. Hễ thấy mặt cô, họ sẽ mời trưởng tòa đến lập vi bằng, giam thân, và tịch thu đồ đạc trừ nợ.

Biết được tình hình trên, nên khi hết tiền lần này, cô Ba Trà rút về mai danh ẩn tích trong một con hẻm nhỏ. “Dịp may để tôi gặp và lấy Franchini, chủ nhà hàng Continental (Đại Lục lữ quán) cũng là một sự tình cờ”.

Cô Ba Trà kể lại:

“Lúc đó tôi đang cặp với công tử Bích, quê ở Tiểu Cần, Trà Vinh. Bích dẫn tôi đi lựa mua một chiếc xe du lịch. Ban đầu Bích đưa tôi tới hãng xe Rounab của ông Nguyễn Văn Hào ở đầu đường Trần Hưng Đạo ngày nay,

vì cậu nói chỗ này là chỗ quen biết với cậu. Ông Hảo là người quê ở Cà Long, Trà Vinh. Sau khi xem xét một hồi, thấy các kiểu xe ấy, tôi không thích và đòi đi chỗ khác. Sau đó Bích đưa tôi tới hãng “Auto Hall” nằm phía trái xã Tây (Toà Đô Chính bây giờ) trên đường Charner (Nguyễn Huệ). Chúng tôi đang ngắm nghía từng chiếc thì gặp Franchini cũng tới đó mua xe. Gặp tôi, Franchini nhìn trân trối một phút, rồi y tiến tới Bích tự giới thiệu để được bắt tay tôi.”

Cuộc đời Franchini cũng khá ly kỳ hấp dẫn. Có người nói hẳn là dân đảo Corse ở miền Nam nước Pháp, biết ăn chơi vừa phải, nhưng là người có đầu óc kinh doanh. Không rõ nguyên nhân nào mà Franchini vào làm rể một ông Đốc Phủ Sứ giàu có ở Mỹ Tho. Vợ ông Đốc Phủ Sứ là người đàn bà quê mùa, cục mịch, lại ăn trầu bô bô. Lúc ở nhà bên vợ, Franchini chiều chuộng gia đình bên vợ hết mực, chiều chuộng còn hơn những chàng rể Việt Nam khác của ông Đốc Phủ Sứ. Hẳn có thủ đoạn mua chuộc cảm tình rất tinh vi. Thấy bà nhọc ăn trầu, hẳn tằm trầu cho bà, và tự tay捣 bô cữ trầu cho bà. Hẳn săn sóc bà còn hơn con ruột trong nhà. Khi đã chiếm được lòng tin cậy rồi, hẳn bắt đầu moi tiền ông bà già vợ. Hẳn tỏ ý muốn có số tiền lớn để làm ăn. Bà già vợ nghe chương trình làm ăn lớn của Franchini thì chịu liền. Chính bà đốc ông chồng đưa tiền cho Franchini mua lại nhà hàng Continental, là một đại lý quán bẻ thế đất Sài Gòn hồi đó.

Nguyên Continental là một khách sạn do chính một ông hoàng, là “Công tước De Montpensier” đã mua nhà hàng này để tặng cho một cô nhơn tình là bà Bá tước “Comtesse De B.” VHS).

Kính mời độc giả xem lại ảnh Nhà hàng Continental trên một bưu ảnh vào năm 1931 đăng trong bài này.

Franchini có một người anh ruột, cũng gọi Franchini, làm giáo sư trường Chasseloup Laubat. Ăn ở với người vợ Việt gốc Mỹ Tho, Franchini có một đứa con trai sanh năm 1928. Cậu ấm này theo học trường Chasseloup Laubat cho đến năm 1946, thì về Pháp. Về Paris, cậu Franchi tiếp tục học trường Đại học Văn khoa Sorbonne. Là đứa con hai dòng máu, cậu sinh viên này chịu ảnh hưởng văn hóa Á Á. Trong một luận án tốt nghiệp nhan đề: “Gense de l’affaire de Cochinchine” (Nguyên ủy vấn đề Nam Kỳ). Sau đó Franchini dạy học tại Pháp đến năm 1963, trở lại Sài Gòn thay cha làm giám đốc khách sạn Continental. Hồi này cuộc chiến tranh đã bộc phát

mạnh mẽ. Nhiều nhà báo, phóng viên chiến trường của những tờ báo lớn Âu Mỹ như Segaler, Malraux, Graham Green... thường đóng đô tại Continental để săn tin chiến sự.

Năm 1975, khi Cộng Sản chiếm miền Nam, Franchini cuốn gói về Pháp. Trở lại người bố Franchini, mua lại nhà hàng này để tự mình đứng ra kinh doanh. Trước khi ăn ở chính thức với Franchini như vợ chồng, cô Ba Trà cũng sống một thời gian ngắn với công tử Bích (anh ruột cô Sáu Hương mà chúng tôi có nói ở đoạn trước). Bích có vợ con đàng hoàng. Gặp cô Ba Trà tại sòng bài thầy Bảy Phương ở đường Caribelli (nay là Nguyễn Thiếp) Bích mê ngay. Không biết trúng kế mỹ nơn thế nào mà chỉ trong lần gặp gỡ đầu tiên, Bích đã si mê cô Ba Trà như điên đổ. Cô Ba Trà than không có xe hơi đi lại, đi xe kéo bất tiện. Săn tánh hào hoa, Bích liền dẫn đi sắm cho cô chiếc xe Citroen tại phòng trưng bày xe du lịch (Auto Hall ) kể trên.

Thấy chồng đi Sài Gòn bán lúa cả tháng chưa về, mà cũng không có tin tức, vợ Bích từ Tiểu Cần sánh nghi, bèn tức tốc lên Sài Gòn tìm chồng. Tới nơi bà nghe tin phong thanh rằng Bích đang cặp với huê khôi Ba Trà. Nổi máu ghen, bà dẫn đưa ở theo rình bắt. Khi cô Ba Trà đồng ý mua chiếc xe Citroen 4 chỗ ngồi giá 3000 đồng, vừa trả tiền xong thì vợ công tử Bích ủa vào bắt gặp tại trận. Không chút lo sợ, Bích và người vợ cãi lầy, lời qua tiếng lại suýt gây ẩu đả. Hai bên phải nhờ đến cò bót quận Nhứt phân xử mới yên. Sau đó, để trà thù, Bích công khai ăn ở với cô Ba Trà như vợ chồng. Chỉ sống chung nhau chừng bốn tháng mà mấy ghe chài lúa đều tiêu tan, nợ nần tùm lum, Bích bị con nợ “nhờ luật pháp bắt giam thâu” để đòi tiền. Cô Ba Trà đóng vai người vợ hiền, ngày ngày vào khám thăm nuôi, cung cấp thuốc phiện cho Bích. Khi được trả tự do, công tử Bích trắng tay, và mối tình với người đẹp cũng keo rã hồ tan. Vụ này cô Ba kể lại trong Hồi ký:

“Với 10 000 đồng mà Bích bán mấy ghe chài lúa hồi Tết, gặp tôi đòi mua xe hơi tặng, rồi mượn nhà, mua sắm đồ đạc xây tổ uyên ương, ăn xài huy hoắc chỉ bốn tháng là hết sạch. Bích vay mượn thêm, hy vọng về nhà lấy tiền trả, nhưng lần này bà vợ cất chìa khóa không đưa. Bích trở lên thất vọng. Hết tiền, thiếu nợ quá hạn, Bích đành nằm khám để “nghiên ngẫm kinh nghiệm ăn chơi với người đẹp, ở không ăn xài núi cũng lở. Huống gì cô Ba Trà là người đam mê cờ bạc, biết bao nhiêu người phá sản cũng vì cô

Bây giờ hết tiền thì cũng hết tình. Cô Ba Trà và Bích chia tay. Tội nghiệp Bích, vì thiếu nợ mà luật pháp lại binh vực người chủ nợ, cho phép bắt người thiếu nợ “giam trâu”, đợi khi nào trả đủ mới được tự do. Cô Ba tự nhủ, “Trong lúc Bích gặp hoạn nạn vì tôi thì tôi cũng làm tròn bổn phận người vợ, là đi thăm nuôi và cung cấp cơm đen cho Bích”.

Sau đó, cô Ba Trà lại sa vào cuộc truy hoan, đò đen như trước. Túng quá, sau nhiều lần moi móc của tên Tây dê xồm đa tình, tôi tự nguyện về ở với hẳn như vợ chồng, bất chấp dư luận. Khách phong lưu đất Sài Gòn bấy giờ không ai không biết danh Franchini, một tay kinh doanh nhiều mưu mẹo và rất hào ngọt. Hồi dưới trào ông Diệm, có lần Franchini tổ chức một buổi dạ tiệc đánh dấu cuộc làm ăn thành công: Lờ một triệu bạc đầu tiên! Tôi cũng nghe một người bạn mới qua theo diện HO, trước làm An ninh Tình báo Phủ Tổng thống, trong một lần, vào đêm Thứ Bảy, đang đông khách hàng ăn uống, nhảy đầm tại nhà hàng Continental, một công tử họ Hoàng, con nhà tỷ phú Hoàng K.Q., có mấy căn phố lầu ở đường Hàm Nghi, mệnh danh là “Vua kềm gai”, lên giữa sân khấu trong lúc đông đảo thực khách, ăn uống và vui chơi tuyên bố: “Kính xin quý vị, tôi xin hân hạnh báo cho quý vị biết, hôm nay tôi xin đài thọ cho tất cả quý vị có mặt ở đây Xin kính mời quý vị cùng ly!”

Sau khi chính thức về sống với Franchini, cô Ba Trà được người chồng Pháp mượn cho một căn phố mới ở đường Richaud, cũng gần Nguyệt Tiên Cung. Bấy giờ hoa đã có chủ. Cảnh ong bướm dập dìu ngày xưa cũng bớt đi vì anh chồng Tây này có máu ghen chẳng thua người Việt. Franchini là người nịnh đầm, ăn xài rộng rãi, sang trọng, nhưng rất ít khi cầm cho cô Ba một số tiền mặt lớn như các công tử. Bởi hẳn gốc người đảo Corse biết tính toán dù là chỗ ăn chơi. Bây giờ cậu Tư Phước George đã lập gánh hát Huỳnh Kỳ, rồi bận bịu theo gánh hát lưu diễn khắp nơi. Cái thú vui mới của cậu Tư là làm chủ nhiều bông hoa biết nói, vừa có giọng ca hay, vừa khéo sắm tuồng. Cái thú đó, cứ tưởng tượng sẽ thấy mình là người hạnh phúc, vì đã gần các người đẹp nổi danh của Trung Quốc như Dương Quý Phi, Điêu Thuyền, Chiêu Quân... mỗi khi ôm ấp các cô đào từng đóng vai các mỹ nhân đó. Còn cậu Ba Qui bây giờ cũng đang tuyển lựa những người đẹp nửa chợ nửa quê khác để cặp bồ. Franchini rất ghét cờ bạc. Mỗi khi Franchini vắng nhà, cô Ba mới dám đi “ngồi sòng”.

Có một lần, cô Ba Trà lên Franchini vào sòng me để giải buồn. Hôm đó tổ đái, cô Ba gặp hên, trúng liên tiếp chừng vài giờ đã gom sòng được hơn 80.000 đồng. Lại có trong tay một số tiền quá lớn, nên cô Ba cũng bắt đầu xài huy hoắc. Cô liền tới hãng xe du lịch, kéo về chiếc Alfa Roméo của Ý, mới cắt chỉ, giá 1 1.000 đồng, loại xe sang nhất bấy giờ. Lấy xe về Franchini rất mừng và hãnh diện. Không biết có ai cố vấn hay do sáng kiến của Franchini, mà hẳn chỉ cô Ba Trà làm lễ khánh thành chiếc xe mới này với mục đích để khoe sự giàu sang với thiên hạ. Chiếc xe đem về trưng bày trước nhà hát Tây, bên cạnh lữ quán Continental. Trước đầu xe có treo một băng đỏ, viền ren. Franchini cho mời tất cả bạn bè thân thuộc của cô Ba, của chính hẳn đến chứng kiến. Trong bộ đồ hàng lụa ngoại quốc đắt tiền, màu xanh da trời, cô Ba tươi cười bước lại trước đầu xe, cầm chai rượu Champagne đập mạnh vào cây cản xe như kiểu khánh thành chiến hạm. Sau đó, cô tự tay cắt tấm băng trước đầu xe. Franchini mời tất cả quan khách có mặt vào nhà hàng khoản đãi một bữa tiệc linh đình.

Sau buổi chiều đáng nhớ hôm ấy, người ta thấy cô Ba Trà hay ngồi xe Alfa Roméo lượn phố. Chiếc khăn choàng cổ phất phơ theo chiều gió. Người tài xế mặc đồng phục trắng, đội mũ cát-két, có người vệ sĩ ngồi băng trước để mở cửa mỗi lần cô Ba lên xuống. Có khi cô Ba đi chơi một mình, cũng có lúc ngồi chung với anh chồng Franchini, trước cặp mắt thèm thuồng và thán phục của dân Sài Gòn lúc đó. Mỗi lần chiếc xe cô Ba ngừng lại nơi nào, người vệ sĩ lệ làng bước xuống, mở cửa băng sau. Cô Ba Trà rục rờ như một bà hoàng đường bệ bước xuống. Dân chúng đàn bà con nít chạy bu lại coi. Nhiều đứa chỉ chỏ bàn tán. Hồi đó ở Sài Gòn chưa có một người đàn bà nào sang, ngay cả giới quý tộc, được mọi người biết đến như cô Ba Trà. Nói về y phục, cô Ba Trà có trên 120 bộ đồ hàng lụa ngoại quốc, đủ màu, đủ mốt, mặc mỗi ngày một bộ, liên tục ba tháng chưa bao giờ mặc trùng lại.

Cuộc đời tưởng chừng như phẳng lặng êm trôi trong sự giàu sang đó. Nhưng cô Ba Trà là người không có óc thực tế, lại không biết lo xa, do bản chất cô là người ít học. Cô hay chạy theo những “mốt” thời thượng. Cờ bạc và thuốc phiện, lúc ban đầu chỉ để giải trí, nhưng lâu ngày trở thành ghiền không thể bỏ dứt được, trừ những người có ý chí mạnh mẽ. Cô Ba Trà tâm sự:

“Đến bây giờ tôi mới nhận ra một điều: “Tiền cò bạc vô ngã trước ra ngã sau, có đó rồi hết đó. Khi ăn thì xài phung phí, đến khi hết thì cầm bán đồ đạc, hy vọng gỡ lại Rồi nợ nần, túng thiếu cứ dây dưa”. Thêm vào đó bệnh ghèn cơm đen mỗi ngày một nặng, cô Ba cảm thấy cuộc đời xuống dốc cũng nhanh như lúc lên như điều gặp gió. Trời cho cô Ba có sắc đẹp, có tiền nhiều, nhưng không tạo cho cô một nghề lương thiện để sống, để giúp ích cho đời, cho xã hội Nam Kỳ hồi những năm cuối thập niên 1930 đầy biến động. Tiền bạc đối với cô như nước lớn nước ròng, sáng có, chiều lại hết, cứ thế tuần hoàn. Cô tin rằng với sắc đẹp, với bùa ngải Xiêm, cô lại có tiền nữa, nên bất cần đến ngày mai. “Tiền bạc dồi dào, phủ phê, bồi đắp lo săn sóc từng miếng ăn, giấc ngủ, tắm bổ, tôi cảm thấy lạc quan yêu đời”. Tuy nhiên, ông bà có câu: “Nhàn cư vi bất thiện”. Rảnh rỗi, tôi lại tới các sòng bài. ăn quen mà nhịn không quen, tôi thua lần lượt gần hết tiền. Mấy lần đầu hỏi Franchini hẵn còn đưa nhiều ít, lần lần thưa đi. Biết vậy nhưng bỏ không được. Tôi lại bán xe, rồi cuộc sống tạm bợ với Franchini không đầy một năm đã chán. Đường ai nấy đi. Khi yêu Franchini chiều chuộng đủ thứ, khi chán chê hẵn làm ra vẻ lạnh lùng. Tôi cuốn gói về tá túc nhà đưa tớ gái trung tín, gặp lúc lâm nguy không bỏ chủ. Nhưng trước khi chia tay tôi còn dùng chiếc xe Alfa Roméo đi viễn du một vòng lục tỉnh, qua các đồn điền cao su ở miền Đông và tới cả bên Miên nữa.

Franchini là người giao thiệp rộng, quen biết nhiều nhà tai mắt ở Sài Gòn như Béziat thủ lĩnh Luật sư đoàn, Lafond chủ đồn điền cao su ở Hớn Quản, đất đỏ, P. Blanchy, De la Chevrotière... Các bạn của Franchini nhất là các chủ đồn điền là những tay ăn chơi, cò bạc, nháy dâm thiện nghệ. Cô Ba Trà lấy danh nghĩa vợ Franchini đi một vòng lục tỉnh và các đồn điền Mimot, Chúp, Lộc Ninh để hốt me. Tới đâu cô cũng được bọn Pháp kiều hiếu sắc nhưng lịch sự đón tiếp niềm nở. Lần đó, cô cũng gặp vận đỏ, ăn được hơn 10.000 đồng. Thật ra bọn nhà giàu ấy muốn giỡn tiền để được gần người đẹp Ba Trà hơn là muốn ăn thua. Một lần cô xuống Vĩnh Long, khi chiếc xe du lịch tối tân Alfa Roméo vừa dừng lại trước Bungalow, con nít và người lớn đang nhóm chợ, bu quanh lại xem. Có tiếng con nít la lớn:

- Cô Ba xuống tụi bây ơi! Lợi đây coi cô Ba nè!

Lần đó cô mặc bộ đồ màu hoàng yến. thướt tha bước xuống như một mệnh phụ, một nhà quý tộc. Như có hẹn trước, ông Nguyễn Thới Trọng, một



thanh niên học võ bị St Cyr bên Pháp mới về, ra trước chỗ cửa dinh Tham Biện, gần mé sông, sát Bungalow đón cô Ba. Trọng lúc đó là trung úy mới về nước. Quê Trọng ở xã Long Hồ, em ruột một đại điền chủ, qua Pháp không học kỹ sư hay bác sĩ mà vào quân đội để “làm quan”. Trọng cũng là một thanh niên ăn chơi nổi tiếng hào hoa phong nhã. Nguyễn Thới Trọng tốt nghiệp trường võ bị St. Cyr ở Pháp. Sau năm 1945, Trọng theo kháng chiến.

Xuống Cần Thơ lần này, cô Ba Trà không gặp công tử Bích, một người hào hiệp và xài tiền như có máy in giấy bạc, vì cậu ta bận đi công việc của nhà băng Indochinois. Bù lại, cô Ba được công tử Lê Thọ Tường đón tiếp, đưa đi ăn uống. Cũng như các lần trước, cô Ba thuê phòng ở khách sạn Trần Đắc vừa làm chỗ mở sòng bạc, vừa làm chỗ ăn hút cho dễ dàng. Sau đó xe cô Ba tiện đường xuống Sóc Trăng. Xe cô Ba Trà vừa tới nơi, có công tử Lưu Nhu, Lưu Liễu cũng là dân ăn xài nổi tiếng vùng này, mời cô Ba đi ăn sò huyết, ăn nhãn Bạc Liêu tại vườn, ăn đuông nướng, đuông chiên bơ hay thịt heo rừng, là những thứ đặc sản của Bạc Liêu. Trong khi mở sòng bạc ở Sóc Trăng, cô Ba đen bạc nhưng lại đỏ tình. Cô đang gặp vận xui, thua gần sạch túi, nhưng được một công tử cảm tình với cô, muốn cô ở lại chơi thêm vài ngày nữa. Đó là công tử Chung Hữu Hiền (hay Chung Bá Hiền?), con ông Chung Bá Vạn, còn gọi ông Hội đồng Banh, là một thế gia vọng tộc liền quay xe về Bạc Liêu đem tiền lên viện trợ cho cô Ba. Trong chuyến trở lên, xe công tử Hiền vì tránh con bò, nên lật xuống ruộng, đưa bốn bánh lên trời. Hiền thoát chết, nhưng gãy chân, phải đưa vào bệnh viện cấp cứu mà chúng tôi có nói ở trên. Theo cụ Nguyễn Văn Vực, cứ mỗi lần cô Ba Trà đến tỉnh nào chỉ trong vài giờ tất cả khách phong lưu thanh lịch đều biết liền. Nhiều công tử, thầy cai, ông hội đồng nghe cô tới, liền đến xin... ra mắt, để mong người đẹp chiếu cố. Những người muốn ra mắt phải ngồi đợi ở phòng khách sạn, rồi đặt một số tiền vào mâm “đi lễ” để người bồi phòng, hoặc người tớ gái bưng lên cho cô Ba Trà. Nếu cô chấp thuận, họ được mời lên phòng để gặp cô. Đối với những người đi lễ 100 đồng, cô mỉm cười, rồi gọi bồi, tài xế, gia nhân để phân phát trước mặt khách, làm cho khách mắc cỡ vì tánh keo kiệt. Điều đó còn chứng tỏ rằng lúc đặc thời, cô Ba Trà được mọi người sùng bái như thần tượng, một bà hoàng, một bà chúa... dù thực chất chỉ là chúa... đ! (lời cụ Vực).

OAN NGHIỆP CHƯA HẾT

Cuộc đời cô Ba Trà lên voi xuống chó nhiều lần. Tiền bạc vô như nước mà ra cũng như nước. Mới giàu đó lại hết đó. Tiền muôn bạc ỨC, nhưng đối với cô chẳng có giá trị gì, vì số tiền đó không phải do cô làm ra bằng mồ hôi nước mắt. Tiền kiếm được dễ dàng, không cực khổ nên không biết giá trị của nó. Hơn nữa cô Ba vốn được nuông chiều, được mọi người tranh nhau cung cấp tiền bạc phủ phê, nên cô cứ mặc tình ăn xài thỏa thích. Đến khi hết tiền thì lại mới thấy rõ sự cần thiết của nó. Sau lần trúng me vét sòng, mua xe, rồi viễn du nhiều tỉnh để cờ bạc, thì thời vận may mắn sắp hết. Bây giờ cô lại bán xe, bán vòng vàng, gom góp bao nhiêu tiền bạc lần lượt cúng vào các sòng bạc. Số tiền chi phí cho nạn ghiền thuốc phiện lúc đó chưa là một gánh nặng, nhưng càng lớn tuổi, cuộc sống cô càng xuống dốc vì hai thứ đam mê ấy. Cuối cùng, cô Ba thu dọn đồ đạc để về ở chung với một đứa tớ gái trung thành lúc chủ lâm nguy không bỏ. Chỗ ở này kín đáo, chỉ có một mình thầy Sáu Ngọ biết mà thôi. Hằng ngày cô đầy tớ trung thành này vừa nấu ăn, đi chợ, giặt giũ, và kiêm cả người sai vặt cho cô Ba. Cô tớ có một người em trai, đang làm một hãng tư. Lãnh lương được bao nhiêu, người em trai ấy tình nguyện đưa hết cho cô Ba không cần biết nhu cầu tiêu xài của cô bao nhiêu. Cậu em trai ấy tự nguyện xin làm em nuôi cô Ba. Cứ đầu tháng với số tiền vừa lãnh ra (khoảng 500 đồng) cô Ba bỏ túi, rồi lại tới các sòng bạc như lúc trước. Kinh nghiệm cho biết, những người đánh bài có ít vốn thường hay thua. Những kẻ trường vốn hay thắng. Bao nhiêu số tiền mồ hôi của em nuôi, cô Ba đều nường vào sòng bạc, không lần nào đem về được vài chục, nhưng cả người tớ lẫn cậu em nuôi cũng không tỏ vẻ buồn rầu. Mấy tháng liền thua liên tiếp làm cô quẫn trí. Trong lúc xuống dốc, cô lẩn tránh tất cả những khách hào hoa lúc trước vì không muốn họ thấy cô nghèo.

Có một lần khi thua đứt số tiền lương của cậu em nuôi, cô Ba chừa lại 50 đồng để mua một hộp thuốc phiện Indien. Buổi chiều hôm đó, như thường lệ, cô rút vào trong phòng nằm khoanh, rồi cô mở nguyên hộp thuốc phiện ấy nuốt trọn. Bên ngoài, cô đầy tớ nằm vờ ở hiên, đưa kéo kẹt. Vừa nghe tiếng xe ngừng trước cửa, cô tớ ngó ra, thấy từ ngoài đường lớn thầy Sáu Ngọ xâm xâm bước vào.

- Cô Ba đâu?

- Dạ cô Ba em đang ở trong buồng!

Cũng tự nhiên như từ trước tới giờ, thấy Sáu Ngọ đi thẳng vào buồng thấy cô Ba nằm thêm thiếp, đắp mền như ngủ. Trên bàn bên cạnh, có hộp thuốc Indien nắp mở nhưng không có thuốc phiện. Hiểu rõ tự sự ngay, thấy Sáu Ngọ liền xốc nách cô Ba Trà ra xe hơi, rồi tự mình cầm lái tới thẳng Clinique Hui Bon Hoa (Bệnh viện Chú Hỏa, nay là Bệnh viện Sài Gòn, gần nhà hàng Thanh Bạch trước năm 1975, đối diện với chợ Bến Thành). Cô Ba Trà được khiêng ngay vào phòng cấp cứu. Bác sĩ, nhân viên y tế trực tận tình cứu chữa, bơm rửa ruột. Khoảng một giờ sau, cô Ba hồi tỉnh. Thấy cơn nguy hiểm đã qua, thầy Sáu Ngọ vội vàng lên xe lo công chuyện riêng là chạy tuốt vào Chợ Lớn để thu tiền xâu các sòng bạc.

Sáng hôm sau, bác sĩ Ân trở vào làm việc, mới biết tin một người đàn bà đẹp tự tử được cứu sống chính là cô Ba Trà, như tình như ngãi khi trước. Bác sĩ Ân xuống thăm cô. Cũng từ lúc đó, ông săn sóc cô Ba như một người thân trong gia đình. Nằm bệnh viện hơn một tuần, cô Ba đã hồi sức. Bác sĩ án rước cô về một căn nhà khác yên tĩnh để tiếp tục chữa trị, ròng rã hai tháng trời. Lẽ ra đối với những người tự tử được cứu sống, chỉ mất sức chừng vài tuần lễ bình phục ngay. Nhưng đối với cô Ba Trà, ông Ân tận tâm, hàng ngày đều tới thăm bệnh. Khi thì chục cam, khi thì xí mụi... và mỗi lần như vậy, trước khi ra về, ông còn kín đáo nhét dưới gối cô Ba tờ giấy bộ lư (giấy 100 đồng). Mỗi tình cao thượng của ông lương y đối với cô Ba vẫn không thay đổi. Tuy vậy, cô Ba cũng không cảm động. Khi đã về nhà đứn tở, cô Ba cảm thấy đã bình phục hẳn.

Mấy hôm sau, cậu em nuôi mới lãnh lương về, được 250 đồng đem khoe và đưa hết cho cô Ba. Lại ngựa quen đường cũ, cô như bị ma lực quyến rũ, lại cầm 500 đồng bỏ túi, chỉ để dành 20 đồng mua gạo, còn bao nhiêu cô đến sòng xì-dách đánh ăn thua nhỏ. Cũng như những lần trước, sau vài ba ván bài, số tiền 500 đi đứt. Lần đó, cô không khóc nhưng nước mắt tự nhiên trào xuống má. Là một người từng có trong tay tiền rừng bạc biển, ăn xài xa xỉ chưa từng biết đến giá trị, nhưng lần này thua mất đi 500 đồng tiền lương của đứa em nuôi mới khoe với mình, cô cảm thấy hối hận. Cô tự cảm thấy giận mình và tiếc rẻ. Phải chi đừng tới sòng này, đâu có thua nữa. Nỗi buồn chỉ thoáng qua rồi cô lại cương quyết, vì trong đầu óc mới lóe lên một ý nghĩ mới: “Xưa nay mình từng ăn thua bạc chục ngàn nhiều lần. Còn đánh bài là còn ăn thua, tội gì phải lo buồn”. Cô trở về nhà, tìm đến một người chuyên môn cầm đồ cho cô là bà Bảy, mà cô hay gọi là Má Hai. Chính Má

Hai đã cầm cho cô nhiều mỗi rất xộp như vàng, vòng, cà rá, hột xoàn với giá hời. Cô tự nghĩ mình cứ đến đó năn nỉ, biết đâu Má Hai lại không động lòng, lòi ra cho mình bạc chục để xài qua cơn túng ngặt.

Vừa bước vào nhà Má Hai gặp sòng hốt me đang ăn thua lớn. Máu mê cờ bạc nổi lên mà không biết vay mượn ai. Cô lần soát lại trong túi: “Còn 20 đồng mà này giờ mình quên”, cô Ba Trà nói thầm. Nhưng không lẽ cô đặt một tụ bài có 20 đồng để làm mất danh dự của một người từng giỡn với tiền hay sao? Đứng lóng ngóng coi một hồi, cô bị thôi thúc. Cầm lòng không đậu, cô liền móc tờ giấy “hoảnh” (vingt: 20 đồng) đặt vào. Không biết vận may thế nào, cô trúng liền mấy ván. Vốn lời cô cứ chông thêm, nên bây giờ đã có bạc trăm trong tay. Cô mỉm cười, “Biết đâu tổ đãi mình lần nữa”. Nghĩ như vậy, nên cô sa vào sòng quyết tìm cơ hội ăn thua. Bài đang hên, chỉ hơn 1 giờ, cô gom sòng được 15.000 đồng. Nhiều người sạch túi đứng lên, trong khi sòng me như muốn sên vì không ai còn tiền để tiếp tục. Má Hai liền cho mời mấy tay giàu xụ, nổi tiếng tới. Đó là ông Ba Đồng và Ba Khương, một người làm mái chính cho hãng Charner, một người làm tài phú. Hai ông đến liền xà vào sòng bài giành làm cái. Sòng bài tiếp tục trong nhiều ván hồi hộp. Từ đầu hôm cho tới sáng, cô Ba Trà đặt đâu trúng đó như có bùa. Cô lại gom sòng lần nữa. Tới 8 giờ, hai ông nhà giàu sạch túi, đứng dậy, thì cô Ba cũng kiểm điểm “chiến lợi phẩm”: ăn hơn 80.000 đồng! Năm đó giá vàng 60 đồng một lượng, với số tiền ấy mua được hơn 1.000 lượng vàng.

## CÔ BA TRÀ, CAMÉLIAS CỦA VIỆT NAM

Bây giờ vào những năm giữa của thập niên 1930. Cô Ba Trà đã bước qua tuổi 30, nhưng nhan sắc vẫn mặn mòi. Hơn mười năm qua, cô có hàng tá tình nhơn. Họ đến cũng dễ mà chia tay cũng không bịn rịn, chỉ vì hai bên lợi dụng lẫn nhau. Cô đẹp, cần tiền, còn những người tình tuy có si mê cô, tung tiền cho cô xài như nước, nhưng cô là kẻ gần như không tình cảm. Xưa nay xã hội thường có thành kiến rằng những người gái điếm không biết yêu. Đối với họ chỉ có tiền là trên hết. Sau nhiều lần bồ bịch với nhiều người, cô Ba Trà vẫn đứng đờng trước những lời âu yếm của họ, trước những đề nghị chung sống của họ. nhưng cô vẫn lãnh đạm.

Bây giờ, khi cô lại có tiền bạc phủ phê, dễ dàng thì cũng chính là lúc cô cảm thấy cô đơn. Có lẽ cô có mặc cảm tuổi đời chồng chất mà dung nhan sẽ

không giữ được những nét kiêu diễm, nên cô bắt đầu lo sợ. Bây giờ cô Ba Trà là người từng trải, lặn lội, có tiền nhưng thiếu tình yêu thật sự. Phần lớn đàn ông đến với cô chỉ để mua vui Chỉ có một số nhỏ muốn cùng cô xây dựng tổ ấm gia đình thì cô lại hững hờ. Bây giờ nghĩ lại, cô cảm thấy ân hận như vừa lỡ tay làm bể một cái ly thủy tinh quý giá, một món đồ cổ khan hiếm? Nhớ lại những người từng chung tình với cô như ông bác sĩ Ân, ông mái chính họ Lương, một ông hội đồng góa vợ ở Rạch Giá, một công tử mới lớn, nhỏ, chỉ đáng làm em cô, quê ở Bạc Liêu, yêu cô say đắm... nhưng cô dừng dừng làm cho họ đau khổ. Hồi tỉnh lại, cô thấy mình tàn nhẫn.

Dĩ nhiên trong những người theo đuổi cô, có nhiều người dành cho cô tình cảm cao thượng (như bác sĩ Ân) nhưng cô đâu có chịu làm lẽ, yên phận sống với một người chồng luống tuổi. Bây giờ có tiền nhiều, cô lại mua xe, mượn nhà mới, kẻ ăn người ở phục dịch như xưa, nhưng đó không phải là một gia đình như cô ao ước. Hiện cô đủ điều kiện vật chất, cô lại cảm thấy thiếu thốn một mối tình chân thật. Trong lúc tới lui sông bài thầy Bảy Phương ở đường Caribelli (nay là Nguyễn Thiếp), hay sông bạc ở đường Testard, cô gặp một thanh niên nhỏ hơn cô chừng ba tuổi, khá đẹp trai, gia cảnh hạng trung cỡ thông phán, thông ngôn, thường có lương 80 đồng một tháng, mà cô chê trước đây, thì bây giờ cô thấy có cảm tình với người ấy, cảnh đời mâu thuẫn không lường.

Tuy biết cô Ba Trà vẫn đẹp, vẫn sang mà mọi người đang thèm muốn, nhưng người thanh niên ấy, tên Thìn, lại hờ hững với cô. Cô Ba bị tiếng sét ái tình chăng? Thanh niên nào gặp gái đẹp mà không ham, nhưng Thìn vì quá biết cái danh tiếng của cô Ba, người được giới ăn chơi coi như thần tượng, như bà hoàng, nên Thìn thủ phận, không dám đèo bồng. Điều tra gia cảnh, lý lịch anh Thìn, cô Ba cũng biết anh con một công chức hạng trung, đang làm thầy giáo dạy trường bá nghệ (nay nằm trên đường Hồng Thập Tự), thì quả không phải là đối tượng của cô.

Nhưng ái tình có những lý lẽ riêng. Rõ ràng cô Ba muốn chọn anh Thìn không vì tiền bạc hay vật chất. Thìn càng lạnh nhạt, cô Ba càng theo đuổi. Bấy lâu cô được mọi người săn đón, chiều chuộng, bây giờ chính cô lại săn đón, theo đuổi một người khác mà họ không chú ý đến cô. Sự đời thật trở trêu. Nhưng ngôn ngữ Tây phương có câu: “đàn bà muốn là trời muốn”. Cô

theo đuổi Thìn là muốn tìm một người chồng ăn đời ở kiếp, chứ không phải vì tự ái. Gặp nhau trong sòng bài, cô Ba liếc mắt đưa tình mà Thìn vẫn lạnh nhạt. Thói thường trâu tìm cột chớ nào phải cột tìm trâu.

Tuy nhiên lần này cô Ba quyết chinh phục cho được Thìn làm chồng. Là thanh niên mới lớn, tập tễnh ăn chơi, Thìn cũng đa tình, mê gái nhưng quá tình đối với cô Ba Trà anh không dám mơ ước. Anh tự coi mình như con gà làm sao sánh đôi với con phượng? Cô Ba đổi chiến thuật. Dọ hỏi biết Thìn làm trong phòng Lục sự, dưới quyền người xếp là ông Đỗ Hữu Bửu..Vốn từng quen biết ông Bửu, nên cô Ba định nhờ ông Bửu làm mối. Sợ cô nói đùa, ông Bửu còn do dự.

Một hôm cô Ba giả vờ đi làm khai sanh, tìm đến nơi làm việc của Thìn, nói với ông Bửu giúp đỡ. Vừa gặp Thìn, cô Ba long lanh với cặp mắt ướt rượt, nói:

- Anh Thìn ơi, làm ơn giúp giùm em một việc?

- Thưa cô cần việc gì? Thìn hỏi lại như bao nhiêu người khác.

- Anh làm ơn giúp em làm tờ thế vì khai sanh..

Vừa nói cô vừa liếc mắt cười tình với Thìn. Lần này Thìn nhìn cô, thoáng chút xao xuyến. Tuy lần ấy được việc, nhưng mối tình si với Thìn, cô Ba chưa đạt được. Chúa Nhật tuần sau, cô Ba đi đón tìm Thìn tại sòng bạc thầy Bảy Phương. Lần đó sòng này đang ăn thua lớn, có mấy tay chơi hạng gộc như ông Huyện Được, ông Ba Khương, Ba Đồng. Thay vì nhập bọn với họ, cô Ba ngồi chầu rìa đợi Thìn. Rồi Thìn lại đến. Cô Ba đề nghị hùn với Thìn đặt chung một tụ bài, để ngồi kế bên anh ta. Rồi kê vai cọ vế, liếc mắt đưa tình, thỉnh thoảng cô Ba thỏ thẻ tiếng ngọt ngào bên tai, Thìn như bị thôi miên, không cưỡng lại được cái ma lực ái tình, sập bẫy người đẹp.

Hai tuần lễ sau Thìn đang bị bệnh trĩ, nằm nhà thương Chú Hỏa, cô Ba đóng vai người vợ hiền, chiều chiều vô thăm với cam sành, sữa hộp, trái vải tươi... Khi Thìn mới bớt, cô Ba Trà tới đề nghị mời Thìn đi Chợ Lớn ăn cơm Tàu. Rồi người ta thấy Thìn với cô Ba mướn phố mới xây tổ uyên ương như bao chuyện tình yêu khác. Hạnh phúc nhất đối với cô Ba là những ngày đầu chung sống với Thìn. Đôi khi cô nhớ lại những ngày trăng

mật với Toàn, người chồng thứ hai. Tháng sau, cô Ba dắt Thìn về Cần Đước để ra mắt mẹ cô. Không nói ra, nhưng mẹ cô Ba thầm chê Thìn nghèo, không xứng đáng. Bà thất vọng, lạnh nhạt làm cho Thìn tủi phận. Vì là người tự trọng, sanh trong một gia đình lễ giáo, dù đang làm chủ một bông hoa đẹp, sức nức mùi hương, nhưng Thìn đâu có hãnh diện khi ăn xài bằng tiền của vợ.

Một hôm, mẹ cô Ba bệnh nặng. Hay tin cô Ba và Thìn ngồi xe về thăm và ở chơi với bà suốt ngày, đến tối mới quày xe về Sài Gòn. Khuya hôm ấy, mẹ cô Ba mất. Được hung tìn, vợ chồng cô Ba Trà về thọ tang mẹ. Trở trêu thay, trước khi mất bà mẹ viết di chúc, mời Toàn, người chồng đã cưới hỏi cô Ba Trà hồi trước về đây làm lễ phát tang. Người nhà của bà tức tức ra Phan Rang gọi Toàn về làm đám tang cho nhạc mẫu, coi như bà không biết Thìn là ai. Trước cảnh éo le đó, vợ chồng cô Ba bẽ bàng, nhưng đám tang cũng quàn đến hai tuần lễ mới chôn, để khách khứa xa gần đi điếu. Không ai dám chê cô Ba Trà là người tầm thường, vì đối với mẹ, cô đã làm một cái đám ma rất long trọng, mà tiền đi điếu cũng rất nhiều, hơn cả đám ma của ông Hội đồng Ca cùng quê với mẹ cô.

Hạnh phúc đâu được chừng non nửa năm, cô Ba vẫn lách nào tật nấy: Bài bạc, hút sách. Ngoài ra còn tiền kẻ ăn người ở, sai vặt, cho nên với số tiền cô ăn bài cộng với số tiền khách quen đưa đám, cô ăn xài cứ với lần. Ăn xài lớn, lại không phải là người vợ hiền, không nấu được bữa cơm, luộc chín cái trứng, thì làm sao cô quán xuyến gia đình? Cuối cùng, cô cùng Thìn dắt nhau qua Xiêm làm ăn, lại định tìm chuộc gái lần nữa.

Hết tiền cũng đồng nghĩa với hết tình? Sau đó, vợ chồng cô Ba trở về Sài Gòn, và cô lại bước vào con đường sa đọa cũ. Cô cặp bồ với vài người có địa vị, tiền bạc còn mê cô. Trong số đó có ông Toà áo đỏ, tên Trần Văn Tỷ. Ông Tỷ là bạn thân với luật sư Dương Văn Giáo, tuy có vợ chính thức, nhưng cũng có nhiều nhơn tình. Tuy nhiên cuộc sống công và tư minh bạch. Ông ăn chơi, lấy vợ người khác, nhưng làm trọn thiên chức của một người xử kiện có lương tâm. Cô cũng đi chơi với bác sĩ Trinh, vẫn ngồi xe thầy Sáu Ngọ... Thấy tình nhơn mới của vợ là người có thể lực, Thìn đành chịu lép vế, tự rút lui, trả tự do cho cô Ba. Nghe đâu sau đó Thìn ôm hận sang Pháp tiếp tục học để sau này trở về, nở mặt với đời. Sài Gòn ăn chơi mất Thìn từ ấy. Cô Ba Trà chính thức ăn ở với ông toà Tỷ như vợ chồng. Một

hai năm đầu cũng tình nghĩa mặn nồng. Người ta thấy “ông toà” cũng tình nguyện theo vợ vào các sòng bài.

Ông toà Tỷ tên thật là Trần Văn Tỷ, quê quán ở Vĩnh Long, nhưng xuất thân làm Thông phán ở toà bố Bạc Liêu. Thế Chiến Thứ Nhất bùng nổ, ông cùng Dương Văn Giáo qua Pháp làm thông ngôn cho toán lính Việt Nam tình nguyện. Sau khi chiến tranh chấm dứt, ông Tỷ tiếp tục học, đậu Cử nhân Luật, trở về làm Thẩm phán vì có quốc tịch Pháp và vợ đầm. Cũng như luật sư Giáo, ông Tỷ là dân chơi thanh lịch, đắt mề. Con người đầy quyền lực với cuộc sống xa hoa là mỗi câu nhử đàn bà đẹp. Đang lúc cô Ba ngật nghèo về tiền bạc, ông toà Tỷ sẵn sàng bao cấp, rồi cung phụng cho cô đầy đủ, nên Thịn tự ái rút lui là phải. Trước cô Ba, ông Tỷ tuy có vợ, vẫn còn ăn ở với một con đại điền chủ họ Huỳnh (Hoàng), quê ở Trà Ôn. Năm 1946, ông Tỷ làm Bộ trưởng Tư pháp kiêm Phó Thủ tướng của chánh phủ Nguyễn Văn Thinh.

Cô Ba Trà không phải là người chung tình. Những ai quen biết, từng là bồ bịch, ăn ở như vợ chồng với cô đều xác nhận điều đó. Các cuộc chung sống với bất cứ ai cũng không kéo dài, vì cô ăn xài quá lớn, núi cũng lở. Sau già hai năm, ông toà Tỷ cũng đành chia tay với cô. Khi nói đến ông toà Tỷ, tôi nhớ đến một ông toà khác cũng là dân ăn chơi lịch lãm, hào hoa, sống độc thân. Đó là ông toà Trác, từng ngồi ghế Chánh án, xử vụ cô Quờn đốt chồng vì ghen vào năm 1956, mà dư luận xôn xao một thời. Ông toà Trác thường lái chiếc xe Bel Air màu đỏ tới các nhà hàng, vũ trường sang trọng ăn chơi. Cuối năm 1956, không hiểu có chuyện riêng như thế nào, ông toà Trác dùng súng lục tự tử giữa lúc danh vọng đang lên.

NGƯỜI ĐẸP ĐẾN CỬA QUAN:

BỊ CÁO TRỞ THÀNH THƯỢNG KHÁCH

Trong hồi ký “Hơn nửa đời hư” của Vương Hồng Sển có kể lại một chi tiết khá ly kỳ: Cô Ba Trà đi hầu toà tại dinh Phó Soái! Cụ chỉ nói vắn tắt, không nêu rõ danh tánh, khiến cho độc giả thắc mắc thêm. Nay tìm hiểu chúng tôi được biết câu chuyện ấy, mà người kể lại không ai khác hơn là cụ Nguyễn Văn Vực.



Bây giờ là cuối năm 1938 bước sang 1939, nhan sắc cô Ba Trà đã chớm thu (33 tuổi), nhưng vẫn còn mặt hoa da ngọc, chưa có triệu chứng già. Hàm răng đầy đủ vẫn trong như ngà, cho nên, mặc dầu trải qua nhiều đời chồng với hàng tá tình nhưn tạm bợ, và biết bao ong bướm đã tỏ đường đi lối về, nhưng bất cứ ai, già trẻ bé lớn gặp cô, đều chết mê trước sắc đẹp của cô. Một năm trước, cô còn mặc áo dài Le Mur kiểu Cát Tường sáng chế, quần lai thêu ren, áo màu nào quần đó, khăn choàng cổ phất phơ như cánh bướm, ngồi xe mui trần, có tài xế mặc đồng phục lái, lượn trên đường phố Sài Gòn, Chợ Lớn trước cặp mắt thèm thuồng và thán phục của mọi người. Tuy có tuổi, nhưng nhờ cô biết cách xài son phấn, lại biết cách lẳng xê “mốt” khiến vợ thầy thông, vợ ông huyện đều chạy theo cô cũng mê. Các ông huyện trẻ, các ông cò-mi, các cậu công tử cũng còn ngấp nghé với cô, nhưng vì thời cuộc các năm gần tới Thế Chiến Thứ Hai, ai cũng lo phòng thủ, không dám ăn xài xa xỉ như trước nữa. Nhiều điền chủ có con đang du học bên Pháp, cũng đánh điện kêu về, sợ có chiến tranh thất lạc. Tuy cô vẫn còn đẹp và sang, nhưng cô cặp với ai, người đó cũng suýt vỡ nợ, hay phá sản..Cuộc tình với ông toà Tỷ cũng phải chia tay sau hơn một năm.

Cô Ba Trà gặp một cậu ấm, trai tơ, mê gái rước về mướn phố, bao ăn ở như vợ chồng. Chẳng bao lâu, tiền bạc hết, cậu lấy của cải trong gia đình cầm cố cho Chà chetty. Cậu ấm đó là Trương Vĩnh Trường, con ông Trương Vĩnh Tống và cháu nội của cụ Trương Vĩnh Ký. Lúc đó cụ Trương Vĩnh Tống đang làm trong dinh Phó Soái (tức dinh Gia Long trước năm 1975), là một người đang có thế lực. Xót của, lại rắn dạy con không nghe, nên khi thấy cậu Trường quá mê cô Ba, làm tán gia bại sản, cụ Tống tìm cách nhờ luật pháp ngăn chặn. Dưới con mắt của những gia đình đạo đức, hành động mê đàn bà đến bán cả đồ đạc để cung phụng là có tội với gia đình, làm hại tới xã hội. Cô Ba Trà, theo gia đình kết án, đã quyến rũ Trương Vĩnh Trường ăn xài phá của. Về pháp lý, cậu ấm Trường đã trưởng thành, làm thông phán, cho nên không thể kết tội cô Ba được. Dùng quyền gia trưởng không được, cụ Trương Vĩnh Tống muốn nhờ luật pháp can thiệp, có lẽ cụ nương vào địa vị hiện tại.

Không biết do ai tố cáo mà hồ sơ cô Ba Trà “hoạt động bí mật chống Pháp” lên tới sở mật thám đường Catinat. Sự thật cô Ba Trà giao du mật thiết với luật sư Giáo, người bị Pháp theo dõi từ lâu. Sau chiến dịch tổng ruồng, quét sạch các nhà cách mạng, nhà văn, nhà báo từng chống đối, Pháp bắt bớ gần

4000 người tai mắt, đủ mọi thành phần giam vào khám lớn, hay đày Bà Rá, Côn Nôn với lý do mơ hồ, cô Ba cũng phải đến sở Mật Thám trình diện để lấy lời khai. Nếu gặp ai khác, cô Bazin, chánh sở Mật Thám chỉ lấy khẩu cung, rồi tổng giam, hoặc cho đi Bà Rá. Khi gặp cô Ba Trà, một người đẹp nổi tiếng, con dê xồm Bazin hết sức lịch sự và rộng lượng với cô. Hắn đồng ý lời yêu cầu của cô, là lên gặp Chánh văn phòng Phó Soái để cô minh oan. Cô nói:

- Tới đó, tôi sẽ trình bày, nếu có tội, tôi sẽ chịu ở tù!

Defour, Chánh văn phòng “Phó Soái” cho Thống Đốc Nam Kỳ Rivoal, là người mê gái, nhất là gái đẹp, nhưng được tánh cương trực, biết binh vực lẽ phải.

Đích thân cô Bazin đôn cô Ba vào phòng Defour. Rất lịch sự, Defour mời cô Ba ngồi vào phòng khách để hỏi tự sự Mặt hoa ử dột, mắt lừng tròn đỏ hoe, hai khóe mắt cũng đỏ đỏ... làm cho Defour mê mẩn tâm thần. Sau khi nghe người đẹp trình bày văn tắt, Defour đồng ý rằng người đẹp như cô không làm “quốc sự”. Còn vụ có người khiếu nại cô quyến rũ trai tơ, ăn chơi đến phá sản, luật pháp không xử được, vì người ấy đã qua tuổi vị thành niên. Vừa nói, Defour tươi cười nhìn cô làm mắt cô chớp lia lịa, quên hết mọi việc. Kết cuộc Chánh văn phòng Defour đích thân tiễn cô ra cổng. Lúc vô cửa quan, mặt cô Ba Trà ử dột, có tên mật thám đi kèm như áp tải. Lúc trở ra, cô là kẻ chiến thắng, và cô Bazin trở thành kẻ hộ tống, mời cô lên xe để đưa về nhà. Câu chuyện lạ lùng cũng vì sắc đẹp.

## 18. CÔ BA TRÀ: KẾT CUỘC

Tháng Chín năm 1945, Nam Kỳ vừa trải qua một cuộc chiến tranh đẫm máu cũng vì tham vọng của Pháp. Sài Gòn bị tàn phá nhiều nơi. Nhà cửa, phố xá buôn bán cũng bị hư hao. Chợ Bến Thành cũng bị đốt cháy xém một phần. Chỉ ăn Tết năm 1946 vừa xong, Pháp tạm ổn định Nam Kỳ. Thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn được hồi phục. Nhiều sinh hoạt thương mại, ăn chơi như trước. Hai năm sau, Sài Gòn trở nên sầm uất, đông đảo thêm dân chúng từ các vùng quê lên lánh cư nạn Cộng Sản. Kim Chung, Đại Thế Giới là những nơi cờ bạc công khai ra đời. Sống sót qua thời. loạn lạc, cô Ba Trà cũng mất phong độ. Lúc này nhan sắc cô đã vào thu, nét mặt có nhiều vết nhăn, mệt mỏi, vì cô đã 41 tuổi. Có lẽ độc giả muốn biết con người của cô còn đẹp như xưa hay không, và cuộc sống của cô khi vắng bóng các công tử, các anh nhà giàu chu cấp tiền bạc?

Một nhơn chứng sống động, gần gũi với cô Ba Trà là cụ Vương Hồng Sển kể lại:

“Bỗng mấy chục năm sau, y như giấc chiêm bao, cô Ba Trà và tôi tình cờ gặp lại nơi sông tài-xiủ ở Đại Thế Giới sau trận phong ba. Tôi thì đầu đã điểm sương nhưng rắn rỏi, già dặn. Cô Ba thì mất phong độ năm nào, nhưng sau khi tay bắt mặt mừng, cô hỏi nhỏ:

- Anh thấy nhan sắc tôi kém hơn trước ra sao?

Tôi đáp tình bơ:

- Đối với tôi, tôi chỉ biết cô là người như hình chụp treo trong tủ kiếng của “photo Khánh Ký” đường Bonard. Lúc tôi còn học trường Chasseloup Laubat, mặc dù trời mưa gió, chủ nhật nào tôi cũng phải ra trường, đến ngắm tiên dung, rồi mới trở về trường ăn ngủ được, và đã khiến tôi thành... thi sĩ.

Nhờ câu ấy cô cười. Hai hàm răng vẫn trắng đẹp như xưa Cũng từ đó, cô thân nhận tôi làm bí thư không nhận lương suốt một thời gian dài. Khi thì nhơn danh cô để viết thư cho bà toà Trần Văn Tỷ, khi thì mượn danh bà thầy trị bệnh trĩ Lê Minh Đường, cũng gửi thư khẩn thiết nhắc chuyện cũ,

tiền ân cựu người... khi thì gởi cho đôi ba người khác, và lần sau cùng, tôi gặp cô vào năm 1952...”

Đoạn trên tiết lộ cho chúng ta biết đời sống cô Ba Trà sau năm 1945. Bây giờ cô Ba Trà đã trở thành kẻ nô lệ cho hai kẻ thù mà trước kia cô làm bạn với nó: Thuốc phiện và cờ bạc. Trên cõi đời nay, không một người nào vướng vào hai cái nghiệp ấy mà không nghèo khổ. Khi túng tiền, cô nhờ “bí thư” viết thư cho các nhơn tình cũ, nhắc nghĩa xưa xin giúp đỡ. Thư đi cũng có thư lại. Nhờ đó thỉnh thoảng cô có tiền và lại vào sòng tài-xiêu làm nghề “cho vay bạc nóng”. Cũng có lúc cô đánh ké vào tụ bài đang hên. Nhà cô ở trong một con hẻm sâu gần chợ Hòa Bình, nhưng cô sống âm thầm, không cho ai biết. Khi túng quá, cô tự thuật tiểu sử của mình cho “bí thư” chép, bán cho nhà báo Trần Tấn Quốc, đăng liên tục 26 kỳ trên báo “Tiếng Dội”, để lấy tiền mua cơm đen. Khi cụ Vương hỏi cô cho vay nóng” (có nghĩa là vay 2000 đồng mỗi ngày trả 200 đồng tiền lời) mà không sợ các công tử, các thầy giựt sao?

-Các cậu bao giờ giựt tiền của một con đĩ như tôi làm vậy.

Cô Ba Trà từng có trong tay một số tiền non 100.000 trong ba lần. Với số tiền ấy, nếu biết lo xa, mua ruộng đất, lập sự nghiệp, xài tới mấy đời con cháu cũng chưa hết. Một đại điền chủ có từ 500 mẫu ruộng trở lên, cô từng có gần 250.000 đồng, có thể mua tới 3000 mẫu ruộng, vượt xa một đại điền chủ.

Cụ Vương kể tiếp:

“Mấy năm sau, tôi gặp Ba Lưu, một bạn cố tri quen nhau từ Sóc Trăng, lên đứng đầu phòng luật sư Nguyễn Văn Lộc, rồi luật sư Đoàn Ý Lưu, cho tôi hay: “Trà đã mất từ lâu Chết trong tắm tối. Đạm Tiên có khác”.

Còn cậu Tư Phước George theo lời ông bà Thái K.C. trong những năm cuối cuộc đời, cậu Tư mang bệnh ghien rất nặng. Bây giờ thân hình cậu tiều tụy. Bọn bè năm xưa xa lánh hết. Những ai quen biết với cậu mười năm trước, nhìn không ra. Năm 1952, ông bà Thái K.C. còn đang ở bên Pháp, có đọc được bức thư của cậu Tư Phước George viết cho ông cựu Đốc phủ sứ Thái Minh Phát để xin tiền. Nhớ tình nghĩa xưa, lần nào ông Phát cũng gởi cho

cậu ít nhiều. Sau đó cậu Tư mất trong cảnh cơ hàn, trước sự lãng quên của bè bạn, những người thọ ơn cậu và những kẻ ái mộ cậu.

Cậu Ba Qui mất trong thập niên 1960. Tuy gia cảnh không còn giàu nữa, nhưng cậu vẫn còn biệt thự, nhà phố ở Sài Gòn. Riêng thầy Sáu Ngọ “chết không có hòm chôn” đúng như lời tiên đoán của thầy Tư Nên. Thật ra thầy Sáu Ngọ chết nghèo trong viện dưỡng lão Thị Nghè, được tẩm liệm trong cái hòm cây tạp, lạng lẽ đưa đi chôn, chỉ có vài người chứng kiến. “Tọa thực sơn băng”, ngồi không ăn, núi cũng lở, ông bà ta thường nói. Đó cũng là một bài học kinh nghiệm cho thế hệ đời sau.

HẾT